

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN THÔNG

**GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG
GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

HÀ NỘI - 2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

NGUYỄN VĂN THÔNG

**GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN HỆ THỐNG
GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: Quản lý giáo dục
Mã số: 91.14.01.14**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS NGUYỄN XUÂN HẢI
2. PGS.TS PHAN THANH LONG**

HÀ NỘI - 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, tài liệu, tư liệu được sử dụng trong luận án trung thực, có nguồn gốc và xuất xứ rõ ràng.

Những kết quả nghiên cứu của luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu khoa học nào khác.

TÁC GIẢ

Nguyễn Văn Thông

LỜI CẢM ƠN

Chân thành cảm ơn:

- PGS.TS Nguyễn Xuân Hải, PGS. TS Phan Thanh Long, hai vị giảng viên, hai nhà khoa học đã tận tình hướng dẫn tôi trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án. Chính những góp ý thẳng thắn, chân tình của hai vị đã giúp tôi vượt qua được một số trở ngại trong lúc nghiên cứu vấp phải.

- Quý vị giảng viên đã nhiệt tình giảng dạy và góp ý chỉnh lý nội dung đề cương; các cán bộ Khoa Quản lý giáo dục, Phòng Đào tạo Sau đại học - Đại học Sư phạm Hà Nội đã giúp đỡ, động viên và tạo điều kiện cho tôi hoàn thành luận án.

- PGS.TS Bùi Minh Hiền và PGS.TS Phùng Đình Mẫn, hai nhà nghiên cứu đã giới thiệu tôi vào trường Đại học Sư phạm; nhất là PGS. TS Bùi Minh Hiền, mặc dù không trực tiếp hướng dẫn nghiên cứu đề tài nhưng vẫn tiếp tục giúp đỡ ý kiến những khi tôi cần hỗ trợ trong suốt thời gian viết luận án.

- Các Phật tử, đệ tử xa gần, nhất là một số Phật tử ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, đã âm thầm trợ giúp nhiều mặt như tìm kiếm tài liệu, thu thập số liệu, cung cấp tài chính, ... cũng như thường xuyên động viên, khích lệ và đồng hành cùng tôi trong mấy năm qua.

Một vài lời tri ân thực sự không thể nói hết được tác lòng.

Trân trọng.

TÁC GIẢ

Nguyễn Văn Thông

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO	9
1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề	9
1.1.1. Những nghiên cứu về hệ thống giáo dục nói chung	9
1.1.2. Những nghiên cứu về giáo dục Phật giáo	11
1.1.3. Những nghiên cứu về hệ thống giáo dục Phật giáo	13
1.1.4. Đánh giá chung	17
1.2. Lý luận về hệ thống giáo dục	19
1.2.1. Khái niệm về hệ thống và hệ thống giáo dục	19
1.2.2. Mục tiêu của hệ thống giáo dục	20
1.2.3. Cơ cấu hệ thống giáo dục	21
1.2.4. Đặc điểm của hệ thống giáo dục	22
1.2.5. Xu hướng phát triển hệ thống giáo dục quốc dân	22
1.3. Lý luận về hệ thống giáo dục Phật giáo	24
1.3.1. Khái niệm về hệ thống giáo dục Phật giáo (HTGDPG)	24
1.3.2. Mục tiêu, triết lý, nội dung cơ bản của HTGD Phật giáo	24
1.3.3. Cơ cấu HTGD Phật giáo	29
1.3.4. Quan hệ giữa HTGD Phật giáo với cộng đồng - xã hội	34
1.3.5. Xu hướng phát triển HTGD Phật giáo	35
1.4. Bối cảnh hiện nay và những vấn đề đặt ra cho việc hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam	36
1.4.1. Vấn đề toàn cầu hóa đối với giáo dục (nói chung) và giáo dục Phật giáo	36
1.4.2. Vấn đề đổi mới giáo dục	38
1.4.3. Vấn đề kinh tế thị trường và tác động đối với GD	39
1.4.4. Nhu cầu đời sống tâm linh của con người trong xã hội hiện nay	40
1.4.5. Sự cấp thiết phải hoàn thiện HTGD Phật giáo trong một xã hội đang phát triển và thay đổi đòi hỏi GD phải thay đổi để đáp ứng	41
1.5. Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục Phật giáo (Hai hệ thống giáo dục Phật giáo tiêu biểu trong các nước thuộc khối Đông Nam Á)	42

1.5.1. Kinh nghiệm của Phật giáo Thái Lan.....	42
1.5.2. Kinh nghiệm của Phật giáo Myanmar.....	50
Kết luận Chương 1	58
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM	59
2.1. Giới thiệu hệ thống giáo dục Phật giáo Việt nam	59
2.1.1. Khái quát chung.....	59
2.1.2. Bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành HTGDPGVN hiện nay	60
2.1.3. Thành quả giáo dục từ kế thừa và phát triển	64
2.1.4. Bộ máy quản lý của HTGD Phật giáo.....	67
2.1.5. Hệ thống đào tạo Phật học.....	68
2.1.6. Những ưu điểm và hạn chế của HTGDPGVN dựa trên cơ sở phân tích kinh nghiệm quốc tế về phát triển HTGDPG	69
2.2. Căn cứ pháp lý để xây dựng hệ thống giáo dục Phật giáo	71
2.3. Quản lý HTGDPG ở góc độ Giáo hội và Nhà nước	73
2.3.1. Quản lý HTGDPG ở góc độ Giáo hội	73
2.3.2. Quản lý HTGDPG ở góc độ Nhà nước	73
2.3.3. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn ở góc độ quản lý trong việc phát triển và hoàn thiện HTGDPG	76
2.4. Tổ chức khảo sát thực trạng hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam	77
2.4.1. Mục đích khảo sát.....	77
2.4.2. Nội dung khảo sát và công cụ khảo sát	77
2.4.3. Cách thức tiến hành	79
2.4.4. Cách thức xử lý số liệu khảo sát.....	79
2.5. Thực trạng hệ thống Giáo dục Phật giáo Việt Nam	80
2.5.1. Mục tiêu, triết lý – tính chất của HTGDPGVN.....	80
2.5.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam.....	82
2.5.3. Hệ thống cơ sở đào tạo Phật học của HTGDPGVN	87
2.5.4. Quan hệ giữa hệ thống giáo dục Phật giáo với cộng đồng xã hội	88
2.5.5. Nhận thức về mức độ ảnh hưởng các yếu tố của bối cảnh đến việc hoàn thiện HTGDPGVN hiện nay.....	90

2.5.6. Nhận thức về sự cần thiết phải hoàn thiện HTGDPGVN hiện nay.....	91
2.5.7. So sánh sự khác biệt giữa các nhóm khảo sát theo bậc học và các cấp quản lý.....	91
2.6. Đánh giá chung về thực trạng	102
2.6.1. Những thuận lợi.....	102
2.6.2. Những hạn chế.....	104
2.6.3. Thời cơ.....	109
2.6.4. Thách thức	111
Kết luận Chương 2	114
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY	115
3.1. Nguyên tắc đề xuất giải pháp	115
3.1.1. Phù hợp với chính sách tôn giáo của Đảng, Chính phủ Việt Nam.....	115
3.1.2. Phù hợp với mục đích của nền giáo dục Việt Nam và mục đích, tôn chỉ của giáo dục Phật giáo Việt Nam	116
3.1.3. Đảm bảo tính thực tiễn và truyền thống dân tộc Việt Nam.....	117
3.1.4. Đảm bảo tính khả thi	117
3.2. Đề xuất các giải pháp hoàn thiện HTGDPGVN.....	117
3.2.1. Nhóm giải pháp tác động vào nhận thức, quan điểm về hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo	117
3.2.2. Nhóm giải pháp kiện toàn bộ máy và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo	124
3.2.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển, hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo	136
3.3. Mối quan hệ giữa các giải pháp	143
3.4. Khảo nghiệm nhận thức về tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp đề xuất.....	145
3.4.1. Tính cần thiết của các giải pháp	145
3.4.2. Tính khả thi của các giải pháp.....	146
3.4.3. So sánh tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp.....	146
3.5. Thử nghiệm.....	149

3.5.1. Mục đích thử nghiệm	149
3.5.2. Nội dung thử nghiệm.....	149
3.5.3. Cách tiến hành/mô tả thử nghiệm.....	149
3.5.4. Đánh giá kết quả thử nghiệm	149
Kết luận Chương 3	154
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	155
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	158
TÀI LIỆU THAM KHẢO	159
PHỤ LỤC	1 PL

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
ÂL	Âm lịch
BGH	Ban Giám hiệu
CCPH	Cao cấp Phật học
CĐPH	Cao đẳng Phật học
CĐPH	Cao đẳng Phật học
CHXHCNVN	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
CMT8	Cách Mạng Tháng 8
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
CS/CSĐT	Cơ sở/Cơ sở đào tạo
CS/CSGD/CSVC	Cơ sở/Cơ sở giáo dục/Cơ sở vật chất
ĐHPG	Đại học Phật giáo
DL	Dương lịch
ĐT	Đào tạo
GD/GD-ĐT	Giáo dục/Giáo dục và Đào tạo
GDPG/GDPH	Giáo dục Phật giáo/Giáo dục Phật học
GĐPT	Gia đình Phật tử
GDSĐH	Giáo dục sau đại học
GHPG	Giáo hội Phật giáo
GHPGVN	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
GV/GTS	Giảng viên/Giáo thọ sư
HĐCM	Hội đồng Chứng minh
HĐĐH	Hội đồng Điều hành
HĐTS	Hội đồng Trị sự
HT/HTGD	Hệ thống/Hệ thống giáo dục
HTGDPG	Hệ thống giáo dục Phật giáo

HTGDPGVN	Hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam
HV/HVPGVN	Học viện/Học viện Phật giáo Việt Nam
KH-CN/KHKT	Khoa học và công nghệ/Khoa học kỹ thuật
KTTT	Kinh tế thị trường
KT-XH	Kinh tế và xã hội
MBU	Mahamakut Buddhist University
MCU	Mahachulalongkorn Buddhist University
NCS	Nghiên cứu sinh
NĐ/NQ	Nghị định/Nghị quyết
PG/PGNT	Phật giáo/Phật giáo Nguyên thủy
PH/PL	Phật học/Phật lịch
QL/QLHT	Quản lý/Quản lý hệ thống
QLC	Quản lý công
QLGD	Quản lý giáo dục
SCPH	Sơ cấp Phật học
SĐH	Sau đại học
TCN	Trước Công nguyên
TCPH	Trung cấp Phật học
TN/TS/TNS	Tăng Ni/Tăng sinh/Tăng Ni sinh
VĐH	Viện Đại học
VNDCCH	Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XHHGD	Xã hội hóa giáo dục
XHHGDPG	Xã hội hóa giáo dục Phật giáo

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1.	Đặc điểm của các khách thể khảo sát	78
Bảng 2.2.	Cách cho điểm và thang đánh giá thực trạng HTGDPGVN.....	79
Bảng 2.3.	Nhận thức về thực trạng mục tiêu của HTGDPG Việt Nam	80
Bảng 2.4.	Nhận thức về triết lý – tính chất của HTGDPG Việt Nam.....	81
Bảng 2.5.	Nhận thức cơ cấu trình độ, bậc học của HTGDPG Việt Nam.....	82
Bảng 2.6.	Nhận thức về cơ cấu loại hình đào tạo của HTGDPG Việt Nam	83
Bảng 2.7.	Nhận thức về cơ cấu hệ phái, truyền thừa của HTGDPG Việt Nam	84
Bảng 2.8.	Nhận thức về cơ cấu bộ máy quản lý của HTGDPG Việt Nam	85
Bảng 2.9.	Nhận thức về tính liên thông, tính mở của HTGDPG Việt Nam.....	86
Bảng 2.10.	Nhận thức về hệ thống cơ sở đào tạo Phật học của HTGDPGVN	87
Bảng 2.11.	Nhận thức về quan hệ giữa hệ thống giáo dục PG với cộng đồng xã hội của HTGDPG Việt Nam	88
Bảng 2.12.	Nhận thức về mức độ ảnh hưởng các yếu tố của bối cảnh đến việc hoàn thiện của HTGDPG Việt Nam	90
Bảng 2.13.	Nhận thức về sự cần thiết phải hoàn thiện HTGDPG Việt Nam.....	91
Bảng 2.14.	So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm giới tính ở mức độ vận hành.....	92
Bảng 2.15.	So sánh cơ cấu bộ máy quản lý với nhóm giới tính theo mức độ vận hành của khách thể khảo sát.....	93
Bảng 2.16.	So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm đơn vị công tác ở mức độ vận hành.....	93
Bảng 2.17.	So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm đơn vị công tác ở mức độ vận hành.....	95
Bảng 2.18.	So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm thâm niên giảng dạy ở mức độ vận hành.....	96
Bảng 2.19.	So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm thâm niên giảng dạy ở mức độ vận hành.....	97
Bảng 2.20.	So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm vị trí quản lý ở mức độ vận hành.....	98

Bảng 2.21. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm vị trí quản lý với mức độ vận hành.....	100
Bảng 2.22. So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm thời gian kinh qua công tác ở mức độ vận hành	101
Bảng 2.23. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm thời gian kinh qua công tác ở mức độ vận hành	101
Bảng 3.1. So sánh tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp	146
Bảng 3.2. Kết quả đánh giá học viên trước và sau khóa học	151
Bảng 3.3. So sánh học viên trước và sau khóa học về điểm trung bình	152

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Tính cần thiết của các giải pháp	145
Biểu đồ 3.2. Tính khả thi của các giải pháp	146
Biểu đồ 3.3. So sánh tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp	147
Biểu đồ 3.4. Nội dung chương trình khoá học	150
Biểu đồ 3.5. Năng lực của học viên trước khoá học	150
Biểu đồ 3.6. Năng lực của học viên sau khoá học	151
Sơ đồ 3.1. Phân cấp quản lý hệ thống Giáo dục Phật giáo hiện nay	30

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) có vai trò chủ yếu trong việc hình thành, phát triển nhân cách con người, là yếu tố then chốt thúc đẩy sự đi lên của xã hội. Vì vậy, tất cả các dân tộc, các quốc gia trên toàn cầu đều rất quan tâm đến lĩnh vực này.

Giáo dục Việt Nam từ sau thực hiện đổi mới đến nay đã có những thành tựu quan trọng, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước [95]. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII đã chỉ rõ những định hướng lớn về đổi mới: *“Tiếp tục thực hiện có hiệu quả ba đột phá chiến lược (hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ)* [58]. Đó cũng là những định hướng lớn để xây dựng, hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam đáp ứng có hiệu quả yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay.

Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo. Đảng và Nhà nước Việt Nam có chủ trương, đường lối và chính sách tự do tôn giáo và tín ngưỡng. Trong số các tôn giáo đang tồn tại ở Việt Nam thì Phật giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất và có ảnh hưởng không nhỏ đối với xã hội. Phật giáo có mặt ở Việt Nam rất sớm – khoảng thế kỷ thứ II-III TCN [43, tr. 26]; và thông qua con đường giáo dục – hoằng pháp, đạo đức Phật giáo đã lan tỏa, thấm sâu vào cộng đồng xã hội và các tầng lớp dân cư mà tiêu biểu cao độ là dưới các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Phật giáo được xem là quốc giáo. Giáo dục Phật giáo là một bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục xã hội mang tính quốc tế, tính khu vực và tính đặc thù của từng dân tộc, tạo nên những giá trị mang bản sắc dân tộc. Hệ thống giáo dục Phật giáo được hình thành và phát triển theo những nguyên tắc cơ bản của một hệ thống giáo dục nói chung, và có những nét đặc thù riêng của hệ thống giáo dục Phật giáo. Việc nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế để xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo

Việt Nam theo tinh thần hội nhập quốc tế là một nghiên cứu có ý nghĩa khoa học và thiết thực trong thực tiễn.

Giáo dục Phật giáo trong quá khứ đã làm tốt vai trò giáo dục đạo đức, đã thấm sâu vào lòng dân tộc tạo thành các quan niệm, lối sống, cách thức ứng xử đầy chất nhân văn, nhân bản. Trong các thập niên gần đây, cùng với sự phát triển của đất nước, Phật giáo Việt Nam đã có những thành tựu từng bước khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực, trong đó, hệ thống giáo dục Phật giáo thực sự phát triển ngoạn mục so với các thập kỷ trước.

Kế thừa và tiếp tục phát triển sự nghiệp giáo dục của tiền nhân, sau hơn 30 năm xây dựng và phát triển, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thiết lập được một hệ thống giáo dục khá cơ bản với số lượng cơ sở GD&ĐT có đủ các cấp, từ sơ cấp đến đại học và sau đại học.

Tuy nhiên, xét trên nhiều phương diện, hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam vẫn còn tụt hậu so với tốc độ phát triển của xã hội Việt Nam hiện nay và tình hình hội nhập quốc tế; chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển Phật giáo nói riêng, phát triển xã hội nói chung [21]. Chẳng hạn:

Về tình hình giảng dạy và học tập:

- Phương pháp giảng dạy và học tập chưa hiệu quả lắm;
- Chuyên môn nghiệp vụ ít được nâng cao;
- Cơ sở tổ chức hạ tầng còn nhiều nơi lạc hậu, không phù hợp [23].

Mô hình tổ chức hệ thống đào tạo không hợp lý, quá chú trọng đầu tư vào các Học viện (cấp đại học), chưa thực sự xem trọng đầu tư đào tạo cơ bản (Giáo dục Phật học phổ cập dành cho Phật tử tại gia; Sơ cấp Phật học, Trung cấp Phật học, Cao đẳng Phật học cho Tăng Ni). Tạm xem như mô hình tháp lộn ngược, phình to ở trên cao nhưng teo tóp ở tầng đáy [85].

Cơ cấu bậc học của Hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay được hình thành từ cao xuống thấp: mở Cao cấp Phật học/đại học trước, sau đó mở các trường Cơ bản/trung cấp Phật học, rồi tới các lớp Cao đẳng Phật học và cuối cùng là một số lớp Sơ cấp Phật học nên *mất cân đối* [21].

Việc quản lý Tăng Ni hiện nay còn nhiều bất cập, chưa thật hợp lý và linh hoạt, gây khó khăn cho Tăng Ni sinh trong quá trình tu học [64].

Việc phân định các cấp học và nội dung chương trình học, khung chương trình và các môn học trong các cấp,... chưa thật khoa học và phù hợp tâm sinh lý của người học. Hệ thống trường lớp chưa đồng bộ và thống nhất từ trên xuống dưới trong cả nước [64],...

Từ những lý do trên, xuất phát từ ý thức trách nhiệm và lĩnh vực công tác, tác giả chọn đề tài: ***“Giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”*** để nghiên cứu trình độ Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý Giáo dục.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu, xây dựng hệ thống lý luận; khảo sát, tìm hiểu thực trạng hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam, đối chiếu với kinh nghiệm quốc tế về xây dựng hệ thống giáo dục Phật giáo; từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

3. Khách thể, đối tượng nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu: Hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam.

3.2. Đối tượng nghiên cứu: Giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Nghiên cứu cơ sở lý luận về hệ thống giáo dục nói chung, hệ thống giáo dục Phật giáo nói riêng.

4.2. Khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam (quá trình hình thành, phát triển; cơ cấu hệ thống; các loại hình nhà trường và cơ sở giáo dục Phật giáo;...); nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục Phật giáo.

4.3. Đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay.

5. Giả thuyết khoa học

Xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục Phật giáo các nước trên thế giới cho tới nay đã có nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu và đã đạt được những thành quả nhất định. Riêng đối với hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu đầy đủ. Nếu được khảo sát, phân tích, đánh giá dựa trên lý luận, thực trạng và đối chiếu với kinh nghiệm của quốc tế rồi đưa ra giải pháp sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

6.1. Giới hạn nội dung nghiên cứu: đề tài đặt trọng tâm nghiên cứu hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam nhưng đặc biệt chú trọng vào hai thành tố: cơ cấu bậc học, bộ máy quản lý và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng, phát triển hệ thống giáo dục Phật giáo.

6.2. Giới hạn địa bàn nghiên cứu: Việt Nam

6.3. Thời gian: Khảo sát từ năm 2012 đến 2018 nhưng giải pháp áp dụng trong giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030

6.4. Chủ thể thực hiện các giải pháp: Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN); Ban Giáo dục Tăng Ni; Ban Hoằng pháp; Ban Hướng dẫn Phật tử từ trung ương xuống cơ sở.

7. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

7.1. Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận

Luận án tiến hành nghiên cứu dựa trên các quan điểm và nguyên lý của Duy vật biện chứng pháp và chủ nghĩa Duy vật lịch sử Mác - Lê-nin làm cơ sở phương pháp luận. Trên cơ sở định hướng của phương pháp luận, tác giả chọn tiếp cận vấn đề nghiên cứu như sau:

7.1.1. Tiếp cận hệ thống - chỉnh thể: Hệ thống ở đây được hiểu là một tập hợp các thành tố có quan hệ hữu cơ, hỗ tương cùng thực hiện mục tiêu được xác định. Một hệ thống - chỉnh thể bao gồm: các thành tố, tính tương tác và mục tiêu. Hệ thống đặc trưng bởi các đặc điểm: các bộ phận mang tính bậc cấp; mỗi phân hệ

là một bộ phận có mục tiêu tương đối độc lập nhưng tương tác, hỗ trợ các bộ phận trong cùng hệ thống để thực hiện mục tiêu chung. Trong hệ thống quản lý có các mối quan hệ tương tác theo chiều dọc và chiều ngang. Nghiên cứu hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam qua tiếp cận hệ thống - chỉnh thể, do vậy, cần có cái nhìn toàn diện (chỉnh thể) từ mục tiêu, triết lý, tính chất, cơ cấu, bộ máy quản lý, hệ thống đào tạo, quan hệ giữa hệ thống giáo dục Phật giáo với cộng đồng xã hội.

7.1.2. Tiếp cận kế thừa - phát triển: Kế thừa, phát triển là qui luật phát triển tất yếu của sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, xã hội và tư duy; Kế thừa - phát triển còn được xem như là một trong những đặc trưng không thể thiếu của phủ định biện chứng, là gạch nối giữa cái cũ và cái mới, là bàn đạp cho sự phát triển. Trên thực tế, đây là quá trình cọ xát, thanh lọc giữa cũ và mới nhằm phát huy các phần tử tích cực, tiến bộ của cái cũ để xây dựng, hình thành cái mới. Loại bỏ những cái lạc hậu, vô lý, không còn phù hợp; mặt khác, tiếp thu cái mới lạ, bổ sung cái cần thiết, phù hợp trong giai đoạn mới, tạo ra các giá trị mới nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đang cần. Trong chiều hướng đó, hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam trong quá trình hình thành và phát triển, tất yếu sẽ đào thải các nội dung, yếu tố thừa, lạc hậu, không phù hợp và bổ sung, tăng cường các nội dung, yếu tố mới phù hợp với thời đại, sự tiến bộ chung và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

7.1.3. Tiếp cận theo quan điểm hội nhập khu vực và quốc tế: hội nhập khu vực và quốc tế là quá trình các quốc gia trong khu vực hoặc các quốc gia trên thế giới xúc tiến các hoạt động gia tăng mối quan hệ, gắn kết nhau dựa trên các chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực (về chính sách); đồng thời phải tuân thủ các định chế chung trong khuôn khổ khu vực hoặc quốc tế. Đối với hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam, tiếp cận theo quan điểm này có nghĩa là Giáo hội Phật giáo Việt Nam thông qua các hoạt động về giáo dục Phật giáo hoặc các hội thảo, hội nghị Phật giáo trong khu vực và quốc tế tăng cường giao lưu, hợp tác, chia sẻ, hỗ trợ nhau với các Giáo hội, tổ chức Phật giáo, tổ chức giáo dục trong khu vực và quốc tế theo các định chế, giao ước đã cùng nhau thỏa thuận.

7.1.4. Tiếp cận giáo lý Vô thường và Duyên sinh của Phật giáo: Vô thường (luôn thay đổi, không giữ nguyên một trạng thái mãi mãi) và Duyên sinh (sự hiện hữu của mọi hiện tượng sự vật dựa trên nguyên lý: Cái này tồn tại do cái kia làm điều kiện và ngược lại, hay nói cách khác: không có sự vật nào tự sinh tự diệt độc lập) là hai nội dung Phật học quan trọng của đạo Phật. Hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam trải qua các biến thiên của lịch sử, thời cuộc cũng thay đổi liên tục (vô thường); và sự tồn tại, phát triển của hệ thống tùy thuộc vào nhiều điều kiện, yếu tố nội tại cũng như khách thể (duyên sinh). Nghiên cứu hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam cần dựa trên hai nguyên lý này mới hiểu được quá trình vận động và chuyển hóa, thay đổi của hệ thống.

7.2. Phương pháp nghiên cứu

7.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận

- *Phương pháp phân tích*: thu thập tài liệu liên quan đến hệ thống giáo dục; hệ thống giáo dục Phật giáo; kinh nghiệm quốc tế về việc xây dựng, phát triển hệ thống giáo dục Phật giáo; tài liệu, văn kiện của Đảng, Nhà nước về chính sách tôn giáo, hội nhập quốc tế về giáo dục và phân tích để đáp ứng mục đích nghiên cứu.

- *Phương pháp tổng hợp*: Dựa trên các nguồn tài liệu đã thu thập, phân tích, tổng hợp lại nhằm xây dựng, hệ thống hóa cơ sở lý luận về hệ thống giáo dục, hệ thống giáo dục Phật giáo và hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam.

- *Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lí thuyết*: Trên cơ sở phân tích, tổng hợp đề phân loại lí thuyết thành các nhóm, các vấn đề từ đó hệ thống hóa, xây dựng cơ sở lí luận vấn đề nghiên cứu.

- *Phương pháp chuyên gia*: Tham khảo ý kiến các nhà khoa học, các chuyên gia về khoa học giáo dục để xây dựng đề cương, thiết kế bộ công cụ nghiên cứu, nghiên cứu lý luận,...

7.2.2. Nhóm nghiên cứu thực tiễn

- *Phương pháp khảo sát bằng phiếu điều tra*: Lập các phiếu thăm dò ý kiến dành cho các chủ thể của hệ thống giáo dục Phật giáo.

- *Phương pháp quan sát thực tiễn*: Quan sát các hoạt động về thực thi hệ

thống giáo dục Phật giáo ở Việt Nam; và các nước Phật giáo thuộc khối ASEAN trong các dịp hội thảo, tham quan, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm.

- *Phương pháp phỏng vấn*: Phỏng vấn trực tiếp các nhà quản lý giáo dục, các Tăng Ni sinh, Phật tử... về các vấn đề liên quan đến luận án, nhất là giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo.

- *Phương pháp tổng kết kinh nghiệm*: Tổng kết kinh nghiệm của các cơ sở giáo dục Phật giáo trong nước và khu vực trong việc thực thi và hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo.

- *Phương pháp chuyên gia*: Trao đổi với các chuyên gia, các nhà nghiên cứu chính sách, các nhà quản lý giáo dục, Tăng Ni sinh, Phật tử về thực thi các giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

- *Phương pháp khảo nghiệm*: Mục tiêu là để khảo sát nhận thức về tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam đã đề xuất.

- *Phương pháp thử nghiệm*: Thử nghiệm một giải pháp ưu tiên để khẳng định tính khoa học, phù hợp và hiệu quả của giải pháp thử nghiệm.

7.2.3. Phương pháp thống kê toán học

Sử dụng phương pháp thống kê toán học để xử lý các số liệu thu được, qua đó đưa ra các kết luận khoa học.

8. Luận điểm bảo vệ

- Để hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay cần phải có một cơ sở lý luận vững chắc về hình mẫu hệ thống giáo dục Phật giáo; bộ máy quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo; mối quan hệ giữa hệ thống giáo dục Phật giáo với xã hội và với hệ thống giáo dục quốc dân...

- Hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay còn tồn tại một số vấn đề cần hoàn thiện như: cơ cấu hệ thống chưa đồng bộ; tính liên thông trong hệ thống còn yếu; đội ngũ giảng viên còn yếu về kỹ năng giảng dạy, trình độ chuyên môn hạn chế; cơ cấu quản lý thiếu chặt chẽ; cơ cấu bậc học từ sơ cấp, lên trung cấp, lên đại học chưa có tính liên thông, tính mở.

- Hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam cần được hoàn thiện dựa trên các kết quả nghiên cứu và bằng chứng khoa học xác đáng. Các giải pháp sau đây đã được nghiên cứu để hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo hiện nay.

+ Tác động vào nhận thức, quan điểm của các đối tượng liên quan về sự cần thiết phải hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo.

+ Kiện toàn cơ cấu bộ máy và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo.

+ Các giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển, hoàn thiện hệ thống giáo dục.

9. Những đóng góp mới của luận án

- Xây dựng cơ sở lí luận về hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay như: các khái niệm liên quan đến hệ thống giáo dục Phật giáo và hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo; Triết lý - tính chất của hệ thống giáo dục; Mục tiêu của hệ thống giáo dục; Cơ cấu bậc học, cơ cấu loại hình đào tạo, cơ cấu hệ phái, cơ cấu quản lý của hệ thống giáo dục; Cơ cấu bộ máy quản lý từ trung ương xuống địa phương của hệ thống giáo dục; Tính liên thông, tính mở của hệ thống giáo dục; Quan hệ giữa hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam với cộng đồng - xã hội.

- Phản ánh thực trạng hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay, đặc biệt là chỉ ra những vấn đề còn bất cập cần phải hoàn thiện như: cơ cấu hệ thống chưa đồng bộ; tính liên thông trong hệ thống còn yếu; đội ngũ giảng viên còn yếu về kỹ năng giảng dạy, trình độ chuyên môn hạn chế; cơ cấu quản lý chưa được chặt chẽ; cơ cấu bậc học từ sơ cấp, lên trung cấp, lên đại học chưa có tính liên thông, tính mở.

- Đưa ra được hệ thống các giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

10. Bố cục luận án

Ngoài các phần: Mở đầu; Kết luận và Khuyến nghị; Tài liệu tham khảo; Phụ lục; nội dung chủ yếu của luận án được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận về hệ thống giáo dục Phật giáo.

Chương 2: Thực trạng hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay và thực nghiệm sư phạm.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

1.1.1. Những nghiên cứu về hệ thống giáo dục nói chung

Hệ thống giáo dục (HTGD) là nội dung hết sức quan trọng về lĩnh vực giáo dục của một quốc gia hay tổ chức xã hội. Nhờ đó, giáo dục được tổ chức theo quy mô xã hội, mang tính chỉnh thể thống nhất, thực hiện các mục đích giáo dục của quốc gia hay tổ chức xã hội. Nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả trên thế giới về HTGD cổ đại, trung đại, Đông phương, Tây phương và hiện đại đã được công bố [53].

Tác giả Vũ Ngọc Hải quan niệm: “Đứng trên quan điểm hệ thống, giáo dục (GD) là một tiểu hệ thống thuộc hệ thống kinh tế - xã hội... Thông thường HTGD được hiểu theo hệ thống nhà trường (Schools System), trong đó phản ánh các loại hình trường, sự sắp đặt vị trí, chức năng và mối quan hệ giữa chúng trong các bậc học và trong toàn hệ thống” [50, tr. 16-17].

Tác giả Thái Duy Tuyên cho rằng: “HTGD là một hệ thống con trong hệ thống lớn xã hội, có mối liên hệ hữu cơ với các hệ thống con khác như chính trị, kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hóa. Tuy nhiên, HTGD là một chỉnh thể có tính độc lập tương đối, thể hiện ở sự khác biệt về cấu trúc so với các hệ thống con khác,...” [81, tr. 131].

Nhóm tác giả do Trần Thị Tuyết Oanh làm Chủ biên khẳng định: “HTGD là tập hợp các loại hình giáo dục (hoặc loại hình nhà trường) được sắp xếp theo một trình tự nhất định theo các bậc học từ thấp (mầm non) đến cao (đại học hoặc sau đại học)” [65, tr. 15-16].

Trong khái niệm HTGD là HTGD quốc dân tức HTGD chính thống của quốc gia, tác giả Nguyễn Xuân Thanh minh định: “HTGD quốc dân gồm hệ thống nhà trường, hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài nhà trường và hệ thống các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục, nhằm thực hiện giáo dục chính quy và giáo dục không chính quy cho nhân dân” [76].

Cùng trong nội hàm này, Trung tâm Hợp tác giáo dục quốc tế Hà Lan (NUFFIC) đã có những đóng góp về nghiên cứu hệ thống giáo dục của các quốc gia như: HTGD *Vương quốc Anh* (bao gồm nước Anh, xứ Wales và Scotland), từ cấp tiểu học cho đến cao học [133]. HTGD *Hoa Kỳ* từ cấp tiểu học cho đến cao học. Hệ thống này rất đa dạng, với sự khác biệt lớn về nội dung và chất lượng. Không có một kỳ thi chuẩn quốc gia cho các giai đoạn giáo dục, vì vậy, các khái niệm về thi đầu vào và tiêu chuẩn hóa không tồn tại trong HTGD Mỹ [132]. HTGD *Nhật Bản* được thiết lập ngay sau khi Thế chiến II chấm dứt và vẫn tồn tại gần như vậy cho đến ngày nay. Hệ thống các trường cao đẳng công nghệ được thành lập vào năm 1962. Năm 1964, các chương trình cao đẳng 2 hoặc 3 năm được thiết lập thành một hệ thống chuẩn Luật giáo dục trường học. Những năm 1960, chứng kiến sự ra đời của các trường cao đẳng công nghệ. Và năm 1990, đánh dấu sự ra đời của một hệ thống trung học cơ sở thống nhất trên toàn quốc [136]. HTGD *Trung Quốc* khảo cứu mô hình HTGD của Trung quốc được hình thành vào những năm 1977-1980. Tổng cộng thời gian của giáo dục tiểu học và trung học được xác định là 12 năm; và sau đó là một kỳ tuyển sinh quốc gia bậc cao đẳng. Chương trình đại học, bậc cử nhân kéo dài 4 năm, và chương trình sau đại học, bậc thạc sĩ là 3 năm [135]. HTGD *Hàn quốc* do Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm cho tất cả các loại hình giáo dục xứ này từ năm 1948. Bộ có nhiệm vụ xây dựng và thực hiện chính sách trong lĩnh vực hoạt động học thuật, khoa học và giáo dục, các tổ chức giáo dục tiểu học, trung học và cao hơn; viết và xuất bản sách giáo khoa, chương trình giảng dạy mới; cung cấp các hỗ trợ về hành chính và tài chính cho toàn bộ hệ thống trường học; và giám sát các trường đại học trong việc đào tạo giáo viên và chính sách về nguồn nhân lực [131]. HTGD *Canada*: Ở Canada, các tỉnh và địa phương có trách nhiệm cá nhân đối với tiểu học, trung học và giáo dục đại học. Mỗi tỉnh có một Bộ/Sở Giáo dục hoạch định chính sách, ngân sách và giám sát chất lượng giáo dục. Từ năm 1967, các Bộ/Sở giáo dục địa phương vẫn thường xuyên liên lạc thông qua việc tham gia vào Hội đồng Bộ trưởng Giáo dục Canada (CMEC) [134]. Và HTGD *Singapore* do Bộ Giáo dục Singapore biên soạn. Ở Singapore có hơn 350 cơ sở giáo dục và 29.000

giáo viên từ cấp tiểu học đến cao học. Ngân sách chi cho giáo dục hằng năm khoảng 8 tỷ đô-la Singapore [105].

Tạp chí MBC Times trong năm 2016 đã công bố bảng xếp hạng *Các HTGD hàng đầu thế giới*. Top 10 hệ thống theo thứ tự là: (1) Hàn Quốc; (2) Nhật Bản; (3) Singapore; (4) Hongkong; (5) Phần Lan; (6) Vương quốc Anh; (7) Canada; (8) Hà Lan; (9) Ireland; (10) Ba Lan [124]. Để đi đến thành công, các HTGD hàng đầu hầu hết đều dựa trên 3 yếu tố là: (i) Chất lượng giáo viên; (ii) Đào tạo đội ngũ giáo viên thành người hướng dẫn có hiệu quả; (iii) Đảm bảo hệ thống có thể đưa ra những hướng dẫn tốt nhất cho mọi học viên. Đó là kết luận được rút ra của Công ty tư vấn McKinsey sau khi khảo sát 25 hệ thống trường học trên thế giới, trong đó có 10 hệ thống hàng đầu [125].

Các công trình nghiên cứu theo hướng này của các nhà khoa học nêu trên ở trong nước và nước ngoài đã đề cập các vấn đề cơ bản sau:

- HTGD là một hệ thống vệ tinh của hệ thống xã hội.
- HTGD là một chỉnh thể thống nhất mang tính đặc thù về giáo dục.
- HTGD thường được hiểu là HTGD quốc dân, là tập hợp các loại hình giáo dục (hoặc loại hình nhà trường) được sắp xếp theo một trình tự nhất định với các bậc học từ thấp (mầm non) đến cao (đại học hoặc sau đại học) và hệ thống các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục, nhằm thực hiện giáo dục cho nhân dân.
- Đánh giá các HTGD trên toàn cầu và bài học đưa đến thành công.

1.1.2. Những nghiên cứu về giáo dục Phật giáo

Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ, là một trong các tôn giáo lớn của nhân loại và có lịch sử tồn tại lâu đời nhất trong các tôn giáo lớn. Với ảnh hưởng to lớn và sâu rộng từ trong quá khứ đến hiện đại, từ Đông sang Tây, Phật giáo đã được rất nhiều nhà nghiên cứu, nhà khoa học, thực giả trên thế giới quan tâm tìm hiểu về mọi phương diện như lịch sử, triết lý, đạo đức, văn hóa, văn học, nghệ thuật,... đặc biệt là mặt giáo dục.

Các công trình nghiên cứu theo hướng này của các nhà khoa học ở trong nước và ở nước ngoài đã đề cập các vấn đề cơ bản sau:

- Lịch sử Phật giáo các quốc gia và vùng miền nói chung: *Đại cương lịch sử Phật giáo thế giới* của Andrew Skilton [99]; *Thế giới Phật giáo ở Đông Nam Á* của Donald K. Swearer [108]; *Lịch sử Phật giáo Nguyên thủy ở Đông Nam Á* của Kanai Lal Hazra [115]; *Lược sử Phật giáo ở Sri Lanca* của H.R. Perera [141]; *Lược sử Phật giáo ở Miến Điện* của Roger Bischoff [145]; *Phật giáo ở Thái Lan – Lịch sử và hiện tại* do tác giả Karuna Kusalaya biên soạn [116]; *Tìm về Phật giáo Thái Lan* của Pataraporn Sirikanchana [140]; *Lịch sử Thái Lan* của Phạm Nguyên Long và Nguyễn Tương Lai [56]; *Miến Điện – Mặt trời lên* của Thích Thái Hòa [48];

- Một số nghiên cứu liên quan như: *Đóng góp bền vững của đạo Phật đối với việc giáo dục cho phát triển toàn cầu* của Hudaya Kandahjaya [39]; *Một chương trình giảng dạy về Tâm lý học Phật giáo và trị liệu/huấn luyện* của G.T. Maurits Kwee [37]; *Hy vọng các thành tựu trí tuệ bằng cách giới thiệu giáo dục Phật giáo* của Saw Yee Mon [72]; *Cơ hội lẫn thách thức cho giáo dục Phật giáo sư phạm châu Âu và Ấn Độ* của Chintala Venkata Sivasai [40]; *Lý tưởng Phật giáo hướng đến trẻ em khuyết tật ở Thái Lan: Cái nhìn qua lăng kính của các hiệu trưởng trường dạy hòa nhập cho trẻ khuyết tật* của Sermsap Vorapanya - Diane Dunlap [73]; *Nhiệm vụ giáo dục con người theo tôn giáo* của Peter – Hans Kolvenbach [142]; *Giáo dục Phật giáo và giáo dục hiện đại: Tương thích hay không tương thích* của Tamas Agocs [152]; *Khi Phật giáo gặp gỡ chủ nghĩa toàn thế giới: Một nền giáo dục cho công dân toàn cầu* của Mahinda Deegalle [122]; *Đại học Nalanda và Quỹ Hỗ trợ giáo dục Phật giáo* của Pasadika [139]; *Lợi ngược trào lưu* của Khammai Dhammasami [118]; *Khủng hoảng kinh tế hiện nay: Chẩn đoán và các phương pháp tiềm năng dựa theo Phật giáo* của Nandisena [128]; *Giáo dục Phật giáo* của Ananda W. P. Guruge [98]; *Giáo dục Phật giáo ở Ấn Độ cổ đại* của Andrey Shastri [100];

- Ảnh hưởng của Phật giáo đối với xã hội, văn hóa, giáo dục, chính trị, kinh tế: *Giữa chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa thực tế - Một nghiên cứu về giáo dục tu viện ở Miến Điện và Thái Lan từ thế kỷ XVII đến hiện tại (2004)* của Khammai Dhammasami [118]; *Giá trị Phật giáo và việc đúc kết xây dựng giá trị chung của*

người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa và Hội nhập của Phạm Minh Hạc [45]; *Nghĩ về vai trò của Phật giáo trong cuộc sống của đất nước hôm nay* của Nguyễn Đình Chú [22]; *Phật giáo với sự nghiệp Giáo dục và đào tạo* của Phạm Tất Dong [19]; *Nền giáo dục Campuchia từ 1945 đến nay (hay Những nét lớn của tiến trình giáo dục)* của Nát-Bun Roun [70]; *Ảnh hưởng của giáo dục Phật giáo trong tu viện đối với công tác giảm thiểu đói nghèo: Một nghiên cứu so sánh giữa Sri Lanka và Bangladesh* của Tapan Barua [80]; *Quy mô phúc lợi xã hội của Viên Phật giáo trong xã hội Hàn quốc hiện đại* của Santosh K. Gupta [71]; *Một nỗ lực truyền bá kiến thức về đạo Phật và hoạt động thực tế trong hệ thống đại học* của Xiao Ping [158].

1.1.3. Những nghiên cứu về hệ thống giáo dục Phật giáo

Về HTGD Phật giáo - được xem như một chỉnh thể, trên thực tế, đây là vùng đất mới, chưa được giới nghiên cứu Phật giáo trong nước lẫn nước ngoài đào sâu, mở rộng, khai phá các nội dung mang tính liên ngành, liên môn. Người viết, trong quá trình nghiên cứu, sau khi xem xét cẩn thận, đứng trên quan điểm tiếp cận hệ thống, nhận thấy giáo dục Phật giáo sau hơn hai nghìn năm tồn tại đã phát triển thành *hệ thống*, đặc biệt tại một số quốc gia lấy Phật giáo làm quốc giáo như Thái Lan, Myanmar nói chung, và giáo dục Phật giáo tại Việt Nam nói riêng có đầy đủ các yếu tố của một HTGD tương tự như HTGD quốc dân của một quốc gia; do vậy đã mạnh dạn chọn đề tài nghiên cứu HTGD Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay và đề xuất giải pháp hoàn thiện. Thuật ngữ *hệ thống (system)* trong nhóm từ HTGD tuy xuất hiện từ thế kỷ XVII với I. Newton qua Lý thuyết “Hệ thống thế giới”, thế kỷ XIX với R.S. Darwin với Lý thuyết “Hệ thống thiên nhiên”, nhưng mãi tới đầu thập kỷ 70, thế kỷ XX, lý thuyết hệ thống mới thực sự trở nên phổ biến và trở thành công cụ nghiên cứu và hỗ trợ quản lý đặc lực [51].

Các công trình nghiên cứu theo hướng này của các nhà khoa học ở trong nước và ở nước ngoài đã đề cập các vấn đề cơ bản sau:

- Nghiên cứu về một số thành tố trong HTGD Phật giáo Việt Nam hiện nay như: cơ cấu bậc học; chương trình, nội dung đào tạo các cấp học; hệ đào tạo niên

ché; cơ cấu quản lý từ trung ương đến địa phương, cơ sở giáo dục; phương pháp giảng dạy tại các học viện: *Những bước tiến trong công tác giáo dục & đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam* của Phúc Nguyên [59]; *Tham luận về một mô hình học viện Phật học tại Việt Nam* của Thích Thanh Thắng [88].

- Phát triển một chương trình giáo dục Phật giáo cấp đại học/học viện dựa trên nền tảng tư tưởng Từ Bi Hỷ Xả: *Cách sử dụng những khái niệm giáo dục Phật Giáo trong chương trình học cấp học viện* của Polgaswatte Paramananda [67].

- Ứng dụng Phật học qua một chương trình đào tạo cấp đại học: *Một chương trình giáo dục sau đại học nhập thế đầy cuốn hút: Biến viễn kiến thành hiện thực tại Học viện Nam Thiên* của Juwei Shi [52].

- Vai trò quan trọng của hệ thống các trường Phật học ngày chủ nhật ở Sri Lanca đối với kế hoạch hoàn thành Mục Tiêu Phát Triển Thiên Niên Kỷ do Liên Hiệp Quốc đề xướng: *Nghiên cứu về vai trò của Giáo dục Phật Pháp trong trường học với việc giải quyết các vấn đề nhằm đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ ở Sri Lanca* của D. W. Dhanapala [16].

- Vai trò và đóng góp của tổ chức xã hội Phật giáo cho giáo dục trẻ em tại Sri Lanca: *Một chương trình nghiên cứu sự phát triển của trẻ em ở Srilanka được thực hiện bởi tổ chức All Ceylon Buddhist Congress* của Praneeth Abayasundera - W. M. Dhanapala [96].

- Nghiên cứu về cơ sở giáo dục Phật giáo quan trọng bậc nhất trong quá khứ của Phật giáo Sri Lanca: Đại tự viện Mahāvihāra: *Mahāvihāra (Đại tự viện) - Trung tâm đào tạo giáo pháp và giới luật nhà Phật bậc cao* của Bimalendra Kumar [10].

- Trong giai đoạn toàn cầu hóa với nhiều thách thức hiện nay chỉ có thể vượt qua được nếu giải pháp đưa các trường đại học Phật giáo làm cầu nối giữa Pháp và Tăng với văn hóa và xã hội: *Nhiệm vụ và sự đồng nhất của các trường đại học* của Reverend Dr. Gregory Sharkey, SJ [110].

- Khảo sát bao quát về các trường đại học Phật giáo theo chiều dài lịch sử nhân loại với 3 giai đoạn: 1, Đức Phật với vai trò là người sáng lập mô hình đại học đầu tiên (Đại học du hành) và giảng dạy ở nhiều địa điểm khác nhau trong suốt 45

năm; 2, việc giảng dạy Phật học vượt ra ngoài khuôn viên tu viện và chương trình, giáo trình, giáo tài được tổ chức, hệ thống lại và do nhiều trường đại học tự được xây dựng, phát triển; 3, việc giảng dạy Phật học được đưa vào nhiều trường đại học trên thế giới để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học hỏi hiện nay: *Sự tiến bộ của những trường đại học Phật giáo* của Ashin Pyinnyeinda (Pune) [143].

- Trường học tu viện thuở xưa và các đại học Phật giáo hiện nay ở Miến Điện là nơi giáo dục, rèn luyện đạo đức cho người học không phân biệt con vua cháu chúa, quý tộc hay bần dân, tôn giáo và giới tính; nhà trường không thu học phí mà còn cung cấp miễn phí nơi ăn ở của học viên: *Giới thiệu đạo Phật ở Myanmar* của Khin Maung Nyunt [119].

- Khái quát về tình hình chùa chiền và giáo dục Phật học tại Trung quốc hiện nay (những năm cuối thế kỷ 20 đến nay): có thay đổi tích cực một số mặt nhưng khó khăn và hạn chế còn khá nhiều: *Một nghiên cứu vắn tắt về giáo dục đại học Phật giáo Trung quốc đương đại* của Xuan Fang [159].

- Giáo dục Phật giáo được thiết lập dựa trên 4 yếu tố: Đức Phật, vị thầy điển hình; Tăng-già, một xã hội học tập; tự viện/chùa chiền, cơ sở giảng dạy giáo dục Phật học; chủ nghĩa tự do tư tưởng của đạo Phật, động lực khuyến khích phát triển giáo dục; tuy nhiên bản thân kiến thức không phải là mục tiêu của việc học mà chỉ thực sự có giá trị khi nó giúp chuyên hóa người học trở nên tốt hơn về đạo đức và tinh thần: *Giáo dục và Phật giáo* của Ananda W. P. Guruge [98].

- Chương trình học dù là thế học hay Phật học nên được thiết kế sao cho học sinh có thể thấy được sự kết nối trong khối kiến thức như thế nào, như: sự liên kết giữa các môn học, liên kết thế giới, liên kết trong cộng đồng, liên kết về tư tưởng, kết nối về thể chất với tinh thần và kết nối về tâm hồn: *Giáo dục hướng đến trí tuệ* của John P. Miller [114].

- Phật giáo và giáo dục trẻ em trong thời thơ ấu theo 4 giai đoạn: trước mang thai, trong thời gian thai kỳ, trẻ sơ sinh cho đến 2 tuổi và lứa tuổi từ 2-6 tuổi: *Phật giáo và giáo dục trẻ trong thời kỳ thơ ấu* của Boontarika Narknisorn [102].

- So sánh giữa giáo dục Phật giáo truyền thống và giáo dục hiện đại để làm

rõ những dị biệt; đồng thời đề xuất những biện pháp thực tế để làm hài hòa hai HTGD mà nhìn bên ngoài có vẻ không tương thích nhưng vẫn giữ được bản sắc và giá trị riêng: *Giáo dục Phật giáo và giáo dục hiện đại: Tương thích hay không tương thích* của Tamos Agocs [152].

- Giới thiệu về chương trình giáo dục và đào tạo của trường Đại học Phật giáo ở Mandalay và Rangoon, có hai: chương trình 1 gồm 7 năm dành cho sinh viên trúng tuyển kỳ thi đầu vào; và chương trình 2 kéo dài 8 năm, dành cho sinh viên không trúng cách: *Chương trình hay HTGD của trường Đại học Phật giáo ở Mandalay và Rangoon* của U Myint Swe [157].

- Giáo dục Phật giáo ở Indonesia khi hướng đến nền giáo dục đổi mới do tổng thống đương nhiệm khởi xướng: *Hướng tới nền giáo dục đổi mới ở Indonesia: Một quá trình dài và những thách thức sắp tới của những người làm giáo dục Phật giáo* của Edi Ramawijaya Putra [109].

- Giới thiệu một mô hình giáo dục cho thế hệ trẻ qua Khóa Tu học Mùa Hè tại chùa Huyền Không dựa trên cơ sở thực tế đã nhiều năm thực hiện hiệu quả: *Khóa Tu học Mùa Hè: Một mô hình giáo dục Phật giáo cho thanh thiếu nhi hiện nay* của Dhammavamsa [107].

- Hướng đến cải cách HTGD Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh cải cách nền giáo dục tại Việt Nam hiện nay: *Giáo dục Phật giáo Việt Nam cận hiện đại và hướng cải cách HTGD Phật giáo Việt Nam hiện nay* của Thích Đức Thanh [82].

- Bên cạnh hệ thống trường công của Nhà nước, Campuchia còn có hệ thống trường chùa Phật giáo là những trung tâm giáo dục chính với các trường học và thư viện – nơi bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ Khmer từ nhiều đời nay, vì vậy các ngôi chùa Phật giáo ở đây đóng vai trò quan trọng đối với các nguồn nhân lực: *Giáo dục Phật giáo Campuchia: Cơ hội và thách thức* của Suy Sovann [150].

- Nghiên cứu về lý thuyết và thực tế các trường giáo dục Phật giáo ở Miến Điện ở các mức độ khác nhau như là một đóng góp của Phật giáo đối với xã hội: *Lý thuyết và thực tế của hệ thống trường học Phật giáo ở Miến Điện* của Swe Swe Mon [151]; - *Hệ thống trường học Phật giáo Miến Điện – một nghiên cứu cơ bản* của Hilary Veale và Poe Poe Aung [111].

- Khảo sát ngắn gọn về HTGD ở trường Đại học Truyền bá Phật giáo Nguyên thủy quốc tế (ITMBU) của Cho Cho Aung (*bản dịch của Thích Nữ Huyền Tâm*) [13].

- Khảo sát về mối liên hệ giữa Tăng-già (Giáo hội Phật giáo) và Nhà nước đối với HTGD và trường học ở Miến Điện: *Trường học, Nhà nước và Tăng-già ở Miến Điện* của Nick Cheesman [130].

- Khảo sát hiện trạng Phật giáo Việt Nam về các mặt: cơ sở tín ngưỡng, số lượng Tăng ni, cơ sở giáo dục - đào tạo các cấp; đi sâu khảo sát hiện trạng giáo dục - đào tạo của tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay và các mục đích của giáo dục Phật giáo Việt Nam: *Phương pháp giảng dạy và học tập tại các Học viện Phật giáo Việt Nam* của Thích Nguyên Đạt [23].

- Nghiên cứu hệ thống giáo dục - đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay về phân cấp đào tạo, thời gian đào tạo và kết quả đào tạo Tăng Ni sinh nhằm chỉ ra những bất cập, yếu kém, thiếu hợp lý và “bị thua thiệt” giữa chương trình Phật học và thế học, ... để có những định hướng phát triển HTGD Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới: *Những mục tiêu của Giáo dục Phật giáo Việt Nam* của Thích Nguyên Thành [85]; - *Định hướng phát triển HTGD Phật giáo trong thời đại mới* của Thích Thiện Hạnh [49].

- Khảo cứu về lịch sử và hiện trạng giáo dục Phật giáo Việt Nam: *Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Lịch sử và hiện trạng* của Nguyễn Đại Đồng [21].

- Dựa trên bản chất đào tạo Phật học và kinh nghiệm cải cách nền Phật học Tây Tạng để hướng đến cải cách HTGD Phật học tại Việt Nam nhằm tránh bị tụt hậu ngoài ý muốn do ảnh hưởng toàn cầu hóa hiện nay: *Hướng đến cải cách Giáo dục Phật học tại Việt Nam* của Thích Nhật Từ [87].

1.1.4. Đánh giá chung

1.1.4.1. Những vấn đề còn chưa được đề cập, nghiên cứu

Liên quan đến đề tài của luận án, thông qua các nguồn tài liệu đã tham khảo ở trên, các tác giả đã cung cấp rất nhiều thông tin có liên hệ với nội dung luận án và làm sáng tỏ nhiều khía cạnh; tuy nhiên, vẫn còn những vấn đề chưa được đề cập toàn diện hoặc nghiên cứu sâu một cách hệ thống như:

- Tính chất hệ thống - chỉnh thể của HTGD Phật giáo.
- Cơ cấu HTGD Phật giáo Việt Nam: Cơ cấu bậc học, cơ cấu loại hình, cơ cấu hệ phái, cơ cấu quản lý.
- Cơ cấu bộ máy quản lý của HTGDPGVN.
- Hệ thống cơ sở đào tạo Phật học của HTGDPGVN.
- Quan hệ giữa HTGD Phật giáo Việt Nam với cộng đồng - xã hội.

1.1.4.2. Những vấn đề cần được tập trung nghiên cứu giải quyết tiếp theo

(i) Giải quyết mục đích nghiên cứu

Người viết sẽ tiếp tục nghiên cứu tài liệu để xây dựng hệ thống lý luận; tiếp tục khảo sát thực trạng HTGDPGVN song song với việc đối chiếu các kinh nghiệm quốc tế về xây dựng HTGDPG nhằm đề xuất các nhóm giải pháp hoàn thiện HTGDPGVN trong bối cảnh hiện nay như:

- Nhóm giải pháp tác động vào nhận thức, quan điểm về hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo;
- Nhóm giải pháp kiện toàn bộ máy và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo;
- Nhóm giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển, hoàn thiện hệ thống giáo dục.

(ii) Giải quyết các nội dung nghiên cứu cụ thể

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở lý luận hoàn thiện HTGDPGVN trong bối cảnh hiện nay.

- Đánh giá thực trạng HTGDPGVN trong bối cảnh hiện nay.
- Các giải pháp cho hoàn thiện HTGDPGVN trong bối cảnh hiện nay.

(iii) Giải quyết luận điểm cơ bản của vấn đề nghiên cứu gồm:

- Nghiên cứu HTGD (quốc dân) dựa trên các tiếp cận hiện đại, tiếp cận hệ thống - chỉnh thể để làm tiền đề lý luận cơ bản của đề tài luận án.

- Chỉ ra các tồn tại của HTGDPGVN như: cơ cấu hệ thống chưa đồng bộ; tính liên thông trong hệ thống còn yếu; đội ngũ giảng viên còn yếu về kỹ năng giảng dạy, trình độ chuyên môn hạn chế; cơ cấu quản lý thiếu chặt chẽ; cơ cấu bậc học từ sơ cấp lên trung cấp lên đại học chưa có tính liên thông, tính mở. Nếu xây dựng và

áp dụng các giải pháp hoàn thiện HTGDPGVN trong giai đoạn hiện nay thì sẽ khắc phục được những tồn tại trên, đồng thời, góp phần hoàn thiện hệ thống này.

- HTGDPGVN vì vậy cần được hoàn thiện bằng các giải pháp có cơ sở lý luận và thực tiễn xác thực.

1.2. Lý luận về hệ thống giáo dục

1.2.1. Khái niệm về hệ thống và hệ thống giáo dục

1.2.1.1. Hệ thống

+ Thể thống nhất được tạo lập bởi các yếu tố cùng loại, cùng chức năng, có liên hệ chặt chẽ với nhau: *hệ thống tín hiệu giao thông - hệ thống tổ chức*.

+ Thể thống nhất bao gồm những tư tưởng, những nguyên tắc, quy tắc liên kết với nhau một cách chặt chẽ, có logic: *hệ thống tri thức của một khoa học - hệ thống của quy tắc ngữ pháp* [97].

+ Tập hợp những bộ phận có liên hệ chặt chẽ với nhau: *hệ thống đo lường – hệ thống giao thông – hệ thống tổ chức*.

+ Thứ tự sắp xếp có quy củ: Bản báo cáo có *hệ thống* minh bạch.

+ Sự liên tục: Một sự tham nhũng có *hệ thống* [94].

- *Hệ thống* là một tập hợp những yếu tố, những bộ phận có mối liên hệ qua lại với nhau, tác động lẫn nhau và tạo thành một chỉnh thể nhất định [93, q.2, tr. 253].

- Hệ thống là một tập hợp các sự vật, hiện tượng... có mối liên hệ nội tại và có tính độc lập tương đối với môi trường bên ngoài. Hệ thống nào cũng đều có cấu trúc của nó. Xác định cấu trúc của một hệ thống thường dựa vào: *các yếu tố* tạo thành hệ thống, *mối liên hệ* giữa chúng, *yếu tố điều khiển*, *môi trường* mà hệ thống tồn tại [81, tr. 131].

Như vậy, dù diễn đạt dưới nhiều góc độ tiếp cận nhưng khái niệm hệ thống đều được tất cả thống nhất với nhau trong ý nghĩa là “*Tập hợp những yếu tố, phần tử có quan hệ, cùng tương tác nhằm thực hiện một mục tiêu hay một chức năng nào đó*”.

1.2.1.2. Hệ thống giáo dục (HTGD)

- Hệ thống giáo dục là một hệ thống con trong hệ thống lớn xã hội. Nó có mối liên hệ hữu cơ với các hệ thống con khác như chính trị, kinh tế, khoa học, kỹ

thuật, văn hóa. Tuy nhiên, HTGD là một chỉnh thể có tính độc lập tương đối, thể hiện ở sự khác biệt về cấu trúc so với các hệ thống con khác [81, tr. 131].

- “Đứng trên quan điểm hệ thống, giáo dục (GD) là một tiêu hệ thống thuộc hệ thống kinh tế - xã hội,... HTGD là tập hợp các loại hình giáo dục (nhà trường hoặc loại hình trường) được sắp xếp theo một trình tự nhất định trong các bậc học từ thấp (mầm non) đến cao (đại học và sau đại học),... Mỗi liên hệ hữu cơ của nó với các hệ thống con khác như kinh tế, khoa học, văn hóa,... thể hiện đặc điểm xã hội nhất định, ... Thông thường, HTGD được hiểu theo hệ thống nhà trường (Schools System), trong đó phản ánh các loại hình trường, sự sắp đặt vị trí, chức năng và mối quan hệ giữa chúng trong các bậc học và trong toàn hệ thống” [50, tr. 16-17].

Tóm lại, tác giả quan niệm *HTGD bao hàm các tổ chức, cấu trúc các loại cơ sở, cơ quan giáo dục - dạy học và văn hóa - giáo dục đảm trách công việc giáo dục - dạy học và giáo dục - văn hóa cho mọi thế hệ người dân của một quốc gia; gồm nhiều tổ chức khác nhau, được cấu trúc theo những nguyên tắc xác định tạo thành một chỉnh thể trong việc thực hiện mục đích và chiến lược giáo dục chung.*

1.2.2. Mục tiêu của hệ thống giáo dục

Mục tiêu của HTGD hay gọi là mục tiêu tổng quát của HTGD quốc dân là những tiêu chí, chỉ tiêu, những yêu cầu đặt ra cho HTGD. Dựa trên các điều kiện và cơ sở đang có, cùng với các khả năng của đất nước và yêu cầu phát triển để đề ra mục tiêu cho HTGD. Mục tiêu của HTGD thường do nhà nước quy định. Mục tiêu của hệ thống giáo dục quốc dân nói chung hướng tới nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài

Nhìn chung, mục đích GD và mục tiêu của HTGD là hai khái niệm có quan hệ mật thiết với nhau. Mục đích giáo dục là mô hình kết quả quá trình giáo dục cần đạt tới. Quan hệ giữa hai bên là quan hệ giữa những mong đợi lý tưởng và khả năng hiện thực, giữa yêu cầu tổng thể và yêu cầu bộ phận trong quá trình GD. Điểm giống nhau giữa hai khái niệm này là đều đề cập đến kết quả mong muốn đạt được của hoạt động GD, dạy học. Điểm khác nhau nằm ở mức độ, phạm vi. Đứng ở mục đích GD để xác định (các) mục tiêu GD và xác định mục đích HTGD qua việc hoàn thiện các mục tiêu GD một cách hệ thống.

Là kết quả cụ thể cần phải đạt được trong thực tế cho nên mục tiêu giáo dục cần được thiết kế sao để hoàn thành tốt hai chức năng: chỉ đạo cách tổ chức thực hiện các quá trình giáo dục và chức năng đánh giá kết quả giáo dục [65, tr. 96].

1.2.3. Cơ cấu hệ thống giáo dục

Nghiên cứu HTGD trước hết phải xem xét cơ cấu của nó. Đó là tập hợp thành của các yếu tố hữu cơ ở một không gian và thời gian nhất định, cụ thể. Trong HTGD, thứ tự ngang dọc của các bộ phận và các quan hệ về tỷ lệ là những yếu tố cấu thành cùng với các đặc trưng về tính liên kết, tính hợp đồng, tính trật tự, tính chỉnh thể. Một HTGD thường bao gồm: cơ cấu bậc học hay còn gọi là cơ cấu khung, cơ cấu loại hình, cơ cấu vùng - miền, cơ cấu xã hội và cơ cấu quản lý. Một số nhà nghiên cứu đề xuất có hai loại cơ cấu HTGD đặc thù: HTGD phát triển và HTGD ức chế.

**** Cơ cấu HTGD phát triển***

+ Cơ cấu HTGD thúc đẩy xã hội phát triển; ngược lại, cơ cấu xã hội cũng tác động, tạo điều kiện cho cơ cấu HTGD đi lên không ngừng. Một quốc gia muốn trở thành tiên tiến, muốn CNH-HĐH không thể không có một nền GD hiện đại, tiên phong. Không có HTGD hiện đại sẽ không thể đào tạo ra đội ngũ chuyên gia giỏi, tầng lớp công nhân lành nghề phục vụ cho sự nghiệp HĐH đất nước. Đây là mối quan hệ hữu cơ, cùng hỗ trợ nhau phát triển của cơ cấu HTGD và cơ cấu xã hội.

+ Cơ cấu HTGD được xây dựng bởi các yếu tố nội tại hài hòa, cân đối do vậy luôn ổn định trước những biến đổi của xã hội và sự phát triển của môi trường xung quanh.

+ HTGD phát triển có tính mềm dẻo, rộng mở đối với hệ thống xã hội nên có thể đáp ứng mọi yêu cầu bức thiết của xã hội.

**** Cơ cấu HTGD ức chế***

+ Cơ cấu HTGD ức chế có đặc điểm là chỉ dung hợp với một hệ thống nào đó trong cơ cấu xã hội (ví dụ: hệ thống chính trị, hệ thống văn hóa, hệ thống tôn giáo...), chấp nhận sự chỉ đạo, thống lĩnh của hệ thống ấy và lệ thuộc vào hệ thống ấy.

+ Trong cơ cấu HTGD ức chế, các yếu tố, bộ phận thường có tình trạng không cân bằng, hài hòa [50, tr. 23].

1.2.4. Đặc điểm của hệ thống giáo dục

Mỗi quốc gia có một HTGD riêng, được gọi là HTGD quốc dân. Hệ thống này thường được biểu diễn bằng một sơ đồ cấu trúc các trình độ GD và các loại hình cơ sở GD tạo thành cơ cấu của hệ thống từ thấp lên cao, được gọi là cơ cấu khung. Các cấp, bậc, trình độ này được quy định rõ ràng trong các văn bản về HTGD của mỗi nước, làm cơ sở khoa học và pháp lý cho việc xây dựng thang bậc trình độ GD của mỗi nước. Dưới đây là một số đặc điểm của HTGD:

Là một chỉnh thể; đảm bảo tính dân tộc, tiên tiến và hiện đại; là một hệ thống gồm nhiều thang bậc trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ nghề nghiệp; thể hiện rõ tính phổ thông, hàn lâm và tính nghề nghiệp, ứng dụng; đảm bảo tính đại chúng và tính tinh hoa; thể hiện tính phổ thông hóa giáo dục nghề nghiệp và nghề nghiệp hóa giáo dục phổ thông. Xóa bỏ sự phân biệt cứng nhắc giữa giáo dục phổ thông, khoa học kỹ thuật và công nghiệp; đảm bảo tính phân hóa cao trong toàn hệ thống; thể hiện và đảm bảo được 4 chức năng cơ bản: giáo dục, nghiên cứu, dịch vụ và phục vụ xã hội phát triển bền vững; đảm bảo tính dân chủ, công bằng, bình đẳng và tính hiệu quả; có tính kế thừa; có tính sáng tạo; đảm bảo tính đa dạng trong thống nhất; đảm bảo sự liên thông; đảm bảo tính liên kết, hiệp đồng, bổ trợ lẫn nhau giữa các tầng bậc trình độ; đảm bảo tính trật tự, tuần tự và cả tính nhảy vọt (dành cho các cá nhân tài năng và những người giỏi, người có năng khiếu học vượt lớp, vượt cấp, vượt trình độ); có tính độc lập tương đối; có tính tương đối ổn định; có tính cơ động, linh hoạt; có tính cạnh tranh; là một trong những động lực phát triển kinh tế - xã hội; giáo dục chính quy và không chính quy được đối xử như nhau, đều phục vụ xã hội và là công cụ để sáng tạo, tăng tiến và phổ biến, truyền thụ tri thức và khoa học đến với mọi người [50, tr. 109-110].

1.2.5. Xu hướng phát triển hệ thống giáo dục quốc dân

Bức tranh chung của các HTGD trên thế giới hiện nay thể hiện rõ hai vấn đề cốt lõi: *hợp tác quốc tế truyền thống về giáo dục* và *thương mại dịch vụ giáo dục*, cho thấy tư duy về GD đã thay đổi rất lớn. Quan niệm GD là lợi ích công, được phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ trước đang dần thu hẹp và nhường bớt không gian cho

xu hướng GD vì lợi nhuận. Một thị trường GD đã hình thành từ cuối thập niên 80, thế kỷ XX và đến cuối những năm của thập niên 1990 thì bắt đầu lan rộng trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, vai trò lớn trong tiến trình phát triển HTGD của các quốc gia vẫn là các chính phủ; và hợp tác giữa các nhà trường cũng như giữa các nước về GD hầu hết đều dựa trên nền tảng phi thương mại. Một không gian GD chung là viễn cảnh không xa cho việc hợp tác vùng miền và hợp tác toàn cầu về GD hiện nay. Mặt khác, hội nhập quốc tế đã và đang tác động mạnh việc hình thành một số xu thế mới như:

a) Xu thế xây dựng thể chế thị trường giáo dục: Quan niệm GD phải đáp ứng được hai lợi ích công và tư đặt HTGD của mỗi quốc gia dưới hai lực tác động: tác động của chính phủ và tác động của các doanh nghiệp GD trong và ngoài nước, tất yếu đưa đến việc cần thiết phải xây dựng thể chế thị trường giáo dục;

b) Xu thế xây dựng thể chế không gian giáo dục chung: là không gian mà trong đó các thực thể chính về GD (cơ sở giáo dục, nhà quản lý, người dạy, người học) hợp tác với nhau để tạo nên các chuẩn mực tương đồng trong GD. Nền móng xây dựng nên không gian này bao gồm các chương trình GD so sánh được, hệ thống chuyển đổi tín chỉ, các trình độ đào tạo thống nhất, hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng, sự công nhận văn bằng.

c) Xu thế xây dựng thể chế không gian dân chủ trong giáo dục: Dựa trên hai nguyên tắc: bình đẳng trong hưởng thụ GD và được tham dự vào hoạch định chính sách GD;

d) Xu thế đo lường, đánh giá và so sánh quốc tế: Dựa trên tư duy “hiệu quả” của kinh tế thị trường và sự thông thoáng trong hội nhập quốc tế, đưa các HTGD của các quốc gia gần lại với nhau, từ đó, xuất hiện xu thế đo lường, đánh giá HTGD nhà trường, địa phương và HTGD quốc dân. Các bộ chỉ tiêu của một số quốc gia và tổ chức GD quốc tế ra đời, góp phần vào việc so sánh, đối chiếu thành quả thực hiện GD giữa các nước trong khu vực, trong nhóm, trong các cộng đồng thế giới.

Trong bối cảnh thế giới đang thay đổi nhanh chóng về mọi mặt, đối diện với nhiều thách thức lẫn cơ hội và phải giải quyết các mâu thuẫn giữa hiệu quả đào tạo và

quy mô – chất lượng; giữa nhu cầu và nguồn lực phát triển; giữa nghiên cứu và đào tạo, dịch vụ, ... HTGD các nước đã và đang đổi mới sâu rộng theo các xu hướng sau:

1. *Xu hướng đại chúng hóa*: Mở rộng GD đại chúng thay vì chú trọng GD tinh hoa như trước đây. 2. *Xu hướng đa dạng hóa*: Tăng quy mô và phát triển nhiều loại hình đào tạo, đa dạng hóa trình độ, ngành nghề cả về nghiên cứu và thực hành. 3. *Tư nhân hóa*: Có chính sách cho lập trường tư và thu hút cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài đầu tư vào GD. 4. *Bảo đảm chất lượng và nâng cao khả năng cạnh tranh*. 5. *Phát triển mạng lưới các đại học nghiên cứu*: Một HTGD tiên tiến luôn xem trọng nghiên cứu. Phát triển các đại học nghiên cứu và tổ chức chúng thành một mạng lưới mạnh mẽ, thu hút nhân tài tiềm năng về khoa học, công nghệ. 6. *Phát triển các loại hình dịch vụ GD&ĐT nhân lực quốc tế và khu vực*: là cách làm hiện nay của một số các quốc gia có HTGD mạnh. Bằng cách phát triển các trường đại học theo hướng cơ sở dịch vụ đào tạo nhân lực, nhờ vậy đã thu hút được nguồn đầu tư GD&ĐT của các nước đang phát triển có nhu cầu [50, tr. 220-237].

1.3. Lý luận về hệ thống giáo dục Phật giáo

1.3.1. Khái niệm về hệ thống giáo dục Phật giáo (HTGDPG)

HTGDPG là HTGD mang đặc tính Phật giáo (PG) và hướng đến phục vụ đối tượng là các tín đồ PG gồm cả hai giới: xuất gia và tại gia trong xã hội. Các thành tố trong HTGDPG cũng tương tự như trong các HTGD khác nhưng với những tính chất đặc thù của đạo Phật.

1.3.2. Mục tiêu, triết lý, nội dung cơ bản của HTGD Phật giáo

1.3.2.1. Mục tiêu của HTGD Phật giáo

Mục đích tối hậu và cao nhất của một người tu hành theo đạo Phật, dù xuất gia hay tại gia là giác ngộ và giải thoát. Để đạt được điều này, người tu hành cần phải hoàn thiện bản thân bằng quá trình GD trường kỳ theo lộ trình giác ngộ là Bát Chánh đạo. Khác với các HTGD thế tục, GDPG là nền GD hướng nội; mọi kiến thức được truyền dạy cho người học là nhằm chuyển hóa nội tâm, tu thân hành thiện, trang bị kiến thức Phật học, giải thoát phiền não, giác ngộ, giúp người khác thoát khổ, diệt trừ mê tối, đạt được trí tuệ, an lạc, sáng suốt.

Đối với hầu hết Phật tử cư sĩ tại gia, con đường tu học là thọ trì Tam quy, Ngũ giới hoặc Bát giới, hành trì Thập thiện hạnh, Bồ thí, Tham thiền, thực hiện các phận sự đối với gia đình, gia tộc, cộng đồng, quốc gia, xã hội và trên hết là phụng thờ Tam Bảo. Các mục tiêu từng phần này giúp người Phật tử điều chỉnh lại nhân cách, góp phần xây dựng gia đình, cộng đồng, xã hội tốt đẹp hơn; và khi có đủ điều kiện, tiếp tục tu học để hướng đến mục đích tối hậu là giác ngộ, giải thoát toàn triệt.

1.3.2.2. Nội dung cơ bản của HTGD Phật giáo

Phật giáo hiện tồn tại ba truyền thừa và có khối lượng kinh điển lớn hơn tất cả các tôn giáo khác. Tuy nhiên, hiện nay khi tìm hiểu về đạo Phật, các nhà nghiên cứu thường chú trọng vào nguồn kinh điển theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy thuộc văn hệ Pāli, được xem là chứa đựng hơn 80% lời dạy của đức Phật.

Hai phương diện triết học Phật giáo cần nghiên cứu là: Bản thể luận và Nhân sinh quan.

Bản thể luận: Dưới cái nhìn của đức Phật, có ba phạm trù phổ biến trên thế gian mà người tu hành theo đạo Phật cần phải nhận thức đúng bản chất của nó là: vô thường, khổ và vô ngã. Trong đó, khổ thuộc về nhân sinh quan; vô thường và vô ngã thuộc bản thể luận.

Vô ngã: Theo Phật giáo Nguyên thủy thì mọi hiện tượng vật chất và tâm lý đều không có thực thể, không thể tự tồn tại mà do tứ đại (đất, nước, lửa, gió) hòa hợp tạo nên; với các chúng sinh như loài người thì do năm yếu tố hợp lại hình thành. Thuật ngữ Phật học phân năm yếu tố luôn vận động, tạo nên *hợp thể thân tâm* này thành hai nhóm là *Danh* và *Sắc*. *Sắc* là hình khối vật chất, còn *Danh* bao hàm bốn yếu tố sau: *Thọ*: cảm giác; *Tưởng*: tri giác; *Hành*: phản ứng tâm lý như yêu, ghét, dửng dưng, ganh tị, cố gắng, buông xuôi, ... và *Thức*: có ba chức năng: sao chép, lưu trữ và chuyển giao dữ liệu đã tương tác cho tiến trình “Năm tổ hợp/ Ngũ uẩn” kế tiếp. Không có cái gì ở trong mỗi chúng sinh để gọi là *linh hồn*, *cái ta bất biến* như thường bị lầm tưởng. Nhận thức về cái Ta là do ảo kiến, ảo tưởng của mỗi người để ra, áp đặt lên. Khổ sầu, phiền muộn cũng từ đó phát sinh.

Vô thường: Bản chất của sự vật hiện tượng, dù hữu hình hay vô hình, dù thuộc lĩnh vực vật chất hay lĩnh vực tinh thần, tâm lý là biến chuyển, đổi thay liên tục. Không có gì trong vũ trụ này tồn tại bất biến, thường còn mãi mãi, cố định vĩnh viễn - để có thể gọi nó là nó. Sự vận động, chuyển biến của thế giới sự vật hiện tượng là vô thủy, vô chung, được thúc đẩy từ bên trong (tức tự thân vận động theo luật nhân quả) và do tương tác với các điều kiện (tức theo lý duyên sinh/nhân duyên).

Duyên sinh: là điều kiện giúp cho nhân thành quả; rồi chính quả ấy lại trở thành nhân cho một quả khác. Trong quá trình tu hành, Duyên sinh được hệ thống hóa thành lý Duyên khởi gồm 12 duyên cần phải thấy rõ như sau: Vô minh duyên Hành; Hành duyên Thức (Kiết sinh thức); Thức duyên Danh sắc; Danh sắc duyên Lục nhập; Lục nhập duyên Xúc; Xúc duyên Thọ; Thọ duyên Ái; Ái duyên Thủ; Thủ duyên Hữu; Hữu duyên Sinh; Sinh duyên Lão tử; cùng với Sinh và Lão tử là toàn bộ sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi.

Từ các đặc tính trên, mọi sự vật hiện tượng luôn luôn biến đổi theo chu trình:
 - Đối với vũ trụ: Thành - trụ - hoại - không; - Đối với sinh vật: Sinh - trụ - dị - diệt;
 - Đối với loài người: Sinh - lão - bệnh - tử.

Nhân sinh quan: tiếp nhận tư tưởng về luân hồi và nghiệp báo từ Upanishad nhưng được luận giải và nâng lên thành hệ thống, đặc biệt nhấn mạnh và đề cao vai trò của ý thức như yếu tố quyết định.

Thuyết luân hồi: nội dung chính của thuyết luân hồi là một vật mất đi ở chỗ này không phải hoàn toàn tiêu mất mà tiếp tục được tái sinh ở nơi khác, dạng khác; do vậy sự mất đi của sự vật hiện tượng này là điều kiện xuất hiện của sự vật hiện tượng khác.

Nghiệp báo: Nghiệp tức hành vi tạo tác; báo là hậu quả do hành vi ấy mang lại. Có ba nơi sinh ra nghiệp: Nghiệp do thân, phát xuất từ thân; nghiệp do khẩu (miệng); nghiệp do ý (tâm/ý thức). Căn cứ vào tính chất thiện ác, nghiệp được phân ra thành: nghiệp thiện và nghiệp ác. Phật giáo quan niệm sự sống của tất cả chúng sinh không phải do một vị Thượng đế hay trời, thần nào sản sinh và có toàn quyền

định đoạt, ban phúc giáng họa mà do duyên sinh. Mặt khác hạnh phúc hay khổ đau của con người do chính hành vi của con người quyết định. Vận mạng của mỗi người đều nằm trong tay của chính mình.

Từ nhận thức này, đạo Phật vạch ra con đường giải thoát khổ đau theo một lộ trình biện chứng hết sức chặt chẽ.

Tứ Diệu đế (hay *Nhận thức về đời người và lộ trình thoát khổ*): Tứ Diệu đế hay Tứ Thánh đế là Bốn Sự thật cao cả do đức Phật thuyết giảng lần đầu tiên ở vườn Nai, thành phố Ba-la-nại, Ấn Độ (Varanasi hiện nay) sau khi đại giác ngộ hai tháng - cũng là phần giáo lý chủ yếu của Phật giáo:

Khổ đế: sự thật về bản chất khổ của nhân sinh, có thể thu tóm thành 8 loại như sau: sinh khổ, bệnh khổ, lão khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tăng hội khổ, cầu bất đắc khổ, chấp thủ ngũ uẩn khổ.

Tập đế: sự thật về nguyên nhân sinh khổ có hai là: vô minh và ái dục tức tình trạng không sáng suốt nên bị ham muốn sai sử.

Khổ đế được xem là hiện tượng, là quả; còn Tập đế là bản chất, là nhân.

Diệt đế: khổ do tham ái các đối tượng vừa lòng hợp ý phát sinh, do vậy, nếu loại trừ được tham ái thì có thể chấm dứt được khổ. Đây là sự thật cần phải được hiểu biết, được thấu đáo và được đạt đến.

Đạo đế: là sự thật về con đường thoát khổ. Bằng cách đi theo lộ trình có 8 thành tố này một người có thể dứt bỏ được các khổ đau và trói buộc: *Chính kiến*: hiểu biết đúng sự thật; *Chính tư duy*: suy nghĩ theo sự thật, dựa vào sự thật; *Chính ngữ*: nói đúng sự thật; *Chính nghiệp*: ứng xử, hành động hợp với sự thật; *Chính mạng*: mưu sinh, nuôi mạng bằng nghề nghiệp chính đáng, không làm những nghề gây tổn hại đến xã hội, tha nhân và sinh linh khác; *Chính tinh tiến*: siêng năng, chăm chỉ hướng thiện và hướng thượng; *Chính niệm*: biết rõ và ghi nhận một cách trung thực những gì đang diễn ra trong khi đi đứng ngồi nằm; nói chung là mọi sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày; *Chính định*: giữ tâm trí luôn ổn định, trong sáng, không loạn động.

Giữa Diệt đế và Đạo đế có quan hệ về nhân quả: *Diệt đế là quả; Đạo đế là nhân.*

1.3.2.3. Triết lý của HTGD Phật giáo

** Tính nhân bản (lấy con người làm gốc)*

Về mặt tín ngưỡng, mặc dù chấp nhận sự hiện hữu của nhiều cảnh giới cao thấp khác nhau (tam đồ, lục đạo; Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới; tam thiên đại thiên thế giới) nhưng đạo Phật không sùng bái, phục tùng bất kỳ bậc thần thánh, chủ tể nào; trái lại, đặt niềm tin vào con người, xác tín con người chính là Thượng đế của chính mình, đau khổ hay hạnh phúc của con người do chính con người quyết định, tạo nên.

** Tính bình đẳng, không phân biệt giai cấp, giới tính*

Về mặt chính trị - xã hội, mặc dù không chủ trương cải tạo xã hội Ấn Độ thời bấy giờ vốn đầy rẫy áp bức, phân chia giai cấp nặng nề, ... nhưng triết lý Phật giáo thực sự phản ứng, không chấp nhận các bất công phi lý của xã hội do tư tưởng Bà-la-môn giáo và Vedanta áp đặt, thông qua các tuyên ngôn như: *Không có giai cấp trong máu cùng đờ, trong nước mắt cùng mặn; Như nước từ các con sông lớn nhỏ sau khi hòa vào trong đại dương chỉ có một vị mặn, giáo pháp của Như Lai chỉ có duy nhất một vị là vị giải thoát cho tất cả chúng sinh,...* và nâng đỡ, xem trọng nữ giới bằng cách cho họ xuất gia tu học như nam giới; trong khi đó, cho đến nay, thân phận người phụ nữ ở Ấn Độ, nhất là tại thôn quê và trong giới lao động nghèo vẫn rất thấp; thường xuyên bị chà đạp, lãng nhục.

** Mở rộng thương yêu, chung vui, sát khổ cùng cộng đồng*

Về mặt nhân sinh, triết lý Phật giáo khuyên con người sống phải có lòng từ bi bác ái với tha nhân và tôn trọng sự sống, môi trường sống, nhất là đối với người, sinh vật đang đau khổ, thiếu thốn; phải có tâm hỷ xả (chung vui với thành công của người khác; tha thứ, bỏ qua lầm lỗi của người) đối với cá nhân, cộng đồng không phân biệt chủng tộc, màu da, tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa,...

** Đề cao ý thức tự học, tự chủ, không nô lệ*

“Ta là hòn đảo, là nơi nương tựa của chính ta” (Attadīpā viharatha attapaṇissaraṇā) [24].

* *Tôn trọng sự thật, đặc biệt là sự thật về Khổ và sự thật về Con đường thoát Khổ*

- “Dầu chư Phật có xuất hiện trên thế gian hay không, này các tỳ-khưu, có một sự thật, một nguyên lý tự nhiên bất di bất dịch, là tất cả sự vật có sinh thành đều vô thường (Anicca), khổ (Dukkha) và vô ngã (Anatta). Điều này Như Lai đã chứng ngộ và thấu triệt. Và sau khi đã chứng ngộ, thấu triệt, Như Lai đã giảng dạy, truyền bá, xác định, phân tích và chỉ rõ cho thấy là tất cả sự vật có sinh thành đều vô thường, khổ và vô ngã” [26].

- “Như Lai chỉ dạy một điều duy nhất: Khổ và Con đường chấm dứt khổ” [25].

1.3.3. Cơ cấu HTGD Phật giáo

1.3.3.1. Cơ cấu khung (cơ cấu bậc học) của HTGD Phật giáo

- **Bậc đại học** (các Học viện, trường đại học, cao đẳng Phật học)

Gọi chung là hệ GDDH Phật giáo. Đây là hệ GD Phật học cao cấp có chương trình đào tạo chuyên sâu về Phật học cho những người đã tốt nghiệp cơ bản Phật học và có trình độ thế học tối thiểu là Tú tài hoặc tương đương. Hệ GD này đào tạo Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học.

- **Bậc trung cấp**

Dành cho các Tăng Ni sinh có trình độ thế học tối thiểu là đã tốt nghiệp trung học cơ sở. Chương trình học đặt trọng tâm về các chủ đề Phật học cơ bản; cung cấp cho Tăng Ni sinh một kiến thức nền tảng về văn, tư, tu; giới, định, tuệ; hướng Tăng Ni sinh đến đời sống thanh tịnh và giải thoát cho tự thân.

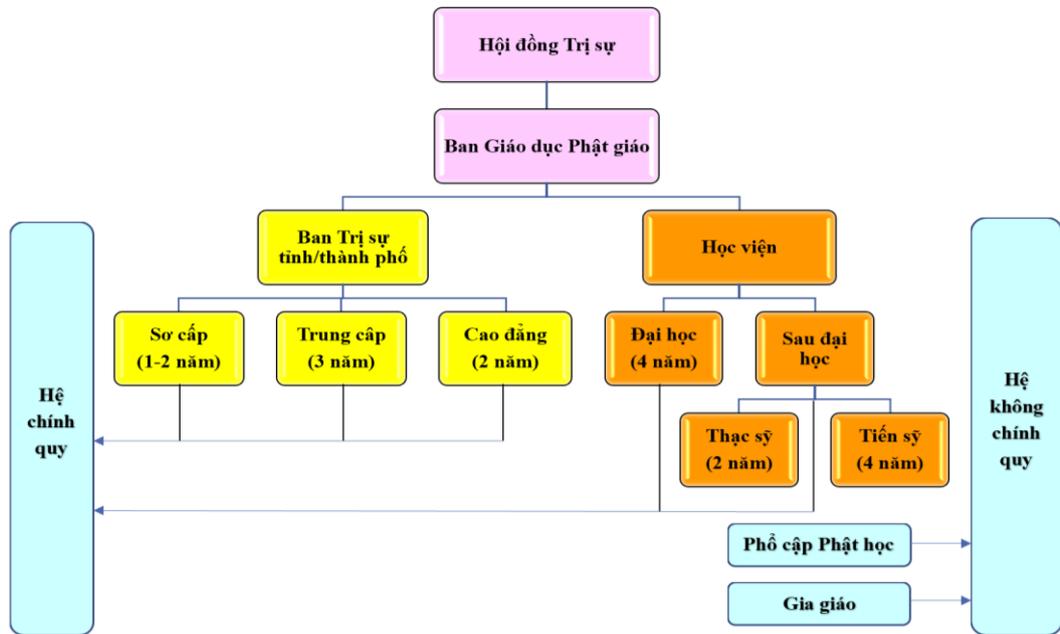
- **Bậc sơ cấp** (HTGD tại các lớp gia giáo trong chùa, tu viện)

Là hệ giáo dục Phật học sơ cấp do các vị Chủ trì, giáo thọ trong chùa dạy cho những người sơ cơ, mới vào chùa tập sự tu (tiểu/điều hay đạo đồng).

- **HTGD Phật học phổ cập**

Được xem là hệ giáo dục Phật học đại chúng, có chức năng và nhiệm vụ giảng dạy Phật Pháp cho giới Phật tử tại gia. Địa điểm giảng dạy bao gồm các trung tâm thuyết pháp và giảng dạy giáo lý trên toàn quốc, đáp ứng nhu cầu học hỏi Phật Pháp cho mọi đối tượng, không phân biệt tuổi tác, trình độ, giới tính [86, tr. 62-63].

SƠ ĐỒ PHÂN CẤP HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO HIỆN NAY



Sơ đồ 3.1: Phân cấp quản lý hệ thống Giáo dục Phật giáo hiện nay

1.3.3.2. Cơ cấu hệ phái/truyền thừa của hệ thống giáo dục Phật giáo

- HTGD Phật giáo theo đặc thù truyền thống: Phật giáo Bắc tông; Phật giáo Nam tông; Phật giáo Mật tông

Đạo Phật do đức Phật Gotama Sakya sáng lập tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. Trải qua hơn 26 thế kỷ với biết bao biến động của lịch sử và môi trường xã hội, đến nay, tồn tại trên thế giới với ba truyền thừa: Bắc tông/Đại thừa (Mahāyāna), Nam tông/Nguyên thủy (Theravāda) và Mật tông/Kim cương thừa (Vajrayāna). Tại Việt Nam, hiện có mặt đủ cả ba dòng Phật giáo này nhưng tầm ảnh hưởng mạnh yếu của mỗi dòng tùy vào từng giai đoạn lịch sử. Tuy nhiên, hệ thống GD-ĐT của GHPGVN không thể hiện được tính chất đặc thù của các dòng Phật giáo, mà hầu hết nội dung thuộc về hệ tư tưởng Phật giáo Bắc tông. Có thể xem đây là mô hình HTGDPG Bắc tông tiêu biểu.

- HTGD của Phật giáo Bắc tông

Xét trên tổng quan, HTGD của Phật giáo Việt Nam hiện nay bao gồm:

a. *Giáo dục Phật học phổ cập*: có trách nhiệm giảng dạy Phật Pháp cho các

Phật tử tại gia, bao gồm các trung tâm thuyết pháp và giảng dạy giáo lý trên toàn quốc, các lớp Phật Pháp hàm thụ, đáp ứng nhu cầu cho mọi đối tượng không phân biệt tuổi tác, trình độ và giới tính.

b. *Giáo dục Phật học Sơ cấp*: Trung bình 1-2 năm, chủ yếu được áp dụng tại Tp. HCM và một số tỉnh miền Tây. Miền Bắc và miền Trung không bắt buộc các sa-di và sa-di-ni phải học chương trình này. Thường do mỗi chùa tự sắp xếp dạy dỗ cho những người mới vào chùa hay đang tập sự.

c. *Giáo dục Phật học Trung cấp*: thời gian đào tạo 3 năm, được áp dụng bắt buộc trên toàn quốc. Đối tượng là các Tăng Ni sinh có trình độ thế học tối thiểu là tốt nghiệp lớp 9. Chương trình học hướng về giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến; cung cấp cho Tăng Ni sinh kiến thức nền tảng về Phật học dựa trên khái niệm văn, tư, tu; hướng Tăng Ni sinh đến đời sống thanh tịnh và giải thoát tự thân. Cả nước hiện có 34 trường Trung cấp Phật học.

d. *Giáo dục Phật học Đại học và sau Đại học*: đào tạo trình độ Cao đẳng (2-3 năm), Cử nhân (4 năm), Thạc sĩ (2 năm) Tiến sĩ (3-4 năm). Là cấp học đào tạo chuyên sâu về Phật học cho những Tăng ni sinh đã tốt nghiệp Trung cấp Phật học và có trình độ thế học tối thiểu là tốt nghiệp lớp 12 (Tú tài). Hiện có 4 Học viện Phật giáo ở ba miền [86, tr. 62-63].

- HTGD của Phật giáo Nam tông

Tại các nước theo PG Nam tông như Tích Lan, Thái Lan, Myanmar. Lào, Campuchia hầu hết có hai hệ GDPH: hệ GD Phật học viện tại các chùa và hệ GDPH tại các Học viện, trường Đại học hay Cao đẳng chuyên ngành Phật học. Không ngoại lệ có một số trường đại học thế học có mở phân khoa Phật học. Tại Thái Lan, từ năm 1950, Phật Pháp, Lịch sử PG, Đạo đức PG đã trở thành môn học bắt buộc trong các trường học công lẫn tư, từ cấp Tiểu học lên đến Đại học hằng tuần.

a. *Hệ Giáo dục Phật học tại các chùa*: (áp dụng tại Thái Lan, Campuchia, Lào) có 2 chương trình: Phật Pháp căn bản: 3 lớp, thường đào tạo từ 2-3 năm và cổ ngữ Pāli: 9 lớp, thời gian đào tạo khoảng 9 năm.

Tại Myanmar: Luật nghi: 3 lớp, đào tạo 3 năm; Dhammacāriya (Phật Pháp

chuyên sâu): 7 lớp, thời gian đào tạo khoảng 7 năm và Ṭipitaka: chương trình học thuộc lòng Tam tạng tiếng Pālī, các bộ Chú giải và Phụ Chú giải, không tính được thời gian đào tạo vì tùy thuộc rất lớn vào trí nhớ, tuổi tác. Chương trình này được mở ra vào đầu thế kỷ XX, tới nay, toàn xứ Miến Điện chỉ có 14 vị Tăng sĩ được công nhận thuộc lòng Tam Tạng.

b. *Hệ Giáo dục Phật học tại các Học viện, trường Đại học, Cao đẳng*: các sinh viên đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, không phân biệt Tăng Ni hay cư sĩ, nam hay nữ, tôn giáo đều được tham gia thi tuyển. Sau khi đậu, được đào tạo 3 hay 4 năm cho bậc Cử nhân; Thạc sĩ: 2-3 năm; Tiến sĩ: 3-4 năm [103].

- HTGD của Phật giáo Mật tông

HTGDPG Mật tông cũng là HTGD Tây Tạng. Tên gọi theo truyền thống là Gelug. Bằng cấp cao nhất của HTGD này là Geshe; chương trình học từ 20-40 năm. Phương pháp học đặt nặng việc học thuộc lòng và tranh biện bằng miệng.

Chương trình học theo hệ thống này gồm có 5 môn học chính, dựa vào mô hình “ngũ minh” của Ấn Độ: a) Văn học Bát-nhã (Prajna paramita = *phar-phyn*); b) Văn học Trung luận (Madhyamaka = *dbu-ma*); c) Nhận thức (Pramana = *tshad-ma*); d) Luận tạng (Abhidharma = *mngon-parchos, mdzod*); e) Luật tạng (Vinaya = *dul-ba*).

Ngoài ra còn học thêm tư tưởng Phật học của bốn bộ phái PG chính trong thời kỳ phân phái tại Ấn Độ vào những thế kỷ đầu của Công nguyên như: Kinh lượng bộ (Sautrantika = *mDo-sde-pa*), Duy thức bộ (Chittamatra = *Sems-tsam-pa*), Trung quán bộ (Madhyamaka = *dBu-ma*) và Tỳ-bà-sa bộ (Vibhashika = *Bye-brag smra-ba*).

Sau khi rời khỏi quê hương sang lánh nạn ở Ấn Độ, đức Dalai Lama thứ 14 đã cải cách chương trình GDPH truyền thống cho hợp với mô hình GD Tây phương hơn. Hiện nay, sau khi hoàn thành GD THPT, các Tăng Ni bước vào chương trình Phật học 11 năm về 5 môn học chính của Phật học Tây Tạng. Mỗi năm có 2 kỳ thi, gồm thi học thuộc lòng và thi tranh biện. Ngoài ra, các học viên còn phải thi viết, thi làm thơ và thi môn lịch sử tôn giáo và văn hóa Tây Tạng. Để được nhận bằng Geshe, các học viên phải vượt qua kỳ thi tranh biện trước Hội đồng Tăng sĩ Jangtsey và phải thuyết trình tranh biện với một Geshe Shartsey trước Hội đồng Ganden.

Chương trình hậu Geshe kéo dài 6 năm nhằm đào tạo các chuyên gia về Phật học. Chương trình Tantra đào tạo trong 1 năm và chỉ dành cho các Geshe Tsogampas và Geshe Lhrampas. Người thi đậu được trao bằng Geshe Ngagrampa. Với chủ trương cải cách của đức Dalai Lama, thời gian đào tạo một Geshe chỉ còn 17 năm sau khi đã hoàn tất trung học [87, tr. 239-241].

1.3.3.3. Cơ cấu loại hình đào tạo của HTGD Phật giáo

GD-ĐT Phật học trong HTGDPGVN hiện nay gồm đủ các loại hình đào tạo, như:

- HTGD&ĐT Phật học chính quy

Đây là loại hình đào tạo mang tính chính thống hơn cả. Đối tượng được GD-ĐT là các TNS. Chương trình giảng dạy, nội dung giảng dạy, thời lượng giảng dạy, các môn học,... tương đối bài bản, sư phạm. Nơi tổ chức giảng dạy là các cơ sở GD-ĐT của GHPGVN ở các tỉnh, thành phố: Học viện Phật giáo, trường Trung cấp Phật học hoặc Cao trung Phật học. Do Ban GDPG trung ương và các địa phương chịu trách nhiệm tổ chức giảng dạy và quản lý.

- HTGD&ĐT Phật học phi chính quy

Ngoài hệ thống GD-ĐT chính quy, HTGDPGVN còn có HTGD phi chính quy. Đó là HTGDPH phổ cập cho cư sĩ Phật tử tại gia ở các trung tâm thuyết pháp, các chùa, cơ sở PG các loại. Nội dung giảng dạy, chương trình giảng dạy, số môn học và thời lượng giảng dạy không cùng một khuôn mẫu mà tùy vào cá nhân tổ chức, Ban Tổ chức, đội ngũ giảng viên chọn lựa, soạn thảo, quy định.

- HTGD&ĐT Phật học định kỳ (theo tuần/tháng/năm/khóa)

Đáp ứng nhu cầu học hỏi Phật Pháp của Phật tử tại gia ở địa phương, Ban Hoằng Pháp, Phân ban Gia đình Phật tử (GDPT), một số trung tâm hoằng pháp, tự viện hoặc cá nhân các vị tôn đức Tăng Ni đứng ra tổ chức các khóa học giáo lý hằng tuần, hằng tháng tại cơ sở.

- HTGD&ĐT Phật học từ xa/hàm thụ

Đối với các Phật tử (và ngay cả đôi với một số vị Tăng Ni) có nhu cầu học Phật Pháp nhưng không có điều kiện đến trường đến lớp thì học từ xa, học hàm thụ, học trên mạng internet là phương án phù hợp hơn cả. Ban Hoằng Pháp, Ban Thông

tin – truyền thông, báo chí Phật giáo và cá nhân một số vị Tăng Ni đã tổ chức thực hiện giảng dạy Phật học theo hướng này từ nhiều năm nay.

1.3.4. Quan hệ giữa HTGD Phật giáo với cộng đồng - xã hội

1.3.4.1. Đối với Chính phủ và chính quyền các cấp

- **Quan hệ về Quản lý:** GHPGVN là thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBMTTQVN) và do Ban Tôn giáo Chính phủ quản lý; Ban GDPG trung ương (TW) trực thuộc GHTW và do GHTW cùng với Bộ GD&ĐT quản lý, chỉ đạo. Đối với các tỉnh, thành phố cũng có mối quan hệ quản lý đồng cấp. Tất cả các cơ sở GD-ĐT của GHPGVN từ cấp cơ sở đến đại học và sau đại học được thành lập và hoạt động đều thông qua thẩm quyền cho phép của Ban Tôn giáo Chính phủ, Bộ GD&ĐT hoặc UBND cấp tỉnh, thành phố. Đồng thời, Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm hỗ trợ GHPGVN nói chung, ngành GDPG nói riêng khi cần, khi có yêu cầu trong điều kiện cho phép.

- **Quan hệ về Đào tạo:** TNS phải có trình độ học vấn THCS mới được thu nhận vào TCPH; phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và TCPH mới đủ điều kiện dự tuyển Đại học Phật học.

1.3.4.2. Đối với các tổ chức xã hội, tổ chức tôn giáo khác

Là một trong các thành viên của UBMTTQVN, GHPGVN nói chung, Ban GDPG nói riêng có mối quan hệ hữu nghị, hợp tác với các tổ chức xã hội khác; đặc biệt là đối với các tổ chức, cơ sở GD-ĐT, cơ sở nghiên cứu giáo dục – xã hội. Ban GDPGTW thường liên kết, phối hợp với các Ban, Ngành, viện nghiên cứu,... tổ chức các hội nghị, hội thảo về GD-ĐT và cử đại diện tham gia, tham dự các diễn đàn do các tổ chức xã hội khác mời.

Đối với các tôn giáo khác, tinh thần hữu nghị, giao lưu học hỏi nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau để cùng phát triển, chung sống là chủ trương của ngành Giáo dục Tăng Ni cũng như của GHPGVN.

1.3.4.3. Quan hệ quốc tế

Đối với cộng đồng học thuật Phật giáo quốc tế, Ban GDPGTW thông qua các HV và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) có các chương trình

hợp tác và đào tạo về sinh viên, giảng viên, giao lưu học thuật; tham gia tổ chức các Hội thảo quốc tế do GHPGVN đăng cai (Đại lễ Vesak LHQ 2008 và 2014, 2019 tại Việt Nam,...); phối hợp với các trường Đại học khác đồng tổ chức (Hội thảo khoa học quốc tế: Phật giáo vùng Mekong năm 2015 do VNCPHVN và trường Đại học KHXH&NV thuộc Đại học quốc gia Tp. HCM phối hợp tổ chức),...

1.3.5. Xu hướng phát triển HTGD Phật giáo

1.3.5.1. Trong nội bộ HTGD Phật giáo Việt Nam

Sau hội thảo khoa học “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và Phát triển” tại HVPGVN, Sóc Sơn, Hà Nội ngày 5/9/2012, Ban GDPGTW, Hội đồng Điều hành 4 HVPGVN, các Ban GDPG các tỉnh, thành, các trường Cao Trung Phật học đã thống nhất thực hiện các hướng sau:

1) Soạn thảo, ban hành, tổ chức thực hiện “Quy chế Giáo dục Phật giáo Việt Nam”. 2) Nhằm thống nhất chương trình đào tạo các cấp học Phật học toàn quốc và đảm bảo chất lượng đào tạo khi tốt nghiệp, Ban GDPGTW sẽ quy định chương trình khung cho từng cấp học, bao gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, số tiết cho mỗi môn học. 3) Tổ chức biên soạn sách giáo khoa Phật học các cấp. 4) Soạn thảo và ban hành Quy chế đào tạo liên thông giữa các HVPGVN với các chương trình CDPH ở các tỉnh, thành. 5) Hằng năm tổ chức kiểm tra, thanh tra các trường CTPH và các HVPGVN trong việc thực hiện chủ trương, đường hướng GD Phật học của GHPGVN. 6) Ban GDPGTW tiếp tục kiến nghị với Chính phủ và các cấp thẩm quyền ở trung ương xem xét, công nhận văn bằng Cử nhân Phật học và Thạc sĩ Phật học thuộc nhóm đào tạo về Xã hội học.

Các định hướng nói trên đã và đang được tiến hành. Dựa trên các báo cáo gần đây ở các hội thảo cho biết, đã đạt được một số thành quả nhất định [66].

1.3.5.2. Trên bình diện quốc tế

Cuối thế kỷ XX và bước sang thế kỷ XXI, cùng với việc bùng nổ CNTT, KHKT phát triển như vũ bão, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là trào lưu không cưỡng lại được của tất cả các cộng đồng xã hội trên thế giới. Phật giáo cũng không nằm ngoài dòng biến động này. Các vị lãnh đạo Phật giáo ở các nước Phật

giáo và lãnh đạo của một vài quốc gia ở châu Á đã nhanh chóng nhận ra xu thế chung của thời đại nên đã vận động thành lập các tổ chức Phật giáo quốc tế như: Tổ chức Ngày Vesak Liên Hiệp Quốc (UNDV) của Thái Lan; Tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới của Trung quốc; Tổ chức Liên Minh Phật giáo Thế giới của Ấn Độ-Tây Tạng; đặc biệt là các tổ chức giáo dục Phật học quốc tế như: *Hiệp hội Các Đại học Phật giáo Theravāda quốc tế* (IATBU) của Myanmar; *Hiệp hội Các Đại học Phật giáo quốc tế* (IABU) của Thái Lan; *Hiệp hội Các Đại học Phật giáo vùng sông Mekong* của Thái Lan,... nhằm tiến đến *hợp tác quốc tế về nghiên cứu học thuật, GD-ĐT Phật học*. Thông qua các kỳ hội thảo định kỳ hoặc hằng năm, một số chương trình hành động chung đã được tổ chức thực hiện như:

- Đóng góp ý kiến và dự thảo chương trình khung về đào tạo chung từ cấp Cử nhân cho đến Tiến sĩ giữa các trường thành viên của IATBU [154];

- Đóng góp ý kiến và xây dựng kế hoạch hợp tác biên soạn một bộ Tam Tạng chung cho cả 3 truyền thừa Phật giáo (Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Mật tông) [155]; ...

Các HVPGVN và nhiều trường CTPH Việt Nam là thành viên của các Hiệp hội Đại học Phật giáo nói trên. HVPGVN tại Tp. Hồ Chí Minh từ nhiều năm nay đã thực hiện chương trình hợp tác đào tạo với Viện Đại học Maha Chulalongkorn vidlaya (MCU), Thái Lan.

1.4. Bối cảnh hiện nay và những vấn đề đặt ra cho việc hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

1.4.1. Vấn đề toàn cầu hóa đối với giáo dục (nói chung) và giáo dục Phật giáo

Toàn cầu hóa (globalization) là “Quá trình các hoạt động của con người vượt qua biên giới quốc gia để giao lưu, trao đổi; tách ra khỏi sự bó buộc của quốc gia, tự phát triển độc lập. Là quá trình gia tăng mạnh mẽ những mối liên hệ, ảnh hưởng, tác động và phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các quốc gia, dân tộc, làm biến đổi các mối quan hệ trên thế giới, từ đó làm nảy sinh những sự kiện mới” [41, tr.15].

1.4.1.1. Tác động của toàn cầu hóa đối với giáo dục

Toàn cầu hóa là bối cảnh và xu hướng chung của thế giới trong hơn hai thập

kỷ lại đây. Cùng với trào lưu này là sự phát triển nhanh chóng, đổi mới liên tục của CNTT và sự hình thành nền kinh tế tri thức làm thay đổi các quan niệm, giá trị về GD nói chung. Sự tình này đưa lại cơ hội lẫn thách thức cho các HTGD của các quốc gia. Một số quan niệm mới về vai trò, sứ mạng, vị trí của GD trong cộng đồng được hình thành cùng với những cách tiếp cận hoàn toàn khác trước đây như:

a) Trong nền kinh tế tri thức hiện đại, GD sát cánh cùng KHCN trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. b) Tri thức, kiến thức, sáng tạo và năng lực phát triển là mặt hàng ưu tiên trong cạnh tranh quốc tế. c) Các quốc gia tiên tiến và các quốc gia trên đường phát triển đánh giá cao vai trò GD, xác định GD là nguồn lực chính tạo ra sự khác biệt, thúc đẩy kinh tế phát triển vì GD sản sinh ra nguồn nhân lực, nhất là chất xám bậc cao. d) Để tồn tại và không bị lạc hậu trong một xã hội như thế, các HTGD của các quốc gia đã và đang chuyển hướng theo xu thế học tập suốt đời, loại bỏ dần quan niệm GD giai đoạn hoặc chỉ GD trong tuổi thơ ấu và đầu đời của con người.

Tác động của toàn cầu hóa lên môi trường GD, CSGD,... đã làm thay đổi các mặt sau: - Thay đổi về sứ mạng, chức năng; - Thay đổi về mục đích GD; - Thay đổi về vai trò của nhà trường; - Thay đổi về vị trí của nhà trường và đối tượng người học; - Thay đổi mục tiêu đào tạo; - Thay đổi về phương tiện dạy học; - Thay đổi về tư duy GD; - Thay đổi về ngôn ngữ dạy học; - Thay đổi về tính chất GD; - Thay đổi về phương pháp dạy học; Xuất hiện quan niệm và mô hình phương pháp luận lấy người học làm trung tâm [41, tr. 12-16].

1.4.1.2. Tác động của toàn cầu hóa đối với giáo dục Phật giáo

Đối với GD Phật giáo, tác động của toàn cầu hóa thể hiện ở hai mặt tiêu cực lẫn tích cực. Một số hệ quả của vấn đề có thể nhìn thấy như:

a) Sự phát triển của kinh tế thị trường (KTTT) sản sinh ra quá nhiều của cải vật chất và thường xuyên thay đổi mẫu mã gợi mở lòng tham đắm vật dục của con người thời đại nhiều hơn, trong đó có Tăng Ni, Phật tử các giới. b) CNTT, phương tiện nghe nhìn ngày càng phát triển cao, nhiều và có được dễ dàng tuy giúp Tăng Ni, Phật tử có được thông tin nhanh, phong phú và cập nhật nhưng các thông tin độc hại cũng thường xuyên có mặt gây hại. c) Phật giáo là tôn giáo hướng nội. GD Phật

giáo chủ yếu là GD hướng nội nhưng trước xu thế toàn cầu hóa hiện nay, muốn tồn tại và phát triển buộc phải thay đổi và làm mới mình thường xuyên dựa trên tiếp cận Vô thường và Duyên sinh của giáo lý Phật giáo. d) Quốc tế hóa tri thức; giao lưu học hỏi, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm GD giữa các cơ sở GD Phật giáo toàn cầu và các cơ sở GD thế tục quốc tế đã và đang diễn ra giúp các HTGD Phật giáo các nước thoát khỏi tình trạng cục bộ quốc gia hoặc cục bộ hệ phái, tông thừa.

1.4.2. Vấn đề đổi mới giáo dục

Đổi mới GD trước hết phải là *đổi mới tư duy GD*; đó là mệnh lệnh sống còn để GD được bơm vào mình dòng máu tươi mới đầy sức sống nhằm sản sinh ra các tế bào mới khỏe mạnh hơn đủ sức nuôi dưỡng *cơ thể xã hội*; nhất là trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay. Đổi mới GD là một tiến trình liên tục và trải qua từng giai đoạn nhưng không được dừng lại mới có thể đáp ứng được các yêu cầu mới của KT-XH luôn thay đổi, phát triển. Mỗi quốc gia trong điều kiện đặc thù và các mục tiêu GD riêng sẽ phải tìm ra con đường đổi mới GD cho chính mình.

Đối với Việt Nam, đổi mới GD hiện nay có các tồn tại sau cần giải quyết: 1) *Về kinh tế và tài chính GD*: Cần chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường cùng các yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới; phân quyền, phân cấp quản lý tài chính cho các cơ sở GD chuyển theo hướng tăng quyền tự chủ; kiểm tra, kiểm toán cần kết hợp giữa nhà nước và cộng đồng. 2) *Về cơ cấu và tổ chức HTGD*: Nhìn chung cơ cấu và phương thức tổ chức GD dù đã qua một số lần cải tổ nhưng vẫn còn khá cứng nhắc. Cần tiếp tục đổi mới triệt để. 3) *Quản lý nhà nước về GD*: Hệ thống quản lý nhà nước về GD dù trải qua một số lần điều chỉnh song chưa thay đổi được bản chất bao biện, tập trung; chưa triệt để trong phân cấp, phân quyền. 4) *Về chất lượng giáo viên*: Cần xem xét thấu đáo các khâu đào tạo giáo viên (đào tạo ban đầu, đào tạo nâng cao/đào tạo lại và tu nghiệp) để có chiến lược nâng cao chất lượng giáo viên trong môi trường GD quốc tế hiện nay. 5) *Vấn đề người học và học tập*: Quan niệm mới về GD hiện đại xem người học là trung tâm và mọi vấn đề đều hướng vào người học để tiến hành GD. Quá trình GD, do vậy, cần trang bị cho người học các kỹ năng cơ bản để nắm bắt, làm chủ được nội dung học tập như: kỹ

năng nhận thức học tập, kỹ năng quản lý học tập, kỹ năng giao tiếp học tập. 6) *Chương trình GD*: Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, từ đó tác động mạnh đến chương trình GD và việc quản lý chương trình. GD đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề nhất thiết phải đổi mới toàn diện mới có thể đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ngang tầm thời đại. Chương trình GD phổ thông cần chuyển hướng vào người học, chú trọng GD kỹ năng sống, đạo đức làm người trong quan hệ, ứng xử, kỹ năng học tập thường xuyên và tự học. Bình đẳng và nâng đỡ trong GD cho học sinh dân tộc thiểu số, trong giới tính cần được nâng cao. Mặt khác, phải có sự khác biệt giữa các vùng miền về chuẩn trình độ trong chương trình.

Tóm lại, HTGD Việt Nam cần được đổi mới tổng thể cả về quy mô và chất lượng mới đáp ứng được yêu cầu của thời đại [43].

1.4.3. Vấn đề kinh tế thị trường và tác động đối với GD

Tác động quan trọng nhất của nền KTTT đối với GD các nước nói chung, nước ta nói riêng là làm thay đổi chính sách và thể chế của Chính phủ về các vấn đề liên hệ đến GD - ở Việt Nam và một vài nước thuộc khối Xã hội Chủ nghĩa còn thêm chủ trương của Đảng. Từ đó, guồng máy GD chuyển động theo hướng mới để đáp ứng các yêu cầu của KTTT. Mục tiêu GD giờ đây không chỉ cung cấp lực lượng lao động cho các cơ quan, xí nghiệp nhà nước mà phải thỏa mãn nhu cầu học tập của mọi tầng lớp dân chúng và các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. GD không còn đảm nhận nhiệm vụ đào tạo nhân lực theo chỉ tiêu kế hoạch mà sản xuất theo đơn đặt hàng dựa trên các dự báo của xã hội. Nguồn lực tài chính cho GD được xã hội hóa (người học đóng học phí, các doanh nghiệp hỗ trợ,...), góp sức cùng với ngân sách nhà nước theo tỷ lệ ngày càng cao. Các tổ chức và cá nhân được phép thành lập các loại hình trường ngoài công lập. Những hiện tượng trên đây là *thành phẩm được tạo nên bởi sức ép thị trường*. Mặt khác, *cơ hội tiếp cận cái mới* lại là vế thứ hai của vấn đề. Quản lý công mới (QLCM) trong lĩnh vực GD là mô hình quản lý mà các nhà quản lý GD Việt Nam được tiếp cận và nhập khẩu từ nền KTTT. Mô hình này cho nhà trường quyền tự chủ nhiều hơn; đồng thời cũng chịu sự giám sát

ngghiêm nhậ hơn từ ba phía: *nhà nước, thị trường và xã hội dân sự*. Đặc trưng chủ yếu của QLCM là: 1) *Đề cao quyền tự chủ nhà trường*: cơ sở GD được quyền chủ động hơn trong các quyết định về chuyên môn, tổ chức, tài chính và nhân sự. 2) *Đa dạng hóa các thành phần cung ứng GD*: ngoài nhà nước là nguồn cung ứng chính, nay có thêm các cá nhân, các tổ chức xã hội, giới thương nhân, tập đoàn kinh tế quốc tế. Các loại hình nhà trường không còn đơn độc như trước, mà có đủ trường công, trường tư, bán công, nhà trường của doanh nghiệp. GD giờ đây phục vụ cả lợi ích công lẫn tư; có thể phi lợi nhuận hoặc vì lợi nhuận,... 3) *Thị trường hóa hoạt động GD*: các nguồn thu của nhà trường ngày càng đa dạng, như: thu học phí, các quỹ ủng hộ, các đề án kinh tế do nhà trường tổ chức, ngân sách nhà nước,...; cơ chế cạnh tranh giữa các trường dưới nhiều hình thức tạo nên sự sôi động, thu hút người học và nguồn đầu tư; phương thức quản lý doanh nghiệp được đưa vào thực hiện theo nguyên tắc chi phí – hiệu quả và thỏa mãn khách hàng làm tiêu chí ưu tiên. 4) *Tăng cường quản lý chất lượng*: chuẩn hóa các hoạt động của nhà trường cùng với cơ chế bảo đảm chất lượng và kiểm định khách quan, thường xuyên. 5) *Minh bạch hóa các hoạt động GD*: mọi hoạt động và thành quả của nhà trường trong GD (dạy và học, thu chi tài chính, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội) được giải trình định kỳ với cơ quan quản lý và cộng đồng xã hội. Ngân sách GD phải được công bố trước xã hội và chịu sự đánh giá, giám sát của cộng đồng để mọi công dân thấy rõ GD thực sự là lĩnh vực đầu tư hiệu quả [50, tr. 213-216].

1.4.4. Nhu cầu đời sống tâm linh của con người trong xã hội hiện nay

Lâu nay ở nước ta vấn đề đời sống tâm linh đã được bàn cãi nhiều, thể hiện ở hai khuynh hướng cực đoan. *Một*, quá xem trọng và thổi phồng giá trị, vai trò của đời sống tâm linh, như cho rằng thế kỷ XXI là thế kỷ của tâm linh huyền bí hoặc tuyên truyền rộng rãi những câu chuyện hoang đường về nhập đồng, gọi hồn tìm liệt sĩ, hiện tượng thần giao cách cảm,... *Hai*, cho rằng những gì thuộc về đời sống tâm linh đều là mê tín, dị đoan cần phải xóa bỏ. Tâm linh theo nghĩa hẹp là *tôn giáo, tín ngưỡng*. Là nơi nương tựa, an ủi khi con người đau khổ, bế tắc, thất vọng, tuyệt vọng; là “liệu pháp ước chế” cho xã hội, cộng đồng đối với cái ác vì nếu một khi

không còn kiêng sợ, e dè thì kẻ thủ ác có thể làm bất kỳ điều gì chúng muốn. Và trên hết, một đời sống tâm linh dựa trên đạo đức, nhân bản nhân văn, tôn trọng và học hỏi thế giới tự nhiên luôn là nền tảng cho một xã hội ổn định để phát triển tốt đẹp. Trong ý nghĩa và sự cần thiết ấy, đạo Phật và HTGDPG luôn hướng về chân thiện mỹ với mục đích cứu khổ, thoát khổ của mình đáp ứng được lòng mong mỏi của xã hội hiện nay.

1.4.5. Sự cấp thiết phải hoàn thiện HTGD Phật giáo trong một xã hội đang phát triển và thay đổi đòi hỏi GD phải thay đổi để đáp ứng

Bước sang thế kỷ XXI, bối cảnh thế giới biến chuyển nhanh chóng về mọi mặt. Sự thay đổi ngày càng phức tạp và khó dự báo hơn trước kéo theo nhiều hệ lụy. Trước tình hình này, Liên Hiệp Quốc đã sớm có các chương trình hành động thúc đẩy các nước cùng ngồi lại với nhau hợp tác, phát triển trong hòa bình. Về GD, xu hướng GD xuyên quốc gia ngày càng có vai trò quan trọng. Quốc tế hóa GD đang ảnh hưởng sâu rộng đến hầu hết các quốc gia, trong đó có nước ta. Cơ hội và thách thức trong một xã hội hiện đại mang tính toàn cầu đã và đang tạo sức ép lớn về mặt GD-ĐT cho các quốc gia, buộc các HTGD phải thay đổi để giải quyết các mâu thuẫn và đáp ứng các đòi hỏi của xã hội như: giữa quy mô và chất lượng, hiệu quả; giữa nhu cầu và nguồn lực phát triển; giữa nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ,...

GDPG quốc tế và Việt Nam cũng nằm trong dòng chảy biến động này của thời đại. HTGDPG của các nước trong các thập niên qua đều lần lượt chuyển mình, thay đổi để hoàn thiện nhằm đáp ứng nhu cầu của cộng đồng PG và xã hội hiện đại. Có thể nhận ra một số nguyên nhân đã tác động mạnh và tạo áp lực khiến HTGDPG phải nhanh chóng thay đổi: a) Nhu cầu học hỏi Phật học ngày càng tăng buộc phải *tăng quy mô đào tạo*. b) Trình độ học vấn, trình độ nhận thức của Phật tử các giới tăng buộc *phải thay đổi hình thức trường lớp, chương trình, phương pháp, tài liệu giảng dạy*. c) Sự phát triển và phổ biến rộng rãi của CNTT buộc *phải đa dạng hóa loại hình đào tạo, nguồn cung ứng tài liệu nghiên cứu*. d) Nhu cầu xuất ngoại du học Phật học của Tăng Ni và nghiên cứu quốc tế buộc *các cơ sở GD-ĐT Phật học các nước phải giao lưu, cộng tác, trao đổi giảng viên, sinh viên*. e) Nhu cầu học

Thiền (Pháp hành) trong xã hội ngày càng cao thúc đẩy Tăng Ni có trách nhiệm phải nghĩ đến kế hoạch xây dựng các Thiền viện có quy mô lớn, tổ chức các khóa tu thiền định kỳ, không định kỳ, đoàn kỳ hoặc trường kỳ,...

1.5. Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục Phật giáo (Hai hệ thống giáo dục Phật giáo tiêu biểu trong các nước thuộc khối Đông Nam Á)

1.5.1. Kinh nghiệm của Phật giáo Thái Lan

1.5.1.1. Bối cảnh lịch sử và triết lý giáo dục Phật giáo Thái Lan

Bối cảnh lịch sử Phật giáo Thái Lan

Theo truyền thuyết, PG được du nhập vào Thái Lan từ hơn 2000 năm trước bởi một trong 9 phái bộ truyền giáo do đại đế Asoka (A Dục vương) của Ấn Độ cử đi các nơi ngoài lãnh thổ Ấn Độ để truyền bá Phật Pháp, đã đến xứ Kim Địa này. Khoảng thế kỷ XIII, nổi lên vương quốc Lanna ở Bắc bộ Thái Lan do vua Mengrai ở Chiengsaen sáng lập và vương quốc Sukhothai ở Bắc Trung bộ Thái Lan của vua Phoh Khun Sri Indraditya (Ramkhamheang) dựng lên. Từ thời điểm này về sau, lịch sử các triều đại nhà nước Thái mang tính thừa kế liên tục; đồng thời, PG Thái cũng định hình thống nhất từ đó cho đến nay [144, p. 17-20].

Triết lý giáo dục của Phật giáo Thái Lan

Phật giáo tại Thái Lan hiện nay, như vậy, là Phật giáo Nguyên thủy (PGNT) xuất phát từ Tích Lan – không phải Phật giáo Hīnayāna (Tiểu thừa) của Ấn Độ: “*Những người kém hiểu biết xem Theravāda (Nguyên thủy) hiện tồn tại ở Sri Lanca, Burma (Myanmar/Miền Điện), Thái Lan, Campuchia, Lào, Bangladesh là Hīnayāna (Tiểu thừa). Họ không hiểu họ đang nói gì. Khi Phật giáo du nhập vào Sri Lanca thế kỷ thứ ba trước DL, do Trưởng lão Mahinda đem (từ Ấn Độ) sang, thì không có “yāna” hay “thừa” nào cả. Phái Hīnayāna được khai triển ở Ấn Độ, không có liên hệ gì đến Phật giáo Theravāda tại Tích Lan. Theravāda (tại Tích Lan) cũng không liên can đến trường phái Mahāyāna (Đại thừa) hoặc trường phái Hīnayāna (Tiểu thừa). Theravāda tồn tại độc lập với cả hai yāna (thừa)...*” [62, tr. 706].

Do vậy, triết lý GD của PG Thái Lan dựa trên nền tảng tư tưởng Phật học

Nguyên thủy. Hệ tư tưởng này y cứ vào kinh điển được ghi chép lại lời dạy của đức Phật bằng ngôn ngữ Pāli. Triết lý GD PGNT nói chung hoặc PG Thái Lan nói riêng căn cứ vào lời dạy của đức Phật với các tuyên ngôn đã được phổ biến hơn hai thiên niên kỷ như sau:

- *“Không làm các việc ác; Siêng làm các việc lành; Giữ tâm ý trong sạch...”*
(Pháp cú kinh). - *“Các con hãy tự mình cố gắng. Các đấng Như Lai chỉ là những đạo sư”*. - *“Chính ta làm cho ta trong sạch; Chính ta làm cho ta ô nhiễm”*.

1.5.1.2. Nhận thức và thái độ của chính phủ về giáo dục Phật giáo

Trong nhiều thế kỷ, kể từ khi PG được du nhập vào Thái Lan, các chùa chiền, tự viện PG đã là những học viện lớn nhất của xứ sở này. Dưới sự bảo trợ của các hoàng đế và sự ủng hộ của Chính phủ và nhân dân, Giáo hội Tăng-già PG đã có quyền tự cai quản, điều hành. Bộ Luật Quản lý Tăng-già từ khi ra đời vào năm 1903/PL.1431 đến nay đã trải qua 2 lần tu chính (DL. 1941/PL. 2484 và DL. 1962/PL. 2505) [144, p. 14-22].

PG nói chung và GDPG nói riêng, trải qua các vương triều trong quá khứ và đối với chế độ quân chủ lập hiến đương đại luôn được Chính phủ Thái Lan hết sức xem trọng và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển vì lợi ích cho nhân dân và là chỗ dựa của Nhà nước Thái Lan trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai nữa.

1.5.1.3. Nhận thức và thái độ của nhân dân về giáo dục Phật giáo

Đối với nhân dân Thái, nhà chùa PG có vai trò rất đặc biệt: là trường học cho trẻ em không phân biệt giai tầng trong xã hội, nhất là ở các triều đại phong kiến trước đây, khi mà các vua Thái Lan ngoài cố gắng lo việc giữ gìn bờ cõi và mở mang lãnh thổ hoặc điều khiển một số lễ lạt cần thiết ra thì không có một cố gắng nào trong việc GD dân chúng. Chính chư Tăng trong cộng đồng PG đã đảm đương việc GD cho dân chúng. Công lao này của giới Tăng lữ PG đã làm cho nhân dân đời này sang đời khác có truyền thống kính trọng nhà chùa. Ngoài ra nhà chùa còn là trung tâm của rất nhiều hoạt động xã hội khác. Mọi nghi lễ hội hè đình đám đều được tiến hành tại chùa; mọi cuộc hội họp quan trọng của dân làng, mọi cuộc liên hoan vui chơi giải trí, mọi cuộc trao đổi tin tức hàng ngày đều phải tìm đến ngôi

chùa của làng. Những công việc trong gia đình hoặc làng xóm còn chưa quyết định dứt khoát cũng được đem tới chùa để xin ý kiến cuối cùng của các vị sư. Những xích mích, kiện tụng từ lớn tới nhỏ của dân làng đều được tiến hành xét xử và hòa giải ngay tại chùa [56, tr. 319-321].

1.5.1.4. HTGD Phật giáo Thái Lan

Tại Thái Lan hiện nay đang tồn tại hai HTGD Phật giáo dành cho giới xuất gia. Một là hệ GD Phật học truyền thống, được tổ chức giảng dạy tại các chùa lớn có đông chư Tăng và đội ngũ giáo thọ sư (giáo viên) có trình độ đủ sức đảm đương; hai là hệ GDPG cấp tiến, do các viện đại học, trường cao đẳng có mở chuyên khoa Phật học theo mô hình đại học Tây phương.

Hệ thống GD Phật học truyền thống

Trong hệ thống giáo dục này có 2 chương trình: Nak Dham (Phật Pháp căn bản) và cổ ngữ Pālī.

a. **Phật Pháp căn bản** (Nak Dham): 3 lớp (Nak Dham ti; Nak Dham thô; Nak Dham ek), thường đào tạo từ 2-3 năm, mỗi lớp học khoảng 6 tháng. Nội dung học được chia thành ba trình độ: sơ cấp, trung cấp và cao cấp với 4 môn học như sau: Tập viết luận văn; Phật Pháp thường thức; Lịch sử đức Phật và Giới luật người xuất gia.

b. **Pālī** (hay Pālī Phật Pháp): được phân thành 3 cấp, mỗi cấp 3 lớp (mỗi lớp được tính 1 năm); cuối mỗi cấp người học phải tham dự một kỳ thi; nếu vượt qua được kỳ khảo hạch này mới có thể học tiếp cấp cao hơn. Học tăng nào đậu cả 3 cấp sẽ là một vinh dự lớn cho bản thân và cha mẹ vì được Hoàng gia ân tứ, ban tặng bổng lộc và nhiều vinh dự đặc biệt đến trọn đời.

- Sơ cấp: có các lớp: 1, 2 và 3. Các chuyên đề gồm:

+ **a-1 & a-2:** dành cho năm thứ 1 và năm thứ 2: Pālī cơ bản; Ngữ pháp và phiên dịch từ Pālī sang Thái. Giáo tài sử dụng là sách Ngữ pháp Pālī và Chú giải Pháp cú kinh từ tập 1 đến tập 4.

+ **a-3:** dành cho năm thứ 3: Ngữ pháp Pālī; Phân tích và phiên dịch từ Pālī sang Thái. Giáo tài giảng dạy là Chú giải Pháp cú kinh tập 5-8. Những khía cạnh khác trong ngữ pháp Pālī. Khảo sát năng lực nhớ và hiểu. Viết tiếng Thái tiêu chuẩn về mọi mặt, cả văn phong thể tục lẫn Phật học.

- Trung cấp: gồm lớp 4, 5 và 6. Các chuyên đề gồm:

+ **b-1:** dành cho năm thứ 4: Dịch từ Pālī sang Thái bản chú giải bài kinh Maṅgala, phần 1 do một vị sư Thái Lan ở miền Bắc mở rộng phần chú giải bài kinh này. Phiên dịch Pháp cú kinh quyển 1 từ Thái sang Pālī.

+ **b-2:** dành cho năm thứ 5: Dịch từ Pālī sang Thái bản chú giải kinh Maṅgala, phần 2. Dịch Pháp cú kinh quyển 2-4 từ Thái sang Pālī.

+ **b-3:** năm thứ 6: Dịch từ Pālī sang Thái các phần 3, 4, 5 của bản kinh Samantapāsādikā; và dịch từ Thái sang Pālī Chú giải kinh Pháp cú từ quyển 5 đến quyển 8. Kỳ thi vượt cấp có nội dung chi tiết hơn và phức tạp hơn kỳ thi trước.

- Cao cấp: gồm lớp 7, 8 và 9. Các chuyên đề gồm:

+ **c-1:** năm thứ 7: Dịch từ Pālī sang Thái phần thứ 1 và phần thứ 2 bản kinh Samantapāsādikā; và dịch từ Thái sang Pālī toàn bộ bản chú giải kinh Maṅgala.

+ **c-2:** năm thứ 8: Dịch bộ Visuddhimagga từ Pālī sang Thái; dịch từ Thái sang Pālī phần 1 và phần 2 bản kinh Samantapāsādikā. Làm thơ (kệ) bằng tiếng Pālī theo đề tài tự chọn trong kỳ khảo hạch.

+ **c-3:** năm thứ 9: Dịch bộ Abhidhammatthavibhavinī từ Pālī sang Thái; dịch bộ Visuddhimagga từ Thái sang Pālī và chọn đề tài viết một bài luận bằng tiếng Pālī trong kỳ khảo hạch [103].

Hệ thống GD Phật học cấp tiến

Bắt đầu từ cấp Cử nhân của ĐH. Do vậy, sinh viên muốn theo học chỉ cần có trình độ thể học tương đương THPT và phải tham dự một kỳ thi tuyển. Để khuyến khích các TNS đang theo học HTGD truyền thống muốn chuyển sang hệ thống đào tạo cấp tiến, các trường ĐH và CĐ trước đây chấp nhận chứng chỉ trung cấp Pālī có thể thay cho bằng Tú tài; gần đây, tiêu chí này còn hạ xuống một bậc, chỉ cần có chứng chỉ sơ cấp Pālī cũng có thể tham gia thi tuyển vào ĐH Phật giáo.

HTGD này do mô phỏng hệ thống và phương pháp đào tạo theo mô hình Tây phương nên luôn nhạy bén với những thay đổi về GD của thế giới. Hiện nay, toàn bộ các trường trong hệ thống này đều đào tạo sinh viên, học viên cao học theo hệ thống tín chỉ. Hai viện đại học (VĐH) PG hàng đầu của Thái Lan hiện nay là:

- VĐH Mahāmakut Buddhist University (Educational Council of Mahāmakuta-Rajā Vidyalaya), viết tắt là MBU, được thành lập ngày 30/11/1945 (PL. 2488) và chính thức khai giảng vào ngày 16/9/1946 (PL. 2489) dành cho chư Tăng, tu nữ và cư sĩ Phật tử phái Dhammayuttika.

- VĐH Mahāchulalongkorn Buddhist University (Mahāchulalongkorn-Rajā Vidyalaya), viết tắt là MCU, được thành lập ngày 9/1/1947 (PL. 2490) dành cho chư Tăng, tu nữ và cư sĩ Phật tử phái Mahānikāya.

Mỗi VĐH đều có các trường thành viên (colleges) ở một số tỉnh, thành trên cả nước và cả chi nhánh đào tạo ở nước ngoài – MCU hiện có 6 học viện chi nhánh ở hải ngoại. Cả hai VĐH này đều được Hội đồng Tăng-già tối cao và Chính phủ Hoàng gia ủng hộ.

1.5.1.5. Giáo dục Phật giáo trong HTGD người trưởng thành ở Thái Lan

Tại các chùa, trường ĐHPG ở thành phố hoặc trung tâm tỉnh lỵ hiện nay có các lớp Phật Pháp ngày chủ nhật dành cho thanh thiếu nhi và người lớn tuổi; lớp tập thiền hằng tuần; ngoài ra, ở những nơi có điều kiện còn mở lớp dạy Vi Diệu pháp (Abhidhamma). Một sinh hoạt thường xuyên ở các chùa khắp cả nước là sinh hoạt tu học vào ngày giới (uposatha). Đó là, mỗi tháng tính theo Âm lịch, vào các ngày 14,15 và 29,30 (hoặc 28,29 của tháng thiếu) các Phật tử cư sĩ thường đến chùa làm phước (đặt bát, dâng thức ăn thức uống lên chư Tăng; cúng hoa, đèn lên đức Phật), nghe chư sư thuyết Pháp, thọ 8 giới (ngày bình thường chỉ thọ 5 giới), hành thiền. Số lớn Phật tử tham dự thường xuyên là người lớn tuổi hoặc đã nghỉ hưu. Họ tìm được niềm an ủi và sự thanh thản nội tâm trong các sinh hoạt này. Đây chính là phần đóng góp quan trọng của HTGDPG cho người lớn tuổi và người già trong xã hội Thái Lan hiện nay.

1.5.1.6. Giáo dục Phật giáo trong HTGD chính quy

Ngay từ khi còn nhỏ cho đến lúc trưởng thành, mỗi người dân Thái Lan đều được GD về tinh thần và nghĩa vụ đối với nhà vua, với đạo Phật, hiến pháp, chính phủ, gia đình, trường học, xã hội. Học sinh phải học đạo đức học và luân lý của đạo Phật. Chương trình học được sắp xếp như sau: Trong một tuần học sinh phải học một giờ về đạo đức PG, hai giờ về cuộc đời và giáo lý của đức Phật. Ít nhất một lần

trong một tháng học sinh được nghe nhà sư trong vùng đến giảng về đạo đức. Từ nhiều năm trước đây, sau khi chào cờ và trước khi bước vào lớp, học sinh đều phải đọc một đoạn kệ bằng tiếng Pāli để kính lễ và tán dương Phật, Pháp Tăng.

- Từ năm 1950, PG và đạo đức PG đã trở thành bộ môn bắt buộc trong tất cả các trường học và được đưa vào dạy từ lớp một trở lên. Năm 1960, Bộ Giáo dục đã chọn hàng trăm nhà sư để làm giáo viên trong các trường học của Nhà nước và được lĩnh lương tháng...

- Tuy tìm mọi cách để phát triển đất nước theo mẫu hình của các nước tư bản phương Tây, nhưng Chính phủ Thái Lan vẫn có ý thức giữ lại truyền thống PG của mình và vẫn coi Phật giáo là Quốc giáo [56, tr. 475] ...

1.5.1.7. Quy mô hệ thống giáo dục Phật giáo Thái Lan

Theo số liệu của văn phòng Phật giáo Chính phủ Vương quốc Thái Lan vào năm PL. 2554 (DL. 2010) thì cho đến thời điểm ấy (31/12/2554) trên cả nước có:

- Số lượng Phật giáo đồ: **61.561.933** Phật tử/**65.926.261** người dân

- Số lượng tỳ-khưu (Tăng sĩ) cả hai phái: **290.331** vị

Trong đó, phái Mahānikāya có: 256.868 vị

Phái Dhammayuttika có: 33.463 vị

- Số lượng sa-di cả hai phái: **62.478** vị

Trong đó, phái Mahānikāya có: 54.205 vị

Phái Dhammayuttika có: 8.273 vị

(Xem bảng 2.3. về số lượng tỳ-khưu và sa-di năm PL. 2554)

- Số lượng tự viện có Tăng chúng cư trú trên cả nước: **37.331** chùa

Trong đó, phái Mahānikāya có: 34.582 chùa

Phái Dhammayuttika có: 2.171 chùa

Phái Mahāyāna Trung quốc có: 14 chùa

Phái Mahāyāna Việt Nam có: 17 chùa

- Số lượng chùa Thái xây dựng ở nước ngoài: 413 chùa

Trong đó, phái Mahānikāya có: 307 chùa

Phái Dhammayuttika có: 106 chùa

(Xem bảng 2.4. về số lượng các chùa Thái ở các nước trên thế giới)

- Chư Tăng Thái Lan ra nước ngoài: 7.528 vị
- Trong đó, số lượng các vị giảng sư đi hoằng pháp là: 1.383 vị
- Chư Tăng ngoại quốc vào Thái tu học: 2.032 vị
- Số lượng Phật học viện: 414 cơ sở
- Số lượng giáo thọ sư (giáo viên): 4.912 vị
- Số lượng Tăng sinh: 52.026 vị

(Xem bảng 1.1. về Kết quả khảo hạch các kỳ thi lên lớp của Tăng sinh toàn quốc năm PL. 2553&2554 về Phật Pháp và Pālī năm PL. 2554)

- Số lượng Thiền sư (hướng dẫn Thiền Vipassana): 4.805 vị
- Số lượng Pháp sư chuyên trách: 2.483 vị
- Số lượng chư Tăng lưu động hoằng pháp hoặc công tác ở vùng sâu vùng xa hay vùng nông thôn: 300 vị
- Chư Tăng có học vị Tiến sĩ Phật học đang hoằng dương Phật Pháp các nơi: 400 vị
- Trường dạy thiền ở các tỉnh/thành: 1.429 cơ sở
- Trong đó, phái Mahānikāya có: 1.429 cơ sở

1.5.1.8. Bộ máy tổ chức quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo Thái Lan

Bộ máy quản lý cấp trung ương

Trong thời kỳ đầu, kể từ khi hình thành Nhà nước Thái vào thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XX (1903), thời điểm vua Rama V ban hành Luật QL Tăng-già, thì trong suốt nhiều thế kỷ, nhà chùa là một trong những trường học lớn nhất của quốc gia:

- Trong nhiều thế kỷ, ngay từ khi PG được du nhập vào xứ sở này, GHPG đã là một trong các học viện lớn nhất của quốc gia,... [144, p. 21] Giới Tăng lữ PG Thái phải dựa vào một bộ máy tổ chức nào đó có thể duy trì được sức mạnh về mặt trật tự luân lý và xã hội của mình và đặc biệt là mới có thể độc lập đứng bên cạnh bộ máy chính quyền của nhà vua[56, tr. 320-321]...

Đến nay, sau một số lần cải cách về bộ máy QL Tăng-già (1903; 1941; 1962), GHPG Thái Lan có một HTQL ở cấp trung ương như sau: Đứng đầu là vua Sãi (Somdej Mahā Saṅgharāja). Ngài được đức vua Thái Lan bổ nhiệm, có quyền

lực tuyệt đối trong việc cai quản cộng đồng Tăng chúng cả nước và trực tiếp điều hành mọi công việc của Giáo hội. Dưới vua Sãi là Hội đồng Đại trưởng lão (Mahāthera Sammagom) giúp việc cho ngài trong tư cách cố vấn. Hội đồng (HĐ) này có vua Sãi với cương vị Chủ tịch HĐ, các thành viên khác của HĐ bao gồm tất cả các vị Đại trưởng lão có tước vị Somdej (do đức vua phong tặng) – các ngài thường được gọi là Phó Vua Sãi, và từ 4-8 vị Trưởng lão cai quản các Giáo hội khu vực (Phra Rājagana) do vua Sãi bổ nhiệm. Các thành viên của HĐ trưởng lão do vua Sãi bổ nhiệm có nhiệm kỳ 2 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Để quản lý, điều hành mọi công tác của Giáo hội, HĐ có 4 Ban chuyên trách: Hành chính, Giáo dục, Hoàng Pháp và Công tác Xã hội. Như vậy Ban GD của HĐ Đại trưởng lão là HTGD Phật giáo ở cấp vĩ mô, chịu trách nhiệm về mọi phương diện GD-ĐT theo hệ thống hàng dọc của Giáo hội, từ trung ương xuống địa phương.

Bộ máy quản lý ở địa phương (cơ sở)

Ở cấp độ quản lý địa phương, Giáo hội được phân thành các đơn vị hành chính từ lớn đến nhỏ như: Giáo hội khu vực; Giáo hội vùng/miền; Giáo hội tỉnh/thành phố; Giáo hội huyện/quận/thị trấn; Giáo hội xã. Đứng đầu Giáo hội khu vực là một vị giáo phẩm cao cấp đã được đức vua Thái Lan phong tước hiệu Somdej (Somdej Mahā Thera); đứng đầu Giáo hội vùng/miền là Chao Khana Phak; tỉnh/thành phố là Chao Khana Changwat; huyện/quận/thị trấn là Chao Khana Amphoe; xã là Chao Khana Tambol. Tăng chúng ở 76 tỉnh/thành phố trong cả nước đều được quản lý theo hệ thống hành chính này. Trong mỗi xã (Tambol) thường có từ 15-20 làng và có ít nhất là 5 chùa; mỗi chùa do một vị Chủ trì cai quản được gọi là Chao Avas.

76 tỉnh/thành phố được phân thành 18 Miền Giáo hội và vị đứng đầu mỗi miền có danh xưng là Chao Khana Phak. 18 Miền Giáo hội được tập hợp thành 5 khu vực là: Khu Trung bộ, khu Bắc bộ, khu Nam bộ, khu Đông bộ và phái Dhammayut thì được quản lý riêng. Đứng đầu mỗi Khu Giáo hội là một vị Đại trưởng lão có danh xưng Chao Khana Yai. Bộ phận GD của từng cấp hành chính cũng được tổ chức, vận hành theo bộ máy này; nghĩa là mỗi cấp Giáo hội địa

phương lớn hoặc nhỏ đều có Ban GD tương ứng để GD-ĐT giới xuất gia cũng như tại gia theo HTGD truyền thống. Các trung tâm GD chuyên ngành như hai VDH PG với các chi nhánh, các trường thành viên, các lớp cử nhân mở rộng (thuộc HTGD cấp tiến) được tự chủ và thuộc quản lý của Giáo hội trung ương [144, p. 22-23].

1.5.2. Kinh nghiệm của Phật giáo Myanmar

1.5.2.1. Bối cảnh lịch sử và triết lý giáo dục Phật giáo Myanmar

Bối cảnh lịch sử Phật giáo Myanmar

Theo sử liệu, PG được truyền đến Hạ Miến vào TK III TCN, do phái bộ hoàng pháp của đại đế Asoka, Ấn Độ cử đi. Ngay từ thời điểm ấy dòng PG Nguyên thủy đã hiện diện nơi vùng đất này và liên tục phát triển cho đến nay [91, tr. 101-113]. Từ đây về sau, dầu trải qua không ít biến thiên của lịch sử, PGNT vẫn luôn được xem là quốc giáo ở Myanmar cho dù được các triều đại/chính phủ công nhận bằng văn bản hay không.

Triết lý giáo dục Phật giáo Myanmar

Tuy cùng là PGNT nhưng triết lý GD PG Miến Điện thể hiện trong đời sống và sinh hoạt của người dân chú trọng đến giáo lý Nghiệp báo (Hành vi và hậu quả của hành vi) nhiều hơn. Cùng với nội dung này còn có hai yếu tố khác song hành là *trí tuệ* và *tinh tấn*. Người Phật tử Miến quan niệm số phận đời này là quả báo do hành vi tạo tác ở kiếp trước; và cuộc sống tương lai tùy thuộc vào việc làm trong hiện tại. Số mệnh con người không phải do một đấng Tối cao nào quyết định cho người ta lên thiên đường mãi mãi hay phải bị đày đọa xuống hỏa ngục đời đời; mà được tạo bởi chính hành vi của mình.

1.5.2.2. Nhận thức và thái độ của Chính phủ về giáo dục Phật giáo

Quốc vương Anawrahta (Anuruddha) của triều đại Pagan TK 11 sau khi đưa PGNT lên hàng quốc giáo đã rất chú trọng đến GDPG. Nhà vua sáng tạo ra chữ viết Miến Điện, phổ biến kinh điển PGNT rộng rãi thông qua sự giúp đỡ của chư Tăng người Mon, mở ra truyền thống trọng thị GDPG cho đến ngày nay [91, tr. 37-39].

Sau ngày dành được độc lập từ chính quyền thuộc địa Anh (1947), Chính phủ đầu tiên của Miến Điện do Thủ tướng U Nu lãnh đạo đã xem việc hộ pháp là

trách nhiệm thiêng liêng. Năm 1980, Chính phủ Miến Điện và Giáo hội Phật giáo tổ chức Đại hội Tăng-già toàn quốc để tiếp tục công cuộc phục hưng PG do Thủ tướng U Nu khởi xướng còn dang dở [91, tr. 15, 225-230].

1.5.2.3. Nhận thức và thái độ của nhân dân về giáo dục Phật giáo

Người dân Miến quan niệm số phận của một người ở đời này (nghiệp quả/báo) do chính họ tạo nên bởi hành vi (nghiệp nhân) trong đời trước; cũng vậy, số phận tương lai của mình tùy thuộc vào hành vi ứng xử, tạo tác trong hiện tại. Không ai ở thiên đường mãi mãi hay phải xuống địa ngục muôn đời bởi một đấng Tối cao nào đó ban phúc giáng họa. Và mỗi người có thể chuyển hóa vận mệnh mình ngay trong kiếp sống hiện tại bằng các việc làm. Đây cũng là nguyên nhân khiến người Miến nhiệt thành bố thí, hành thiện, làm việc phước đức, tu tập để chuyển hóa cuộc sống không chỉ trong kiếp sống sau mà còn cho chính cuộc sống hiện tại [91, tr. 269, 244].

1.5.2.4. Hệ thống giáo dục Phật giáo Myanmar

Tương tự như Thái Lan, tại Myanmar cũng có hai HTGDPG dành cho người xuất gia, tức hệ GD Phật học tại các chùa có tổ chức Phật học viện và hệ GD phòng theo mô hình đại học Tây phương.

Hệ thống GD Phật học truyền thống

- Về Luật nghi (Vinaya): chia thành 3 lớp; thời gian đào tạo 3 năm.
- Về Phật học chuyên sâu (Dhammacāriya): 7 lớp; thời gian đào tạo khoảng 7 năm.
- Chương trình học thuộc Tam tạng (Ṭipitaka): chương trình này không tính được thời gian đào tạo vì tùy thuộc rất nhiều vào trí nhớ, tuổi tác. Nội dung bao gồm các bộ Tam tạng (Kinh, Luật và Vi Diệu pháp) bằng tiếng Pālī, các bộ Chú giải và Phụ Chú giải. Hằng năm và định kỳ một số năm, Chính phủ Miến Điện và HĐ Tăng-già tối cao đều có tổ chức thi viết, thi đọc Tam tạng. Một Tăng sĩ Miến Điện đi theo con đường học vấn này phải trải qua hằng trăm kỳ thi mới đạt được tước hiệu Tam tạng Pháp sư. Chương trình này được mở ra vào đầu TK XX, tới nay, toàn xứ Miến Điện chỉ có 14 vị Tăng sĩ được công nhận thuộc lòng Tam Tạng [77].

Hệ thống GD Phật học cấp tiến

Tại Miến Điện hiện nay có 5 trường đại học/Học viện Phật giáo nhưng chỉ có trường Đại học Truyền bá Phật giáo Nguyên thủy quốc tế (International Theravāda Buddhist Missionary University/ITBMU) được Chính phủ Miến Điện tài trợ toàn bộ. Đây là mô hình tiêu biểu cho HTGD Phật học cấp tiến của Miến Điện.

+ **Thành lập:** Trường được thành lập vào ngày 9/12/1998, tọa lạc bên cạnh ngôi tự viện thờ Xá-Lợi răng của Đức Phật, tại đồi Dhammapala, quận Mayangone, thành phố Yangon, Myanmar. Đây là đại học Phật giáo quốc tế đầu tiên chính thức được Chính phủ thành lập, thu nhận sinh viên khắp nơi trên thế giới không phân biệt quốc tịch, hệ phái, Tăng Ni hay cư sĩ Phật tử,... theo học hằng năm qua thi tuyển. Tiếng Anh là phương tiện giảng dạy và học tập tại đây.

+ **Triết lý:** Truyền bá Phật học Nguyên thủy ra khắp thế giới nhằm đem lại lợi lạc cho bất kỳ ai muốn nếm được hương vị đạo Phật Nguyên thủy uyên áo ở cả hai phương diện kiến thức lẫn thực chứng.

+ **Tâm nhìn:** (ITBMU) là đại học Phật giáo hàng đầu của Myanmar được xây dựng dựa trên cấu trúc các đại học Phật giáo quốc tế và nền Phật học truyền thống của Myanmar, ITMBU dự định trở thành trung tâm nghiên cứu học thuật tầm cao và thực hành Phật học theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy về Thiền Vipassana. Ngôn ngữ dùng để nghiên cứu là Pālī và Myanmar.

+ **Sứ mạng:** ITMBU tự đề ra 4 sứ mạng cần phải đạt được:

a) Đào tạo SV học tập, nghiên cứu để thấu hiểu được kinh văn trong Tam tạng Pālī theo truyền thống Theravāda, đã được ghi chép lại thành văn bản qua hai kỳ Đại hội Kết tập (Tam tạng kinh điển Pālī) lần thứ V và lần thứ VI tại Myanmar;

b) Giáo dục SV từ bỏ các hành vi xấu ác, bất thiện; đồng thời, thực hiện nếp sống tốt đẹp, lợi mình lợi người;

c) Giáo dục SV phát huy, mở rộng tâm Từ (thương yêu đồng loại, chúng sinh), tâm Bi (thương xót, quan tâm giúp đỡ các chúng sinh đang gặp khổ đau, hoạn nạn...), tâm Hỷ (chia sẻ niềm vui với những người thành công, thành đạt, tiến bộ) và tâm Xả (bình thản, nhẫn nại chấp nhận trước mọi cảnh thuận hay nghịch trong cuộc sống);

d) Đào tạo thêm nhiều sứ giả truyền bá Phật Pháp có phẩm hạnh, kiến thức sâu rộng về Phật học, ngôn ngữ Pāli và nhiều kinh nghiệm, thực chứng về Thiền để có đủ năng lực hoằng Pháp sâu rộng.

+ **Chương trình giảng dạy:** có 4 khoa: Pháp học, Pháp hành, Tôn giáo học và Ngôn ngữ học. Mỗi khoa gồm các phân khoa như sau:

a) *Khoa Pháp học:* có 6 phân khoa: 1/ Phân khoa Kinh học; 2/ Phân khoa Luật học; 3/ Phân khoa Vi Diệu Pháp học; 4/ Phân khoa Văn hóa và lịch sử Phật giáo; 5/ Phân khoa Pāli học; 6/ Phân khoa Ngôn ngữ Myanmar.

b) *Khoa Pháp hành:* có 3 phân khoa; hướng dẫn cả lý thuyết lẫn thực hành: 1/ Thế pháp học 2/ Thiền Chỉ học 3/ Thiền Quán học.

c) *Khoa Tôn giáo học và Công tác Truyền giáo/Hoằng Pháp:* có 3 phân khoa: 1/ Phân khoa nghiên cứu tôn giáo; 2/ Phân khoa Công tác truyền bá Phật giáo (Hoằng Pháp vụ); 3/ Phân khoa Nghiên cứu (Phương pháp viết bài nghiên cứu cho các sinh viên sau đại học được giảng dạy trong phân khoa này.)

d) *Khoa Ngoại ngữ và dịch thuật:* có 7 phân khoa: 1/ Phân khoa Anh ngữ; 2/ Phân khoa Pháp ngữ; 3/ Phân khoa Đức ngữ; 4/ Phân khoa Ả Rập ngữ; 5/ Phân khoa Nhật ngữ; 6/ Phân khoa Hoa ngữ/ Trung văn; 7/ Phân khoa Ấn ngữ

Thời gian đào tạo của các cấp: - Diploma (Dip.): được cấp Chứng chỉ Phật học sau 1 năm đào tạo; - Cử nhân (BA.): được cấp học vị Cử nhân Phật học sau 2 năm đào tạo; - Thạc sĩ (MA.): được cấp học vị Thạc sĩ Phật học sau 3 năm đào tạo; - Tiến sĩ (PhD.): được công nhận là Tiến sĩ Triết học Phật giáo sau 4 năm nghiên cứu thành công [13].

Sau những năm 1980, HĐ Tăng thống ở Myanmar đã xây dựng kế hoạch về chính sách GD có nhiệm vụ thanh lọc, ghi nhớ thuộc lòng và xiển dương, truyền bá giáo pháp của đức Phật hướng đến 4 mục tiêu chính yếu là: giới hạnh chuẩn mực, hiểu biết sâu rộng về Tam tạng, thành thạo tiếng Pāli và kỹ năng viết tiếng Myanmar.

Về cải cách GD trong các kỳ thi bao gồm: - Kỳ thi Pathamabyan (Phật học cơ bản); - Kỳ thi lý thuyết về Pháp hành (Thiền và Minh sát); - Kỳ thi cấp Học

viện/đại học; - Kỳ thi tuyển chọn người thuộc lòng Tam tạng về tụng đọc và viết; - Kỳ thi Kinh tạng theo bộ (5 bộ Nikāya); - Trường huấn luyện tỳ-khuru; - Trường huấn luyện về Luật nghi; - Trường GD-ĐT dành cho Ni (tu nữ); - Kỳ thi Abhidhamma; - Khóa học Văn hóa PG và kỳ thi dành cho trẻ em [137].

1.5.2.5. Giáo dục Phật giáo trong hệ thống giáo dục người trưởng thành ở Myanmar

Miến Điện là xứ sở của PGNT. Niềm tin vào Phật Pháp và thắm nhuần đạo đức PG của người dân Miến qua hơn 26 TK thể hiện rất rõ qua lịch sử và lối sống. Đó là quốc gia PG có số lượng chùa tháp nhiều nhất nhưng mức sống thấp kém, kinh tế chậm phát triển; đổi lại, người dân bản tính hiền lành, chất phác, ít tham cầu và sẵn sàng bố thí, chia sẻ cho người cần hơn – theo đánh giá của một tổ chức quốc tế trong năm 2014 thì Miến Điện và Hoa Kỳ là hai quốc gia đứng đầu về làm từ thiện trên thế giới. Sống và làm việc có trách nhiệm, nhiệt tình nhưng thụ hưởng vừa phải cho bản thân và gia đình. Số lợi tức còn lại họ thường để dành một phần lo cho cha mẹ và một phần để cúng dường, làm phước, nhất là dâng cúng xây dựng, sửa chữa chùa tháp như một trách nhiệm thiêng liêng, cao cả [91, tr. 269-275].

Người dân Miến sau một ngày làm việc trở về nhà, việc đầu tiên là lên chùa tháp quét dọn, đọc kinh, thiền hành hoặc thiền tọa xung quanh bảo tháp. Vào sáng sớm, khi phương Đông chỉ vừa hừng sáng, trên khắp đường sá lớn nhỏ từ thành thị đến thôn quê, từng đoàn nhà sư trầm mặc ôm bình bát đi khát thực thì hầu hết các gia đình Phật tử đã chuẩn bị cơm bánh, thức ăn, hoa trái các loại tùy khả năng của mình đợi sẵn bên đường để đặt vào bát chur sư cúng dường. Sau đó họ mới đi làm. Trong những ngày lễ hội lớn của quốc gia hoặc của PG, rất nhiều thanh niên nam nữ xuống tóc vào chùa, thiền viện xuất gia gieo duyên, tu tập một vài tuần thay vì đi vui chơi, giải trí. Khắp nước, dường như ở tỉnh thành, quận huyện nào ít nhiều cũng đều có cơ sở GD Phật học, trung tâm thiền, trường thiền lớn nhỏ để hướng dẫn cho Phật tử các giới tu học mỗi khi họ có cơ hội và điều kiện.

1.5.2.6. Giáo dục Phật giáo trong hệ thống giáo dục chính quy

Từ trước TK X các nhà sư PG đã tham gia vào sự nghiệp GD cho dân chúng. Tu viện của chur Tăng cũng là nơi GD cho người dân. Có trường lớp cho trẻ nhỏ cả

trao lẫn gái trong độ tuổi thiếu niên. Có trường lớp cho lứa tuổi thanh niên. GDPG đã tồn tại liên tục trên phạm vi cả nước từ TK XI trở đi.

Có 3 yếu tố tạo ảnh hưởng lớn trong GD ở các tự viện, đó là: cơ sở và không gian tiến hành GD sạch sẽ, rộng rãi, thanh khiết; giáo viên (GV) là những bậc chân tu đạo hạnh nhiều kiến thức làm gương sáng cho học sinh; nội dung giảng dạy gồm: văn học tạng Pāli cùng bản dịch tiếng Myanmar, số học, thiên văn học, y học dân tộc, văn học Myanmar, đạo đức, tôn giáo và nghi lễ,... Số liệu của nhà nghiên cứu Grant trong tác phẩm *The New Burma* (1942) cho biết vào thời điểm ấy ở Miến Điện có 7.000 trường học các bậc từ TH, THCS đến THPT, với tổng số lượng học sinh là 516.000 người vào năm 1935, bao gồm: TH có 443.000 HS; THCS có 52.000 HS và hơn 13.000 HS THPT. Cũng vào giai đoạn ấy có 18.000 trường chùa nội trú với hơn 200.000 HS chưa được công nhận hợp qui chuẩn đào tạo của nhà nước bảo hộ. Nghiên cứu cũng cho biết, trên thực tế, nhờ HTGDGP, tỉ lệ biết đọc biết viết của dân chúng Miến Điện tương đối cao và tốt hơn (48,9% năm 1901 và 50,1% năm 1911) so với các nước thuộc địa Anh khác [91].

1.5.2.7. Quy mô hệ thống giáo dục Phật giáo Myanmar

Theo số liệu khảo sát vào năm 2014 của Sở Lao Động, Dân Số và Nhập Cảnh thì Miến Điện có 45.185.449 Phật tử trên 50.279.900 dân số, chiếm tỷ lệ 89%. Trong đó vùng Mandalay có tỷ lệ Phật tử/dân số cao nhất, chiếm đến 99% và bang Chin có tỷ lệ Phật tử/dân số thấp nhất, chỉ khoảng 13%. Tỷ lệ Phật tử/dân số ở Miến Điện hầu như không thay đổi so với 40 năm trước đây: số liệu thu được vào năm 1973 ước tính 89% dân số là Phật tử.

Theo số liệu mới cập nhật của Bộ Tôn giáo và Văn Hóa, ở Miến Điện có: - 226.508 tăng sĩ/tỳ-khuru và 25.834 sa-di cư trú ở 58.399 tu viện dành cho Tăng; - 34.365 tu nữ cư trú trong 2.749 tu viện dành cho nữ giới xuất gia.

Myanmar là một trong những quốc gia có tỷ lệ người dân có học vấn (biết đọc biết viết) cao nhờ vào GDGP. Các trường học PG ở Miến Điện được gọi là “Ba Ka”, là viết tắt của “Phonetawgyithin Pyinnyaryay Kyaung” và “Thilashinthin Pyinnyaryay Kyaung”. Các trường này được lập ra bởi các tăng sĩ, cung cấp giáo dục miễn phí và chịu sự QL bởi Bộ Tôn Giáo của chính phủ.

Trong năm học 2010 – 2011, ở Miến Điện có: - 1.431 trường học Phật Giáo (trong đó khoảng hơn 1.100 trường tiểu học); - 215.202 học sinh, trong đó có 12.075 sa-di; 4.377 tu nữ; 104.062 học sinh nam và 94.688 học sinh nữ; Trong năm học 2013 – 2014, chính phủ trợ cấp 3 tỷ Kyat (khoảng 3 triệu đô-la Mỹ) cho các trường học này để trả lương GV mặc dù nhiều GV tự nguyện dạy miễn phí [20].

1.5.2.8. Bộ máy tổ chức quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo Myanmar

Giành được độc lập từ Anh vào năm 1948 nhưng Aung San và một số cộng sự bị ám sát nên chính phủ của ông không tồn tại được lâu. U Nu được mời làm Thủ tướng. Ông đã có nhiều cống hiến quan trọng để hộ trì và phát triển PG như: Năm 1954, tổ chức Đại hội kết tập Tam tạng Pāli lần thứ VI tại chùa Kaba Aye, Yangon, qui tụ 2500 đại biểu PG và học giả từ hơn 30 quốc gia. Tài trợ xây cất, trùng tu chùa tháp, phiên dịch Tam tạng; thành lập tòa án Tăng-già để xét xử các thành viên vi phạm giới luật, thanh lọc hàng ngũ xuất gia; tái lập HĐ Giáo phẩm để truyền bá Phật Pháp,... Năm 1962, chính quyền U Nu bị phe quân nhân do tướng Ne Win cầm đầu đảo chính. Đối với Tăng-già, chính phủ quân nhân áp đặt hệ thống kiểm soát bằng cách lập thể Tăng tịch, cắt đứt mọi tài trợ cho Giáo hội để buộc phải hoạt động theo mệnh lệnh của họ.

Hội nghị Tăng-già các cấp lần đầu tiên được tổ chức vào ngày 27 tháng 5 năm 1980 tại Yangon bởi Chính phủ và Giáo hội, có 1.218 đại biểu tham dự. Đại hội công bố 5 nguyên tắc sau:

1. Giáo hội Tăng-già PG Miến Điện thuộc truyền thống PG Theravāda.
2. Giáo hội Tăng-già PG Miến Điện gồm 9 giáo phái [89]. Không được phép thành lập thêm giáo phái mới.
3. Không một tăng sĩ nào được phép ở ngoài tổ chức Giáo hội.
4. Chư Tăng Miến Điện triệt để tuân hành kỷ luật của Giáo hội Tăng-già.
5. Giáo hội Tăng-già Phật giáo Miến Điện hoạt động trong khuôn khổ luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Miến Điện.

Đại hội thông qua Hiến chương hay Qui chế Điều hành của Giáo hội Tăng-già PG Miến Điện như sau: Tăng chúng ở cấp xã bầu đại diện cấp xã. Các đại diện

cấp xã bầu đại diện cấp tỉnh. Các đại diện cấp tỉnh bầu đại diện vào cấp Giáo hội quốc gia. Giáo hội quốc gia được xem như là Quốc hội PG.

Quốc hội PG năm năm họp một lần để thông qua đường lối, chính sách của Giáo hội; đồng thời bầu ra Ủy ban Thường trực gồm 300 đại biểu. Ủy ban này thay mặt Quốc hội PG điều hành mọi hoạt động của Giáo hội. Ban Thường trực tuyển thỉnh 45 vị vào HĐ Tăng trưởng, tương tự như Nội các của chính phủ.

Đại hội thông qua quyết định thành lập thêm hai trường ĐHPG, một đặt tại Yangon và một tại Mandalay. Đại hội cũng hoạch định chương trình hoàng pháp ở trong nước và hải ngoại.

Sau Đại hội, hệ thống tổ chức của Tăng-già Miến Điện được thống nhất như sau: - Hội đồng cố vấn Tăng-già toàn quốc: 111 vị; - Hội đồng Tăng thống (Sanghamahanayaka): 45 vị; - Ủy ban Thường trực trung ương: 300 vị; - Đại diện Tăng già cơ sở: 1439 vị; - Ủy viên Điều hành Tăng-già cấp tỉnh/ thành phố: 549 vị; - Ủy viên Điều hành Tăng-già cấp quận/huyện: 542 vị; - Ủy viên Điều hành Tăng-già cấp làng/xã: 5508 vị; - Ủy viên kiểm luật (Vinayadhara): 4806 vị.

Chính quyền Ne Win còn thông qua đạo luật thành lập tòa án PG để xét xử các nhà sư vi phạm giới luật PG và pháp luật quốc gia; xét xử sự tranh chấp giữa các giáo phái, giữa các chùa hay giữa các giáo phái. Tòa án có quyền trục xuất các thành viên Tăng-già ra khỏi Tăng đoàn hay Giáo hội, nếu xét thấy đương sự thực sự phạm trọng tội theo luật định [20] [91].

Kết luận Chương 1

Hệ thống giáo dục Phật giáo là HTGD mang tính chất đặc trưng của PG nhằm giáo dục, đào tạo tín đồ đạo Phật gồm hai giới xuất gia và tại gia. HTGDPG có mối liên hệ hữu cơ, cộng tồn, tương tác với các hệ thống con khác trong xã hội như kinh tế, chính trị, khoa học – kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật,... thúc đẩy xã hội vận động, phát triển. Tuy thế, HTGDPG lại là một chỉnh thể tương đối độc lập, mang tính đặc thù về cấu trúc, mục đích so với các hệ thống con khác.

Trong chương 1, trên cơ sở nghiên cứu lý luận, luận án đã trình bày tổng quan nghiên cứu vấn đề; làm rõ một số khái niệm liên quan đến đề tài nghiên cứu như hệ thống, hệ thống giáo dục, hệ thống giáo dục Phật giáo; đồng thời làm rõ vai trò, tầm quan trọng của HTGD đối với sự phát triển quốc gia, hội nhập quốc tế theo trào lưu toàn cầu hóa hiện nay qua việc phân tích các nội hàm cơ bản của HTGD như: mục tiêu, đặc điểm, cơ cấu, xu hướng phát triển của HTGD.

Về Phật giáo và HTGDPG, luận án trình bày khái quát một số vấn đề liên quan đến đạo Phật như: mục tiêu, triết lý GD, nội dung cơ bản của Phật học, ... cơ cấu HTGDPG, bộ máy quản lý HTGDPG, hệ thống đào tạo Phật học, quan hệ giữa HTGDPG với cộng đồng - xã hội, xu hướng phát triển HTGDPG; những vấn đề đặt ra cho việc hoàn thiện HTGDPG Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, đó là, toàn cầu hóa đối với GD và GDPG, đổi mới GD, kinh tế thị trường và tác động của nó đối với GD, nhu cầu đời sống tâm linh của con người trong xã hội hiện nay, sự cấp thiết phải hoàn thiện HTGDPG trong một xã hội đang phát triển và thay đổi đòi hỏi GD phải thay đổi để đáp ứng; kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và phát triển HTGDPG qua hai quốc gia lấy Phật giáo làm quốc giáo là Thái Lan và Myanmar. Những vấn đề trên là chất liệu, cơ sở để tác giả tiếp tục nghiên cứu và trình bày ở chương 2.

Chương 2

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

2.1. Giới thiệu hệ thống giáo dục Phật giáo Việt nam

2.1.1. *Khái quát chung*

Đạo Phật từ Ấn Độ được du nhập vào nước ta khá sớm – khoảng thế kỷ I-II TCN, trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 1. Đến thời Sĩ Nhiếp làm Thái thú (thế kỷ II-III SCN), đã xây dựng được hơn 20 ngôi chùa, có hơn 500 Tăng sĩ, kinh điển dịch được 15 quyển. Một số cao tăng hữu danh còn lưu trong sử sách như: Khâu Ni, Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác [43, tr. 11-27]. Thành quả ấy chứng tỏ từ thuở sơ khai các bậc tiền hiền của PGVN đã thiết lập được nền tảng cơ bản cho HTGDPG: có cơ sở vật chất (hơn 20 ngôi chùa), có đội ngũ học chúng kế thừa (hơn 500 vị), có giáo tài để giảng dạy (15 quyển kinh) và thành quả xuất sắc có được từ GD là các bậc danh tăng được hậu thế biết đến ở trên.

Trong một thiên niên kỷ bị các triều đại phương Bắc đô hộ, PGVN mang sắc thái Ấn tiếp tục tồn tại, phát triển cho đến khi đất nước độc lập, tự cường, PG trở thành trụ cột của quốc gia với sứ mạng “Hộ quốc, an dân”, mà cao điểm là thời đại Lý-Trần. Dưới triều Trần, tổ chức GHPG được thành lập vào năm 1299 (Giáo hội Trúc Lâm), thống nhất quản lý Tăng Ni, tự viện và thành lập các đạo tràng giảng dạy Phật pháp. Tổ chức này hoạt động đến năm 1400 thì kết thúc [62, tr. 15,12].

Từ thời Lê Sơ trở về sau, Nho giáo giữ vị trí độc tôn nơi triều đình và trong xã hội thượng lưu, vai trò của PG lu mờ dần; các nhà sư lui về núi rừng, làng quê tu học, hành đạo và hòa mình cùng dân chúng, chăm lo phần tâm linh, phần hồn và sức khỏe cho người dân. Cũng từ giai đoạn này ảnh hưởng của PG Đại Thừa (Thiền tông, Mật tông và Tịnh độ tông) Trung quốc ngày càng phát triển; kinh văn chữ Hán là nguồn tư liệu Phật học duy nhất. Đến triều Nguyễn, tuy được tầng lớp cai trị xem trọng và nâng đỡ hơn nhưng đạo Phật cũng không thể phát triển hưng thịnh như trước vì đa phần tăng đồ hủ bại, thất học [74, tr. 6].

Sang thế kỷ XX, cùng với các trào lưu cách tân xã hội từ phương Tây tràn

sang các nước châu Á, PG tại Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Nam Á lần lượt chuyển mình phục hưng. Tại Việt Nam, chịu ảnh hưởng trực tiếp từ phong trào chấn hưng PG Trung quốc do Thái Hư đại sư và các trí thức Phật tử trẻ đề xướng, PGVN ở ba miền đều tham gia vào công cuộc chấn hưng PG, trọng tâm là chấn hưng HTGDPG.

2.1.2. Bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành HTGDPGVN hiện nay

2.1.2.1. Giai đoạn từ các năm đầu thế kỷ XX

Vào những năm đầu thế kỷ XX, HTGDPGVN chỉ là các trường Hạ, các lớp Gia giáo của các Tổ đình, Sơn môn, Pháp phái.

Các trường Gia giáo có khác trường Hạ ở chỗ là có thể do một vị tôn đức mở ra giảng một bộ kinh hay luật, luận và được nhiều nhà sư, cư sĩ ở các nơi đến nghe giảng, học tu vào một thời điểm nào đó trong năm chứ không nhất định trong mùa An cư. Cả hai lối giảng dạy này đều mang tính chất “gia đình”, “nội bộ” và phương pháp giảng dạy không khoa học, đơn điệu.

Một số trường Hạ, lớp Gia giáo do các vị cao tăng trong giai đoạn này tổ chức tại các Tổ đình, đạo tràng ở ba miền:

- Tại Bắc kỳ: các Tổ đình: Vĩnh Nghiêm, Bình Vọng (Bằng Sở), Tế Xuyên-Bảo Khâm, Đồng Đắc, sơn môn Trung Hậu, Hồng Phúc, Bà Đá,...

- Tại Trung kỳ: tại Huế có đạo tràng Thiên Hưng, Báo Quốc, Thuyền Tôn; Bình Định có Long Khánh, Thập Tháp,...

- Tại Nam kỳ: chùa Giác Hoa ở Bạc Liêu, chùa Vĩnh Tràng ở Mỹ Tho, chùa Bửu Lâm ở Cao Lãnh; ở Trà Vinh có chùa Long Khánh, chùa Long Phước; ở Sài Gòn có chùa Giác Lâm, chùa Phụng Sơn,... [15].

2.1.2.2. Thời kỳ chấn hưng Phật giáo (1930 - 1954)

PGVN bước vào sự nghiệp chấn hưng đạo pháp từ đầu thập niên 1930, kéo dài đến năm 1954 - khi đất nước bị chia đôi bởi hiệp định đình chiến Geneve. Đánh giá giai đoạn này, đa phần các nhà nghiên cứu đều công nhận đây là khoảng thời gian PGVN thay da đổi thịt, HTGDPG có một khuôn mặt mới, sản sinh ra nhiều nhân tài thuộc cả hai giới xuất gia lẫn cư sĩ tại gia, đã đóng góp rất nhiều cho sự phát triển PGVN đương đại. Cái mới trong HTGDPGVN của thời kỳ này là HT các

trường Phật học được tổ chức theo mô hình trường lớp, cơ cấu bậc học, tổ chức thi tuyển đầu vào, sát hạch đầu ra, chương trình đào tạo cụ thể cho từng cấp học do các Hội Phật học tổ chức hoạt động và quản lý theo mô hình trường học của Tây phương, đồng hành với các trường Hạ, trường Gia giáo ở tại ba miền.

Về vấn đề GD cho thanh thiếu niên, tại Huế, thành lập Ban Đồng ấu Phật học vào năm 1938, năm 1940 hình thành đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, tạo tiền đề cho tổ chức Gia đình Phật hóa phổ do cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đề xướng ra đời vào năm 1943. Đầu năm 1949 (ngày 8/12/Mậu Tý), tổ chức Gia đình Phật tử (GDPT) chính thức ra mắt tại chùa Từ Đàm (1951) với chủ trương GD thanh thiếu niên Phật tử về hai phương diện: Đức dục và Trí dục. HTGD của GDPT phân thành 3 cấp phù hợp ba độ tuổi: Sơ thiện, Trung thiện và Chánh thiện. Chỉ sau một thời gian ngắn, phong trào GDPT phát triển ra miền Bắc và vào miền Nam. Đến năm 1973, số đoàn sinh thuộc GDPT từ Quảng Trị trở vào các tỉnh Tây Nam bộ và Cao nguyên Trung phần lên đến 20.000 người [15].

2.1.2.3. Thời kỳ 1954 – 1975

Sau Hiệp định Geneve 1954, hai miền Nam Bắc bị ngăn cách bởi giới tuyến 17. PG ở hai vùng phát triển không giống nhau.

- *Tại miền Bắc:* Tiếp tục tổ chức giảng dạy các trường Hạ cho đến năm 1958. Đầu năm 1958, Hội PG Thống nhất VN ra đời. Hội có tổ chức được hai lớp Phật học ở chùa Quảng Bá, Hà Nội trong năm 1969 và năm 1970. Lớp Phật học năm 1969 dạy nhiều về kinh điển, Phật Pháp, thời gian còn lại dành cho một số môn về văn hóa, chính trị. Lớp năm 1970 học văn hóa, chính sách tự do tín ngưỡng của Nhà nước, giáo lý, giới luật và lịch sử PGVN. Có hai điểm mới ở hai lớp học này so với trước đây: *một là*, trong các giờ học, người dạy và người học có khoảng thời gian thảo luận, trao đổi; *hai là*, các tài liệu giảng dạy đều được dịch sang tiếng Việt [15, tr. 253-258].

- *Tại miền Nam:* PG ở miền Nam phát triển mạnh mẽ nhiều lĩnh vực. Riêng về mặt GD-ĐT có:

+ Viện Đại học Vạn Hạnh: tổ chức được 6 khoa: Phật học, Văn khoa, Khoa học Xã hội, Giáo dục, Khoa học Ứng dụng, Trung tâm Ngôn ngữ. Viện có 4.443 sinh viên; trong đó Phật khoa có 360 người.

+ Hai viện Cao đẳng Phật học: Cao đẳng Huệ Nghiêm ở Sài Gòn và Cao đẳng Hải Đức ở Nha Trang. Có 181 Tăng sinh.

+ 22 Phật học viện với 1.230 TNS [61, tr. 12].

+ Hệ thống trường Bồ-đề (trường Trung học tư thực hai cấp: Đệ nhất cấp/Cơ sở và Đệ nhị cấp/Phổ thông) do hàng cư sĩ tại gia xây dựng ở các tỉnh, thành. BGH, Ban Bảo trợ, nhân viên văn phòng và đội ngũ giáo viên đa phần do cư sĩ Phật tử đảm trách. Chương trình GD nhà trường thực hiện theo qui định của Chính phủ; mỗi tuần có thêm vài tiết học về PG. Thống kê năm 1963 cho biết, trên các tỉnh, thành miền Nam đã có 163 trường Bồ-đề [15, tr. 258].

+ Trường mẫu giáo, trường nuôi dạy trẻ mồ côi: Tại các tỉnh, thành phố có đông Phật giáo đồ, GHPG có sự hỗ trợ của các cư sĩ Phật tử nhiệt tâm với các công tác từ thiện - giáo dục còn tổ chức trường mẫu giáo, trường nuôi dạy trẻ mồ côi.

+ Tổ chức Gia đình Phật tử: Do tình hình miền Nam tương đối thuận lợi hơn nên tổ chức GDPT tiếp tục sinh hoạt và phát triển thêm ở các tỉnh thành phía Nam (1955). Hoạt động chủ yếu của GDPT hướng đến 2 trọng điểm: GD các thanh thiếu nhi trở thành Phật tử theo các tiêu chí được đề ra để góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần PG; tham gia các công tác xã hội và phụng sự Tam Bảo, phục vụ chùa chiền, tự viện khi hữu sự [86, tr. 317].

2.1.2.4. Giai đoạn 1981 đến 2016

Sau ngày thống nhất đất nước (1975), dưới sự chỉ đạo của Đảng và Chính phủ thông qua cuộc vận động hiệp thương thống nhất PG hai miền (Nam, Bắc) và thống nhất các tổ chức, Giáo hội, Hệ phái toàn quốc (9 Giáo hội, Hệ phái và tổ chức Phật giáo) thành một tổ chức duy nhất đại diện cho cộng đồng Phật giáo cả nước có tên gọi “Giáo hội Phật giáo Việt Nam” vào tháng 11 năm 1981. Trong nhiệm kỳ đầu tiên (1981 - 1987) GHPGVN đã thành lập 6 ban ngành chuyên môn: Ban Tăng sự, Ban GD Tăng Ni, Ban Hướng dẫn Nam nữ Cư sĩ Phật tử, Ban Hoằng pháp, Ban Nghi lễ, Ban Văn hóa; một HĐCM có 50 thành viên; một HĐTS gồm 49 ủy viên và lần lượt thiết lập được 28 BTS PG tỉnh, thành phố [21].

Trường Cao cấp PHVN Cơ sở 1 được thành lập ngay sau ngày Giáo hội

chính thức ra đời tại chùa Quán Sứ (14/11/1981); Trường Cao cấp PHVN Cơ sở 2 được Chính phủ cho phép thành lập vào tháng 9 năm 1984 tại Tp Hồ Chí Minh [62].

Năm 1984, thông qua Ban Giáo dục Tăng Ni TW, Giáo hội ban hành một chương trình GD Phật học phổ cập để giảng dạy trong các lớp Gia giáo ở các chùa, sau đó chuyển sang lớp SCPH do Ban Đại diện PG quận, huyện điều hành, quản lý. Thời gian đào tạo là 3 năm; gần đây chỉ còn 2 năm. Đến nay đã tốt nghiệp hơn 2.000 TNS; số còn đang theo học cũng trên 2.000, là nguồn lực để đào tạo bậc TCPH.

Năm 1989, Giáo hội được Nhà nước cho phép thành lập các trường Cơ bản Phật học (từ năm 1992 đổi thành TCPH). Số lượng hiện có là 34 trường. Sau gần 30 năm đào tạo, đã cho ra trường 9.484 vị; đang đào tạo tiếp 4.811 TNS. Về CĐPH, kể từ năm 1995, lớp CD đầu tiên được Chính phủ cho phép thành lập, đến nay đã phát triển thành 8 lớp, đào tạo được 2.125 vị; đang tiếp tục theo học: 1.111 vị.

Về GD-ĐT cấp Đại học, ngay từ nhiệm kỳ đầu tiên của Giáo hội chung, Chính phủ đã lần lượt cho phép thành lập hai trường Cao cấp Phật học Việt Nam (CCPHVN) tại thủ đô Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh; năm 1997, trường CCPHVN thứ 3 được phép thành lập tại Huế - đáp ứng hoàn toàn nguyện vọng của đức Đệ nhất Pháp chủ Thích Đức Nhuận từng đề nghị ở Đại hội Thống nhất PGVN năm 1981. Tháng 6/1997 các trường CCPHVN được Chính phủ cho phép chuyển danh xưng thành HVPGVN. Đến nay (2016), đã đào tạo được 6.881 TN có trình độ Cử nhân Phật học; đang tiếp tục đào tạo 1.818 Tăng ni sinh viên [62].

Đối với PG Nam tông Khmer, tại các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam bộ, đã tổ chức được 3 cấp học: SC Pālī – Dhamma – Vini, TC Pālī Khmer (ở Trà Vinh), Trường Bổ túc Văn hóa Pālī Trung cấp Nam bộ (ở Sóc Trăng). Đã đào tạo được 2.777 Tăng sinh hoàn thành chương trình SC Pālī Khmer; 2.700 Tăng sinh tốt nghiệp TC Pālī khmer và đang có 2.195 vị đang theo học hệ này [57] [61].

Năm 2006, Chính phủ cho phép GHPGVN thành lập HVPG Nam tông Khmer tại Cần Thơ. Tới nay, đã có 98 nhà sư tốt nghiệp Cử nhân Phật học chuyên ngành Phật học Nam tông Khmer; có 15 vị đang tiếp tục theo học. HV cũng đã liên kết đào tạo với trường Đại học KHXH Hà Nội và đang có 65 Tăng sinh theo học [62].

2.1.3. Thành quả giáo dục từ kế thừa và phát triển

2.1.3.1. Sơ cấp Phật học (SCPH)

Là cấp học đầu tiên của HTGD Phật học dành cho những vị xuất gia mới nhập môn. Thời gian đào tạo từ 1 đến 2 năm. Chương trình do Ban Giáo dục Tăng Ni TW biên soạn; Ban Chủ nhiệm các lớp SCPH chịu trách nhiệm giảng dạy. BTS Phật giáo quận, huyện điều hành. Hiện có khoảng từ 2-3000 TNS tại nhiều tỉnh, thành cả nước tham học như: Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Cần Thơ, Khánh Hòa, Đồng Nai, An Giang, Long An, Tiền Giang, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng,... [28], [29]. CSĐT của cấp học này được bố trí tùy tình hình mỗi địa phương: có thể chung với trường TCPH hoặc tại các tổ đình, tự viện có điều kiện vật chất phù hợp.

2.1.3.2. Trung cấp Phật học (TCPH)

Được Chính phủ cho phép thành lập CSGD Phật học Trung cấp đầu tiên vào năm 1989, đến năm 2017, cả nước đã xây dựng được 34 trường TCPH. Một số tỉnh chưa có trường đang lập hồ sơ xin thành lập là: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Tây Ninh. Theo báo cáo của Ban Giáo dục Tăng Ni TW trong Đại hội VIII, tháng 11 năm 2017, ngoại trừ 4 trường hoặc mới thành lập hoặc không cung cấp số liệu, 30 trường còn lại hiện đang đào tạo 5376 TNS trên 30 tỉnh thành trong cả nước. Riêng thành phố Đà Nẵng còn tổ chức lớp học dành riêng cho 70 cư sĩ vào 3 buổi tối hàng tuần.

Cơ sở vật chất các trường hầu hết đều được xây dựng kiên cố, trang bị khá đủ các phương tiện dạy học, tiện nghi phục vụ. Một số trường đủ điều kiện còn tổ chức nội trú cho người học. Công tác giảng dạy và nội dung học hành đều theo chương trình do Ban Giáo dục Tăng Ni TW biên soạn, ban hành. Thời gian đào tạo trong những năm mới thành lập là 4 năm, gần đây giảm bớt, chỉ còn 3 năm. Ban Giáo dục Tăng Ni tỉnh, thành và BGH (BGH) các trường chịu trách nhiệm điều hành, lập kế hoạch giảng dạy, quản lý hoạt động dạy học, tổ chức thi tuyển, thi học kỳ, tổ chức thi tốt nghiệp, kiểm tra và đánh giá giảng viên/giáo thọ sư (GV/GTS) và TNS trong suốt quá trình đào tạo. BTS PG các tỉnh/thành có trách nhiệm giám sát,

đôn đốc Ban Giáo dục Tăng Ni và BGH nhà trường trong các hoạt động GD; quan tâm giúp đỡ, kịp thời khen thưởng để động viên, khích lệ khi làm tốt công tác; mặt khác, xử lý kỷ luật khi các thành viên trong BGH vi phạm giới luật nhà Phật, Hiến chương của Giáo hội [4], [32], [29].

2.1 3.3. Cao đẳng Phật học (CDPH)

Thời gian đào tạo tối thiểu là 2 năm. Các TNS đã tốt nghiệp TCPH và THPT đều có thể tham gia thi tuyển. Học 2 năm đầu của chương trình Cử nhân Phật học 4 năm. Việc điều hành do Ban Giáo dục Tăng Ni các tỉnh, thành phụ trách [20]. Báo cáo của Ban Giáo dục Tăng Ni TW trong Đại hội Phật giáo toàn quốc khóa VIII vào cuối năm 2017 cho biết số lượng TNS các lớp Cao đẳng hiện nay là: 1095.

Các lớp CDPH đều được tổ chức giảng dạy ở các trường TCPH và do Ban Giáo dục Tăng Ni tỉnh, thành và BGH nhà trường quản lý, tổ chức thi tuyển, giảng dạy, kiểm tra, thi tốt nghiệp, ... Danh xưng Trường Cao Trung Phật học từ đó mà ra [4].

2.1.3.4. Cử nhân Phật học

Là cấp học đầu tiên được Chính phủ cho phép mở sau khi GHPGVN được thành lập để Giáo hội sớm có nhân tài kế thừa lãnh đạo và phát triển Giáo hội (1981), đến nay (2018), với hệ thống 03 HVPG đặt ở 3 miền và 01 HV cho Hệ phái PG Nam tông Khmer do đặc thù về tính chất và truyền thừa, đã đào tạo được 6.881 TN có trình độ Cử nhân Phật học [5]. Báo cáo của Ban Giáo dục Tăng Ni TW trong Đại hội PG toàn quốc lần thứ VIII, tháng 11/2017 cho biết các TNS hiện đang theo học ở các HV như sau:

- Học viện PGVN tại Hà Nội: có 309 TNS. Học viện cũng đang liên kết với trường Đại học Quốc gia Hà Nội mở lớp Hán Nôm, có 100 TNS tham học.

- HV PGVN tại Huế: có 426 TNS [4].

- HV PGVN tại Tp. Hồ Chí Minh: có 430 TNS khóa X (2013 – 2017) vừa tốt nghiệp; 466 TNS của khóa XI đang học tiếp (2015 – 2019); hệ Đào tạo từ xa khóa III có 201 học viên, khóa IV có 466 học viên. (Khóa XII chiêu sinh cả hai cấp học: Cử nhân và Thạc sĩ Phật học, chưa có số liệu).

- HV Phật giáo Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ: có 30 Tăng sinh [62].

2.1.3.5. Sau đại học (SDH)

Ngày 13/11/2011 văn phòng Chính phủ có công văn cho phép GHPGVN, cụ thể là HV PGVN tại Tp. Hồ Chí Minh, được mở thí điểm chương trình đào tạo Thạc sĩ Phật học. Khóa I CHPH (2012 – 2014) có 60 TNS trúng tuyển theo học và đã hoàn tất chương trình. Trong đó có 18 học viên đã bảo vệ thành công luận văn Thạc sĩ. Số còn lại sẽ lần lượt được Hội đồng Khoa học hướng dẫn, tổ chức bảo vệ. Khóa II CHPH chiêu sinh và Khai giảng trong năm 2018 [61].

Ngày 22/8/2017, tại HVPGVN tại Sóc Sơn, Hà Nội đã diễn ra Hội nghị liên ngành gồm các bộ, ban, ngành của Nhà nước: Bộ GD-ĐT, Ban Tôn giáo Chính phủ, Bộ Công An, Ban Dân vận TW, UBMTTQVN, Ủy ban GD và Nhi đồng của Quốc hội với HĐTS GHPGVN, các Viện trưởng, Phó Viện trưởng các HVPGVN về việc cho phép các HVPGVN tại Hà Nội, Huế, Tp. Hồ Chí Minh, Cần Thơ được đào tạo Cao học và Tiến sĩ Phật học từ năm 2018. Sau khi nghe đại diện Giáo hội và các Học viện trình bày kết quả đào tạo thí điểm chương trình CHPH, đại diện các bộ, ban, ngành đã thảo luận, đánh giá và thống nhất chủ trương cho các HVPGVN được chính thức mở lớp đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học.

Ngày 4/1/2018, tại HVPGVN tại Sóc Sơn, Hà Nội, GHPGVN tổ chức lễ công bố chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép các HV thuộc GHPGVN có đủ điều kiện được mở hệ đào tạo SDH, đào tạo bậc Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học.

2.1.3.6. Du học tại các nước

Tại Hội thảo Khoa học *Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và Phát triển* ngày 5/9/2012 ở HVPGVN tại Sóc Sơn, Hà Nội, Ban Tổ chức Hội thảo công bố số liệu các TNS đã và đang du học tại các nước: Ấn Độ, Trung quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Pháp, Miến Điện, Thái Lan, Sri Lanca,... như sau: - Đang học tập tại các nước: 476 vị; - Đã hoàn tất chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học tại các quốc gia Ấn Độ, Trung quốc, Nhật Bản: trên 100 vị [4].

Theo báo cáo của Ban Giáo dục Tăng Ni TW ở Đại hội PG toàn quốc khóa VIII cuối năm 2017 thì hiện nay có khoảng 110 -120 vị TN đã hoàn thành chương trình đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ Phật học ở Ấn Độ, Trung quốc, Nhật Bản và đã về

nước, đang công tác tại các ban, viện TW, BTS PG các tỉnh, thành và các CSGDPG. Có khoảng trên 200 TNS hiện đang ở các nước theo học chương trình Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học [4].

Sau Hội thảo khoa học “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và Phát triển” năm 2012 tại Sóc Sơn, Hà Nội, Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương đã ban hành Quy chế Giáo dục Phật giáo Việt Nam, tổ chức thực hiện các quy chế để bảo đảm phân cấp và lộ trình thực hiện tại các CSGDPH thuộc Giáo hội trên cả nước. Thống nhất chương trình đào tạo ở tất cả các cấp học; quy định khung chương trình cho mỗi cấp (SC, TC, ĐH, SĐH) như: nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời lượng cho từng môn học, ... Lập Ban Biên soạn sách giáo khoa PH nhằm cung cấp tài liệu giảng dạy thống nhất, đồng bộ cho các CSĐT - Đến nay đã xuất bản được 03 đầu sách [26]. Ban hành Quy chế đào tạo liên thông giữa các CSĐT đại học với các chương trình CĐ nhằm giúp TNS hệ CĐ tiếp tục học lên mà không phải học lại hai năm đầu chương trình đại học [84].

2.1.4. Bộ máy quản lý của HTGD Phật giáo

HTGD Phật giáo Việt Nam được quản lý như sau:

2.1.4.1. Đối với HTGD chính quy

- **Tại trung ương:** Hội đồng Trị sự (HĐTS) là cấp quản lý cao nhất của GHPGVN về mọi vấn đề liên quan đến tổ chức GHPGVN. Có 13 Ban, Viện trong HĐTS. HĐTS giao quyền quản lý trực tiếp về GD-ĐT cho Ban GDPG.

- **Tại các tỉnh, thành phố:** Đến nay GHPGVN đã có BTS ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. BTS các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có Ban GDPG. Việc quản lý ngành GD Tăng Ni tại mỗi tỉnh, thành do Ban GDPG đảm trách.

- **Tại quận/huyện/thị xã:** Bắt đầu từ năm 2016 tại các quận/huyện/thị xã thuộc 63 tỉnh/thành đều có BTS PG cấp tương đương. Ở mỗi cấp hành chính này của GHPGVN đều có Ban GDPG. Việc quản lý về GD-ĐT ở cấp này sẽ do Ban GDPG cấp cơ sở này phụ trách.

- **Tại các cơ sở GD&ĐT của GHPGVN:** BGH của nhà trường (Trung cấp Phật học/Cao đẳng); Hội đồng điều hành các Học viện [28][29].

2.1.4.2. Đối với HTGD phi chính quy

- **Tại các trung tâm hoằng pháp:** Thường do Ban Điều hành trung tâm quản lý nội dung, chương trình, thời khóa giảng dạy, giảng viên và nhân sự hỗ trợ. Có thể có phối hợp với Ban Hoằng pháp địa phương hoặc Ban Hướng dẫn Phật tử hay Phân Ban GDPT. Cũng có thể là phối hợp của các Ban liên quan.

- **Tại các chùa/cơ sở Phật giáo có tổ chức các lớp/khóa học Phật Pháp:** Do vị tôn đức Chủ trì chùa hoặc cơ sở đảm trách mọi việc.

2.1.5. Hệ thống đào tạo Phật học

2.1.5.1. Hệ thống đào tạo tại các cơ sở giáo dục cấp đại học

GHPGVN hiện có 4 Học viện Phật giáo (HVPG), gồm 3 HV ở Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Huế thuộc Bắc tông và HVPG Nam tông Khmer ở Tp. Cần Thơ. Đã có 6.881 TNS tốt nghiệp Cử nhân Phật học; đang tiếp tục đào tạo 1.818 TNS; có 60 TNS đã hoàn tất chương trình Cao học Phật học.

Ngoài ra còn có 8 lớp Cao đẳng Phật học tại Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Huế, Tp. Đà Lạt, các tỉnh: Lâm Đồng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Nam, Bạc Liêu, Đồng Nai. Đã đào tạo được 2.125 TNS tốt nghiệp Cao đẳng Phật học; đang đào tạo 1.111 TNS.

Đã có gần 100 TN xuất thân từ các cơ sở GD-ĐT Phật học và thế học trong nước tiếp tục xuất cảnh du học, hoàn tất chương trình Tiến sĩ tại các nước như: Ấn Độ, Trung quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Myanmar, Sri Lanca. Hiện có khoảng 500 TNS đang du học ở các nước trên và một số nước ở Âu Mỹ [61].

2.1.5.2. Hệ thống đào tạo tại các trường Trung cấp Phật học

Đến nay (2016) trong cả nước có 34 trường TCPH. Hầu hết có chế độ nội trú toàn phần hoặc một phần. Đã có 9.484 TNS tốt nghiệp TCPH; đang tiếp tục đào tạo 4.811 TNS.

2.1.5.3. Hệ thống đào tạo tại các trường Phật học Pālī dành cho Tăng sinh Khmer

- Trung cấp Pālī: 3 trường, 95 lớp. Đã đào tạo được 2.700 Tăng sinh hoàn thành chương trình Trung cấp Phật học Pālī; đang đào tạo 2.195 Tăng sinh.

- Sơ cấp Pālī: có 36 lớp Sơ cấp Pālī Khmer. Hiện có 2.777 Tăng sinh.

2.1.5.4. Sơ cấp Phật học

Toàn quốc hiện có 50 lớp Sơ cấp Phật học. Đã đào tạo được 3.500 TNS; đang tiếp tục đào tạo 2.500 Tăng Ni sinh [61].

2.1.5.5. Hệ thống đào tạo tại các lớp gia giáo trong các chùa, tu viện

Do điều kiện địa lý, tính đặc thù của hệ phái, sơn môn và đầu đó là rào cản về tính pháp lý, hành chính, cục bộ nên vẫn còn không ít Tăng Ni không thể tham gia học tập ở các cơ sở chính quy của Giáo hội. Hệ thống đào tạo tại các lớp gia giáo ra đời trong hoàn cảnh như thế ở một số chùa, tu viện. Điển hình là các lớp gia giáo thuộc các chùa PG Nam tông người Việt/Kinh và các thiền viện của Thiền sư Thích Thanh Từ.

2.1.5.6. Hệ thống đào tạo Phật học phổ cập

Là hệ thống GD-ĐT có đối tượng là các Phật tử tại gia, thanh thiếu nhi trong các độ tuổi; thường được tổ chức theo hình thức khóa tu định kỳ, các lớp Phật học hàm thụ từ xa, giảng dạy giáo lý hằng tuần hoặc thuyết giảng tại các trung tâm hoằng pháp. Với thế hệ trẻ, những năm gần đây có thêm Khóa tu học mùa hè.

2.1.6. Những ưu điểm và hạn chế của HTGDPGVN dựa trên cơ sở phân tích kinh nghiệm quốc tế về phát triển HTGDPG

So với HTGDPG của hai quốc gia có HTGDPG mạnh trong cộng đồng PG quốc tế là Thái Lan và Myanmar thì HTGDPG Việt Nam có các ưu điểm như sau:

2.1.6.1. Ưu điểm

- Một HTGD Phật học đã có tính kế thừa, liên thông giữa các cấp học (sơ cấp, trung cấp, đại học và sau đại học).

Phật giáo Thái Lan và Myanmar đều đang tồn tại hai HTGDPG: Truyền thống và hiện đại nên thiếu tính đồng bộ về các mặt: nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, học tập,...).

- Một bộ máy quản lý 4 cấp thống nhất và đồng bộ từ trung ương xuống địa phương (GHTW, Giáo hội tỉnh/thành, Giáo hội quận/huyện/thị xã và CSGD).

Tại Thái Lan và Myanmar do có hai hệ thống giảng dạy - đào tạo Phật học nên bộ máy quản lý cũng phân thành hai:

+ Hệ Phật học truyền thống của Thái Lan do GHTW và Ban GD từ TW xuống các tỉnh/ thành, quận/huyện, xã/bản quản lý, điều hành; hệ Phật học cấp tiến tại các trường đại học do Bộ GD và văn phòng PG của Chính phủ cùng CSĐT quản lý.

+ Hệ Phật học truyền thống của Myanmar do GHPG và Bộ Tôn giáo Chính phủ Myanmar quản lý, điều hành, tổ chức; hệ Phật học cấp tiến ở các trường đại học do Bộ Tôn giáo và Văn hóa quản lý.

- Nội dung Phật học được giảng dạy cởi mở, đa dạng, có cả ba truyền thừa PG đang tồn tại là: Phật học Nguyên thủy (Theravāda), Phật học Phát triển (Mahāyāna) và Phật học Kim Cang thừa/Mật tông (Vajrayāna).

Phật học được giảng dạy tại Thái Lan và Myanmar chỉ chuyên về Phật học Nguyên thủy. Chỉ ở hệ Phật học cấp tiến tại một vài trường đại học Thái Lan mới có một số chuyên ngành về Phật học Phát triển và Phật học Mật tông.

2.1.6.2. Hạn chế

Bên cạnh các ưu điểm nói trên, HTGDPGVN vẫn còn một số mặt hạn chế so với các HTGDPG quốc tế, đặc biệt khi so sánh với Thái Lan và Myanmar.

- Mặc dù có lợi thế về bộ máy quản lý 4 cấp đồng bộ nhưng hiệu quả quản lý của HT không cao bởi các nguyên nhân như: thiếu nhân sự chuyên trách và giỏi về chuyên ngành quản trị; bệnh kiêm nhiệm quá nhiều chức danh, công việc của nhiều lãnh đạo Giáo hội ở TW và các tỉnh/thành; có không ít lãnh đạo Giáo hội không có chuyên môn, kinh nghiệm về quản lý nhưng vẫn nắm giữ các vị trí quan trọng trong guồng máy gây trở ngại không ít cho việc điều hành, vận hành công việc.

Thái Lan và Myanmar vốn có nền GDPG lâu đời, trải qua nhiều triều đại, chế độ nhưng PG vẫn tồn tại, phát triển liên tục, không gián đoạn nên có nhiều kinh nghiệm và biện pháp quản lý tốt, hiệu quả. Nhờ vậy nên tuy có số lượng Tăng sĩ, tu nữ đông đảo hơn GHPGVN nhiều lần mà sinh hoạt tu học, hành trì của Tăng ni, Phật tử khá ổn định, không có nhiều xáo trộn, điều tiếng. Thi thoảng có một vài trường hợp vi phạm giới luật nhà Phật xảy ra thì lập tức Giáo hội và Chính phủ, chính quyền có biện pháp xử lý ngay, nhằm loại trừ các phần tử bất hảo làm ô uế Đạo pháp và để phục hồi niềm tin của tín đồ các giới.

- Trên góc độ bình đẳng giới, HTGDPGVN có quá ít nhân sự nữ giới trong bộ máy quản lý các cấp lẫn đội ngũ giảng dạy; đối với hàng cư sĩ cũng tương tự: ở TWGH cũng như Giáo hội các cấp tại địa phương chưa cơ cấu hai giới cư sĩ tham gia vào bộ máy quản lý. Nam nữ cư sĩ có chuyên môn về GD-ĐT chỉ mới được mời tham gia giảng dạy tại các CSGD nhưng số lượng khá ít ỏi.

Tại Myanmar, trong HTPH cấp tiến được tổ chức tại các trường đại học, giới cư sĩ không chỉ được mời đứng lớp giảng dạy, mà còn được mời giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy quản lý ở Hội đồng điều hành, Hội đồng trường. Tại Thái Lan, ở hai VĐHPG là Mahachulalongkorn và Mahamakut, các cư sĩ Phật tử nam nữ được mời giảng dạy và đảm nhiệm các chức danh quản lý tại các khoa và các Hội đồng cũng là chuyện bình thường.

Riêng về Ni giới thì tại hai quốc gia này, kể từ khi PG được truyền đến đây, chưa có Ni đoàn tỳ-khuru-ni nào hiện diện nên tổ chức Tăng-già ở hai nước này không chấp nhận sự có mặt của tỳ-khuru-ni; cũng vì lẽ đó, trong các tổ chức Giáo hội của Thái và Myanmar không có Ni đoàn tỳ-khuru-ni, mà chỉ có tu nữ (một hình thức người xuất gia nữ giới) không có tính chính thống trong tứ chúng đệ tử Phật (tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni, cận sự nam, cận sự nữ).

- Sản phẩm đầu ra của HTGDPGVN, nhất là tốt nghiệp đại học, sau đại học chưa được Bộ GD-ĐT công nhận tương đương với các chuyên ngành Xã hội học. Trong khi đó, bằng cấp do các cơ sở đại học PG ở Myanmar, Thái Lan, Sri Lanca, Ấn Độ,... đã được Nhà nước sở tại xem như văn bằng chuyên ngành Triết học Đông phương hoặc một chuyên ngành của Xã hội học từ lâu. Chính vấn đề này làm giảm niềm tin của TNS đối với văn bằng do các CSĐT trong nước cấp; mặt khác, vô hình trung khiến sản phẩm của HTGDPGVN thất thế trên trường quốc tế.

2.2. Căn cứ pháp lý để xây dựng hệ thống giáo dục Phật giáo

GHPGVN hiện đang hoạt động là tổ chức được Đảng và Nhà nước CHXHCN công nhận là tổ chức PG duy nhất đại diện cho tăng ni Phật tử Việt Nam trong nước và tại nước ngoài. Giáo hội được thành lập vào ngày 7 tháng 11 năm 1981 sau Hội nghị thống nhất PG toàn quốc được tổ chức tại chùa Quán Sứ,

Hà Nội. Giáo hội được thành lập trên cơ sở hợp nhất 9 tổ chức PG: (1) Hội PG thống nhất; (2) GHPGVN thống nhất; (3) GHPG cổ truyền Việt Nam; (4) Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam; (5) Ban Liên lạc PG yêu nước thành phố Hồ Chí Minh; (6) Giáo hội Thiên Thai Giáo Quán tông; (7) Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam; (8) Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước Tây Nam bộ; (9) Hội Phật học Nam Việt. Sự thống nhất này dựa trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, tuy nhiên, các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp đều được tôn trọng, duy trì. Phương châm của Giáo hội là: Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa xã hội trên cơ sở kính ngưỡng, phụng hành Giáo pháp, Giới luật Phật chế và tuân thủ Pháp luật nước CHXHCNVN. Hội nghị đã bàn bạc, biểu quyết và thông qua bản Hiến chương đầu tiên của GHPGVN gồm 11 chương và 46 điều. Về tổ chức, GHPGVN có hai Hội đồng ở TW là HĐCM và HĐTS. Trong nhiệm kỳ đầu của Giáo hội chỉ có 6 Ban, Ngành chuyên trách, gồm: Ban Tăng sự; Ban Giáo dục Tăng Ni; Ban Hướng dẫn Nam nữ cư sĩ Phật tử; Ban Hoằng pháp; Ban Nghi lễ và Ban Văn hóa. Đứng đầu mỗi Ban có một vị Trưởng ban.

Hiến chương GHPGVN 1981 là cơ sở pháp lý đầu tiên và cao nhất để xây dựng HTGDPGVN hiện nay [35].

Ngày 14 tháng 11 năm 1981 trường CCPhVN Cơ sở 1 được Chính phủ cho phép thành lập tại chùa Quán Sứ, Hà Nội; Tháng 9 năm 1984, trường CCPhVN Cơ sở 2 tiếp tục được Nhà nước cho phép thành lập tại thiền viện Vạn Hạnh, Tp. Hồ Chí Minh. Và trong nhiệm kỳ này (1981 - 1986), GHPGVN đã thành lập được 28 BTS PG tỉnh, thành phố. Và đến nay thì 63/64 tỉnh, thành đều đã có BTS PG [21]. Đây chính là mạng lưới chính về mặt tổ chức, quản lý của HTGDPGVN, vì cùng với sự ra đời của các BTS các tỉnh, thành là sự kế tục xuất hiện của Ban Giáo dục Tăng Ni của từng địa phương và các CSGD-ĐT các cấp lần lượt được phép thành lập (SC, TC, CĐ, ĐH, SDH). Qua mỗi kỳ Đại hội đại biểu PG toàn quốc, Hiến chương GHPGVN tiếp tục được tu chỉnh cho phù hợp với tình hình xã hội trong nước và quốc tế. Đại hội kỳ 8 vào cuối năm 2018 tại Hà Nội, Hiến chương

GHPGVN được tu chỉnh lần thứ 6, tạo một dấu ấn đặc biệt cho ngành GDPG qua việc đổi danh xưng của Ban Giáo dục Tăng Ni thành Ban Giáo dục Phật giáo, mở ra một giai đoạn mới cho HTGDPGVN được phát triển mạnh mẽ hơn [21].

2.3. Quản lý HTGDPG ở góc độ Giáo hội và Nhà nước

2.3.1. Quản lý HTGDPG ở góc độ Giáo hội

Ở vị trí trung ương và cấp vĩ mô, GHPGVN có 2 cơ quan: HĐCM và HĐTS; mỗi HĐ sẽ suy cử ra Ban Thường trực của HĐ để thay mặt HĐ điều hành, xử lý các hoạt động chuyên biệt của từng HĐ. HĐTS là cơ quan điều hành, quản lý hành chính cao nhất của GHPGVN về mọi mặt giữa hai nhiệm kỳ. HĐTS có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đối với 14 nội dung/khoản [32]. Điều 22, Hiến chương GHPGVN khóa 8 NK: 2017 - 2022 khẳng định vị trí cực kỳ quan trọng của Ban Thường trực HĐTS: “Ban Thường trực HĐTS GHPGVN là cơ quan Thường trực của HĐTS GHPGVN, được Ban Thường trực HĐCM, HĐTS ủy quyền để thay mặt lãnh đạo, quản lý, điều hành hoạt động Phật sự của các cấp Giáo hội trên mọi công tác đối nội, đối ngoại; được thực hiện tất cả các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐTS. Tập thể và từng thành viên Ban Thường trực HĐTS chịu trách nhiệm trước Ban Thường trực HĐCM, HĐTS và Pháp luật Nhà nước”. Ban Thường trực HĐTS trực tiếp lãnh đạo, quản lý, điều hành 12 Ban và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, trong đó có Ban GDPG [33].

Thông qua BTS các tỉnh, thành, cụ thể là Ban GDPG cấp tỉnh, thành và BTS các quận/huyện/thị xã, cụ thể là Ban GDPG cấp cơ sở ở 63 tỉnh, thành trong nước, Ban GDPGTW quản lý, lãnh đạo, điều hành các hoạt động về GD-ĐT tăng ni, Phật tử các giới.

2.3.2. Quản lý HTGDPG ở góc độ Nhà nước

Sau ngày thống nhất đất nước và trước thời kỳ đổi mới, chính sách Nhà nước về tôn giáo còn nhiều vấn đề bất cập, chưa bao quát, thể hiện ở ND 297-CP ngày 11 tháng 11 năm 1977. Một số chủ trương còn nặng về quan điểm chính trị phản động lạc hậu đối với tôn giáo nên dẫn đến không ít vụ việc được giải quyết mang tính ứng phó nhất thời, thiếu căn cơ và toàn diện. Từ những lý do này, khi bước sang giai

đoạn đổi mới, Đảng và Nhà nước lần lượt đã có các chủ trương, chính sách mới đối với tôn giáo phù hợp hơn với thực tiễn cuộc sống [18]. Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16 tháng 10 năm 1990 *Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới* trước hết cho thấy Đảng và Nhà nước đã có cái nhìn mới trong quan điểm về tôn giáo: “Tôn giáo là một vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng tôn giáo là một nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới” [2]. Trước đó, tại NQ của Ban Bí thư *Về công tác đối với các tôn giáo trong tình hình mới*, ban hành ngày 01 tháng 10 năm 1981, ở phần Chính sách chung có đề cập qua về vấn đề GD-ĐT của tôn giáo: “...Nhà nước đồng ý cho các tôn giáo được mở trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo,...” [1].

Từ Nghị quyết 24-NQ/TW cho đến khi Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo ra đời còn có một số văn bản qui phạm của Đảng và Nhà nước về công tác tôn giáo. Nhìn chung, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước ngày càng thông thoáng, cởi mở hơn so với những thập niên trước, phù hợp với xu thế chung của thời đại toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. Đồng thời việc quản lý các hoạt động tôn giáo cũng đòi hỏi tầm nhìn bao quát và nhiều biện pháp đòi hỏi sự tinh tế, chuyên môn hơn.

Ngày 18 tháng 6 năm 2004 Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ký ban hành Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2004. Điều 24 của Pháp lệnh nêu rõ: “(1) Tổ chức tôn giáo được thành lập trường ĐT, mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo; (2) Việc thành lập trường ĐT những người chuyên hoạt động tôn giáo phải được sự chấp thuận của Thủ tướng CP. Việc chiêu sinh của trường ĐT tôn giáo phải thực hiện theo nguyên tắc công khai, tự nguyện của thí sinh và điều lệ hoạt động của trường đã được phê duyệt. Môn học về lịch sử VN, pháp luật VN là các môn học chính khóa trong chương trình ĐT tại trường ĐT những người chuyên hoạt động tôn giáo; (3) Việc mở các lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo phải được sự chấp thuận của Chủ tịch UBND cấp tỉnh nơi mở lớp; (4) Trình tự, thủ tục thành lập, giải thể trường ĐT, mở lớp bồi dưỡng tôn giáo do Chính phủ quy định” [6].

Ngày 18 tháng 11 năm 2016, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIV kỳ họp thứ 2 thông qua *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo*; ngày 01 tháng 12 năm 2016, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam ký Lệnh Công bố *Luật tín ngưỡng, tôn giáo* và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Liên quan đến các hoạt động GD-ĐT và HTGD của tôn giáo, tại Mục 3 CSĐT tôn giáo, lớp bồi dưỡng tôn giáo, từ Điều 37 đến Điều 42, Luật đã liệt kê các nội dung của các Điều, thể hiện rất rõ quyền hạn quản lý của Nhà nước đối với lĩnh vực GD-ĐT, như: - Điều kiện thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo; - Trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo; - Hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo; - Hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam; - Mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo; - Giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo; Trong đó, ở Khoản 5, Điều 38 khẳng định: Cơ sở đào tạo tôn giáo không thuộc hệ thống giáo dục quốc dân [69].

Ban Tôn giáo Chính phủ là cơ quan trực thuộc Bộ Nội vụ, tương đương Tổng cục, được Đảng và Nhà nước giao trách nhiệm quản lý các hoạt động nhiều mặt của các tôn giáo đang có mặt ở VN. Ban Tôn giáo Chính phủ “có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tôn giáo trong phạm vi cả nước và thực hiện các dịch vụ công thuộc lĩnh vực tôn giáo theo quy định của Pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Pháp luật về tôn giáo và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể (bao gồm 19 mục)”; trong đó, tại mục 9 nêu rõ: “Thống nhất quản lý về các loại sách kinh; các ấn phẩm, *giáo trình giảng dạy*, văn hóa phẩm thuần túy tôn giáo của các tổ chức tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Nội vụ” [6]. Về cơ cấu tổ chức, Ban Tôn giáo Chính phủ có các bộ phận sau giúp Trưởng ban thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý: (1) Vụ Công giáo/Thiên Chúa giáo; (2) Vụ Phật giáo; (3) Vụ Tin lành; (4) Vụ Cao đài; (5) Vụ các tôn giáo khác; (6) Vụ Tổ chức cán bộ; (7) Vụ Pháp chế - Thanh tra; (8) Vụ Hợp tác quốc tế; (9) Văn phòng. Và các bộ phận hành chính sự nghiệp giúp việc cho Ban: (1) Trung tâm Nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo; (2) Nhà Xuất bản tôn giáo; (3) Tạp chí Công tác tôn giáo; (4) Trung tâm tin học [90]. Về mặt tổ chức,

theo hệ thống hàng dọc, ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có Ban Tôn giáo tỉnh, thành trực thuộc Sở Nội vụ; ở mỗi quận/huyện/thị xã/đô thị cấp 1, cấp 2 có Phòng Nội vụ phụ trách quản lý về tôn giáo trên địa bàn.

2.3.3. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn ở góc độ quản lý trong việc phát triển và hoàn thiện HTGDPG

2.3.3.1. Thuận lợi

- Chính sách đổi mới căn bản, toàn diện nền GDVN của Đảng, Chính phủ tạo cơ sở về pháp lý cho việc hoàn thiện HTGDPGVN trong đó có vấn đề về quản lý [11].

- Chủ trương của Trung ương GHPGVN về cải cách GDPG; mà *củng cố, nâng cao hiệu quả quản lý* là một trong các nội dung trọng tâm cần thay đổi theo chiều hướng tích cực thông qua các hội nghị chuyên đề về GDPG và các Đại hội đại biểu PG toàn quốc xuyên suốt hai nhiệm kỳ: 2012 - 2017 và 2017 - 2022 cho thấy quyết tâm và định hướng của lãnh đạo Giáo hội về vấn đề này [27],[3],[30].

- Các Bộ, Ban, Ngành hữu quan của Chính phủ (Bộ Nội vụ, Ban Tôn giáo CP, UBMTTQ, Ban Dân vận, Bộ Công an, Bộ GD-ĐT,...) và các cơ quan của chính quyền địa phương các cấp căn cứ vào Hiến pháp, Pháp luật, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, giúp đỡ GHPGVN các cấp thực hiện đổi mới về quản lý HTGDPGVN cho hiệu quả hơn theo Hiến chương và kế hoạch của GHPGVN đã được Chính phủ phê duyệt.

- Nhận thức chung của Tăng Ni Phật tử thông qua các phát biểu trong các hội nghị, tọa đàm hoặc qua các bài nghiên cứu, tham luận thể hiện trong các kỷ yếu hội nghị hầu hết đều cho rằng cần phải củng cố khâu QL hoặc thay đổi cách QL, chuyên môn hóa nhân sự QL,... HTGDPG ở các cấp Giáo hội để việc QL phát huy tác dụng nhiều hơn, hiệu quả hơn [31].

2.3.3.2. Khó khăn

- Lãnh đạo Giáo hội các Ban ở TW kiêm nhiệm nhiều chức danh nên khó lòng hoàn thành được trách nhiệm của mỗi Ban; tại các tỉnh, thành hiện tượng này được lặp lại ở nhiều địa phương nên khó phát huy được hiệu quả quản lý.

- Thiếu nhân sự chuyên trách giỏi chuyên môn đảm trách quản trị, tổ chức,

điều hành từng lĩnh vực trong HTGD các cấp. Mặt khác, tuy nhân sự trẻ có năng lực (học vị Thạc sĩ, Tiến sĩ) của Ban GDPG khá đông đảo nhờ nguồn đào tạo liên tục ở trong nước, nước ngoài cung cấp nhưng do khâu tổ chức, cơ cấu nhân lực yếu, thiếu sâu sát nên chưa vận dụng, phát huy được nguồn nhân lực quý giá này [3].

- Tình trạng mỗi CSĐT tự tạo ra kiểu quản lý riêng tiếp tục tồn tại, nhất là tại các cơ sở TCPH. Nếu TWGH không có giải pháp căn cơ, lâu dài, đồng bộ và có tính thuyết phục cao tất sẽ là trở ngại rất lớn cho việc hoàn thiện hệ thống [3].

- Kiểm tra, đánh giá, thi tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp tại nhiều CSĐT còn bộc lộ nhiều mặt yếu kém, không khách quan, trung thực – đặc biệt là ở TCPH, dẫn đến hậu quả “cào bằng” giữa người có năng lực, chăm chuyên với người năng lực kém, biếng nhác trong học tập nên không tạo được động lực học tập tốt cho TNS vì tâm lý: “cứ vào trường, học được hay không học được cũng có bằng” [3].

2.4. Tổ chức khảo sát thực trạng hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

2.4.1. Mục đích khảo sát

Khảo sát được thực hiện nhằm tìm kiếm thông tin thực trạng HTGDPGVN qua các thời kỳ và hiện nay; phân tích, đánh giá các mặt thực trạng HTGDPGVN qua các thời kỳ và hiện nay dựa vào thông tin khảo sát được; từ đó, đề xuất các nhóm giải pháp phù hợp, cần thiết và khả thi để hoàn thiện HTGDPG Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

2.4.2. Nội dung khảo sát và công cụ khảo sát

2.4.2.1. Nội dung khảo sát

- Thực trạng mục tiêu và triết lý – tính chất của HTGDPGVN hiện hành.
- Thực trạng cơ cấu của HTGDPGVN hiện nay.
- Thực trạng cơ sở đào tạo của HTGDPGVN hiện có.
- Thực trạng mối quan hệ của HTGDPGVN hiện thời.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến hoàn thiện HTGDPGVN.
- Sự cần thiết phải hoàn thiện HTGDPGVN hiện nay.

2.4.2.2. Công cụ khảo sát

Nội dung này được chúng tôi thiết kế ở Phụ lục 1. Phiếu trưng cầu ý kiến (*Dành cho quý tôn đức quản lý & giảng viên/ giáo thọ sư các cơ sở đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam*).

Bên cạnh đó, chúng tôi thiết kế Phiếu phỏng vấn để làm rõ hơn và bổ sung thêm các nội dung của Phiếu trưng cầu ý kiến (Phụ lục 2)

2.4.2.3. Mô tả về thông tin chủ thể được tham gia khảo sát

Nghiên cứu này được tiến hành trên ba nhóm khảo sát:

- (1) Chủ tịch Ni giữ trách nhiệm quản lý: 151 người
- (2) Chủ tịch Ni trực tiếp giảng dạy: 61 người
- (3) Chủ tịch Ni dạy học và quản lý: 43 người

Đặc điểm của các khách thể khảo sát về giới tính, vị trí công tác, thâm niên công tác, vị trí quản lý, thời gian kinh qua công tác được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.1. Đặc điểm của các khách thể khảo sát

Đặc điểm của các khách thể khảo sát		Số người	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	199	88.4
	Nữ	26	11.6
Vị trí công tác	Quản lý	151	59.2
	Dạy học	61	23.9
	Dạy học và quản lý	43	16.9
Thâm niên công tác	Từ 1 đến 5 năm	37	16.4
	Từ 6 đến 10 năm	21	9.3
	Trên 10 năm	49	21.8
	Missing	118	52.4
Vị trí quản lý	Ủy viên HĐTS	114	50.7
	Phó Hiệu trưởng	6	2.7
	Trưởng phòng	5	2.2
	Hiệu trưởng	4	1.8
	Phó phòng	4	1.8
	Khác	92	40.8
Thời gian kinh qua công tác	Từ 1 đến 5 năm	107	42
	Trên 5 năm	97	38
	Missing	51	20

2.4.3. Cách thức tiến hành

Tiến hành phát phiếu khảo sát theo hình thức trực tiếp (sử dụng phiếu giấy khảo sát các đối tượng phù hợp với nội dung đề tài).

Tiến hành khảo sát theo phương pháp thuận tiện tại cơ sở GD-ĐT của Giáo hội về hệ thống đào tạo Phật học (khảo sát chư tôn đức quản lý các cấp Giáo hội; chư tôn đức, các giảng viên quản lý, giảng dạy tại các cơ sở GD-ĐT của Giáo hội).

2.4.4. Cách thức xử lý số liệu khảo sát

Kiểm tra phiếu, đánh số thứ tự và làm sạch trước khi nhập dữ liệu; phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20; dùng các thuật toán xác suất thống kê; tính tỉ lệ phần trăm (%); tính điểm trung bình (\bar{X}) cho các mức đánh giá, so sánh, phân tích kết quả.

Thang đánh giá: Thang đo được thiết kế với 3 mức độ, mức giá trị khoảng cách = $(\text{Maximum} - \text{Minimum})/n = (3-1)/3 = 0.67$. Điểm đánh giá được qui định tương ứng với các mức như sau:

Bảng 2.2. Cách cho điểm và thang đánh giá thực trạng HTGDPGVN

Điểm/Mức độ	Biểu hiện		
Điểm qui ước	1	2	3
Điểm trung bình (định khoảng)	1 - 1.66	1.67 - 2.33	2.34 - 3
Mức độ phù hợp	Phù hợp	Ít phù hợp	Chưa phù hợp
Mức độ vận hành	Tốt	Bình thường	Chưa tốt
Mức độ ảnh hưởng	Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng ít	Không ảnh hưởng
Mức độ cần thiết	Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết

Với mục tiêu đánh giá sự khác nhau cho các nhóm khảo sát về bậc học và quản lý, tác giả sử dụng phân tích phi tham số với chỉ số Z và giá trị p-value. Trong trường hợp giá trị p-value nhỏ hơn 0.05 sẽ chỉ ra tồn tại sự khác biệt về đánh giá từng khía cạnh giữa các nhóm khảo sát. Ngược lại, với giá trị p-value lớn hơn 0.05 sẽ chỉ ra không có sự khác biệt giữa các nhóm khảo sát về đánh giá các bậc học và cấp quản lý.

2.5. Thực trạng hệ thống Giáo dục Phật giáo Việt Nam

2.5.1. Mục tiêu, triết lý – tính chất của HTGDPGVN

2.5.1.1. Mục tiêu của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

Bảng 2.3. Nhận thức về thực trạng mục tiêu của HTGDPG Việt Nam

Mục tiêu của HTGDPGVN	Mức độ phù hợp (Tỉ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Phù hợp	Ít phù hợp	Chưa phù hợp		
Chuyển hóa nội tâm, diệt trừ mê tối, đạt được trí tuệ, sáng suốt và an lạc	95.1	4.4	0.5	1.05	1
Tu thân, hành thiện và từng bước hoàn thiện nhân cách theo lộ trình Giới – Định – Tuệ	95.6	3.1	1.3	1.06	2
Trang bị kiến thức Phật học phù hợp với trình độ nhận thức, cấp học, thành phần	88	10.2	1.8	1.14	6
Góp phần xây dựng gia đình, cộng đồng, xã hội, quốc gia tốt đẹp hơn	91.6	6.2	2.2	1.11	4
Giác ngộ bản chất của hiện tượng sự vật (pháp giới; pháp tính)	93.3	5.3	1.4	1.08	3
Giải thoát phiền não, khổ đau của tự thân	88	10.2	1.8	1.14	6
Giúp người khác thoát khổ, xả ly phiền não thông qua giáo hóa	90.7	7.1	2.2	1.12	5

Số liệu được tổng hợp từ bảng trên cho thấy hầu hết các chư tôn đức tham gia khảo sát đều cho rằng mục tiêu của HTGDPG là phù hợp (Xtb từ 1.05 đến 1.14). Trong đó hai mục tiêu “Chuyển hóa nội tâm, diệt trừ mê tối, đạt được trí tuệ, sáng suốt và an lạc” và “Tu thân, hành thiện và từng bước hoàn thiện nhân cách theo lộ trình Giới - Định - Tuệ” được các chư tôn đức đánh giá là phù hợp nhất (Xtb 1.05 và 1.06). Nhìn chung chư vị đều xác định được vai trò của mình trong việc “Góp

phần xây dựng gia đình, cộng đồng, xã hội, quốc gia tốt đẹp hơn” (Xtb 1.11), bên cạnh đó các vị đều ý thức được trách nhiệm của họ trong việc “Giải thoát phiền não, khổ đau của tự thân” (Xtb 1.14), cũng như “Giúp người khác thoát khổ, xả ly phiền não thông qua giáo hóa” (Xtb 1.12). Như vậy, tất cả các mục tiêu của HTGDPGVN phù hợp là một tiêu chí quan trọng trong việc hoàn thiện HTGDPGVN.

Một số ý kiến bổ sung khác như: “Mục tiêu rõ ràng cụ thể nhưng cần có phương pháp thích hợp để đạt mục tiêu” [STT. 53, Phụ lục 2]; “Mục tiêu có hệ thống ngắn hạn, dài hạn cho các bậc học tương đối hợp lý. Trong hoàn cảnh hiện nay có nhiều mặt có khó khăn nhưng cũng nên có tầm nhìn xa cho tương lai. Chẳng hạn vấn đề cần lưu tâm về y phương minh (chuyên ngành y dược), công xảo minh (chuyên ngành công nghệ, kỹ thuật),...”; “Chưa phù hợp với nhu cầu đào tạo mới của Phật giáo. Vấn đề cần bổ sung là mục tiêu đào tạo cần hoàn thiện” [STT. 4, Phụ lục 04].

2.5.1.2. Triết lý - tính chất của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

Bảng 2.4. Nhận thức về triết lý – tính chất của HTGDPG Việt Nam

Triết lý – tính chất của HTGDPGVN	Mức độ phù hợp (Tỷ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Phù hợp	Ít phù hợp	Chưa phù hợp		
Tính nhân bản	94.7	3.1	2.2	1.08	5
Tính hướng thiện	97.3	2.7	0	1.03	1
Tính trí tuệ	95.6	3.1	1.3	1.05	3
Tính hướng nội và phát huy các tiềm năng tốt đẹp của tâm hồn	95.1	4.0	0.9	1.06	4
Tính hội nhập	96.4	3.1	0.5	1.04	2

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng số liệu trên cho thấy: Triết lý – tính chất của HTGDPG được đa số đánh giá ở mức độ phù hợp với tỷ lệ rất cao, Xtb từ 1.03 đến 1.08). Những ý kiến cho rằng ít phù hợp và chưa phù hợp có tỷ lệ rất thấp, đặc biệt ở tiêu chí về “Tính hướng thiện” chỉ có 2.7% cho rằng đây là tiêu chí ít phù hợp và không có ý kiến lựa chọn chưa phù hợp. Điều này hoàn toàn phù hợp với

văn hóa của người Việt coi trọng tình nghĩa, coi trọng tính thiện lương của con người. Một trong những điều chúng tôi khá bất ngờ là tiêu chí “Tính hội nhập”, vì có 0.5% ý kiến cho rằng chưa phù hợp và 3.1% số người được hỏi đánh giá ít phù hợp. Rõ ràng ý thức về sự hội nhập toàn cầu hóa và hội nhập không chỉ là xu thế tất yếu của xã hội mà còn được các chư tôn đức coi trọng.

Một vị tôn đức góp ý thêm: “Cần hoàn thiện làm sao đưa Phật giáo vào xã hội rộng rãi hơn.” [STT. 11, Phụ lục 2]

2.5.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

2.5.2.1. Cơ cấu trình độ, bậc học của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

Bảng 2.5. Nhận thức cơ cấu trình độ, bậc học của HTGDPG Việt Nam

Cơ cấu trình độ bậc học HTGDPGVN	Mức độ vận hành (Tỉ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt		
Đại học, sau đại học	68.9	24	7.1	1.38	1
Trung cấp	56.9	37.3	5.8	1.49	2
Sơ cấp và gia giáo	23.6	68	8.4	1.85	4
Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử)	44.9	41.8	13.3	1.68	3

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng số liệu trên cho thấy: Các cá nhân đánh giá cơ cấu “Đại học, sau Đại học” và “Trung cấp” chủ yếu là tốt (hơn 56.9% chọn tốt). Nhóm “Sơ cấp và Gia giáo” được đánh giá chủ yếu là bình thường. Trong đó cơ cấu đào tạo “Đại học, sau đại học” được đánh giá là tốt nhất (Xtb 1.38), điều này cho thấy bậc học này vẫn đang vận hành tốt. Bên cạnh đó, nhóm “Sơ cấp và gia giáo” có thứ bậc thấp nhất (Xtb 1.85); như vậy nhóm bậc học này cần được xem xét và cải thiện hơn nữa.

“Cần hoàn thiện bậc học Tiến sĩ, chú trọng chất lượng, trình độ phải xứng đáng với tên gọi của học vị.” [STT. 48, Phụ lục 2]; “Giáo trình và hệ thống (giáo dục – đào tạo) các vùng chưa được thống nhất cao về lộ trình giảng dạy. Cần

thống nhất lại từ sơ cấp, trung cấp, học viện, cao đẳng, đặc biệt là các tỉnh phía Bắc” [STT. 40, Phụ lục 2]; “Ở cấp đào tạo đại học - học viện vẫn chưa thật sự ổn định và thống nhất: Học viện Tp Hồ Chí Minh theo hệ thống tín chỉ nhưng chưa hoàn thiện; Học viện Huế theo thiết chế học phần niên chế; Học viện Hà Nội theo niên chế. Giáo dục hàm thụ hiện nay chỉ có ở Học viện Tp HCM, các Học viện còn lại chưa mở” [STT. 18, Phụ lục 2] là ý kiến của một vài cá nhân về cơ cấu, trình độ bậc học của hệ thống.

2.5.2.2. Cơ cấu loại hình đào tạo của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

Bảng 2.6. Nhận thức về cơ cấu loại hình đào tạo của HTGDPG Việt Nam

Cơ cấu loại hình đào tạo HTGDPGVN	Mức độ vận hành (Tỉ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt		
Hệ thống giáo dục Phật học chính quy	78.2	16.4	5.3	1.27	1
Hệ thống giáo dục Phật học phi chính quy	37.3	50.7	12	1.75	2
Hệ thống giáo dục Phật học định kỳ (tuần/năm/tháng/khóa)	33.3	53.3	13.3	1.8	3
Hệ thống giáo dục Phật học từ xa/hàm thụ	33.8	49.3	16.9	1.83	4

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng số liệu trên cho thấy: “Hệ thống giáo dục Phật học chính quy” được đánh giá là tốt nhất (Xtb 1.27). Như vậy, hệ thống đào tạo này đang được cho là vận hành tốt và phù hợp với tình hình hiện nay. Bởi vậy Giáo hội nên ưu tiên loại hình đào tạo này, tuy nhiên nếu chỉ chú ý đến loại hình đào tạo này thì số lượng học viên tham gia hạn chế. Các hệ thống còn lại sẽ giải quyết hạn chế này, tạo điều kiện cho quý tăng ni, Phật tử mong muốn có nhiều cơ hội được nhận sự giáo dục này. Vậy nên các loại hình “Hệ thống giáo dục Phật học phi chính quy”, “Hệ thống giáo dục Phật học định kỳ (tuần/năm/tháng/khóa)” và

“Hệ thống giáo dục Phật học từ xa/hàm thụ” không được đánh giá quá cao, phần lớn (50.7%, 53.3 %, 49.3 %) đánh giá ở mức độ bình thường, thậm chí ở hình thức “Hệ thống giáo dục Phật học từ xa/hàm thụ” có tới 16.9 % ý kiến đánh giá ở mức độ chưa tốt; vẫn cần có sự cải tiến và thay đổi phù hợp hơn.

Một vài nhận xét về loại hình đào tạo của hệ thống: “Cơ cấu loại hình đào tạo hiện nay của hệ thống giáo dục Phật giáo tương đối ổn định. Không cần có một loại hình nào khác” [STT. 37, Phụ lục 2]; “Đã ổn định” [STT. 28, 30, 38, 39, Phụ lục 2].

2.5.2.3. Cơ cấu hệ phái, truyền thừa của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

Bảng 2.7. Nhận thức về cơ cấu hệ phái, truyền thừa của HTGDPG Việt Nam

Cơ cấu hệ phái của HTGDPGVN	Mức độ vận hành (Tỉ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt		
Hệ thống giáo dục Phật học Bắc tông (Mahāyāna)	78.7	16.9	4.4	1.26	1
Hệ thống giáo dục Phật học Nam tông (Theravāda)	55.1	34.2	10.7	1.56	2

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng số liệu trên cho thấy: “Hệ thống giáo dục Phật học Bắc tông” được khẳng định là tốt hơn hẳn “Hệ thống giáo dục Phật học Nam tông” (Xtb 1.17 và Xtb 1.34).

Cũng có một số ý kiến cụ thể hơn như: “Chương trình trung cấp cải cách vừa được Ban Giáo dục Phật giáo trung ương điều chỉnh đang cân bằng lại nội dung giảng dạy giữa Phật học Nguyên thủy và Đại thừa - Phát triển. Tuy nhiên, chương trình đó vẫn cần được nỗ lực cân bằng hơn nữa. Tại các Học viện, giáo dục cân bằng và thống nhất tông/hệ phái luôn được nhấn mạnh cả trong chương trình đào tạo lẫn quản lý.” [STT. 18, Phụ lục 2]; “Nên cân bằng” [STT. 25, 26, Phụ lục 2]; “Cần bổ sung thêm nội dung Phật học Nguyên thủy ở các cấp học dưới” [STT. 23, Phụ lục 2].

2.5.2.4. Cơ cấu bộ máy quản lý của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

Bảng 2.8. Nhận thức về cơ cấu bộ máy quản lý của HTGDPG Việt Nam

Cơ cấu bộ máy quản lý của HTGDPGVN	Mức độ vận hành (Tỉ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt		
Quản lý cấp trung ương	76.4	18.2	5.3	1.29	1
Quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	66.7	24	9.3	1.43	2
Quản lý cấp quận/huyện/thị xã	33.3	52.4	14.2	1.81	4
Quản lý cấp cơ sở (trường đào tạo các cấp)	52.0	40.4	7.6	1.56	3

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng số liệu trên cho thấy: Cơ cấu bộ máy “Quản lý cấp trung ương” được đánh giá là tốt nhất (Xtb 1.9), tiếp theo là “Quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương” (Xtb 1.43). “Quản lý cấp quận/huyện/thị xã” được đánh giá ở mức bình thường (Xtb 1.81). Điều này không chỉ đúng với HTGDPG mà còn là hiện thực của ngành giáo dục Việt nam nói chung.

Có không ít ý kiến đồng tình về vấn đề cần cơ cấu thêm các vị cư sĩ tiêu biểu vào các cấp quản lý khi được phỏng vấn [STT. 14, 15, 16, 17, 20, Phụ lục 2].

“Cần thay đổi khoa học hiện đại hơn (về các biện pháp quản lý), giảm bớt cách quản lý truyền thống” [STT. 11, Phụ lục 2]; “Cải cách guồng máy quản lý phù hợp với quản lý giáo dục cấp Nhà nước; ứng dụng khoa học quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục Phật giáo hiện nay” [STT. 03, Phụ lục 2].

“Bổ sung về cân bằng giới tính, có chuyên môn” [STT. 54, Phụ lục 2].

“Cơ cấu nhân sự cấp cao của từng trường còn khá nặng nề, trong lúc có vẻ mỏng hơn ở cấp khoa và tổ chuyên môn” [STT. 48, Phụ lục 2].

2.5.2.5. Tính liên thông, tính mở của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

Bảng 2.9. Nhận thức về tính liên thông, tính mở của HTGDPG Việt Nam

Tính liên thông, tính mở của HTGDPGVN	Mức độ vận hành (Tỷ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt		
Liên thông dọc về trình độ	48.0	43.1	8.9	1.61	2
Liên thông ngang giữa các cơ sở đào tạo đồng cấp	12.0	74.7	13.3	2.01	5
Liên thông về chương trình đào tạo	59.6	30.2	10.2	1.51	1
Liên thông về công nhận văn bằng, chứng chỉ	16.9	68.0	15.1	1.98	3
Liên thông về chuyển đổi giữa các cơ sở đào tạo	14.7	70.7	14.7	2	4

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng số liệu trên cho thấy: Nhìn chung tính liên thông, tính mở của HTGDPG chưa được đánh giá tốt, trong đó hình thức “Liên thông về chương trình đào tạo” được đánh giá cao nhất cũng chưa đến 60%, đây là hình thức có tỷ lệ đánh giá tốt duy nhất đạt trên 50 %. Hình thức “Liên thông ngang giữa các cơ sở đào tạo đồng cấp” chỉ đạt tỷ lệ 12% ý kiến đánh giá tốt. Đây cũng là hình thức có tỷ lệ đánh giá bình thường rất cao (74.7%). Các nhà quản lý HTPGVN cần quan tâm đến yếu tố này.

“Chưa có tính liên thông cao và toàn diện” [STT. 04, Phụ lục 2].

“Liên thông là một chủ trương đúng đắn, vấn đề là tổ chức sao cho chủ trương này được vận hành trôi chảy và hoàn thiện. Để giải quyết vấn đề đó, mỗi học viện cần có sự điều tiết mềm mại, tránh máy móc, xem xét nội hàm từng học phần để tìm ra tính tương đương, nhằm giúp học viên khỏi phải học lại những học phần đã học với tên gọi hơi khác nhau của chương trình đào tạo giữa các học viện” [STT. 48, Phụ lục 2].

2.5.3. Hệ thống cơ sở đào tạo Phật học của HTGDPGVN

Bảng 2.10. Nhận thức về hệ thống cơ sở đào tạo Phật học của HTGDPGVN

Hệ thống cơ sở đào tạo của HTGDPGVN	Mức độ vận hành (Tỉ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt		
Các cơ sở đào tạo cấp Đại học/Học viện	83.6	14.2	2.2	1.19	1
Các cơ sở đào tạo Trung cấp – Cao đẳng	70.7	26.7	2.7	1.32	2
Các cơ sở đào tạo Trung cấp Pālī (dành cho Tăng sinh Khmer)	51.6	38.7	9.8	1.58	3
Các cơ sở đào tạo Sơ cấp	30.7	60.9	8.4	1.78	4
Các cơ sở đào tạo Sơ cấp Pālī (dành cho Tăng sinh Khmer)	15.1	75.1	9.8	1.95	7
Các cơ sở đào tạo Gia giáo	19.6	69.8	10.7	1.91	6
Các cơ sở đào tạo Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử)	27.6	56.4	16.0	1.88	5

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng số liệu trên cho thấy: Thực trạng về “Các cơ sở đào tạo cấp Đại học/Học viện”; “Các cơ sở đào tạo Trung cấp, Cao đẳng” và “Các cơ sở đào tạo Trung cấp Pālī (dành cho Tăng sinh Khmer)” đều được đánh giá tốt; các cơ sở đào tạo còn lại đều được đánh giá ở mức bình thường. Điều này phù hợp với kết quả khảo sát ở bảng 2.13 về cơ cấu bộ máy quản lý HTGDPG: Cơ cấu bộ máy “Quản lý cấp trung ương” được đánh giá là tốt nhất (Xtb 1.9), tiếp theo là “Quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương” (Xtb 1.43). “Quản lý cấp quận/huyện/thị xã” được đánh giá ở mức bình thường (Xtb 1.81).

Về cơ sở đào tạo các cấp, một số ý kiến nêu rõ quan điểm: “Nên điều chỉnh lại hệ thống các trường Trung cấp”. [STT. 01, Phụ lục 2]; “Ở cấp Đại học đã đầy đủ, nên mở thêm khoa”. [STT. 03, Phụ lục 2]; “Cơ sở đào tạo nhiều nơi chưa đạt chuẩn; số lượng hiện nay đã phù hợp. Cần điều chỉnh Trung cấp và Cao đẳng cho

phù hợp”. [STT. 04, Phụ lục 2]; “Bậc Đại học đã phù hợp; bậc Trung cấp, Cao đẳng cần điều chỉnh.” [STT. 38, 39, Phụ lục 2].

“Cần có quy chuẩn trong tuyển sinh, đầu vào, đầu ra và hướng đi tiếp”. [STT. 07, Phụ lục 2].

Về cơ sở đào tạo Phật học phổ cập dành cho cư sĩ Phật tử: “Điều này thật cần thiết, tại Thừa Thiên Huế, Ban Hoàng pháp của Giáo hội Phật giáo tỉnh đã tổ chức nhiều khóa học, mượn cơ sở Hồng Đức (cơ sở Học viện cũ của Học viện Phật giáo tại Huế) giảng dạy vào ngày chủ nhật.” [STT. 09, Phụ lục 2]; “Tùy khả năng và nhu cầu phát triển địa phương, cần có thêm những trung tâm giáo dục Phật giáo cho hàng Phật tử cư sĩ.” [STT. 53, Phụ lục 2].

“Nên mở rộng hình thức đào tạo, đối tượng đào tạo, nhất là hàng cư sĩ Phật tử.” [STT. 10, Phụ lục 2].

“Cần vận động để các Học viện trở thành các Đại học Phật giáo thực thụ để các Phật tử /cư sĩ tại gia có thể học Phật một cách chính quy.” [STT. 18, Phụ lục 2].

2.5.4. Quan hệ giữa hệ thống giáo dục Phật giáo với cộng đồng xã hội

Bảng 2.11. Nhận thức về quan hệ giữa hệ thống giáo dục PG với cộng đồng xã hội của HTGDPG Việt Nam

Quan hệ giữa hệ thống giáo dục PG với cộng đồng xã hội của HTGDPGVN	Mức độ vận hành (Tỉ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt		
Quan hệ giữa các cấp quản lý Nhà nước của HTGD quốc dân với trung ương GHPGVN	75.1	16.0	8.9	1.34	2
Quan hệ giữa các cấp quản lý chính quyền tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ với BTS Phật giáo tỉnh/thành phố thuộc TƯ	71.1	24.4	4.4	1.33	1
Quan hệ giữa các cấp quản lý chính quyền quận/huyện/thị xã với BTS Phật giáo đồng cấp	51.6	43.1	5.3	1.54	3

Quan hệ giữa hệ thống giáo dục PG với cộng đồng xã hội của HTGDPGVN	Mức độ vận hành (Tỉ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt		
Quan hệ giữa Ban GD Tăng Ni với các Ban, Ngành trong nội bộ GHPG về đào tạo, nghiên cứu, phối hợp tổ chức	43.1	47.6	9.3	1.66	5
Quan hệ giữa ngành GD Phật giáo với các tổ chức xã hội khác	16.9	68.0	15.1	1.98	6
Quan hệ giữa ngành GD Phật giáo với các tôn giáo khác	13.8	70.7	15.6	2.02	7
Quan hệ giữa ngành GD Phật giáo Việt Nam với cộng đồng PG quốc tế về hợp tác, giao lưu học thuật, đào tạo, nghiên cứu, trao đổi, hội thảo khoa học, phối hợp tổ chức	56.4	32.9	10.7	1.54	3

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng số liệu trên cho thấy: Thực trạng về “Quan hệ giữa các cấp quản lý Nhà nước của HTGD quốc dân với Trung ương GHPGVN”; “Quan hệ giữa các cấp quản lý chính quyền tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ với BTS PG tỉnh/thành phố thuộc TƯ”; “Quan hệ giữa các cấp quản lý chính quyền quận/huyện/thị xã với BTS PG đồng cấp” và “Quan hệ giữa ngành GDPGVN với cộng đồng PG quốc tế về hợp tác, giao lưu học thuật, đào tạo, nghiên cứu, trao đổi, hội thảo khoa học, phối hợp tổ chức” đều đánh giá tốt; các mối quan hệ còn lại đều đánh giá ở mức bình thường. Quan hệ được đánh giá thấp nhất là “Quan hệ giữa ngành GD Phật giáo với các tôn giáo khác” (13.8% tốt, 70.7% bình thường, 15.6% chưa tốt). Rõ ràng sự khác biệt hệ tư tưởng của các hệ tôn giáo khiến cho các tôn giáo khó có sự đồng điệu.

Liên quan đến nội dung trên, có vị tôn đức góp ý: “Cần lưu ý đến quan hệ giữa HTGDPG với quần chúng nhân dân và yếu tố hệ phái, môn phái” [STT. 54, Phụ lục 2].

2.5.5. Nhận thức về mức độ ảnh hưởng các yếu tố của bối cảnh đến việc hoàn thiện HTGDPGVN hiện nay

Bảng 2.12. Nhận thức về mức độ ảnh hưởng các yếu tố của bối cảnh đến việc hoàn thiện của HTGDPG Việt Nam

Các yếu tố ảnh hưởng của HTGDPGVN	Mức độ ảnh hưởng (Tỉ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng ít	Không ảnh hưởng		
Vấn đề toàn cầu hóa đối với giáo dục (nói chung) và giáo dục Phật giáo	83.6	15.6	0.8	1.17	4
Vấn đề đổi mới giáo dục	64.4	34.2	1.4	1.37	5
Vấn đề kinh tế thị trường và tác động đối với giáo dục	87.6	10.7	1.7	1.14	3
Nhu cầu đời sống tâm linh của con người trong xã hội hiện nay	91.1	7.6	1.3	1.1	2
Sự cấp thiết phải hoàn thiện HTGD Phật giáo trong một xã hội đang phát triển và thay đổi đòi hỏi giáo dục phải thay đổi và đáp ứng	91.6	8.0	0.4	1.09	1

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng số liệu trên cho thấy: Tất cả các yếu tố đều đánh giá ở mức rất ảnh hưởng (từ 64.4% đến 91,6%). Đặc biệt hiện thực cuộc sống với rất nhiều biến động đòi hỏi có sự thay đổi căn bản. Chẳng hạn, hình thức tập trung đông người là hình thức chủ yếu trong việc chia sẻ giáo pháp ở tất cả các tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng. Tuy nhiên không thể sử dụng hình thức này hiện nay khi dịch COVID 19 đang bùng phát kể cả ở những nước kiểm soát dịch tốt như Việt Nam. Hình thức chia sẻ online ngày càng phổ biến mặc dù vẫn còn nhiều điều bất cập. Mặc dù vậy, nhu cầu đời sống tâm linh vẫn là nhu cầu mà con người hướng tới và đây cũng là yếu tố ảnh hưởng lớn tới việc hoàn thiện HTGDPGVN.

2.5.6. Nhận thức về sự cần thiết phải hoàn thiện HTGDPGVN hiện nay

Bảng 2.13. Nhận thức về sự cần thiết phải hoàn thiện HTGDPG Việt Nam

Sự cần thiết phải hoàn thiện của HTGDPGVN	Mức độ cần thiết (Tỉ lệ %)			Xtb	Thứ bậc
	<i>Rất cần thiết</i>	<i>Cần thiết</i>	<i>Không cần thiết</i>		
Hoàn thiện về triết lý – tính chất	59.6	34.7	5.8	1.47	8
Hoàn thiện về mục tiêu	57.8	38.7	3.6	1.46	7
Hoàn thiện về cơ cấu trình độ, bậc học	68.9	28.4	2.7	1.34	2
Hoàn thiện về cơ cấu loại hình đào tạo	63.1	32.0	4.9	1.42	6
Hoàn thiện về cơ cấu hệ phái	62.7	32.9	4.4	1.41	5
Hoàn thiện về cơ cấu bộ máy quản lý	76.0	20.9	3.1	1.27	1
Hoàn thiện về tính liên thông, tính mở	65.8	33.3	0.9	1.35	3
Hoàn thiện về cơ sở đào tạo	63.6	32.9	3.5	1.40	4
Hoàn thiện về các mối quan hệ	52.9	41.3	5.8	1.53	9

Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng số liệu trên cho thấy: Việc hoàn thiện về tất cả các yếu tố nêu trên đều đánh giá ở mức rất cần thiết (tất cả đều trên 52,9%). Trong đó, hai nội dung: “Hoàn thiện về cơ cấu bộ máy quản lý” và “Hoàn thiện về cơ cấu trình độ, bậc học” được đánh giá là quan trọng và cần thiết nhất thể hiện ở mức đánh giá lần lượt là: 76% và 68,9%. Điều này thể hiện mong muốn của chư tôn đức về việc hoàn thiện HTGDPGVN hiện nay. Mong muốn này chỉ có thể trở thành hiện thực nếu chư tôn đức lãnh đạo Giáo hội các cấp có quyết tâm thực hiện; đồng thời được sự hỗ trợ của Chính phủ, chính quyền, các đoàn thể, các tổ chức và sự hưởng ứng của hàng Phật tử cư sĩ.

2.5.7. So sánh sự khác biệt giữa các nhóm khảo sát theo bậc học và các cấp quản lý

Để xem xét các đối tượng khảo sát có khác nhau hay không (yếu tố nhân

khẩu học hay đặc điểm cá nhân) về đánh giá các khía cạnh nội dung đang xem xét. Tác giả tiến hành kiểm định so sánh sự khác biệt giữa nhóm khảo sát về các khía cạnh đánh giá mà luận án quan tâm đến.

Từ kết quả kiểm định so sánh này, với những kết quả có ý nghĩa về sự khác nhau trong đánh giá từng khía cạnh sẽ giúp nhà quản lý có chính sách phù hợp để định hướng yếu tố đặc điểm cá nhân về trạng thái đánh giá tốt nhất trong tương lai. (Ví dụ: Có sự khác biệt giữa yếu tố học vấn về mức độ phù hợp cấp độ quản lý. Với tiêu chí học vấn cao sẽ có đánh giá tốt về mức độ phù hợp thì cấp quản lý sẽ có chính sách khuyến khích đi học để nâng cao hiệu quả quản lý).

2.5.7.1. So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm giới tính ở mức độ vận hành

Bảng 2.14. So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm giới tính ở mức độ vận hành

Giới tính		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Z	p-value
Đại học, sau đại học	Nam	199	2.65	-2.333	-2.184	.029
	Nữ	26	2.38			
Trung cấp	Nam	199	2.56	-3.083	-3.083	.002
	Nữ	26	2.15			
Sơ cấp và gia giáo	Nam	199	2.17	-1.395	-1.395	.163
	Nữ	26	2.00			
Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử)	Nam	199	2.36	-2.583	-2.583	.010
	Nữ	26	1.96			

Kết quả cho thấy chỉ có khác biệt giữa nam và nữ khi đánh giá về mức độ phù hợp ở bậc Đại học, Trung cấp và Phật học phổ cập (p-value nhỏ hơn 0.05). Trong đó theo xu hướng chung thì nam giới có xu hướng đánh giá mức độ vận hành tốt hơn nữ giới (giá trị trung bình đều lớn hơn một cách có ý nghĩa thống kê). Không có sự khác biệt khi đánh giá về mức độ vận hành giữa nam và nữ khi đánh giá về bậc sơ cấp và gia giáo (p-value lớn hơn 0.05).

2.5.7.2. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý với nhóm giới tính theo mức độ vận hành

Bảng 2.15. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý với nhóm giới tính theo mức độ vận hành của khách thể khảo sát

Giới tính		N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Z	P-value
Quản lý cấp trung ương	Nam	199	2.77	.507	-4.855	.000
	Nữ	26	2.23	.710		
Quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Nam	199	2.66	.598	-5.268	.000
	Nữ	26	1.92	.744		
Quản lý cấp quận/huyện/thị xã	Nam	199	2.22	.668	-1.944	.052
	Nữ	26	1.96	.599		
Quản lý cấp cơ sở (trường đào tạo các cấp)	Nam	199	2.46	.634	-1.324	.186
	Nữ	26	2.31	.618		

Kết quả cho thấy chỉ có sự khác biệt khi đánh giá về mức độ vận hành cơ cấu bộ máy quản lý ở cấp quản lý trung ương; quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương giữa nam và nữ (p-value nhỏ hơn 0.05). Đồng thời nam giới đều có xu hướng đánh giá mức độ vận hành tốt hơn nữ giới. Bên cạnh đó, việc đánh giá về mức độ vận hành giữa nam và nữ ở quản lý cấp quận/huyện và quản lý cấp cơ sở là như nhau (p-value lớn hơn 0.05).

2.5.7.3. So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm đơn vị công tác

Bảng 2.16. So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm đơn vị công tác ở mức độ vận hành

Đơn vị công tác			Độ lệch trung bình (I-J)	P-value
Đại học, Sau đại học	Dạy học	Quản lý	-.382*	.003
		Dạy học và quản lý	-.130	.780
	Quản lý	Dạy học	.382*	.003
		Dạy học và quản lý	.252	.115

	Dạy học và quản lý	Dạy học	.130	.780
		Quản lý	-.252	.115
Trung cấp	Dạy học	Quản lý	-.335*	.006
		Dạy học và quản lý	-.098	.874
	Quản lý	Dạy học	.335*	.006
		Dạy học và quản lý	.237	.148
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.098	.874
		Quản lý	-.237	.148
Sơ cấp và Gia giáo	Dạy học	Quản lý	-.043	.972
		Dạy học và quản lý	-.197	.402
	Quản lý	Dạy học	.043	.972
		Dạy học và quản lý	-.154	.330
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.197	.402
		Quản lý	.154	.330
Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử)	Dạy học	Quản lý	-.593*	.000
		Dạy học và quản lý	-.232	.345
	Quản lý	Dạy học	.593*	.000
		Dạy học và quản lý	.361*	.013
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.232	.345
		Quản lý	-.361*	.013

Trong nhóm Đại học và Sau đại học thì cá nhân dạy học đánh giá thấp hơn nhóm quản lý.

Cá nhân quản lý đánh giá phù hợp về Trung cấp và Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử) cao hơn nhóm dạy học.

Đánh giá về Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử) của nhóm vừa dạy học và quản lý cao hơn nhóm quản lý.

2.5.7.4. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm đơn vị công tác

Bảng 2.17. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm đơn vị công tác ở mức độ vận hành

Đơn vị công tác			Độ lệch trung bình (I-J)	P-value
Quản lý cấp trung ương	Dạy học	Quản lý	-.546*	.000
		Dạy học và quản lý	-.325	.065
	Quản lý	Dạy học	.546*	.000
		Dạy học và quản lý	.222	.125
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.325	.065
		Quản lý	-.222	.125
Quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Dạy học	Quản lý	-.690*	.000
		Dạy học và quản lý	-.212	.431
	Quản lý	Dạy học	.690*	.000
		Dạy học và quản lý	.477*	.001
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.212	.431
		Quản lý	-.477*	.001
Quản lý cấp quận/huyện/thị xã	Dạy học	Quản lý	-.532*	.000
		Dạy học và quản lý	-.148	.668
	Quản lý	Dạy học	.532*	.000
		Dạy học và quản lý	.383*	.010
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.148	.668
		Quản lý	-.383*	.010
Quản lý cấp cơ sở (trường đào tạo các cấp)	Dạy học	Quản lý	-.405*	.002
		Dạy học và quản lý	-.007	1.000
	Quản lý	Dạy học	.405*	.002
		Dạy học và quản lý	.398*	.001
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.007	1.000
		Quản lý	-.398*	.001

Cấp quản lý đánh giá phù hợp hơn ở tất cả các cơ cấu bộ máy quản lý với nhóm dạy học.

Nhóm dạy học và quản lý đánh giá cao hơn nhóm quản lý ở quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương; quản lý cấp quận/huyện/thị xã và quản lý cấp cơ sở (trường đào tạo các cấp).

2.5.7.5. So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm thâm niên giảng dạy

Bảng 2.18. So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm thâm niên giảng dạy ở mức độ vận hành

Thâm niên giảng dạy			Độ lệch trung bình (I-J)	p-value
Đại học, Sau đại học	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.077	1.000
		Trên 10 năm	-.057	1.000
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.077	1.000
		Trên 10 năm	.020	1.000
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.057	1.000
		Từ 6 đến 10 năm	-.020	1.000
Trung cấp	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.206	.833
		Trên 10 năm	-.077	1.000
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.206	.833
		Trên 10 năm	.129	1.000
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.077	1.000
		Từ 6 đến 10 năm	-.129	1.000
Sơ cấp và Gia giáo	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.238	.647
		Trên 10 năm	-.245	.333
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.238	.647
		Trên 10 năm	-.007	1.000
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.245	.333
		Từ 6 đến 10 năm	.007	1.000

Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử)	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.218	.868
		Trên 10 năm	.014	1.000
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.218	.868
		Trên 10 năm	.231	.715
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	-.014	1.000
		Từ 6 đến 10 năm	-.231	.715

Kết quả chỉ ra không có sự khác nhau giữa những người có thâm niên giảng dạy khác nhau về đánh giá bậc học (p-value đều lớn hơn 0.05).

2.5.7.6. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm thâm niên giảng dạy

Bảng 2.19. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm thâm niên giảng dạy ở mức độ vận hành

Thâm niên giảng dạy			Độ lệch trung bình (I-J)	P-value
Quản lý cấp trung ương	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.023	1.000
		Trên 10 năm	-.105	1.000
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.023	1.000
		Trên 10 năm	-.082	1.000
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.105	1.000
		Từ 6 đến 10 năm	.082	1.000
Quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.014	1.000
		Trên 10 năm	-.245	.396
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.014	1.000
		Trên 10 năm	-.231	.705
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.245	.396
		Từ 6 đến 10 năm	.231	.705

Quản lý cấp quận/huyện/thị xã	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.067	1.000
		Trên 10 năm	-.162	.839
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.067	1.000
		Trên 10 năm	-.095	1.000
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.162	.839
		Từ 6 đến 10 năm	.095	1.000
Quản lý cấp cơ sở (trường đào tạo các cấp)	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.109	1.000
		Trên 10 năm	-.307	.132
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.109	1.000
		Trên 10 năm	-.197	.828
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.307	.132
		Từ 6 đến 10 năm	.197	.828

Kết quả cũng cho thấy không có sự khác nhau về đánh giá cấp quản lý của mọi người có thâm niên giảng dạy khác nhau (p-value đều lớn hơn 0.05).

2.5.7.7. So sánh cơ cấu trình độ bậc học theo nhóm vị trí quản lý

Bảng 2.20. So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm vị trí quản lý ở mức độ vận hành

Vị trí quản lý			Độ lệch trung bình (I-J)	P-value
Đại học, Sau đại học	Dạy học	Quản lý	-.382*	.000
		Dạy học và quản lý	-.130	.917
	Quản lý	Dạy học	.382*	.000
		Dạy học và quản lý	.252	.068
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.130	.917
		Quản lý	-.252	.068

Trung cấp	Dạy học	Quản lý	-.335*	.002
		Dạy học và quản lý	-.098	1.000
	Quản lý	Dạy học	.335*	.002
		Dạy học và quản lý	.237	.090
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.098	1.000
		Quản lý	-.237	.090
Sơ cấp và Gia giáo	Dạy học	Quản lý	-.043	1.000
		Dạy học và quản lý	-.197	.268
	Quản lý	Dạy học	.043	1.000
		Dạy học và quản lý	-.154	.377
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.197	.268
		Quản lý	.154	.377
Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử)	Dạy học	Quản lý	-.593*	.000
		Dạy học và quản lý	-.232	.281
	Quản lý	Dạy học	.593*	.000
		Dạy học và quản lý	.361*	.009
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.232	.281
		Quản lý	-.361*	.009

Với hệ Đại học, Sau đại học: Nhóm quản lý đánh giá cao hơn nhóm dạy học.

Với hệ Trung cấp: Nhóm quản lý đánh giá cao hơn nhóm dạy học.

Với hệ Sơ cấp và Gia giáo: Các nhóm vị trí dạy học hay quản lý không có sự khác nhau.

Với hệ Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử): Nhóm quản lý đánh giá cao hơn nhóm dạy học và vừa dạy học vừa quản lý.

2.5.7.8. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm vị trí quản lý

Bảng 2.21. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm vị trí quản lý với mức độ vận hành

Vị trí quản lý			Độ lệch trung bình (I-J)	P-value
Quản lý cấp trung ương	Dạy học	Quản lý	-.546*	.000
		Dạy học và quản lý	-.325*	.010
	Quản lý	Dạy học	.546*	.000
		Dạy học và quản lý	.222	.059
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.325*	.010
		Quản lý	-.222	.059
Quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Dạy học	Quản lý	-.690*	.000
		Dạy học và quản lý	-.212	.265
	Quản lý	Dạy học	.690*	.000
		Dạy học và quản lý	.477*	.000
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.212	.265
		Quản lý	-.477*	.000
Quản lý cấp quận/huyện/thị xã	Dạy học	Quản lý	-.532*	.000
		Dạy học và quản lý	-.148	.789
	Quản lý	Dạy học	.532*	.000
		Dạy học và quản lý	.383*	.003
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.148	.789
		Quản lý	-.383*	.003
Quản lý cấp cơ sở (trường đào tạo các cấp)	Dạy học	Quản lý	-.405*	.000
		Dạy học và quản lý	-.007	1.000
	Quản lý	Dạy học	.405*	.000
		Dạy học và quản lý	.398*	.001
	Dạy học và quản lý	Dạy học	.007	1.000
		Quản lý	-.398*	.001

Nhóm quản lý cấp trung ương: Nhóm quản lý đánh giá cao hơn so với nhóm dạy học. Nhóm quản lý và dạy học đánh giá cao hơn nhóm dạy học.

Với cấp quản lý tỉnh/tp trực thuộc trung ương: Nhóm quản lý đánh giá cao hơn nhóm dạy học và vừa quản lý vừa dạy học.

Với cấp quản lý cấp quận/huyện/thị xã: Nhóm quản lý đánh giá cao hơn cấp dạy học và vừa dạy học vừa quản lý.

Với nhóm quản lý cấp cơ sở (trường đào tạo các cấp): Nhóm quản lý đánh giá cao hơn cấp dạy học và vừa dạy học vừa quản lý.

2.5.7.9. So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm thời gian kinh qua công tác

Bảng 2.22. So sánh cơ cấu trình độ, bậc học theo nhóm thời gian kinh qua công tác ở mức độ vận hành

Thời gian kinh qua công tác	F	P-value
Đại học, Sau đại học	0.092	0.912
Trung cấp	0.595	0.553
Sơ cấp và Gia giáo	1.46	0.237
Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử)	0.77	0.465

Kết quả chỉ ra với p-value đều lớn hơn 0.05 chỉ ra các cá nhân có thời gian công tác và cơ cấu bậc học là như nhau.

2.5.7.10. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm thời gian kinh qua công tác

Bảng 2.23. So sánh cơ cấu bộ máy quản lý theo nhóm thời gian kinh qua công tác ở mức độ vận hành

Thời gian kinh qua công tác		Độ lệch trung bình (I-J)	P-value	
Quản lý cấp trung ương	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.023	1.000
		Trên 10 năm	-.105	1.000
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.023	1.000
		Trên 10 năm	-.082	1.000

	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.105	1.000
		Từ 6 đến 10 năm	.082	1.000
Quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.014	1.000
		Trên 10 năm	-.245	.396
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.014	1.000
		Trên 10 năm	-.231	.705
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.245	.396
		Từ 6 đến 10 năm	.231	.705
Quản lý cấp quận/huyện/thị xã	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.067	1.000
		Trên 10 năm	-.162	.839
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.067	1.000
		Trên 10 năm	-.095	1.000
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.162	.839
		Từ 6 đến 10 năm	.095	1.000
Quản lý cấp cơ sở (trường đào tạo các cấp)	Từ 1 đến 5 năm	Từ 6 đến 10 năm	-.109	1.000
		Trên 10 năm	-.307	.132
	Từ 6 đến 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.109	1.000
		Trên 10 năm	-.197	.828
	Trên 10 năm	Từ 1 đến 5 năm	.307	.132
		Từ 6 đến 10 năm	.197	.828

Các giá trị p-value đều lớn hơn 0.05 nên có thể thấy cấp quản lý và thâm niên công tác không có khác biệt với nhau.

2.6. Đánh giá chung về thực trạng

2.6.1. Những thuận lợi

- Được kế thừa một HTGD tương đối bài bản và có *tính lộ trình* tuy trong giai đoạn đầu mang tính tự phát. Trải qua các giai đoạn lịch sử của đất nước từ thập niên 1930, thế kỷ XX đến nay, có lúc khó khăn, có lúc thuận lợi, đặc biệt trong giai

đoạn Đổi mới kinh tế, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, HTGDPGVN ngày càng phát triển do gặp nhiều yếu tố thuận lợi hơn.

- Các Chính sách, Chủ trương của Đảng và Chính phủ về Tự do tín ngưỡng, tôn giáo ngày càng thông thoáng, ổn định, nhất là khi Quốc hội nước CHXHCNVN thông qua Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo vào ngày 18/11/2016, chính thức ban hành vào cuối năm 2017 và có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2018. Thể hiện ở các động thái sau: Cho phép thành lập Trường CCPH Việt Nam không bao lâu ngay sau khi GHPGVN được hình thành (11/1981) tại Hà Nội; các năm sau tiếp tục cho thành lập thêm Cơ sở 2 tại Tp. Hồ Chí Minh (1984), Cơ sở 3 tại TP. Huế (1997) và cũng trong năm này cho phép đổi danh xưng thành HVPGVN; năm 2006 cho phép thành lập HVPG Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ. Về hệ thống TCPH thì ngôi trường đầu tiên có tên gọi là Trường Cơ bản PH, được hình thành vào năm 1989, đến năm 1992 cho phép đổi thành TCPH; đến nay trên cả nước số lượng trường đã lên đến 34 ngôi. Năm 2012 Chính phủ cho phép mở thí điểm đào tạo CHPH và năm 2017 đồng ý cho cả 4 HV mở hệ ĐT Thạc sĩ và Tiến sĩ PH nếu hội đủ điều kiện.

- Có bộ máy quản lý 4 cấp (hàng dọc) khá ổn định của Giáo hội từ trung ương xuống tỉnh/thành, quận/huyện/thị xã và cơ sở đào tạo. Đồng thời, Ban chuyên ngành (Ban GDPG) cũng được phân cấp 4 bậc, phù hợp với hệ thống tổ chức và có trách nhiệm chuyên môn rõ ràng, cụ thể.

- Nhu cầu tâm linh, nhu cầu tu học Phật Pháp, hành thiền của một bộ phận không nhỏ Phật tử tại gia trong những năm gần đây thúc đẩy GDPG phải chuyển mình đáp ứng.

- Sau Đại hội Đại biểu PG Toàn quốc lần thứ VIII, Đại hội đã thông qua Dự thảo Tu chỉnh một số điểm trong Hiến chương Giáo hội, trong đó, về GD, thay đổi tên gọi Ban Giáo dục Tăng Ni thành Ban GDPG. Dự thảo đã được Chính phủ chuẩn y sau khi xem xét, loại bỏ một số điểm không/chưa phù hợp. Riêng danh xưng mới của ngành GD được chấp nhận. Điều này mở ra hướng mới trong GD-ĐT Phật học, đối tượng giảng dạy, quản lý,... chứ không giới hạn như trước đây là chỉ đào tạo tăng ni mà thôi.

2.6.2. Những hạn chế

2.6.2.1. Nhận thức của cộng đồng Phật giáo về hệ thống giáo dục Phật giáo hiện nay

Một bộ phận không nhỏ Tăng Ni và Phật tử chưa nhận ra các khiếm khuyết, yếu kém đang tồn tại trong HTGDPGVN hiện nay nên có tâm trạng bằng lòng với các tồn tại của hệ thống. Điều này có thể hiểu được thông qua quá trình hình thành, xây dựng và phát triển giáo dục Phật giáo Việt Nam từ thời kỳ chấn hưng Phật giáo của thập niên 1930 đến nay. Từ các lớp Gia giáo, trường Hạ được gọi là giáo dục tự viện đã dần hình thành một hình thức giáo dục Phật học mới là giáo dục học đường. Đến cuối thập niên 1970 giáo dục Phật học học đường tại miền Nam Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ mang tính chính thể và có ảnh hưởng rộng lớn trong cộng đồng Phật giáo. Bước sang thập niên đầu của thế kỷ XXI thì HTGDPGVN đã có đầy đủ cơ sở GD-ĐT trên các tỉnh thành cả nước. Dựa vào thành quả đó, một số vị Tăng Ni và Phật tử cho rằng, giáo dục Phật giáo đang làm tốt công việc, không cần phải thay đổi, cách tân. Họ không cảm nhận được hoặc cảm nhận chưa đủ để thấy ra những khó khăn nhiều mặt mà Giáo hội và hệ thống đang phải đối diện, xử lý như:

- Các tác động của hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa; các ảnh hưởng từ chính sách của Nhà nước về chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, khoa học – công nghệ, luật pháp,... đối với giáo dục Phật giáo.

- Phương pháp giáo dục, quản lý không còn phù hợp một số mặt.

- Nhu cầu học hỏi Phật Pháp, thực hành Phật Pháp, thực tập thiền,... trong Tăng Ni Phật tử ngày càng tăng cần có các giải pháp thống nhất, đồng bộ của Giáo hội để đáp ứng kịp thời.

2.6.2.2. Ảnh hưởng của giáo dục Phật giáo trong xã hội và cộng đồng chưa cao

Trong những năm gần đây, hiện tượng suy thoái đạo đức, xem nhẹ tập tục, phong hóa tốt đẹp ngày càng bành trướng trong xã hội. Hiện tượng sống ảo được phát triển mạnh do ảnh hưởng của các mạng thông tin xã hội. Và không chỉ giới trẻ chịu tác động, dẫn dắt bởi một số trào lưu (trend) và thần tượng (idol), mà một bộ phận người cao tuổi, hưu trí cũng bị lôi cuốn theo. Mầm mống xấu độc có xu hướng lan tỏa nhanh trong các cộng đồng, nhất là đối với thanh thiếu niên. Một số nhà

ngiên cứu xã hội học đã có một số khảo sát các hiện tượng trên đối chiếu với các nhóm dân cư có tôn giáo hoặc có tham các sinh hoạt tôn giáo, đã phát hiện ra rằng: các tệ nạn xã hội và hành vi phi đạo đức thường phát triển nhiều và mạnh ở cá nhân hoặc cộng đồng không có tôn giáo hoặc không tham gia các sinh hoạt tôn giáo. Ngược lại, cá nhân hoặc cộng đồng có tôn giáo hay có tham gia các sinh hoạt tôn giáo thường xuyên ít xảy ra hiện tượng vi phạm đạo đức lối sống, thuần phong mỹ tục. Tại Việt Nam, Phật giáo là tôn giáo có số tín đồ tương đối nhiều hơn các tôn giáo khác, nhưng xét kỹ thì ảnh hưởng của giáo dục Phật giáo chưa thực sự đóng vai trò lớn, có ảnh hưởng mạnh đến xã hội về quan niệm sống, cách sống lành mạnh, có trách nhiệm đối với tự thân và cộng đồng.

2.6.2.3. Bộ máy quản lý hệ thống chưa đáp ứng được công tác thực tế

Quản lý hệ thống của Giáo hội hiện nay về giáo dục nói riêng và bộ máy điều hành nói chung có một số hạn chế như:

- Về mô hình: do được tổ chức theo kiểu Mặt trận Tổ quốc nên có nhiều bất cập và thiếu hiệu quả đối với công việc chuyên môn. Tác dụng thấy rõ của mô hình này là đội ngũ lãnh đạo được lòng nhau vì vị trí được chia đều.

- Về năng lực quản lý, điều hành: do phải kiêm nhiệm quá nhiều chức danh, ngoài ra còn phải thường xuyên xử lý việc công việc tư nên khó lòng hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch đề ra. Ngoài ra, trong hàng ngũ chức sắc quản lý từ trung ương xuống địa phương không có nhiều vị được đào tạo chuyên ngành quản lý (hành chính sự nghiệp, quản lý công, quản lý giáo dục, quản lý văn hóa,...) mà chỉ trưởng thành lên từ thực tế công việc được Giáo hội giao phó nên có nhiều hạn chế về nhận thức, kiến thức chuyên môn về quản trị.

- Bộ máy quản lý công kênh và thiếu người hội đủ các tiêu chí cơ bản là: có phẩm hạnh tốt, có chuyên môn giỏi và tâm phục vụ bất vụ lợi về giáo dục, hoằng pháp lợi sinh.

2.6.2.4. Cơ sở giáo dục - đào tạo Phật học ở một số nơi cần nhưng chưa có và ngược lại, một số địa phương có cơ sở nhưng không có người hoặc quá ít người học

Sau gần 40 năm thành lập, xây dựng và phát triển, đến nay, GHPGVN và Ban GDPGTW đã có rất nhiều hoạt động về GD, đáp ứng nhu cầu GD-ĐT Tăng Ni

từ các trung tâm đô thị lớn đến các tỉnh, thành xa xôi. Đã có hàng trăm lớp SCPH ra đời, 34 trường TCPH ở cả 3 miền, 08 trường CĐPH tại Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bạc Liêu và 04 HVPG được xây dựng ở Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế và Cần Thơ. Trên tổng thể, số lượng cơ sở GD-ĐT các cấp hiện nay tương đối phù hợp. Tuy nhiên, sự nghiệp GD-ĐT cần dựa vào nhu cầu thực tế và điều kiện cụ thể của cộng đồng và Giáo hội mới phát huy hiệu quả tốt.

Hiện nay về cơ sở đào tạo Phật học đang nổi lên mấy vấn đề: các cơ sở hiện có từ Sơ cấp, Trung cấp đến Đại học và Sau đại học chỉ mới đáp ứng được nhu cầu học Phật Pháp của Tăng Ni Phật giáo Bắc tông và hệ phái Khất sĩ. Còn Nam tông người Việt (thường gọi là Nam tông Kinh để phân biệt với Nam tông Khmer) chưa có cơ sở đào tạo riêng, độc lập về quản lý và nội dung, chương trình giảng dạy. Đây là vấn đề bất cập và gây bức bối cho Tăng Ni Phật tử Nam tông người Việt vì tư tưởng Phật học Nguyên thủy và các phương pháp tu tập, hành đạo của Nam tông Việt có bản sắc riêng, không giống Bắc tông mà cũng không hoàn toàn giống Nam tông Khmer; do vậy, từ lâu, nhu cầu có được cơ sở GD-ĐT riêng là tâm nguyện tha thiết của Tăng Ni Phật tử Nam tông Việt.

Trong khi đó, ở một số tỉnh thành gần đây phát sinh vấn đề: cơ sở đào tạo sau khi xây dựng chỉ hoạt động được một thời gian có hiệu quả, nay có quá ít Tăng Ni theo học hoặc đội ngũ giảng dạy yếu chuyên môn, thiếu người dạy nên không thu hút được người học.

2.6.2.5. Năng lực của đội ngũ quản lý hệ thống còn bất cập; cơ cấu bậc học chưa phù hợp với qui chuẩn quốc tế hiện nay

Đội ngũ quản lý hệ thống Giáo hội và hệ thống giáo dục Phật giáo hiện nay so với các tổ chức xã hội khác có thể tóm tắt trong hai chữ: thiếu và yếu. Nói rõ hơn: Thiếu nhân sự được đào tạo bài bản theo trường lớp và yếu về năng lực chuyên môn quản lý công, quản lý giáo dục. Riêng về hệ thống giáo dục Phật giáo hiện tồn tại một số nhược điểm sau:

- Cơ chế tổ chức, quản lý, điều hành nhà trường các cấp chưa đồng bộ, chưa

có quy chế, quy chuẩn chung mà hầu hết mang tính tự phát, chủ quan của lãnh đạo. Mỗi cơ sở tùy hoàn cảnh, điều kiện riêng mà sắp xếp, cơ cấu tổ chức trường của mình. Thực tế cho thấy là nếu trường nào có lãnh đạo nhà trường có kiến thức, kinh nghiệm về quản trị, điều hành thì công việc ở đó vận hành suôn sẻ, ngăn nắp, khoa học; nhân sự phụ trách các mặt chuyên môn ổn định; TNS được quản lý chặt chẽ, chung sống tu học tốt đẹp. Ngược lại, những cơ sở nào lãnh đạo năng lực quản lý yếu kém (thiếu kiến thức, kinh nghiệm quản trị, không biết hoặc không có phương pháp tổ chức) hoặc thiếu uy tín, đức độ thì cơ sở ấy hoạt động không hiệu quả, sản phẩm đào tạo ra kém chất lượng.

- Phân cấp bậc học/trình độ đào tạo chưa hợp lý, thống nhất: (1) gồm SC, TC, CĐ, Đại học, Sau đại học; hoặc (2) gồm GD Sơ cấp, GD Trung cấp, GD Học viện và Sau Học viện. Theo cách phân cấp (1) thì hệ Cao đẳng được xem như một cấp, nằm giữa Trung cấp và Đại học. Điều này không phù hợp với thông lệ phân cấp bậc học của HTGD quốc dân và quốc tế - cả trong các VĐHPG các nước cũng như HTGD quốc dân của các nước phổ biến chỉ phân thành 4 cấp học. Trong khái niệm chung về đào tạo sau bậc Trung học/Trung cấp thì Cao đẳng (College) vẫn thuộc cấp học Đại học nhưng có định hướng đào tạo chuyên ngành ứng dụng, thực hành (ở Hoa Kỳ thường gọi là Đại học cộng đồng); còn Đại học (University) thì có định hướng nghiên cứu, chuyên sâu về lý thuyết, lý luận, khai phá. Theo cách phân cấp (2) thì Cao đẳng, Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ gộp chung thành một cấp; như thế càng không hợp lý và quá nặng so với hai cấp trước.

Mặc dù đã có một số cải cách nhưng nhìn chung chương trình GD-ĐT của PGVN hiện nay vẫn đặt nặng về lý thuyết, kiến thức, thi cử, bằng cấp, chưa xem trọng thực hành, thực chứng để mỗi TNS sau khi thu nhận kiến thức có thể ứng dụng và chuyển hóa tự thân từng phần và có được an lạc, giải thoát ít nhiều như tôn chỉ, mục đích của giáo dục Phật học đề ra.

So với các giai đoạn trước (1945-1975 ở miền Nam) và với hệ thống giáo dục Phật giáo Thái, Myanmar hiện nay, HTGD PGVN hiện thời (1981-2017) đặt nặng trọng tâm đối tượng giáo dục là Tăng Ni, chưa xem trọng giáo dục Phật học cho tín đồ tại gia, có sự phân biệt trong GD-ĐT, chưa thể hiện được tính chất bình

đảng của triết lý giáo dục Phật giáo. Tại hai nước trên, các cơ sở GD-ĐT Phật học, thiền viện thu nhận người học không phân biệt là Tăng Ni hay Phật tử. Tại Việt Nam, ngay tên gọi Ban chuyên trách về GD-ĐT từ năm 2017 trở về trước đã cho thấy rõ sự phân biệt này: Ban Giáo dục Tăng Ni. Phải sau đại hội khóa 8 (2017-2022), danh xưng ban này mới được đổi thành Ban Giáo dục Phật giáo. Nhưng cho đến nay, các cơ sở GD-ĐT Phật học từ sơ cấp đến đại học hầu hết chỉ thu nhận người xuất gia. Cá biệt, chỉ có một vài cơ sở mở thêm lớp đào tạo từ xa (Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh) cho các cư sĩ Phật tử hoặc Tăng Ni ở xa, không đủ điều kiện theo học lớp chính quy, lớp Phật học cuối tuần hoặc ban đêm cho cư sĩ (cơ sở TCPH tại Đà Nẵng).

Về lâu về dài và hướng đến phát triển vững chắc, Giáo hội cần chú trọng nâng cao năng lực quản lý hệ thống cho đội ngũ đang đảm trách công tác quản lý bằng nhiều biện pháp nhằm bổ túc kiến thức chuyên ngành quản lý định kỳ hằng năm. Đối với nhân sự kế thừa: trang bị kiến thức chuyên ngành, kỹ năng ứng dụng, kỹ năng mềm,... ngay từ đầu theo hướng đào tạo chính quy, chuyên nghiệp từ cấp cơ sở đến trung ương.

2.6.2.6. Xã hội hóa giáo dục của giáo dục Phật giáo và tác động nghịch chiều của xã hội đối với giáo dục Phật giáo

Phật giáo hiểu như một tôn giáo hiện nay là một tổ chức xã hội, do vậy, luôn chịu sự tác động hai mặt của xã hội (thuận và nghịch; lợi và hại, xấu và tốt), nhất là trong giai đoạn hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa đang diễn ra. Từ lâu, mặc dù không có chủ trương xã hội hóa giáo dục nhưng việc huy động nguồn lực xã hội, nguồn lực của cộng đồng Phật giáo trong nước, nước ngoài hỗ trợ cho các hoạt động tôn giáo, nhất là hệ thống giáo dục Phật giáo là một thực tế mang tính lịch sử. Tuy nhiên, bên cạnh các mặt thuận lợi, tốt đẹp thì xã hội hóa giáo dục cũng tồn tại song hành các ảnh hưởng ngược lại về chính trị (quan điểm, chính sách của các Chính phủ, chính quyền thay đổi theo từng thời kỳ, chế độ hoặc người lãnh đạo), kinh tế (tiếp nhận sự hỗ trợ, cúng dường của ai nhiều và thường xuyên tất dễ bị lèo lái theo ý kiến của họ), văn hóa, tập tục, tín ngưỡng bản địa,... đối với giáo dục Phật giáo.

2.6.2.7. Công tác bảo tồn, tu bổ chùa chiền, cơ sở giáo dục Phật giáo và một số vấn đề đang tồn tại

Chùa chiền vừa là nơi thờ phụng Tam Bảo vừa là cơ sở giáo dục Phật Pháp bước đầu cho tứ chúng đệ tử Phật, nhất là trong giai đoạn giáo dục Phật giáo chưa hình thành hệ thống giáo dục Phật giáo học đường. Các trường Phật học đang dần thay thế vai trò giáo dục – đào tạo cho Tăng Ni của ngôi chùa trước đây. Tuy nhiên, với đại chúng cư sĩ Phật tử thì vai trò giáo dục của chùa chiền vẫn không thay đổi. Các khóa tu học định kỳ trong tuần, tháng, năm hoặc các buổi giảng Pháp, tu tập vẫn được tổ chức ở các chùa là chính. Do thế, bảo tồn, sửa chữa, nâng cấp khi cơ sở bị hư hỏng do thiên tai, do tác động của ngoại giới khách quan,... là trách nhiệm của Tăng Ni hoặc đại diện Phật tử được cử ra quản lý cơ sở.

Một số vấn đề về công tác bảo tồn, tu bổ chùa chiền hiện đang diễn ra phức tạp như:

- Chưa phân rõ trách nhiệm quản lý cụ thể của cá nhân và tổ chức ở một số cơ sở thờ phụng do GHPG và các cơ quan chức năng quản lý nên khi cần tu bổ phát sinh nhiều vấn đề phức tạp, tranh chấp kéo dài.

- Kinh phí bảo tồn, tu bổ ở một số cơ sở chưa được quản lý chặt chẽ, minh bạch gây bức xúc cho cộng đồng.

- Một số kiến trúc Phật giáo cổ, đặc thù sau khi được trùng tu đã biến dạng, không còn giữ đường nét, màu sắc truyền thống, thời đại, vùng, miền gây thất vọng cho giới nghiên cứu cũng như cộng đồng tại đó,...

2.6.3. Thời cơ

2.6.3.1. Chủ trương Đổi mới giáo dục căn bản và toàn diện của Đảng và Nhà nước tác động tích cực đến hệ thống giáo dục Phật giáo

Sau Đổi mới Kinh tế năm 1986, GDVN cũng được cải cách cho phù hợp tình hình mới, chuyển dần sang HTGD mở, phục vụ các tầng lớp nhân dân để đáp ứng nhu cầu xây dựng, phát triển đất nước, nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội. Bước sang thế kỷ XXI, tình hình chính trị, kinh tế trong khu vực và trên thế giới chuyển biến mạnh, đặc biệt GD được trọng thị và phát triển mau lẹ; các tiến bộ và phát minh dồn dập của KH-CN làm thay đổi bộ mặt xã hội, cuộc sống từng ngày.

Sự cạnh tranh về nhân lực, nhân tài trên nhiều lĩnh vực ngày càng khốc liệt. Đứng trước các thách thức cũng như cơ hội này, Đảng và Nhà nước dần nhận ra HTGD Việt Nam cần được thay đổi triệt để theo định hướng là HTGD mở, nhân bản, chất lượng và công bằng cho tất cả công dân mới có thể phục vụ công cuộc CNH-HĐH đất nước trong giai đoạn cực kỳ quan trọng này. Chủ trương Đổi mới giáo dục căn bản và toàn diện của Đảng và Nhà nước được ra đời từ đó (Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8, khóa XI, số 29/TW, ngày 4/11/2013).

Tác động và ảnh hưởng của Nghị quyết 29/TW đối với ngành GDPG thể hiện khá rõ ở các mặt:

- Về chủ trương, định hướng, trách nhiệm của ngành Giáo dục Tăng Ni: *“...đào tạo đội ngũ Tăng Ni có khả năng đáp ứng các yêu cầu nhập thế của GH, nhằm đáp ứng sự nghiệp phát triển PGVN, theo đó các thể hệ Tăng Ni được đào tạo sẽ có kiến thức toàn diện về Phật học, khoa học và xã hội; có đầy đủ đạo đức và trí tuệ, sức khỏe để phục vụ sự nghiệp tu hành, lợi ích nhân sinh... Không nhằm nhồi nhét kiến thức, kỹ năng của con người trong thời đại mới mà nhằm giúp Tăng Ni khi dân thân phụng sự... khẳng định Giáo dục Tăng Ni là giáo dục lấy sự phát triển tâm linh, đạo đức, thiên định làm mục tiêu cho mọi sinh hoạt...”* (Trích phát biểu của Hòa thượng Thích Giác Toàn, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương tại lễ Tổng kết & Triển khai Phật sự của Ban năm 2014) [83].

- Trong NK VII (2012-2017), Ban Giáo dục Tăng Ni TW đã tiến hành cải cách về thời gian đào tạo ở các cấp học: Sơ cấp từ 2 năm xuống 1 năm; Trung cấp từ 4 năm rút ngắn còn 3 năm; Cao đẳng từ 3 năm xuống 2 năm [4].

- Có kế hoạch thống nhất nội dung, chương trình giảng dạy và sách giáo khoa cho các cấp học và đang thực hiện từng bước. Tại phiên họp ngày 9/11/2014 ở HVPG Tp. Hồ Chí Minh, Ban Giáo dục Tăng Ni TW đã đồng thuận, nhất trí một số nội dung về chương trình giảng dạy và phương thức biên soạn sách giáo khoa hệ TCPH.

- Khuyến khích các HV chuyển đổi phương pháp đào tạo từ Niên chế, Học phần sang chế độ Tín chỉ - Hiện nay trong 4 HVPG mới chỉ có HV tại Tp. Hồ Chí

Mình thực hiện theo hướng này. Tiến tới ban hành Quy chế liên thông giữa các cơ sở đào tạo đồng cấp.

2.6.3.2. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mở ra cơ hội giao lưu, phát triển, hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

Cuối thập kỷ 90, thế kỷ XX, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế bắt đầu có những tác động thực sự đến GDPGVN. Vào thời điểm ấy, chính sách ngoại giao và quan hệ quốc tế của Nhà nước Việt Nam chuyển mình theo hướng mở cửa rộng rãi, làm bạn với các nước nhiều hơn để phát triển kinh tế, giáo dục, xã hội. Đối với tôn giáo, Chính phủ có quy chế cấp hộ chiếu cho các vị chức sắc được các tổ chức hoặc chính phủ nước ngoài mời tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế; các vị Tăng Ni nhận được học bổng do các VĐH quốc tế hoặc chính phủ các nước cấp cho du học ĐH, SĐH. Sang những năm cuối của thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI thì việc có hộ chiếu là quyền lợi đương nhiên của mọi công dân Việt Nam khi đến tuổi quy định. Nhờ chính sách thông thoáng và cởi mở này, HTGDPGVN có nhiều cơ hội để mở rộng quan hệ, giao lưu, trao đổi nghiên cứu, trao đổi học thuật thông qua các hội nghị, hội thảo quốc tế về GD, nghiên cứu PH, GD-ĐT PH; một số HV và CĐPH có chân trong các Hiệp hội Các ĐHPG quốc tế hoặc có chương trình liên kết đào tạo như: Hiệp hội Các Đại học Phật giáo quốc tế ở Thái Lan (International Association of Buddhist Universities – ATBU), Hiệp hội Các Đại học Phật giáo Nguyên thủy quốc tế (International Association of Theravāda Buddhist Universities - IATBU),... Hàng trăm TNS Việt Nam đã được Giáo hội gửi đi đào tạo nâng cao hoặc tự túc du học Phật học hoặc một số ngành xã hội học tại các Đại học đường các nước: Ấn Độ, Sri Lanca, Thái Lan, Myanmar, Trung quốc, Nhật Bản,... Trong số đó hiện đã có hơn 100 vị có học vị Thạc sĩ, Tiến sĩ trở về phục vụ trong các cơ sở GD-ĐT hoặc Ban, Viện Trung ương, các BTS các tỉnh, thành phố. Đây chính là cơ sở để HTGDPGVN so sánh, đối chiếu nhằm từng bước đổi mới, hoàn thiện hệ thống.

2.6.4. Thách thức

** Mặt trái của nền kinh tế thị trường, tính hai mặt của công cụ thông tin hiện đại gây tác hại không nhỏ cho quá trình phát triển HTGDPGVN*

Sau một thời gian có mặt ở Việt Nam, bên cạnh các tác động tích cực, thúc

đẩy phát triển về kinh tế, giáo dục, y tế, dịch vụ xã hội,... khiến cuộc sống con người sung túc, có nhiều cơ hội để chọn lựa trong việc làm, việc học; được hưởng thụ và phục vụ nhiều hơn thì mặt trái của nền KTTT đã và đang bộc lộ các hậu quả tiêu cực đối với cộng đồng như: đạo đức suy thoái; giá trị vật chất được xem trọng hơn tinh thần, tâm linh; niềm tin giữa các thành viên trong gia đình, xã hội, tổ chức bị xói mòn nghiêm trọng,... Tất cả các hiện tượng này đang gây tác hại cho HTGD quốc dân nói chung, HTGDPG nói riêng. Qua các hội nghị về công tác Tăng sự, GD những năm gần đây, nhiều báo cáo, tham luận của các đại biểu Tăng Ni cho thấy một số tệ nạn tại học đường và công tác GD-ĐT của Giáo hội cần được xem xét nghiêm túc để chấn chỉnh lại, như: đạo đức, tư cách người xuất gia trẻ sa sút; chương trình học nhiều môn, kiến thức nhiều nhưng hời hợt, kém chất lượng; “*học giả bằng thật*”; mua bán bằng cấp hoặc thuê người làm bài; kiểm tra, thi cử không trung thực; một bộ phận Tăng Ni trẻ tự ý ra ở riêng, mua đất xây dựng am, thất,... [47]

Cùng với nền KTTT, sự phát triển CNTT trong các thập kỷ qua đã góp phần làm nên các thành tựu và tăng trưởng nhiều lĩnh vực với quy mô toàn cầu; đồng thời cũng chính nó gây nên bão tố, làm thay đổi nhiều mặt của cuộc sống và con người trong xã hội hiện đại theo nghĩa tiêu cực, nhất là với thế hệ trẻ, như: *thích hưởng thụ hơn lao động; thích sống trong thế giới ảo hơn cuộc sống thực tế; trở thành nô lệ của các sản phẩm công nghệ mới*,... Mỗi nguy này cũng đang tồn tại, phát triển trong môi trường GDPG, ảnh hưởng không ít tới TNS các cấp đang ngồi trên ghế nhà trường và quá trình phát triển HTGDPG.

Không ít TNS đã không đủ bản lĩnh để vượt qua hoặc chiến thắng những chướng ngại này. Thế hệ các TNS đang theo trong trường Phật học các cấp của GHPGVN hiện nay đều được sinh ra sau ngày đất nước đổi mới, kinh tế nhiều thành phần được chấp nhận thế chỗ cho kinh tế bao cấp trước đây; và sau đó là KTTT định hướng XHCN phát triển. Hầu hết các vị không biết gì hoặc chưa trải nghiệm về sự thiếu thốn, nổi cơ cực, hy sinh mà các thế hệ thầy tổ đi trước kinh qua. Lớn lên trong giai đoạn đất nước từ nghèo đói đã chuyển sang giàu có, dư ăn dư mặc; từ chỗ mù mịt thông tin vì thiếu phương tiện nghe nhìn bây giờ muốn biết điều gì, sự

kiện gì, nhân vật nào, tìm kiếm thông tin gì chỉ cần một vài cú click hoặc bấm ít cái trên smartphone là có đáp án. Chính từ hoàn cảnh sống thuận lợi ấy mà thế hệ người xuất gia trẻ hiện nay khá nhiều vị không có được khả năng chịu đựng cực khổ, thiếu thốn vật chất, tính nhẫn nại, kiên trì như các thế hệ trước. Thế mạnh của lớp trẻ là kiến thức rộng, biết nhiều và sử dụng thành thạo các thiết bị công nghệ mới,... Trong tình hình như vậy, các TNS thiếu căn bản tu học về Giới Định Tuệ sẽ rất dễ bị vật dục, thế giới ảo chi phối, cảm dỗ mà sa ngã.

Trước tình hình này, trong những năm qua, Ban Tăng sự và Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương đã có các phiên hội thảo nhằm tìm ra các biện pháp hỗ trợ việc tu học của Tăng Ni sinh, chấn chỉnh học phong và các nhận thức lệch lạc của một bộ phận Tăng Ni sinh như:

- Khuyến khích các cơ sở GD-ĐT Phật học, nhất là Trung cấp Phật học tổ chức nội trú cho Tăng Ni sinh.

- Tổ chức tọa đàm chuyên đề về sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin thông minh, biết chọn lọc thông tin hữu ích, cần thiết và tránh xa các trang mạng, website độc hại cho đội ngũ quản lý, giảng dạy và các Tăng Ni sinh.

- Đề nghị các cơ sở GD-ĐT Phật học Trung cấp nếu có điều kiện, xây thêm thiền đường và đưa vào chương trình môn Thực hành thiền hằng tuần.

- Tăng cường quản lý, giám sát các hoạt động ngoài giờ học của TNS nội trú để kịp thời nhắc nhở, điều chỉnh lối sống lệch lạc, không chăm chuyên tu học của một số ít người.

- Khuyến khích các TNS tham gia các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, giúp đỡ người nghèo; tham gia các công tác cứu hộ, cứu trợ khi thiên tai bão lũ,... để các TNS cảm nhận được nỗi đau của tha nhân, sự hữu ích của bản thân đối với xã hội, từ đó, mục đích tu học sẽ rõ ràng và gần gũi hơn.

Kết luận Chương 2

Khảo sát thực trạng HTGDPGVN hiện nay và phân tích, đánh giá kết quả khảo sát được tác giả thực hiện qua nghiên cứu tài liệu, các báo cáo trong các hội thảo, hội nghị, ghi nhận trực quan trong các hội nghị, hội thảo của các ban, ngành, viện của Trung ương GHPGVN, các BTS PG địa phương và bằng phương pháp điều tra bằng phiếu khảo sát, phỏng vấn sâu bằng phiếu hỏi các đối tượng liên quan và phù hợp với nội dung đề tài: Chư tôn đức, các giảng viên đang giảng dạy tại các CSGD-ĐT các cấp của GHPGVN, chư tôn đức trong bộ máy quản lý các cấp Giáo hội từ trung ương đến tỉnh, thành, quận/huyện/thị xã và các cơ sở đào tạo: đại học/học viện, cao đẳng, trung cấp – sơ cấp.

Kết quả khảo sát dựa trên phân tích, đánh giá cho thấy: Phần lớn các cá nhân được hỏi, được phỏng vấn đều công nhận GDPGVN hiện nay sau nhiều thập kỷ xây dựng, phát triển đã định hình thành hệ thống với đầy đủ các thành tố cơ bản của một HTGD, thể hiện qua các số liệu cụ thể của 4 nội dung khảo sát: - Mục tiêu, triết lý – tính chất của HTGDPGVN; - Cơ cấu của HTGDPGVN; Cơ sở đào tạo của HTGDPGVN hiện có; - Mối quan hệ của HTGDPGVN hiện thời. Tuy nhiên, thực trạng khảo sát cũng cho thấy, HTGDPGVN hiện nay cũng còn một số mặt khiếm khuyết, cần được hoàn thiện, nhất là hai nội dung: bộ máy quản lý và cơ cấu trình độ, bậc học. Do vậy, khảo sát về sự cần thiết phải hoàn thiện HTGDPGVN hiện nay và các yếu tố ảnh hưởng đến hoàn thiện HTGDPGVN với các đối tượng phù hợp tất yếu phải được tiến hành.

Căn cứ vào kết quả khảo sát thực trạng đã được phản ánh đầy đủ ở trên, tác giả sẽ đề xuất các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện HTGDPGVN trong giai đoạn hiện nay.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

3.1. Nguyên tắc đề xuất giải pháp

3.1.1. Phù hợp với chính sách tôn giáo của Đảng, Chính phủ Việt Nam

Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo, trong đó, PG là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất. Với chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo nhất quán từ trước đến nay của Đảng và Nhà nước Việt Nam, các tôn giáo được tự do hoạt động và sinh hoạt tín ngưỡng theo hiến chương, điều lệ đã được nhà nước công nhận theo quy định của pháp luật và được nhà nước tạo điều kiện phát triển, pháp luật bảo vệ.

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIV kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2016, được Chủ tịch nước ký Lệnh Công bố Luật ngày 01 tháng 12 năm 2016 và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, thể hiện rõ quan điểm, chính sách tự do tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước hiện nay: “1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. 2. Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội, học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo. 3. Mỗi người có quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng của tổ chức tôn giáo. Người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý...” [69, Đ.3, Ch.1].

Từ Điều 37 đến Điều 42 của Mục 3, Chương V Luật Tín ngưỡng, tôn giáo trình bày cụ thể, chi tiết nội dung: *Cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng tôn giáo*, bao gồm các vấn đề như: - Điều kiện thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo, có 4 Khoản (Điều 37). - Trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo, có 5 Khoản (Điều 38). - Hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo, có 5 Khoản (Điều 39). - Hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam (Điều 40). - Mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo, có 2 Khoản (Điều 41). - Giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo, có 3 Khoản (Điều 42) [69].

3.1.2. Phù hợp với mục đích của nền giáo dục Việt Nam và mục đích, tôn chỉ của giáo dục Phật giáo Việt Nam

3.1.2.1. Phù hợp với mục đích của nền giáo dục Việt Nam

Sau ngày CMT8 năm 1945 thành công, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã xây dựng một nền GD hoàn toàn mới nhằm mục đích phục vụ tích cực và hiệu quả cho sự nghiệp chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, hướng đến cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, cách mạng XHCN cũng như công cuộc đổi mới và CNH-HĐH đất nước.

Cuối thập kỷ 80 - 90, thế kỷ XX, đất nước đổi mới, chuyển sang cơ chế KTTT, mở cửa quan hệ với cộng đồng quốc tế, mục đích của GD là nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành những con người lao động tự chủ, năng động, sáng tạo, gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước, phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại, tiến đến một xã hội học tập và học tập suốt đời.

Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, Việt Nam gia nhập WTO và các tổ chức quốc tế về nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế, quốc phòng, văn hóa, GD,... thì mục đích của nền GDVN không những phải đáp ứng nhu cầu CNH-HĐH đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm chủ tri thức KH-CN hiện đại,... mà mục đích của việc học còn là: *học để biết, học để làm, học để chung sống và học để làm người* như UNESCO của Liên Hiệp Quốc đã đề xướng.

3.1.2.2. Phù hợp với mục đích và tôn chỉ của giáo dục Phật giáo Việt Nam

Giáo lý PG là học thuyết về Khổ và Giải thoát Khổ, được xây dựng một cách hệ thống, toàn diện xét trên những vấn đề căn bản của Đạo học Đông phương và ngay cả với triết học Tây phương như: Bản thể luận, Nhận thức luận và Nhân sinh luận. GDPG lấy chúng sinh làm đối tượng, trong đó trọng tâm là nhân loại; mục đích là giải thoát khổ bằng phương pháp nội quán, phản tỉnh theo Lộ trình Thoát Khổ là Bát Chính đạo (Con đường sống lành mạnh, thanh thoát gồm 8 thành tố).

Tuy nhiên, không có nhiều Phật giáo đồ đủ điều kiện và khả năng đi theo con đường giác ngộ ấy trọn vẹn và rốt ráo; vì vậy, một lộ trình gồm một số mục tiêu từng phần đã được đức Phật vạch ra phù hợp với nhiều loại căn cơ, trình độ giúp các cá nhân

đang trên đường hướng thiện, cùng với những người xung quanh xây dựng một xã hội hòa bình, mà ở đó, con người có nếp sống hiền thiện, quan tâm đến nhau, sẵn sàng chia sẻ các lợi ích, của cải của mình với các thành viên trong cộng đồng, từng bước tiến đến việc nhận thức được bản chất thực của cuộc sống và một lúc nào đó, khi hội đủ điều kiện (thắng duyên), cũng có thể nhắm đến mục đích giải thoát cao cả. Đây cũng chính là mục đích và tôn chỉ cao nhất của GĐPG và HTGĐPGVN hướng đến.

3.1.3. Đảm bảo tính thực tiễn và truyền thống dân tộc Việt Nam

Giáo dục phải dựa trên thực tiễn với đối tượng, môi trường, hoàn cảnh,... hướng đến mục tiêu cụ thể theo nguyên tắc “*Đảm bảo thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, học đi đôi với hành*”. Giáo dục cũng phải đảm bảo được tính kế thừa truyền thống, mà ở đây là truyền thống dân tộc Việt Nam.

3.1.4. Đảm bảo tính khả thi

Mọi giải pháp đề xuất phải tuân thủ nguyên tắc này. Trong trường hợp này, tính khả thi là nguyên tắc đề ra yêu cầu các giải pháp phải có khả năng vận dụng vào thực tiễn HTGĐPGVN. Do vậy khi xác lập giải pháp phải sâu sát với thực trạng HTGĐPGVN hiện nay, đảm bảo hợp lý, đảm bảo tính khoa học. Để các giải pháp đề xuất có tính khả thi cao cần kiểm chứng, khảo nghiệm một cách khách quan, cụ thể và chính xác.

3.2. Đề xuất các giải pháp hoàn thiện HTGĐPGVN

3.2.1. Nhóm giải pháp tác động vào nhận thức, quan điểm về hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo

3.2.1.1. Giải pháp 1: Tổ chức nâng cao nhận thức của cộng đồng Phật giáo về việc hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo trong bối cảnh hiện nay

+ Mục tiêu và ý nghĩa của giải pháp

Nâng cao nhận thức cho cộng đồng Phật giáo về tính cấp thiết cần hoàn thiện HTGĐPG trong bối cảnh hiện nay của xã hội là nội dung trọng tâm của đề xuất để cùng nhau có ý thức và trách nhiệm hơn đối với vấn đề.

Làm cho Tăng Ni, Phật tử các giới, nhất là các vị chức sắc có trách nhiệm quản lý, điều hành Giáo hội các cấp nhận ra và thấu hiểu ý nghĩa hết sức quan trọng

của việc hoàn thiện HTGDGP để mỗi người với vị trí, chức năng của mình trong tổ chức vừa tu học, hành đạo vừa có những đóng góp thiết thực vào các chương trình, kế hoạch hoàn thiện HTGDGP của Giáo hội.

+ *Nội dung của giải pháp*

Từ kết quả khảo sát cho thấy, Hội đồng Trị sự GHPG và Ban Giáo dục Phật giáo cần:

- Tìm hiểu và nắm bắt kịp thời các cơ hội và khó khăn từ các tác động của hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, các ảnh hưởng từ chính sách, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, KH-CN, luật pháp,... GDGP.

- Nghiên cứu các phương pháp GD, quản lý mới, hiện đại phù hợp với PG và GHPGVN; đồng thời vẫn duy trì các nội dung, cung cách truyền thống đã phát huy hiệu quả.

- Chỉ ra những khiếm khuyết, yếu kém của HTGDGPVN đang tồn tại cần khắc phục để mọi người cùng nhận ra sự cần thiết phải thay đổi, bổ khuyết và hoàn thiện như: cơ cấu bộ máy quản lý; cơ cấu trình độ, bậc học; tính liên thông, tính mở; cơ sở đào tạo; cơ cấu loại hình đào tạo; cơ cấu hệ phái;...

- Tăng cường nghiên cứu thực tế về nhu cầu học hỏi Phật Pháp, thực hành Phật Pháp, thực tập Thiền,... của các tầng lớp nhân dân, xã hội để có các dự báo đáng tin cậy nhằm có các biện pháp kịp thời đáp ứng nhu cầu của xã hội, cộng đồng, mỗi tầng lớp trong nhân dân.

+ *Cách thực hiện giải pháp*

Những năm sau Đổi mới, Đảng và Nhà nước đã có những chính sách tôn giáo phù hợp với tình hình của mỗi giai đoạn trong nước cũng như quốc tế. Trong giai đoạn hiện nay, nhất là sự kiện đại lễ Vesak LHQ được tổ chức 3 lần trong những năm qua: lần đầu tiên tại Hà Nội năm 2008; lần thứ hai tại chùa Bái Đính, Ninh Bình vào năm 2014 và năm 2019, tại chùa Tam Chúc, Hà Nam cho thấy một bước ngoặt lớn trong nhận thức của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và nhân dân về vai trò, ảnh hưởng của PG nói chung đối với xã hội, đất nước. Đây sẽ là một lợi thế vô cùng quan trọng cho GHPGVN trong việc nâng cao nhận thức của cộng đồng PG về

việc sớm có giải pháp hoàn thiện HTGDPGVN để xứng tầm với sự tin cậy và vị trí của Giáo hội và đất nước đối với cộng đồng PG quốc tế.

- Bước 1: Trung ương GHPGVN, cụ thể là HĐTS chỉ đạo Ban GDPG, Ban Hoàng pháp, Ban TT-TT soạn thảo chương trình, lập kế hoạch tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về sự cấp thiết phải sớm hoàn thiện HTGDPGVN cho toàn thể Tăng Ni, Phật tử các giới, nhất là đội ngũ quản lý HTGH các cấp, đội ngũ QL và đội ngũ giảng dạy tại các CSGD để họ thấy được tầm quan trọng của vấn đề, từ đó mới có thể tạo động lực tích cực đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu chung.

Văn phòng 1 và văn phòng 2 TWGH cần thường xuyên tìm hiểu, nắm bắt kịp thời các thông tin liên quan đến GD và GDPG trong nước và quốc tế, thuận lợi và cả khó khăn, để có những dự báo kịp thời giúp TWGH có những chỉ đạo sâu sát, thực tiễn về chính sách, chủ trương và có các điều chỉnh hợp lý hợp tình đối với thực trạng giáo dục của Phật giáo.

- Bước 2: Trưởng ban và Ban Thường trực BTS các tỉnh, thành chỉ đạo Ban GDPG, Ban Hoàng pháp, Ban TT-TT, BTS các huyện/thị xã và lãnh đạo các cơ sở GDPG xây dựng kế hoạch, tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm để phổ biến chủ trương đổi mới GDPG toàn diện, hướng đến hoàn thiện HTGDPGVN cho các vị Trụ trì các chùa, đội ngũ quản lý, đội ngũ giảng dạy để nắm vững ý hướng của TWGH và đóng góp ý kiến xây dựng các đề án, kế hoạch của TW đề ra.

- Bước 3: Các vị Trụ trì các cơ sở tín ngưỡng PG, các vị lãnh đạo các cơ sở GDPG từ TW đến địa phương sau khi quán triệt nội dung, mục đích về GD của TWGH trong giai đoạn hiện nay sẽ có trách nhiệm phổ biến, thông tin cho Tăng Ni và Phật tử tại các địa phương và TNS trong các trường, HVPG hiểu rõ vấn đề để cùng nhau chung sức xây dựng một nền GDPG hiệu quả, chất lượng hơn.

+ Điều kiện thực hiện giải pháp

Các chủ thể quản lý của HTGDPG từ trung ương đến địa phương cần nắm vững các yếu tố tích cực của các chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo và đổi mới về GD hiện nay để phát huy; đồng thời phải biết khéo léo vận

dụng trong từng trường hợp cụ thể, dựa trên cơ sở pháp lý để có định hướng đúng đắn và phù hợp tác động vào nhận thức xã hội trong việc hoàn thiện HTGDPG.

Chư tôn đức lãnh đạo, điều hành HĐTS, các ban, ngành, viện ở TW chỉ đạo nghiêm túc chủ trương, định hướng của HĐTS về việc hoàn thiện HTGDPG và biết lắng nghe các phản hồi từ các địa phương, các ban, ngành chuyên trách và các cá nhân quan tâm, thao thức, nhiệt tình đóng góp ý kiến xây dựng để kịp thời chỉnh lý hoặc có biện pháp hợp lý và thực tế hơn.

Chư tôn đức lãnh đạo ở các BTS tỉnh, thành, huyện/thị xã và các ban, ngành, cơ sở GDPG tại các địa phương thực hiện đầy đủ các yêu cầu của cấp quản lý ở trên; đồng thời chủ động tìm hiểu thêm các thông tin liên quan qua các nguồn khác nhau để tường tận hơn và có trách nhiệm đóng góp ý kiến cho lãnh đạo biết, kịp thời điều chỉnh các biện pháp cho phù hợp và hiệu quả.

3.2.1.2. Giải pháp 2: Tổ chức các khóa tu học để phát huy ảnh hưởng HTGDPG đối với giáo dục đạo đức và bảo tồn truyền thống dân tộc Việt Nam

+ Mục tiêu và ý nghĩa của giải pháp

Hiện nay đất nước và dân tộc đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách; trong đó nổi cộm vấn đề đạo đức và truyền thống. Quan hệ ứng xử giữa người và người ngày càng xuống dốc: thiếu tình người, thiếu tính nhân văn và bất chấp tôn ti trật tự xuất hiện ngày càng nhiều trong quần chúng. Tính ích kỷ, cá nhân, chỉ biết thu vén lợi lộc cho mình và phe nhóm của mình đang có nguy cơ trở thành phổ biến ở trong gia đình và xã hội. Trước tình hình này, HTGDPG cần phát huy tối đa việc giáo dục các tầng lớp dân chúng, đặc biệt là giới trẻ, về các giá trị sống như đạo lý *từ bi hỷ xả, bác ái vị tha, uống nước nhớ nguồn, thương người như thể thương thân, lá lành đùm lá rách, ...* thông qua các hoạt động giáo dục, hoằng pháp như các khóa tu học, chia sẻ Phật pháp theo từng nhóm đối tượng về độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề, giới tính, ... để bảo tồn nền tảng đạo đức, biết ứng xử tốt đẹp trong cuộc sống và nâng cao các giá trị truyền thống của dân tộc, cộng đồng, gia tộc; ổn định tâm lý cá nhân và xã hội, nhất là niềm tin vào cuộc sống; góp phần định hình nhân cách con người Việt Nam hiện tại và tương lai.

+ *Nội dung của giải pháp*

Giáo lý đạo Phật luôn khuyên con người siêng năng tu dưỡng thân tâm, chỉ dạy các phương pháp giúp con người nhận ra được các thói hư tật xấu, ham muốn đê hèn của tự thân, để từ đó khởi tâm chuyển hóa chúng nhằm hoàn thiện nhân cách. Mặt khác, đạo Phật giáo huấn con người phải quan tâm đến người khác, biết đồng cảm, thương yêu, giúp đỡ tha nhân; trọng tình nghĩa, biết quên mình, hy sinh vì an lạc và hạnh phúc của người khác, của cộng đồng.

- Giáo dục một số giáo lý Phật giáo (Đạo đức Phật giáo) căn bản, phổ quát: Giáo lý đạo Phật được các bậc thức giả, nhà nghiên cứu xưa nay công nhận là rất uyên thâm nhưng lại rất thực tiễn, khoa học. Uyên thâm vì bàn đến các lĩnh vực thuộc Hình nhi thượng của triết học và thế giới tâm linh mà khoa học ngày nay vẫn chưa biết được nhiều; còn thực tiễn và khoa học bởi có thể hiểu, ứng dụng, có hiệu quả tốt và kiểm chứng được. Đó là chưa nói đến khối lượng kinh điển đồ sộ của Phật giáo (Tam tạng và Chú giải). Trong kho tàng giáo lý nhà Phật, các đạo lý thường được biết đến như: Luật Nhân quả - Nghiệp báo; Hiếu đạo; Ứng xử trong cuộc sống (Tứ Nhiếp pháp); Chung sống hòa hợp (Lục hòa pháp), Tri ân - báo ân,... và thiết thực nhất là *Năm nguyên tắc sống lành mạnh* (Ngũ giới), có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống xã hội. Riêng đối với Năm nguyên tắc sống lành mạnh cần phải được đưa lên hàng đầu và nên phổ biến càng rộng càng tốt vì giá trị và lợi ích thực tế khi được ứng dụng mang lại. Những đạo lý này nếu được giảng dạy rộng rãi cho các tầng lớp dân chúng, đặc biệt là giới trẻ, hiểu biết và thực hành trong cuộc sống chắc chắn sẽ góp phần nâng cao phẩm cách và giá trị con người lên rất nhiều; vượt qua được các tính toán hẹp hòi, vị kỷ, cá nhân, khiến con người gần gũi nhau hơn, biết trân quý và thương yêu nhau hơn; nhờ vậy cuộc sống sẽ trở nên tươi đẹp hơn.

- Năm nguyên tắc sống lành mạnh: a) Học hiểu, tôn trọng và bảo vệ sự sống. b) Học hiểu, tôn trọng quyền sở hữu (cá nhân, cộng đồng) do xã hội qui ước. c) Học hiểu, tôn trọng và bảo vệ hôn nhân gia đình. d) Học hiểu, tôn trọng và bảo vệ sự thực, không gian dối. e) Học hiểu, tôn trọng và bảo vệ sức khỏe, sự sáng suốt; không sử dụng các chất gây say, nghiện.

- Giáo dục về các giá trị sống phổ quát và các giá trị có trong truyền thống dân tộc (chân thiện mỹ, cần, kiệm, liêm, chính, trung với nước, hiếu với dân, có đạo đức, phẩm hạnh, tính nhân bản, quyền được sống và làm việc, tình thương và trách nhiệm đối với gia đình và xã hội,...)

+ *Cách thực hiện giải pháp*

- Bước 1: GHPGVN hiện nay đang có trong tay các tổ chức cư sĩ Phật tử các giới khá đông đảo, nhất là tổ chức GDPT tại miền Trung, miền Nam, Cao nguyên Trung phần và Câu lạc bộ thanh niên Phật tử ở một số tỉnh, thành phía Bắc. Riêng tổ chức GDPT có số lượng thành viên lớn nhất – nhiều vạn người, có bề dày về tổ chức và GD thanh thiếu niên khá thành công. Chương trình tu học và huấn luyện của tổ chức cho hai loại đối tượng của Gia đình là huynh trưởng (cán bộ các cấp) và đoàn sinh (quần chúng). Có thể khái quát nội dung như sau:

+ Đối với huynh trưởng: xây dựng nếp sống tinh thần; hoàn thiện phẩm chất đạo đức, nâng cao kiến thức tổng quát, có năng lực chuyên môn và tinh thần sáng tạo để hướng dẫn các đoàn sinh tu học. Huynh trưởng của GDPT Việt Nam được đào tạo theo chương trình 10 năm, phân chia như sau: bậc Kiên 1 năm, bậc Trì 2 năm, bậc Định 3 năm, bậc Lực 4 năm. Sau mỗi bậc là một trại huấn luyện tương ứng: Lộc Uyển, A Dục, Huyền Trang, Vạn Hạnh để rèn luyện ý chí, nâng cao kỹ năng chuyên môn, kiến thức tổ chức và năng lực điều hành.

+ Đối với đoàn sinh: được chia thành 3 ngành tùy theo độ tuổi: ngành Đồng từ 6-12 tuổi, ngành Thiếu từ 13-18 tuổi và ngành Thanh từ 19 tuổi trở lên.

Mỗi ngành có 4 bậc học: a) Ngành Đồng: Mở mắt, Cánh mềm, Chân cứng, Tung bay. b) Ngành Thiếu: Hướng thiện, Sơ thiện, Trung thiện, Chánh thiện. c) Ngành Thanh: Hòa, Minh, Kiến, Trục.

Mỗi ngành, mỗi bậc có chương trình tu học riêng. Nội dung tu học nhằm làm cho các em biết Phật là ai, tiếp đó là tin vào lời Phật dạy và làm theo lời dạy của đức Phật, thể hiện qua các bước: Bỏ dần các thói hư tật xấu; Siêng năng, thích thú làm việc lành việc tốt; Ở nhà là người con biết hiếu kính với cha mẹ, thuận thảo, kính nhường với anh chị em; Đến trường là học sinh ngoan, kính trọng thầy cô,

thương yêu bạn bè, chăm chỉ học tập; Lớn lên là những Phật tử chân chính, công dân tốt, góp phần phụng sự Đạo pháp và xây dựng xã hội.

Với mô hình GD rèn luyện đạo đức hiệu quả như trên, GHPGVN cần tiếp tục mở rộng các tổ chức GDPT đến những địa phương chưa có; củng cố và phát triển các GDPT ở các nơi trước đây từng có GDPT nhưng do một số điều kiện, tình huống không thuận lợi đã tạm dừng sinh hoạt một thời gian.

Với tổ chức Câu lạc bộ thanh niên Phật tử mới được hình thành trong vài thập niên lại đây và đang sinh hoạt tại một số tỉnh, thành Bắc Trung phần và Bắc phần cũng cần có chiến lược phát triển – hiện đã có 24 câu lạc bộ. Chư tôn đức Tăng Ni và quý vị cư sĩ lão thành, có uy tín đạo đức và hiểu biết đúng về đạo Phật cần phải gánh vác việc GD-ĐT, gieo hạt và chăm sóc các thế hệ trẻ trong bầu không khí đạo đức nhà Phật và truyền thống nhân ái, nhân bản, nhân văn của dân tộc.

Các hoạt động GD, hoằng pháp của các cấp Giáo hội từ trung ương đến địa phương cần hướng đến các đối tượng trong cộng đồng, xã hội cần đến GDPG chuyển hóa, hỗ trợ, nâng đỡ như những người đang thụ án, các trung tâm GD phục hồi nhân phẩm, các cơ sở GD trẻ em cá biệt,... bên cạnh việc GDPH cho Tăng ni, Phật tử.

- Bước 2: Tiếp tục nhân rộng và phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng các khóa tu học mùa hè dành cho thanh thiếu nhi ở các tỉnh thành – đặc biệt chú trọng chất lượng và hiệu quả. Sau một quá trình thực hiện cần nghiên cứu, đánh giá để điều chỉnh cho phù hợp. Trong chương trình khóa tu học, ngoài các kiến thức PH, nghi lễ PG, cần đưa vào các bài học về ứng xử có văn hóa, nhân văn, lòng tôn trọng, biết ơn đối với tổ tiên, tiền nhân, các truyền thống hay đẹp của địa phương cũng như của dân tộc, giống nòi, về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật; các giá trị sống mang tính nhân văn,... Có thể hiện thực hóa bài học bằng các chuyến đi dã ngoại tới các địa điểm nói trên trong địa bàn tổ chức khóa học để các em tìm hiểu, khám phá sẽ mang lại ấn tượng tốt hơn.

- Bước 3: Tổ chức úy lạo, thăm viếng và tặng quà các bà mẹ Việt Nam Anh hùng, gia đình có công với đất nước, thương bệnh binh, các cơ sở nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật, mồ côi, trại dưỡng lão, hội những người khiếm thị, người bị phơi

nhhiễm chất độc da cam, bệnh nhân HIV,... trong các dịp lễ cổ truyền của dân tộc và đại lễ của Phật giáo.

+ Điều kiện thực hiện giải pháp

Để giải pháp có thể đi vào thực tế cuộc sống, TWGH và các ban, ngành liên quan ở TW cần có các kế hoạch, chương trình hành động về GD, hoằng pháp, từ thiện ngắn hạn, dài hạn với các đối tượng, mục tiêu cụ thể nhằm phát huy ảnh hưởng của GĐPG về GD đạo đức và bảo tồn các truyền thống tốt đẹp của dân tộc; mặt khác, tuyên truyền, giải thích cho Phật tử cư sĩ các giới hiểu rõ tác hại và sự vô lý, phản khoa học, hao tổn tiền bạc vô ích của một số tập quán mang tính mê tín dị đoan như đốt vàng mã, nương sao giải hạn,... để từng bước loại trừ chúng ra khỏi sinh hoạt cộng đồng, xã hội.

Các BTS tỉnh, thành, các BTS quận, huyện, thị xã và các ban, ngành đồng cấp tiếp nhận chỉ đạo của trung ương; chọn lựa các nội dung phù hợp ở địa phương mình, thực hiện tốt các kế hoạch do trung ương đề ra.

3.2.2. Nhóm giải pháp kiện toàn bộ máy và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo

3.2.2.1. Giải pháp 3: Củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý giáo dục Phật giáo từ trung ương đến địa phương

+ Mục tiêu và ý nghĩa của giải pháp

Công tác quản lý của Giáo hội hiện nay đã tương đối vào nề nếp, tổ chức; tuy nhiên, trước tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang đặt ra không ít thử thách và khó khăn cho các cấp lãnh đạo GH. Chẳng hạn, hiện tượng một bộ phận Tăng Ni trẻ quá xem trọng vấn đề đổi mới và hội nhập, thậm chí còn đưa vấn đề này lên hàng đầu trong các chương trình nghị sự, thực tế đã không nhận thức được rằng, GHPGVN được cộng đồng quốc tế biết đến, giao lưu và hợp tác là dựa vào bản sắc văn hóa của mình qua GD-ĐT, kiến trúc, ngoại giao, lễ phục,... chứ không phải bị cuốn theo dòng chảy của thời đại. Thông qua các đặc thù nhiều mặt được thể hiện và bảo tồn, cộng đồng PG quốc tế và các quốc gia có các nền văn hóa khác khi nghiên cứu sẽ hiểu được các giá trị văn hóa mang tính dân tộc, giá trị

tâm linh mà GHPGVN đã giữ gìn, bảo lưu được qua các biến thiên của lịch sử. Nói cho đúng, PGVN đương nhiên sẽ hòa nhập vào trào lưu toàn cầu hóa của thế giới nhưng vẫn mang bản sắc riêng của mình chứ không để bị hòa tan, trở thành một bản sao của ai đó...

Căn cứ vào Hiến chương GHPGVN và Quy chế hoạt động của Giáo hội thì công tác GD-ĐT Tăng Ni do Ban GDPGTW quản lý, chỉ đạo. HĐTS ở trung ương, BTS địa phương các cấp được tổ chức theo mô hình MTTQ, tức phân bổ đều các cấp và kiêm nhiệm nhiều công việc – cá biệt có vị nắm đến bảy, tám chức danh trong GH. Đây là chưa kể nhiều vị còn phải lo bao nhiêu công việc Phật sự khác ở địa phương và trú xứ (tự viện/thiền viện,...) nơi các vị đang trụ trì. Tất cả các ban, ngành còn được cơ cấu nhân sự theo “kiểu Mặt trận” như Trưởng, Phó ban GD của các tỉnh, thành; các chức sắc ở 04 HV phải là các ủy viên của ban, ngành, viện nghiên cứu (Ban Tăng sự, Ban Giáo dục, Ban Hoằng pháp,...). Về cơ cấu nhân sự, không riêng gì Ban GDPG mà các Ban khác cũng thế, nói chung là rất đông; theo qui chế các khóa trước có đến ba, bốn mươi; có Ban đến năm, sáu mươi vị, mà hầu hết đều kiêm nhiệm; trong khi nhân sự chuyên trách cho từng phần việc chuyên môn thì hầu như thường thiếu, vắng; khóa VIII hiện nay (2017 – 2022), mỗi Ban tiếp tục được phép cơ cấu trung bình khoảng 90 vị. Nếu so sánh với bộ máy điều hành, quản trị của GHPGVNTN trước 1975 thì có thể thấy tinh gọn hơn, rất ít kiêm nhiệm, từ viện Tăng thống, Viện Hóa đạo đến các ban, ngành của TWGH.

Từ thực tế trên, Trung ương GHPGVN cần sớm cải tiến, cải tổ, củng cố, kiện toàn lại hệ thống cơ cấu, tổ chức, quản lý của các ban, ngành, viện, trong đó có Ban GDPG từ trung ương đến địa phương, góp phần hoàn thiện HTGDPGVN.

+ *Nội dung của giải pháp*

- Tinh giản bộ máy cho thật gọn nhẹ, hiệu quả. Có thể khi cơ cấu nhân sự không nhất thiết phải bất kỳ Trưởng, Phó Ban nào ở cấp tỉnh, thành, ở Học viện nào cũng được cơ cấu vào Ban, mà nên chọn lựa người hợp khả năng, đúng chuyên môn và còn đủ sức khỏe để làm việc.

- Về cơ cấu thành phần, ngoài tiêu chí chọn người có phẩm hạnh tốt, có

chuyên môn giỏi để giao trách nhiệm đứng đầu, các vị còn lại trong các Ban cần chọn người rành rẽ công việc, nhiệt tình cống hiến.

- Củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý từ trung ương đến địa phương theo hướng phân công phân nhiệm cụ thể và chuyên trách, hạn chế dần việc kiêm nhiệm nhiều chức vụ ở cấp trung ương.

- Chuyên môn hóa công việc và trách nhiệm ở các cấp địa phương.

+ *Cách thực hiện giải pháp*

- Bước 1: HTGDPG có bộ máy quản lý 4 cấp: Trung ương GHPGVN, các BTS PG tỉnh/thành phố, các BTS PG quận/huyện/thị xã và các cơ sở GD-ĐT Phật học. Trung ương Giáo hội có HĐTS là cấp hành chính cao nhất của Giáo hội có trách nhiệm tổ chức, điều hành, chỉ đạo các công tác Phật sự của Giáo hội khắp cả nước và các chi nhánh ở nước ngoài. HĐTS thông qua Ban GDPG trung ương để quản lý, điều hành HTGDPG toàn quốc.

Từ các nhiệm kỳ trước, xuất phát bởi nhiều nguyên nhân, trong đó có vấn đề thiếu nhân sự lãnh đạo cấp cao có năng lực chuyên môn nên Ban Thường trực HĐTS phải gánh vác nhiều công việc dẫn đến hậu quả là không tránh khỏi việc không hoàn thành một số kế hoạch đề ra hoặc kéo dài thời gian thực hiện; không tạo được động lực cho Tăng Ni hậu bối tích cực tham gia vào guồng máy. Trong nhiệm kỳ 8 (2017-2022), tại kỳ họp thứ 2 của HĐTS vào tháng 3 năm 2018, một số đại biểu đã có ý kiến gay gắt về vấn đề nhân sự kiêm nhiệm đang tồn tại; vì vậy, căn cứ vào đề án tu chính Hiến chương lần thứ VI đã thông qua tại Đại hội đại biểu PG NK 8 vào tháng 11 năm 2017 và ý kiến chỉ đạo của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch HĐTS, hội nghị thống nhất chấp nhận cho các vị trong Ban Thường trực HĐTS được kiêm nhiệm không quá 3 chức danh lãnh đạo ở trung ương. Thực tế này cho thấy cần phải cải tổ, củng cố bộ máy quản lý ở trung ương, trong đó có Ban GDPG, theo hướng chuyên trách; và cá nhân các vị lãnh đạo từng ban, ngành, viện phải có năng lực chuyên môn, kiến thức chuyên ngành (được đào tạo cơ bản và nâng cao) cũng như kinh nghiệm quản lý nhất định về lĩnh vực phụ trách; mặt khác hạn chế và đi đến chấm dứt có lộ trình việc kiêm nhiệm, ôm đồm như đã và đang tồn tại.

- Bước 2: Đối với các BTS tỉnh, thành phố việc kiêm nhiệm nhiều chức vụ không phổ biến, ngoại trừ một số tỉnh mới thành lập BTS thiếu nhân sự lãnh đạo và một vài nơi do tình huống đặc thù phát sinh. Vấn đề cần củng cố, kiện toàn bộ máy ở cấp này là năng lực chuyên môn về ngành quản lý của không ít vị lãnh đạo thiếu và kém. Riêng ngành GD và hoằng pháp do được đào tạo liên tục nên không thiếu đội ngũ kế thừa. Khâu yếu kém cần bổ khuyết để kiện toàn của ngành GD tỉnh, thành là vấn đề cơ cấu nhân sự hội đủ các yếu tố: có chuyên môn về quản lý, điều hành được đào tạo qua trường lớp; có năng lực làm việc, cống hiến cho sự nghiệp GD-ĐT, có uy tín về phẩm hạnh người xuất gia, tư cách người thầy.

- Bước 3: Trong 4 cấp quản lý HTGDPG thì cấp quận/huyện/thị xã tuy có Ban GDPG nhưng lĩnh vực phụ trách và phân công không rõ ràng, cần được cụ thể hóa đối tượng được GD-ĐT là ai? Là Tăng Ni đang trong giai đoạn học tập tại các CSGD của Giáo hội hay các Phật tử tại gia hoặc cả hai với một hình thức quản lý khác? Bởi lẽ, các trường Phật học từ sơ cấp (chỉ tồn tại ở một ít tỉnh, thành), trung cấp, cao đẳng dù đặt cơ sở giảng dạy trên địa bàn quận/ huyện/thị xã vốn do Ban GDPG cấp tỉnh/ thành quản lý; Phật tử tại gia các giới tham gia các khóa tu học tại địa phương cấp quận/huyện/thị xã thì do Ban Hoằng pháp quản lý, tổ chức, điều hành theo chỉ đạo của cấp tỉnh/thành. Làm rõ vấn đề này rồi phân công phân nhiệm cụ thể là biện pháp kiện toàn bộ máy quản lý cấp quận/huyện/thị xã.

- Bước 4: Các trường đào tạo Phật học từ SC, TC đến CĐ trên địa bàn tỉnh/thành phố thuộc thẩm quyền của Ban GDPG tỉnh/thành phố và BGH trường TCPH, CDPH đồng trách nhiệm quản lý, điều hành cơ sở và các hoạt động của nhà trường. Với các Học viện thì có HĐĐH và HĐ trường. Ở cấp này sự yếu kém cần khắc phục nằm ở chỗ: có không ít các vị tôn đức lãnh đạo không có chuyên môn, thiếu kinh nghiệm về quản lý nhưng được mời giữ các vị trí quan trọng trong guồng máy làm cho việc điều hành, vận hành các công tác chuyên môn thường gặp trắc trở. Có biện pháp thuyết phục hoặc chế tài để các vị ngồi nhầm chỗ hiểu và rút lui; mặt khác, mạnh dạn cơ cấu người có năng lực, hiểu biết và kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý ngành giáo dục vào các vị trí then chốt của các cơ sở đào tạo là trách nhiệm

và giải pháp đúng đắn mà cấp quản lý trực tiếp của các CSĐT ở địa phương cũng như TW cần thực hiện để bộ máy quản lý HTGDPGVN được hoàn thiện.

- Bước 5: TW nên có chủ trương mời một số vị cư sĩ Phật tử có tâm với Phật sự và có chuyên môn cao (học hàm, học vị hoặc làm nghiên cứu lâu năm) và có kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục tham gia vào Ban GDPG.

Một nội dung không kém phần quan trọng cần phải đưa vào bộ máy quản lý HTGDPG từ trung ương đến địa phương các cấp và cơ sở là, làm việc theo nguyên tắc dân chủ, minh bạch, trung thực và công khai.

+ *Điều kiện thực hiện giải pháp*

Khởi đầu từ hội thảo khoa học “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển” tổ chức vào tháng 9 năm 2012, GHPGVN có quyết tâm củng cố và kiện toàn HTGDPG trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế và hội thảo quan trọng tiếp theo vào tháng 11 năm 2016: “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại” cho thấy đã có một bước phát triển vững vàng của ngành giáo dục PG, thể hiện qua các báo cáo và tham luận của các đại biểu. Với một bộ phận có cơ sở như vậy, những mặt chưa được của hệ thống đang tồn tại chắc chắn sẽ tiếp tục được giải quyết trong tương lai không xa.

3.2.2.2. Giải pháp 4: Xây dựng thêm cơ sở giáo dục - đào tạo Phật học ở các nơi có nhu cầu; hợp nhất các cơ sở đào tạo ở các địa phương ít Tăng ni sinh

+ *Mục tiêu và ý nghĩa của giải pháp*

Cơ sở vật chất (CSVC) và các trang thiết bị dạy học là một trong những thành tố quan trọng thuộc quá trình đào tạo, là điều kiện tiên quyết mang tính sống còn trong các hoạt động GD-ĐT, đảm bảo nguyên lý “trường ra trường, lớp ra lớp” trong sự nghiệp GD-ĐT.

Với sự quan tâm của Giáo hội các cấp, sự hỗ trợ đặc lực của các Ban Bảo trợ nhà trường (xã hội hóa giáo dục về nguồn lực tài chính, vật lực) tại địa phương nhằm tạo ra môi trường và các điều kiện tốt về vật chất lẫn tinh thần giúp cho công tác đào tạo tiến hành thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

Biết vận dụng, phát huy các tiềm năng, lợi thế của PG mỗi tỉnh, thành; tạo

được đức tin nơi các Phật tử hảo tâm; chuyển hóa họ trở thành các nhà hảo tâm hay “Cấp Cô Độc thời hiện đại” để cùng chung sức với cơ sở đào tạo xây dựng một môi trường sống, học tập, tu dưỡng, rèn luyện tốt cho TNS.

Việc xây dựng thêm CS GD-ĐT Phật học, nhất là bậc TCPH sẽ là vấn đề phải tính đến trong tương lai gần tại một số địa phương có số lượng tín đồ Phật giáo tăng, số người xuất gia ngày càng nhiều. Mặt khác, hiện đang có tình trạng số lượng TNS ở một số trường TCPH ngày càng ít; thậm chí có trường phải tạm dừng tuyển sinh một vài khóa. Với tình hình này, việc sáp nhập chung một số trường TCPH gần kề nhau là phương án mà TWGH và Ban GDPGTW cũng phải tính đến: sáp nhập CS có ít TNS về cơ sở có nhiều người theo học hơn; có cơ sở TNS mỗi lớp đủ theo qui chế ĐT; có đội ngũ QL nhà trường và đội ngũ GTS có chất lượng hơn.

Bằng cách hợp nhất các CS GD-ĐT ở các tỉnh, thành có quá ít TNS về cơ sở ở tỉnh, thành kế cận có nhiều TNS theo học và có chế độ hỗ trợ các mặt cho các TNS ở địa phương khác đến học tập sẽ giải quyết được vấn đề lãng phí tiền bạc, thì giờ và tăng hiệu quả GD-ĐT.

Đối với Phật giáo Nam tông Việt/Kinh đang có nhu cầu xin mở cơ sở đào tạo theo đặc thù của tông phái, HĐTS và Ban Giáo dục Phật giáo nên quan tâm xem xét và tạo điều kiện để Phật giáo Nam tông xây dựng cơ sở và tổ chức giảng dạy trong tương lai gần vì điều này phù hợp với Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (tôn trọng bản sắc của tông phái, hệ phái) cũng như chủ trương của Giáo hội đề ra trong nhiệm kỳ này (2017-2022) là: Thống nhất trong đa dạng.

+ Nội dung của giải pháp

Một CSĐT trước nhất phải là nơi hội đủ tối thiểu các điều kiện vật chất và các phương tiện phục vụ đào tạo; là yếu tố quan trọng, đóng góp vào sự thành công của các khóa học dài hay ngắn. CSVC bao gồm hệ thống phòng ốc làm việc của BGH, văn phòng, các lớp học, hội trường, thư viện, ký túc xá, sân vườn; với HTGDPG cần có thêm một vài công trình tôn giáo, tâm linh khác nữa như: thiền đường, Phật đường/Bố-tát đường; và các phương tiện dạy học như máy chiếu, màn chiếu, tranh ảnh, giáo cụ trực quan, hệ thống phát thanh (amplifier, microphone),...

BTS tỉnh, thành và BGH nhà trường có trách nhiệm xây dựng CS trường lớp; mua sắm, trang bị đầy đủ thiết bị dạy học, bàn ghế, bảng, quạt,... và các điều kiện phục vụ công tác giảng dạy khác cho TNS trong suốt quá trình diễn ra khóa học.

Qua khảo sát sơ bộ và báo cáo từ các BTS và Ban GDPG tỉnh, thành cho thấy CSVC của một số trường TCPH hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho công tác đào tạo. Thực tế không có nhiều CSĐT có đủ các điều kiện khác ngoài các lớp học, phòng làm việc của BGH và văn phòng nhà trường. Vì vậy, lãnh đạo nhà trường cần có kế hoạch nâng cấp CSVC, mua sắm mới và cần phát huy hết tác dụng, công dụng của các trang thiết bị; đồng thời, sử dụng hợp lý CSVC hiện có để các hoạt động ĐT được tiến hành tốt trong điều kiện có thể.

Lãnh đạo các CSĐT cần nâng cao nhận thức cho đội ngũ giảng huấn, cán bộ QL, TNS, nhân viên phục vụ tại cơ sở về tính cần thiết và tầm quan trọng của công tác bảo quản và nâng cao chất lượng, công năng sử dụng các loại trang thiết bị, đồ dùng,... Nêu cao ý thức tiết kiệm, giữ gìn tài sản chung như chính sở hữu riêng của mỗi người.

Các địa phương có nhu cầu xây dựng mới CSĐT Phật học, sau khi Ban GD PGTW tiến hành khảo sát tình hình cụ thể và nhận thấy thực sự cần thiết (có nhiều TNS tu học; có đủ một số điều kiện cơ bản như sự đồng tình, ủng hộ của chính quyền địa phương, có quỹ đất,...) sẽ hướng dẫn và tạo điều kiện cho thành lập mới.

Với một số tỉnh, thành đã có CSĐT nhưng hiện nay có ít TNS theo học hoặc đội ngũ giảng huấn yếu, không đạt cần có giải pháp phù hợp, không để kéo dài tình trạng bất ổn gây bất lợi cho người học và làm suy yếu HTGDPG tại địa phương.

Nếu nguyên nhân gây trì trệ hệ thống vì thiếu GV/GTS có năng lực thì Ban GDPG tỉnh, thành sở tại nên đề nghị Ban GDPGTW phái cử một số vị tôn đức giáo thọ ở trung ương hoặc tốt nhất là tại các tỉnh, thành lân cận có đủ trình độ, kinh nghiệm và nhiệt huyết cống hiến đến giúp một thời gian.

Trường hợp CSĐT có quá ít TNS học do TN tại tỉnh, thành ít người hoặc số lớn đã qua đào tạo nên hiện nay không còn nhiều TN cần đào tạo thì có thể giải thể cơ sở, chuyển các TNS ở cơ sở đã giải thể đến cơ sở được chọn làm nơi tập trung đào tạo; còn cơ sở trường lớp sẽ chuyển mục đích sử dụng khác, tránh lãng phí.

+ *Cách thực hiện giải pháp*

Nhằm giải quyết tốt công việc, lãnh đạo Giáo hội các cấp và Ban, Ngành liên quan ở TW và tại địa phương có nhu cầu thành lập, xây dựng CSĐT mới cần tuân tự tiến hành các việc sau:

Khảo sát nhu cầu thực tế của địa phương. Bảo đảm có địa điểm hợp pháp (có quỹ đất) hoặc kiến nghị chính quyền tỉnh, thành cấp đất xây dựng căn cứ vào Luật Tín ngưỡng, tôn giáo khi tổ chức tôn giáo có nhu cầu về sử dụng đất. Bảo đảm đã hoặc sẽ có CSVC cho việc ĐT. Có chương trình, nội dung ĐT phù hợp với luật Tín ngưỡng, tôn giáo. Bảo đảm có nhân sự quản lý và giảng dạy đáp ứng yêu cầu ĐT.

BTS tỉnh, thành gửi đơn và hồ sơ đề nghị trình TWGH, Ban GDPGTW, Ban Tôn giáo Chính phủ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành sở tại.

Sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, TWGH có văn bản chỉ đạo BTS tỉnh, thành xúc tiến việc thành lập CSĐT.

BTS tỉnh, thành triển khai thực hiện kế hoạch theo chỉ đạo của TWGH và Ban GDPGTW.

BTS tỉnh, thành xúc tiến kế hoạch xây dựng: giao công ty hoặc mời cơ quan Nhà nước đo đạc, lập bản đồ hiện trạng khu đất dự kiến sẽ xây dựng trường theo tỉ lệ xích được qui định của ngành xây dựng loại công trình; vẽ phối cảnh mặt bằng, vị trí sẽ thi công. Thiết kế bản vẽ chi tiết công trình, lập dự toán và tiến hành thủ tục xin cấp phép xây dựng theo luật định.

Chi phí xây dựng một CSĐT tôn giáo không thể xin từ nguồn ngân sách quốc gia hoặc chính quyền địa phương. Nguồn lực chủ yếu xây cất các công trình tôn giáo thường là nguồn lực có từ xã hội. Nói cách khác, đó là kêu gọi, vận động, quyên góp từ các Phật tử hoặc các vị TN hảo tâm, quan tâm đến sự nghiệp GD-ĐT Tăng tài cho PG. Bằng nhiều phương tiện truyền thông khác nhau, lãnh đạo Giáo hội sẽ có chỉ đạo bằng văn bản như Thông bạch, Thông tư, Thông tri, Thông báo cho TN Phật tử các giới biết và tùy tâm đóng góp, ủng hộ. Ban Tài chính của BTS tỉnh, thành phụ trách thu nhận nguồn đóng góp từ nhiều kênh khác nhau.

Sau khi có đủ hoặc có thể mới có một phần kinh phí xây dựng, BTS tỉnh,

thành sẽ thành lập Ban Kiến thiết (xây dựng) và Giám sát. Một kế hoạch xây dựng sẽ được triển khai dựa trên bản vẽ đã được cấp phép cho đến ngày hoàn tất.

CSĐT không phải chỉ có phòng, ốc mà còn phải được trang bị rất nhiều thứ phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập của TNS; vì vậy, một kế hoạch đầu tư, mua sắm CSVC, trang thiết bị mới phải được thực hiện. Đây cũng không phải là việc dễ dàng vì đòi hỏi nguồn tài chính không nhỏ. BTS tỉnh, thành có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm theo thứ tự cái gì ưu tiên, cái gì có thể để lại mua sắm sau và tiếp tục vận động nguồn lực từ TN Phật tử. Thông thường, các CSĐT PG rất ít nơi có đủ nguồn lực tài chính để vừa xây dựng vừa trang bị đầy đủ CSVC phục vụ công tác ĐT một lần, mà có thể sẽ mất từ một vài năm lên đến trên dưới 10 năm mới tạm đủ. Đến khi ấy thì lại phát sinh tình trạng máy móc, đồ đạc cũ kỹ, lạc hậu, hao mòn quá nhiều, cần mua sắm mới.

Thành lập BGH, Ban giảng huấn, Ban Bảo trợ.

Ban hành các nội quy, quy định về giảng dạy cho đội ngũ giảng dạy, quy định về học tập, lưu trú cho TNS,... quy định về bảo quản CSVC.

Tiến hành tổ chức khai trường, giảng dạy.

Về việc hợp nhất các CSĐT ở các địa phương ít TNS: BTS các tỉnh, thành có CSĐT ít TNS sau khi họp bàn, thống nhất phương án giải quyết theo chỉ đạo của TWGH về vấn đề giải thể CS ít TNS và chuyển số TNS đang đào tạo dở dang về cơ sở chung.

BTS tỉnh, thành có cơ sở bị giải thể tiến hành giải thể cơ sở theo Hiến chương và Luật định.

BTS tỉnh, thành nói trên làm thủ tục chuyển số TNS ở cơ sở đã giải thể đến cơ sở chung thuộc quyền quản lý của BTS tỉnh, thành có cơ sở chung và BGH cơ sở ấy để các TNS được tiếp tục theo học.

+ *Điều kiện thực hiện giải pháp*

Địa phương nào có đông Tăng Ni có nhu cầu học Phật Pháp phải có văn bản trình TWGH, Ban GDPGTW để được hướng dẫn làm thủ tục xin mở trường.

Các BTS tỉnh, thành có cơ sở nằm trong diện phải giải thể và hợp nhất về cơ sở chung phải bàn bạc, thống nhất cách thực hiện và theo chỉ đạo của TWGH để giải quyết.

3.2.2.3. Giải pháp 5: Nâng cao năng lực quản lý HTGDGP thông qua đào tạo đội ngũ CBQL của HTGDGP

+ Mục tiêu và ý nghĩa của giải pháp

Việc tổ chức đào tạo đội ngũ CBQL của HTGDGP nhằm hướng đến:

- Nâng cao năng lực QL hệ thống: chú trọng đúc QL/CBQL sẽ được trang bị kiến thức chuyên ngành QLC, QLGD một cách hệ thống, bài bản, qui củ; đảm bảo việc quản lý của hệ thống được đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

- Có năng lực QL về tổ chức sự kiện, con người, tiến trình công việc, CSVC; biết ứng dụng các kiến thức, công nghệ mới vào lĩnh vực phụ trách.

- Đội ngũ quản lý hệ thống (QLHT) sẽ ngày càng có năng lực chuyên nghiệp hơn nhờ được đào tạo chính qui hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên – nhân tố chủ yếu cho việc nâng cao năng lực quản lý HTGDGP.

Hoạt động đào tạo đội ngũ CBQL của HTGDGP đòi hỏi các chủ thể QLHT ở các cấp lãnh đạo thượng tầng (HĐTS, các Ban, ngành, Viện ở TWGH và BTS các tỉnh, thành) khi đưa ra chủ trương, kế hoạch phải có tầm nhìn chiến lược mang tính lâu dài thể hiện trong chương trình, nội dung đào tạo: kiến thức chuyên ngành QL bài bản; kiến thức xã hội, luật pháp, tập tục ở các vùng miền; kỹ năng sử dụng các phần mềm CNTT hiện đại trong QL; đảm bảo tích hợp giữa lý thuyết và thực hành.

+ Nội dung của giải pháp

Lãnh đạo các CSĐT cần chỉ đạo đội ngũ giảng huấn lớp đào tạo thực hiện:

- Giải thích, truyền đạt cho học viên QL nhận thức rõ sự cần thiết phải học tập về nghiệp vụ QL và thường xuyên nâng cao trình độ chuyên ngành QL nhằm đáp ứng yêu cầu công việc của Giáo hội về các mặt thuộc lĩnh vực QL.

- Lập danh sách cán bộ nghiệp vụ, GV/GTS tham gia giảng dạy, phân loại các nhóm được ĐT theo từng phân ngành QL hoặc bồi dưỡng các nội dung cần như:

- a) Quản lý Nhà nước; b) Quản lý hành chính Nhà nước; c) Quản lý giáo dục; d) Quản lý của Giáo hội về HTGDGP; đ) Bồi dưỡng nâng cao năng lực QL cho các cán bộ/chur tôn đúc QL không qua đào tạo tại các trường, lớp chuyên ngành QL; e) Bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ/chur tôn đúc QL có nhu cầu sử

dụng ngoại ngữ để nghiên cứu hay giao tiếp trong QL với khách, tổ chức nước ngoài; g) Bồi dưỡng các kỹ năng về ứng dụng CNTT trong QL.

+ Cách thực hiện giải pháp

Căn cứ vào các nội dung ở trên, lãnh đạo các CSĐT bồi dưỡng các lớp, khóa tập huấn cần:

** Xác định nhu cầu*

Chỉ đạo tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng năng lực CBQL/chư tôn đức QL của đơn vị, xác định các điểm hạn chế, yếu kém của từng vị;

Hướng dẫn đối chiếu dựa theo các yêu cầu sử dụng và quy hoạch CBQL, rà soát nhiệm vụ cụ thể của từng vị tôn đức và thứ tự ưu tiên của các nội dung cần đào tạo nhằm lập danh sách các trường hợp và nội dung cần đào tạo, bồi dưỡng.

Khuyến khích, vận động và tạo các điều kiện thuận lợi cho các vị tôn đức QL có ý thức tự giác về bản thân, tự đánh giá về năng lực của mình và đăng ký tham gia đào tạo hoặc bồi dưỡng nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ CBQL có chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cao.

** Xây dựng kế hoạch*

Một khi đã xác định rõ nhu cầu, việc cần làm tiếp theo là phân nhóm theo nội dung và đối tượng.

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cụ thể, chi tiết cho từng nhóm ngay từ đầu khóa học, năm học.

Căn cứ vào kết quả phân tích, đánh giá CBQL, kế hoạch phải trình bày rõ mục tiêu, hình thức tổ chức, nội dung, thời gian và các điều kiện phục vụ, hỗ trợ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng.

Lập phương án kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và bài học rút ra được để có các điều chỉnh phù hợp và có kế hoạch tốt hơn cho các chuyên đề sau.

** Triển khai thực hiện*

Sau khi kế hoạch được cấp trên phê chuẩn, cần triển khai thực hiện đúng lộ trình.

Phổ biến rộng rãi, nghiêm túc cho toàn thể CBQL/chư tôn đức QL nhận thức đúng về vai trò và tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ QL để năng lực QL và công tác quản lý HTGDPG ngày càng được nâng cao.

Các hình thức tổ chức thực hiện:

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thông qua các lớp, khóa tập huấn cụ thể hằng năm theo nội dung và các đối tượng nêu trên.

Tổ chức theo hình thức các lớp học (có kiểm tra, đánh giá, cấp bằng hoặc chứng chỉ);

Đề cử, phái cử CBQL/chư tôn đức QL tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng, hội thảo về công tác QL do các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội, các Ban, Ngành của TWGH hoặc các BTS tỉnh, thành khác tổ chức;

Khuyến khích CBQL/chư tôn đức QL tự trau dồi, bồi dưỡng kiến thức về QL, học hỏi kinh nghiệm QL thông qua tài liệu, các trang thông tin điện tử hoặc tham dự các khóa đào tạo ở bên ngoài (có chính sách hỗ trợ);

Tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp QL, học hỏi kinh nghiệm, chia sẻ kinh nghiệm thông qua các đại biểu tham dự;

Tổ chức trao đổi, học hỏi qua các phiên hội thảo nội bộ, tham quan, giao lưu với các Ban, Ngành, BTS tỉnh, thành, các tổ chức hợp tác, liên kết nhằm tiếp thu, vận dụng các kinh nghiệm QL tốt hơn, hiệu quả hơn;

Trang bị đầy đủ, tiện nghi CSVC, cung ứng kịp thời tài liệu cần thiết cho giảng viên, học viên tham gia các lớp, các khóa đào tạo, bồi dưỡng.

Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và đúc kết kinh nghiệm.

+ Điều kiện thực hiện giải pháp

- Lãnh đạo các cấp GH, lãnh đạo các CSĐT phải có tầm nhìn xa về quy hoạch nhân sự QL, có nhận thức nghiêm túc về tính cần thiết và hiệu quả của công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực;

- Điều kiện mang tính quyết định đối với kết quả đào tạo, bồi dưỡng phụ thuộc rất lớn vào ý thức tự thân của mỗi vị tôn đức QL/CBQL. Công tác đào tạo, bồi dưỡng sẽ không có ý nghĩa thiết thực và hiệu quả nếu không xuất phát từ ý thức và nhu cầu của mỗi người;

- Đào tạo, bồi dưỡng phải là công tác được tổ chức thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ;

- Quá trình tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nên chọn lựa hoặc mời các giảng viên có uy tín, có ý thức trách nhiệm cao, nhiều kinh nghiệm tổ chức và bác lãm, uyên thâm các chuyên ngành QL hay có liên quan lĩnh vực QL;

- Có qui chế cụ thể, rõ ràng cho người tham gia học tập: bắt buộc, dựa vào kết quả học tập, thái độ học tập để xét duyệt các tiêu chuẩn khi bổ nhiệm, cơ cấu nhân sự,...;

- Dự trù kinh phí tổ chức lớp học, khóa học để đưa vào kế hoạch thực hiện;

- Khảo sát, đánh giá trung thực, cụ thể các mặt hạn chế của cán bộ, học viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đúng nhu cầu của đối tượng, tránh phí phạm thời gian, tiền bạc;

- Lãnh đạo các cấp Giáo hội tổ chức đào tạo, bồi dưỡng lớp học, khóa học (BTS tỉnh, thành; BGH các CSGD) cần quán triệt và nâng cao nhận thức của CBQL/chủ tôn đức QL là học viên về sự quan trọng của việc nâng cao năng lực QL của đội ngũ QL hệ thống GDPG chính là góp phần vào việc hoàn thiện HTGDPG.

3.2.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển, hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo

3.2.3.1. Giải pháp 6: Phát huy công tác xã hội hóa giáo dục của giáo dục Phật giáo

+ Mục tiêu và ý nghĩa của giải pháp

Xã hội hóa giáo dục (XHHGD) có vai trò không nhỏ trong việc xây dựng và hoàn thiện HTGDPGVN. Thông qua chủ trương XHHGD, GDPG các cấp huy động được sự đóng góp của xã hội, nhất là cộng đồng PG; đồng thời có thể “lôi kéo” được sự tham gia của Nhà nước, chính quyền địa phương để cùng chung sức chăm lo cho xã hội về mặt GD tri thức, GD đạo đức.

+ Nội dung của giải pháp

Trong tình hình thực tế XHHGD ở nước ta những năm qua, bộc lộ qua 06 mặt như sau:

- Huy động các nguồn đầu tư cho GD (kêu gọi các cá nhân, tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước thành lập quỹ hỗ trợ GD, cấp học bổng cho người học);

- Phát triển các CSGD ngoài công lập (dân lập, tư thục,... và tăng tỉ lệ số

trường ngoài công lập với điều kiện bảo đảm các điều kiện dạy và học; có kiểm tra, đánh giá chất lượng nghiêm túc và đối xử công bằng);

- Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các CSGD (ban hành quyết định quản lý đối với những hoạt động nội bộ nhằm tăng mức độ độc lập của các trường ngoài công lập);

- Tận dụng năng lực xã hội nhằm nâng cao chất lượng GD (mời các vị có trình độ cao và kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực chuyên môn được ĐT tham gia ĐT; thực hiện chương trình ĐT, đánh giá năng lực SVHS và chất lượng CSĐT; nhà trường, gia đình và cộng đồng kết hợp với nhau để cùng giúp đỡ con em;

- Đa dạng hóa hình thức ĐT và đổi mới nội dung (mở thêm các loại hình ĐT khác ngoài hình thức tập trung như: ĐT từ xa, học qua mạng internet, đa dạng hóa các hình thức học tập không chính qui; ĐT kỹ năng song hành với ĐT kiến thức; ĐT đại học theo học chế tín chỉ để rút ngắn thời gian ĐT và nhẹ bớt chi phí ĐT);

- Mở rộng hợp tác quốc tế về GD (cử người có năng lực ưu tú và phẩm chất tốt đến các CSĐT quốc tế uy tín để được ĐT các ngành nghề quan trọng và đất nước rất cần; khuyến khích tự túc tài chính học tập ở nước ngoài; khuyến khích thành lập các CS GDĐT có 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết; quản lý lưu học sinh, sinh viên và có chính sách sử dụng người được đào tạo ở nước ngoài trở về) [10]. XHHGD PG như vậy, không chỉ là vận động nguồn lực tài chính đóng góp vào sự nghiệp GDDT Tăng tài cho Giáo hội hay làm công tác truyền thông về GD đạo đức PG trong các cộng đồng, các giới mà phạm vi, phương pháp, phương tiện đa dạng hơn rất nhiều. Bằng nhiều cách thức theo truyền thống và khéo ứng dụng phương tiện hiện đại, HTGDPG cần đưa đạo đức PG đến với mọi tầng lớp dân chúng, cộng đồng trong xã hội, cùng tương tác nhằm thực hiện thông điệp cứu khổ của đức Phật đến với từng người, từng nhóm người, từng tập thể; tiến đến việc phổ biến sâu rộng trong quảng đại quần chúng. Đó chính là sứ mệnh của HTGDPG hiện đại phải đảm đương, thực hiện.

Đối tượng GDPG trong xã hội hiện nay cần phải hướng đến giúp đỡ là: nông dân; công nhân; công dân dưới 18 tuổi; nữ giới – thành phần xã hội cực kỳ quan

trọng, có ảnh hưởng mang tính định hướng đối với con cái về tính cách, đạo đức và nhận thức đầu đời. Mặt khác, phụ nữ vốn coi trọng tâm linh, đạo đức hơn nam giới. Các bà, các chị, các cô và cả các bé gái thường thích đi chùa hơn nam phái, giới doanh nhân và Phật tử các thành phần.

Tùy theo nhu cầu học Phật của mỗi giới mà hình thức GD có thể linh hoạt tổ chức cho phù hợp như:

- Các lớp học Phật Pháp ngày chủ nhật hay một vài buổi tối trong tuần, trong tháng.
- Các khóa tu học từ một ngày, ba ngày, một tuần đến một vài tháng.
- Các câu lạc bộ (CLB) sinh hoạt về PG như CLB Thiền, CLB Học Phật, CLB giúp trẻ em lang thang, cơ nhỡ,...
- Thuyết trình, thuyết giảng các đề tài PG có liên quan đến cộng đồng.
- Xây dựng mỗi ngôi chùa, nhất là ở vùng quê, nhanh chóng trở thành một trung tâm văn hóa – xã hội của cộng đồng dân cư bằng các hoạt động thiết thực hơn như: hướng dẫn tu học cho Phật tử địa phương; tư vấn cho người dân về các việc họ cần; hỗ trợ dân chúng trong các công tác xã hội địa phương,... ngoài các hoạt động lễ bái, tín ngưỡng.
- Mở các lớp dạy chữ, dạy nghề, dạy ngoại ngữ, dạy các loại hình nghệ thuật dân tộc, truyền thống,...
- Hỗ trợ học sinh, sinh viên nghèo hoặc có hoàn cảnh khó khăn, học sinh khuyết tật bằng các hình thức học bổng,...

+ Cách thực hiện giải pháp

Trong gần 40 năm hành hoạt, GHPGVN là thành viên tin cậy của UBMTTQ trong khối Đại đoàn kết dân tộc. Giáo hội đã hoạt động hiệu quả và uy tín về công tác từ thiện xã hội suốt bao năm qua như: cứu tế, cứu trợ khi bão lũ, thiếu đói cho đồng bào trong nước cũng như cộng đồng quốc tế; xây dựng nhà tình thương, đền ơn đáp nghĩa, bữa cơm từ thiện cho người lao động nghèo, sinh viên học sinh nghèo xa nhà, bệnh nhân nghèo ở các bệnh viện,... Riêng về lĩnh vực GD, mặc dù chưa có chủ trương chung nhưng nhiều chùa xét thấy nhu cầu của con em ở địa phương đã tự động tổ chức, mở các lớp dạy chữ, dạy nghề, dạy ngoại ngữ, dạy các loại hình nghệ thuật dân tộc, truyền thống. Nhiều chùa quan tâm giúp đỡ học sinh, sinh viên nghèo có hoàn cảnh khó khăn, học sinh khuyết tật bằng các hình thức học bổng. Trong các mùa thi những năm gần đây, BTS PG một số tỉnh, thành vận động các

chùa và Phật tử tiếp sức, hỗ trợ các học sinh phương xa về dự tuyển có nơi lưu trú, cấp phát bữa ăn hằng ngày,... Ngân ấy đóng góp cho xã hội trong mấy chục năm qua của GH, giới PG nói chung và GDPG nói riêng cho thấy vai trò cần thiết của đạo Phật trong cộng đồng xã hội.

Trong bối cảnh hiện nay, để GDPG có thể lan tỏa rộng khắp xã hội, vùng miền thông qua HTGDPG đa lĩnh vực, đa phương tiện đem lại nhiều lợi lạc an vui cho cuộc đời hơn, GHPGVN cần có chủ trương thống nhất về XHHGDPG:

- TWGH có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các Ban GDPG, Ban Hoằng pháp, Ban Từ thiện TW, BTS các tỉnh, thành phối hợp lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động xã hội hóa GDPG tùy tình hình cụ thể ở mỗi địa phương.

- BTS các tỉnh, thành lập kế hoạch, tổ chức thực hiện theo tinh thần chỉ đạo của TWGH các hoạt động XHHGD theo tình hình đặc thù của địa phương có nhu cầu.

- BTS các tỉnh, thành có văn bản hướng dẫn các ban, ngành liên quan cấp tỉnh như: Ban GDPG, Ban Hoằng pháp, Ban Hướng dẫn Phật tử, Ban TT-TT và BTS quận/huyện/thị xã cách thức tiến hành các hoạt động XHHGD của Phật giáo theo đường hướng của TWGH và trong quy định của pháp luật.

+ Điều kiện thực hiện giải pháp

TWGH phát động, các BTS tỉnh, thành tổ chức tuyên truyền, vận động Tăng ni Phật tử các giới trong nước, tại nước ngoài và các cộng đồng khác cùng chung tay trong công tác thiện nguyện vì xã hội và tương lai dân tộc.

Các BTS tỉnh, thành lập lập đề án cụ thể có tầm vóc lớn tùy tình hình thực tế của mỗi địa phương đệ trình TWGH và UBND tỉnh, thành và các sở, ban ngành liên quan để được hỗ trợ các mặt khi tiến hành thực hiện đề án.

Các ban, ngành trực thuộc BTS tỉnh, thành và các BTS các quận/huyện/thị xã có liên quan cùng phối hợp thực hiện kế hoạch do BTS tỉnh, thành tổ chức.

BTS tỉnh, thành và BTS quận/huyện/thị xã vận động, khuyến khích các chùa tại địa phương, các tổ chức xã hội trên địa bàn, các giới Phật tử tùy khả năng chung tay đóng góp vào sự nghiệp GD các thế hệ trẻ về kiến thức, nghề nghiệp, đạo đức, lối sống,...

3.2.3.2. *Giải pháp 7: Bảo tồn, tu bổ chùa chiền, cơ sở giáo dục Phật giáo cho cư dân trong cộng đồng*

+ *Mục đích và ý nghĩa của giải pháp*

Chùa chiền là nơi phụng thờ Tam Bảo do Tăng Ni hoặc đại diện thiện nam tín nữ quản lý để Phật tử các giới và quần chúng nhân dân đến lễ bái, cầu nguyện, tu học; trường Phật học là cơ sở giáo dục Tăng Ni, cư sĩ; cả hai đều là có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống tín ngưỡng, tâm linh của cư dân, Phật tử trong cộng đồng. Do vậy, bảo tồn và sửa chữa khi công trình hư hỏng, xuống cấp là việc rất cần thiết, phải được quan tâm và duy trì thường xuyên.

Trải qua hai cuộc chiến tranh vệ quốc, các cơ sở thờ tự của các tôn giáo tại Việt Nam bị hủy hại rất nhiều, nhất là tại miền Bắc và ở phần lớn vùng quê Trung bộ và Nam bộ. Bước sang thập kỷ 90, thế kỷ XX, khắp nơi người ta trùng tu, nâng cấp, xây mới chùa chiền, CSGD Phật giáo. Sang đến những năm đầu thế kỷ XXI thì việc tu bổ, xây dựng tự viện, trường Phật học các cấp tiếp tục phát triển, mở rộng quy mô. Đảng và chính phủ Việt Nam ngày càng chú trọng hơn đến đời sống tinh thần, tâm linh của các cộng đồng dân cư thể hiện qua các chủ trương, chính sách về tôn giáo, về tự do tín ngưỡng. Đặc biệt đối với những ngôi chùa đã được công nhận là di tích cấp quốc gia hoặc nằm trong quần thể di sản văn hóa thế giới, nhà nước còn có trách nhiệm đầu tư nguồn lực tài chính tôn tạo, giữ gìn.

+ *Nội dung của giải pháp*

Từ khi PG từ Ấn Độ được truyền sang đất Giao Chỉ, Champa, trải qua các thời kỳ lịch sử, các triều đại phong kiến, thuộc địa cho đến nay, ngôi chùa PG (cũng là CSGD buổi đầu của đạo Phật) đã chiếm một vị trí quan trọng trong cộng đồng và đời sống văn hóa tinh thần của người Việt:

- Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt (*Tục ngữ*)

- Mái chùa che chở hồn dân tộc

Nếp sống muôn đời của tổ tông (*Thích Mãn Giác*)

Việt Nam hiện nay có hơn 16.000 cơ sở thờ tự, từ Niệm Phật đường, chùa làng khiêm tốn ở thôn quê cho đến các đại tự danh lam tòa ngang dãy dọc với diện

tích hàng trăm, hàng ngàn héc-ta. Dù lớn dù nhỏ, nói chung, mỗi cơ sở Phật giáo gọi là chùa chiền này đều là nơi hoạt động và truyền bá giáo lý nhà Phật.

Hệ thống chùa chiền Phật giáo trải dài và phân bố không đều từ Bắc đến Nam, tập trung nhiều ở các tỉnh, thành, khu dân cư có số lượng tín đồ Phật giáo đông ở đồng bằng Bắc bộ, vùng duyên hải Trung bộ và đồng bằng Nam bộ. Vùng cao nguyên Trung bộ chùa chiền hiện diện thưa thớt hơn. Còn ở các tỉnh Trung du Bắc bộ như Hà Giang, Sơn La,... thì gần đây mới có được một ít ngôi chùa. Trên một số hải đảo lớn như Côn sơn, Lý sơn, Phú Quý, đảo Hòn Tre,... có dân chúng sinh sống từ lâu thì từ trước đã có chùa thờ Phật với quy mô nhỏ, gần đây đã được nâng cấp, mở rộng khuôn viên hoặc xây dựng mới. Đặc biệt, tại quần đảo Trường Sa, Chính phủ và GHPGVN cùng các tầng lớp nhân dân đã chung sức đầu tư xây dựng mới ba ngôi chùa trên các đảo: Song Tử Tây, Sinh Tồn, Trường Sa lớn. GHPGVN tỉnh Khánh Hòa đã bổ nhiệm các Tăng sĩ ra đảm trách công tác Phật tự tại đó.

Bảo tồn, tu bổ các cơ sở thờ tự, giáo dục PG, do thế trước hết, là trách nhiệm của Tăng Ni hoặc Phật tử địa phương đang quản lý, sinh hoạt tại cơ sở đó; thứ đến là trách nhiệm của Giáo hội các cấp tại địa phương. Với các CS do TWGH quản lý thì trách nhiệm chính thuộc về tổ chức trung ương. Riêng các chùa thuộc di tích quốc gia, di sản văn hóa thế giới thì Nhà nước và các bộ, ban ngành trung ương liên quan chịu trách nhiệm.

Để có điều kiện bảo tồn, tu bổ các chùa chiền, CSGDPG, cách làm có hiệu quả xưa nay vẫn mang tính xã hội hóa: Tăng Ni, Phật tử các giới phát tâm ủng hộ, cúng dường là chính (*Đễ trăm lần không dân cũng chịu; Khó vạn lần dân liệu cũng xong*). Tuy nhiên, để ngăn ngừa và loại trừ một số thành phần bất hảo có thể lợi dụng việc nhà chùa đang trùng tu để trục lợi các Phật tử, người dân có tâm tín thành hoặc cả đối với nhà chùa bằng nhiều cách, GHPG tại địa phương có chùa đang cần sửa chữa, bảo tồn nên phối hợp với chính quyền sở tại, các ban, ngành hữu quan để có biện pháp quản lý thích đáng, hiệu quả.

+ *Cách thực hiện giải pháp*

Chùa chiền, pháp khí, ảnh tượng,... là những tài sản văn hóa PG, có liên quan

đến GDPG. Trải qua thời gian, dưới tác động của khí hậu, thời tiết khắc nghiệt và nhiều trường hợp do chính con người phá phách nên cần được sửa chữa, tu bổ hoặc trùng tu một phần hay toàn phần. Để bảo tồn và phát huy các giá trị của các công trình văn hóa, tâm linh này, GHPGVN cần phối hợp với chặt chẽ với các cơ quan quản lý Nhà nước, các cấp chính quyền và quần chúng Phật tử.

Nghiên cứu, xây dựng và ban hành những luật lệ, quy định phù hợp với thực tiễn thời đại, thể chế và sử dụng trong xã hội, cộng đồng.

GHPGVN cần tăng cường phổ biến cho Tăng Ni ý thức được tầm quan trọng của việc giữ gìn các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đang tồn tại ở các địa phương.

Chính phủ và các cấp chính quyền cần tạo hành lang pháp lý và ngân sách hỗ trợ cho công tác trùng tu, duy tu, bảo quản.

Xã hội hóa, vận động, kêu gọi, quyên góp tài chính ủng hộ việc tôn tạo, tu bổ các công trình văn hóa Phật giáo, chùa chiền cần sửa sang, phục hồi từ các cộng đồng Phật giáo, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài.

GHPGVN và các bộ, ban, ngành của Chính phủ cũng như chính quyền địa phương cần sớm có giải pháp về vấn đề trách nhiệm chính trong việc quản lý, bảo tồn, tu bổ,... chùa Phật/cơ sở Phật giáo đã được xem là di sản văn hóa vì đó là khâu then chốt đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Trong quá trình thiết kế, thi công bảo tồn các kiến trúc Phật giáo cổ kính cần đảm bảo tính truyền thống, tính dân tộc và vùng, miền. Tính thời đại phải được ẩn mặt sau khi công trình hoàn thành.

Chú trọng kết hợp nhuần nhuyễn giữa giá trị vật thể và phi vật thể của kiến trúc trong việc bảo tồn, xây dựng kiến trúc Phật giáo Việt Nam.

Đối với các công trình kiến trúc Phật giáo hiện đại, khi xây dựng cần đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thực tiễn và phải được xác định là một công trình văn hóa - giáo dục chứ không phải là một công trình xây dựng dân dụng thông thường.

+ Điều kiện thực hiện giải pháp

Bảo tồn, tu bổ các CS thờ tự, cơ sở GDPG, trước hết, là trách nhiệm của Tăng Ni hoặc Phật tử địa phương đang quản lý, sinh hoạt tại cơ sở đó; thứ đến, là

trách nhiệm của Giáo hội các cấp tại địa phương. Với các cơ sở do TWGH quản lý thì trách nhiệm chính thuộc về tổ chức TW. Riêng các chùa thuộc di tích quốc gia, di sản văn hóa thế giới thì nhà nước và các bộ, ban, ngành TW chịu trách nhiệm.

Vị sư Chủ trì/Ban hộ tự có trách nhiệm chính về bảo vệ, bảo tồn, vận động thập phương Phật tử hỗ trợ tài chính để tu bổ, tôn tạo ngôi chùa mình đang có trách nhiệm quản lý.

GH các cấp có trách nhiệm QL gián tiếp sẽ chỉ đạo công tác tu bổ, tôn tạo các ngôi chùa thuộc nhóm di sản văn hóa đi đúng hướng để bảo tồn và phát huy tốt các giá trị của nó.

Chính quyền sở tại các cấp và các cơ quan hữu quan cần quan tâm giúp đỡ và giám sát về chuyên môn để khắc phục các tệ trạng đã từng xảy ra trong công tác trùng tu, tôn tạo chùa chiền, di sản văn hóa như: xây dựng sai thiết kế; đập bỏ các công trình kiến trúc cũ để làm mới; các nhà thầu/thợ xây dựng hoặc các công ty xây dựng thiếu kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn về trùng tu, tôn tạo chùa cổ/kiến trúc cổ, tùy tiện dùng vật liệu hiện đại thay thế hoặc làm biến dạng mẫu thức nguyên bản.

3.3. Môi quan hệ giữa các giải pháp

Từ cơ sở lý luận về việc hoàn thiện HTGDPG Việt Nam và căn cứ vào kết quả điều tra, khảo sát thực trạng, luận án đã đưa ra ba nhóm giải pháp, bao gồm bảy giải pháp. Các nhóm giải pháp này có mối quan hệ khăng khít với nhau; tác động và hỗ trợ nhau; góp phần vào việc hoàn thiện HTGDPG Việt Nam:

Nhóm giải pháp *Tổ chức tác động vào nhận thức, quan điểm về hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo* giúp GHPGVN nói chung, Ban GDPG nói riêng cần hiểu là, muốn hoàn thiện HTGDPG hiện nay trước hết cần phải làm gì. Nâng cao nhận thức của xã hội, cộng đồng về vai trò và tầm quan trọng của PG trong việc GD đạo đức con người; làm cho Tăng ni, Phật tử các giới nhận thức được ý nghĩa hết sức quan trọng của GDPG để chung sức chung tay đưa Phật pháp lan tỏa, thấm sâu vào xã hội, cuộc sống; đồng thời, phát huy ảnh hưởng của GDPG đối với GD đạo đức và bảo tồn truyền thống dân tộc Việt Nam cho các thế hệ trẻ thông qua việc GD các giá trị sống của nhà Phật là các nội dung có *vai trò tiền đề* cho việc hoàn thiện hệ thống.

Trên cơ sở đó, nhóm giải pháp *kiện toàn bộ máy và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo* sẽ giúp chư tôn đức ở TWGH có những chỉ đạo, chủ trương và các biện pháp cụ thể nhằm củng cố, kiện toàn bộ máy QLGD từ trung ương đến địa phương hiện đang tồn tại một số yếu kém hoặc mới phát sinh một số hiện tượng bất cập; xây dựng thêm cơ sở GĐPG ở vùng sâu vùng xa có nhiều Tăng Ni tu học nhưng chưa có cơ sở GD-ĐT Phật học, cũng như hợp nhất các CSĐT ở các tỉnh, thành ít TNS vào tỉnh, thành có cơ sở đáp ứng được điều kiện giảng dạy; và tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL của HTGĐPG nhằm nâng cao năng lực quản lý HTGĐPG. Đây là *những giải pháp cốt lõi* có tính chủ đạo, quyết định và tạo đột phá trong việc hoàn thiện HTGĐPG.

Nhóm giải pháp thứ ba *hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển, hoàn thiện hệ thống giáo dục* bằng cách phát huy mạnh mẽ công tác XHHGĐPG và bảo tồn, gìn giữ, tu bổ chùa chiền, cơ sở GĐPG cho cư dân trong cộng đồng.

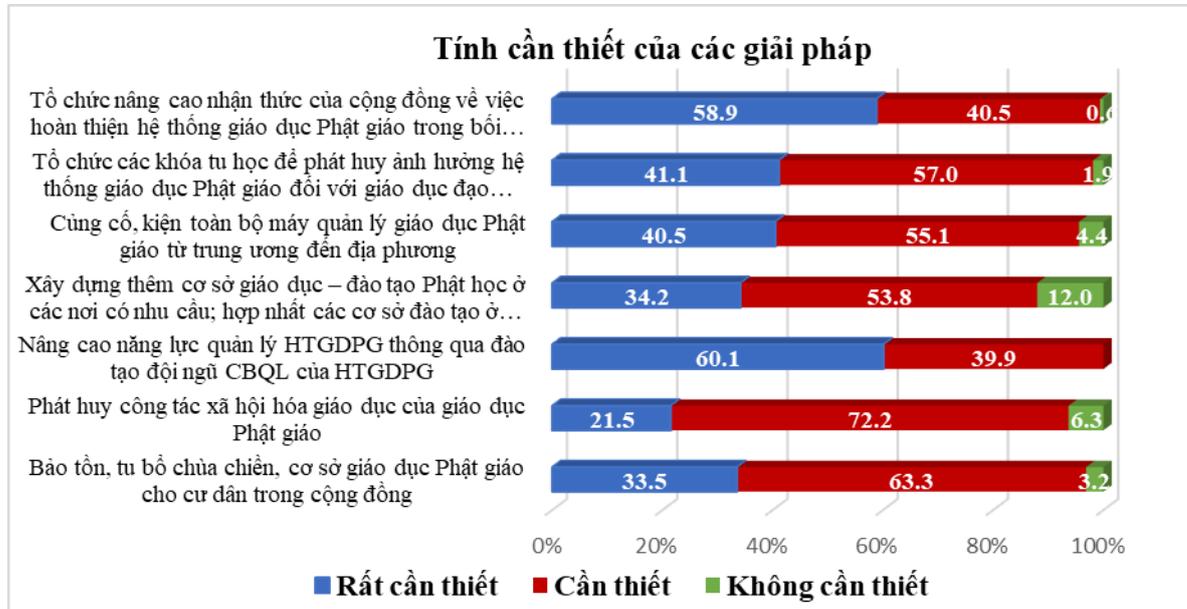
XHHGĐPG xưa nay có vai trò khá lớn trong sự nghiệp xây dựng và hoàn thiện HTGĐPGVN. Bằng chủ trương XHHGD, bộ máy quản lý HTGĐPG huy động được sự chia sẻ trách nhiệm và nguồn đóng góp của xã hội; mặt khác, có thể được sự tiếp sức của Nhà nước, chính quyền địa phương. Chùa chiền là nơi phụng thờ Tam Bảo do Tăng Ni hoặc đại diện thiện nam tín nữ quản lý để Phật tử các giới và quần chúng nhân dân đến lễ bái, cầu nguyện, tu học; trường Phật học là CSGD Tăng Ni, cư sĩ; cả hai đều là có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống tín ngưỡng, tâm linh của cư dân, Phật tử trong cộng đồng. Không có chùa chiền, không có CSGĐPG hoặc một trong hai bị bỏ phế, hư hỏng thì việc giáo dục, hoằng pháp không thể thực hiện được. Do vậy, bảo tồn và sửa chữa khi công trình hư hỏng, xuống cấp là việc rất cần thiết, phải được quan tâm và duy trì thường xuyên.

Với hai giải pháp mang *tính điều kiện* này được thực thi sẽ đảm bảo cho việc hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo.

Tóm lại, các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện HTGĐPG được đề xuất ở trên có mối quan hệ biện chứng, hợp lý trong liên hệ, hỗ trợ và gắn bó nhau trong suốt quá trình hoàn thiện hệ thống.

3.4. Khảo nghiệm nhận thức về tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp đề xuất

3.4.1. Tính cần thiết của các giải pháp



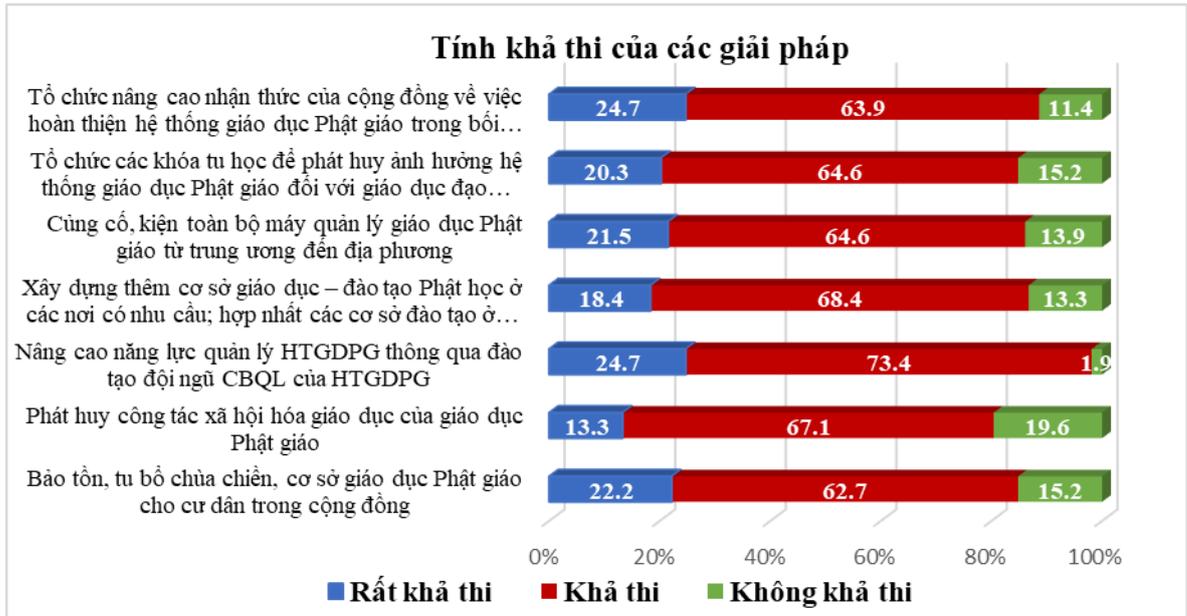
Biểu đồ 3.1: Tính cần thiết của các giải pháp

Số liệu được tổng hợp từ biểu đồ trên cho thấy: Với nhóm giải pháp tác động vào nhận thức, quan điểm về hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo và nhóm giải pháp kiện toàn bộ máy quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo, hầu hết được cho là cần thiết và rất cần thiết, tỷ lệ đánh giá không cần thiết không đáng kể, chiếm ở mức 0.6 % đến 1.9%.

Với nhóm giải pháp kiện toàn bộ máy và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo, việc nâng cao năng lực quản lý hệ thống GDPG thông qua đào tạo đội ngũ CBQL của HTGDPG được cho là rất cần thiết, chiếm 60,1%, có khá nhiều ý kiến đánh giá việc xây dựng thêm cơ sở thêm cơ sở giáo dục – đào tạo Phật học ở các nơi có nhu cầu; hợp nhất các cơ sở đào tạo ở các địa phương ít Tăng ni sinh là không cần thiết, chiếm 12%.

Với nhóm giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển, hoàn thiện hệ thống giáo dục được đánh giá cao nhất về mức độ cần thiết. Trong đó, việc phát huy, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục của giáo dục Phật giáo chiếm tới 72,2%.

3.4.2. Tính khả thi của các giải pháp



Biểu đồ 3.2: Tính khả thi của các giải pháp

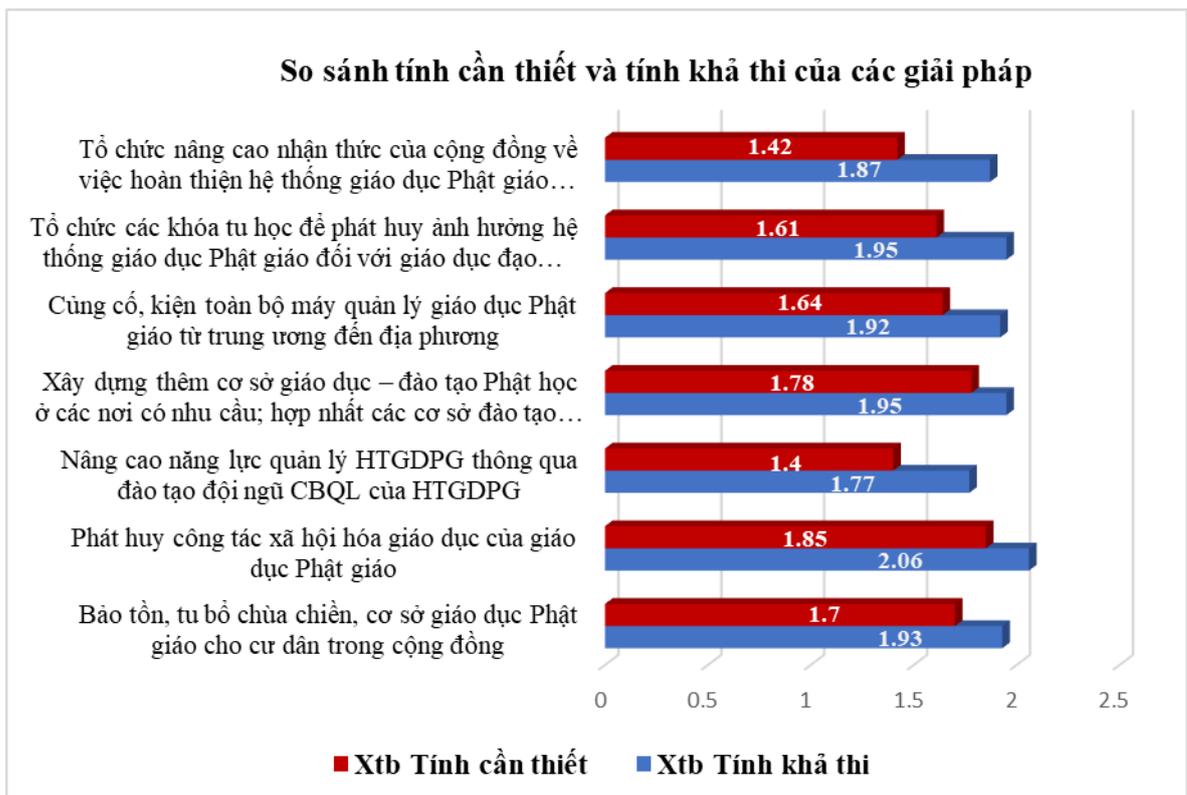
Số liệu được tổng hợp từ biểu đồ trên cho thấy: Hầu hết các nhóm giải pháp được chọn có tính khả thi, tuy nhiên tỷ lệ chọn không khả thi đối với các nhóm giải pháp cũng chiếm tỷ lệ đáng kể như việc phát huy, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục của giáo dục Phật giáo chiếm tới 19.6%.

3.4.3. So sánh tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp

Bảng 3.1. So sánh tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp

Các giải pháp	Tính cần thiết		Tính khả thi	
	Thứ bậc	Xtb	Thứ bậc	Xtb
Tổ chức nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo trong bối cảnh hiện nay	2	1.42	2	1.87
Tổ chức các khóa tu học để phát huy ảnh hưởng hệ thống giáo dục Phật giáo đối với giáo dục đạo đức và bảo tồn truyền thống dân tộc Việt Nam	3	1.61	5	1.95

Các giải pháp	Tính cần thiết		Tính khả thi	
	Thứ bậc	Xtb	Thứ bậc	Xtb
Củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý giáo dục Phật giáo từ trung ương đến địa phương	4	1.64	3	1.92
Xây dựng thêm cơ sở giáo dục – đào tạo Phật học ở các nơi có nhu cầu; hợp nhất các cơ sở đào tạo ở các địa phương ít Tăng ni sinh	6	1.78	5	1.95
Nâng cao năng lực quản lý HTGDPG thông qua đào tạo đội ngũ CBQL của HTGDPG	1	1.4	1	1.77
Phát huy công tác xã hội hóa giáo dục của giáo dục Phật giáo	7	1.85	7	2.06
Bảo tồn, tu bổ chùa chiền, cơ sở giáo dục Phật giáo cho cư dân trong cộng đồng	5	1.7	4	1.93



Biểu đồ 3.3: So sánh tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp

“Chú trọng đào tạo Tăng Ni xuất gia ở các cơ sở tu viện, nâng cao giáo dục Phật tử ở cơ sở đoàn thể Phật tử các giới”. [STT.38, Phụ lục 4]; “Việc nâng cao giáo dục và hoàn thiện HTGDPGVN cần nâng cao giáo trình học đi đôi với thực hành. Đưa các phương pháp thực tập, thực tiễn vào môi trường giảng dạy để giúp TNS chuyển hoá những khó khăn, những nỗi khổ niềm đau của mình; hạn chế chủ trương tu học theo phương pháp nhồi sọ tức lý thuyết nhiều mà việc tu tập, ứng dụng vào thực tế bị hạn chế.” [STT.79, Phụ lục 4]; “ Trong thời đại ngày nay, Phật giáo nước nhà nói riêng và quốc tế nói chung cần phải bám chặt lấy thế hệ thanh thiếu niên và người già. Người già vì đây là bậc hộ pháp bền vững nhất của Phật giáo. Đối với thế hệ trẻ, đây sẽ là những chủ nhân tương lai của đất nước! Tại rất nhiều vùng sâu vùng xa, các đạo khác đã đi trước một bước khi cho xây dựng cơ sở tôn giáo tại những khu vực chưa có cơ sở tôn giáo. Trong quá trình lâu dài, đây là sự bất lợi của chúng ta.” [STT.81, Phụ lục 4]; “ Yêu cầu đưa giáo lý Phật học thực tiễn sát thực với kinh sách nội điển vào hướng dẫn giảng dạy trong môi trường tu học của Tăng Ni.” [STT.89, Phụ lục 4]; “ Đưa các bài học về đạo đức, cách sống lành mạnh vào trong đời sống con người, xã hội; đặc biệt giáo dục nhận thức đạo đức của trẻ nhỏ; Phật giáo cùng đồng hành với lịch sử dân tộc.” [STT.135, Phụ lục 4]; “ Đưa Phật giáo gắn với lòng dân, với cán bộ địa phương.” [STT.137, Phụ lục 4].

Ngoài ra, một số Phật tử cũng đóng góp ý kiến:

“Đề nghị GHPGVN giáo dục, động viên mọi công dân nên chấp hành tốt pháp luật giao thông đường bộ Việt Nam.” [STT.02, Phụ lục 4]; “Giáo dục nói chung và giáo dục Phật giáo nói riêng có ý nghĩa vô cùng quan trọng và rất cần thiết vì giáo hoá thần thông là kim chỉ nam và nhất hướng mà đức Bổn sư Thích Ca truyền dạy và khuyến khích.” [STT.18, Phụ lục 4]; “Phật giáo mang tính giáo dục Chân - Thiện - Mỹ cho con người nên GDPG bản chất là truyền tải thông điệp tốt đẹp đó đến con người. Đó là sức mạnh lan toả xuất phát từ tâm *từ bi* và *trí tuệ*, không giống như xây dựng trường học đợc. Con mong rằng những ý niệm, tư tưởng tốt đẹp sẽ lan toả bao khắp mọi chúng sinh. ” [STT.21, Phụ lục 4]; “GDPG cần phát huy tính cấp thiết là giáo dục hướng dẫn các Tăng Ni và các thiện nam, tín

nữ học và hiểu đúng những lời dạy của đức Phật Thích Ca. Thiết nghĩ cần đưa những lời dạy của đức Phật vào chương trình giáo dục học đường cho học sinh và sinh viên.” [STT.34, Phụ lục 4]; “Phần đông Phật tử đến chùa là để cầu phước, ít ai quan tâm đến giải thoát sinh tử. Các pháp sư giảng pháp đừng nói chuyện huyền thoại, đừng kích thích Phật tử tính tham phước báu.” [STT.37, Phụ lục 4]; “Cho dù các vấn đề và giải pháp đưa ra không được giải quyết và thực hiện thì nó cũng là những nền móng tốt để các thế hệ sau tiếp tục...” [STT.69, Phụ lục 4].

3.5. Thử nghiệm

Thử nghiệm giải pháp 5: “Nâng cao năng lực quản lý HTGDPG thông qua đào tạo đội ngũ CBQL của HTGDPG” thuộc nhóm giải pháp 2.

3.5.1. Mục đích thử nghiệm

Thử nghiệm được thực hiện nhằm phân tích, đánh giá giải pháp đề xuất để khẳng định sự phù hợp, cần thiết và khả thi nhằm hoàn thiện HTGDPG Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

3.5.2. Nội dung thử nghiệm

- Thử nghiệm về công tác khảo sát và đánh giá nhu cầu của học viên.
- Thử nghiệm về nội dung chương trình của khóa học đáp ứng nhu cầu học như thế nào.

- Thử nghiệm về công tác khảo sát và đánh giá hiệu quả trước và sau khóa học.

Nội dung này được chúng tôi thiết kế ở Phụ lục 3. Phiếu trưng cầu ý kiến (Dành cho học viên Khóa bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính và trú trì.)

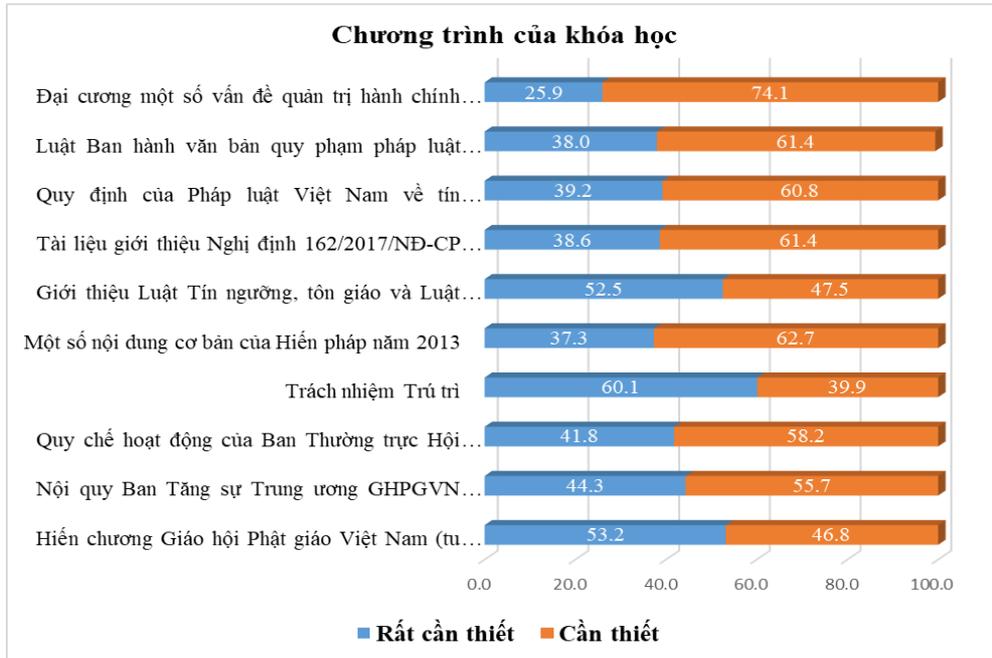
3.5.3. Cách tiến hành/mô tả thử nghiệm

Tiến hành khảo sát theo phương pháp thuận tiện tại Khóa bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính và trú trì năm 2018 do Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức vào ngày 15, 16 tháng 12 năm 2018 cho chư tôn đức Tăng Ni đang là Trú trì hoặc sẽ được bổ nhiệm Trú trì trong tương lai.

3.5.4. Đánh giá kết quả thử nghiệm

Kiểm tra phiếu, đánh số thứ tự và làm sạch trước khi nhập dữ liệu; phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20; dùng các thuật toán xác suất thống kê; tính tỉ lệ phần trăm (%); cho các mức đánh giá, so sánh, phân tích kết quả.

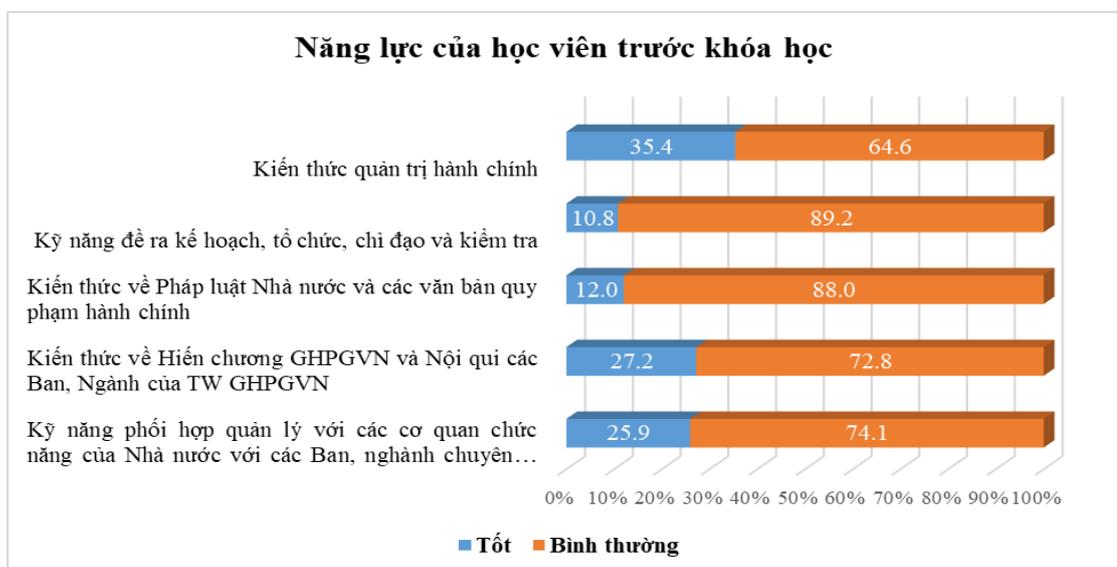
3.5.4.1. Về nội dung chương trình của khóa học



Biểu đồ 3.4: Nội dung chương trình khoá học

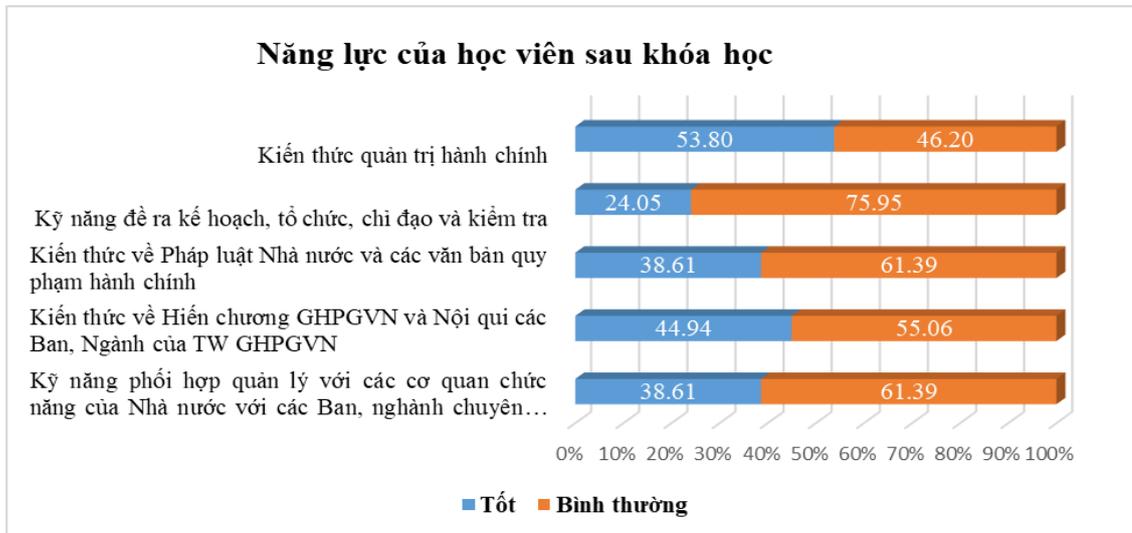
Số liệu được tổng hợp từ biểu đồ trên cho thấy: Hầu hết tất cả các nội dung trong chương trình khoá học được cho là cần thiết, chiếm từ 55,7 đến 74,1 %; chỉ có hai tiêu chí được cho là rất cần thiết đó là trách nhiệm trú trì chiếm 60,1% và Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (tu chỉnh lần thứ 6) chiếm 53,2%.

3.5.4.2. Công tác khảo sát và đánh giá năng lực của học viên trước và sau khóa học



Biểu đồ 3.5: Năng lực của học viên trước khoá học

Số liệu được tổng hợp từ biểu đồ trên cho thấy: Tất cả các kỹ năng và kiến thức của học viên trước khoá học được đánh giá là bình thường, chiếm từ 64,6 đến 89,2%.



Biểu đồ 3.6: Năng lực của học viên sau khoá học

Số liệu được tổng hợp từ biểu đồ trên cho thấy: Hầu hết các kỹ năng và kiến thức của học viên sau khoá học được đánh giá là bình thường, chiếm từ 55,1 đến 75,9%; riêng kiến thức về quản trị hành chính được đánh giá ở mức độ tốt chiếm 53,8%.

3.5.4.3. So sánh kết quả đạt được của học viên trước và sau khoá học

Để đánh giá sự khác biệt về kết quả trước và sau khi tham gia khóa học, kiểm định so sánh được thực hiện và thu được kết quả như sau:

Bảng 3.2: Kết quả đánh giá học viên trước và sau khóa học

	Khác biệt trung bình	t	p-value
Kiến thức quản trị hành chính	.184	.637	.000
Kỹ năng đề ra kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra	.1329	.5655	.004
Kiến thức về Pháp luật Nhà nước và các văn bản quy phạm hành chính	.203	.550	.000
Kiến thức về Hiến chương GHPGVN và Nội qui các Ban, Ngành của TW GHPGVN	.177	.663	.001
Kỹ năng phối hợp quản lý với các cơ quan chức năng của Nhà nước và các Ban, Ngành chuyên môn trong Giáo hội	.127	.636	.013

Kết quả chỉ ra có sự khác biệt giữa trước và sau khóa học ở cả 5 khía cạnh (p-value nhỏ hơn 0.05). Với điểm trung bình trước - sau lớn hơn 0 nên đánh giá về tất cả các kỹ năng cũng như kiến thức sau khi học tốt hơn trước khi học.

Bảng 3.3: So sánh học viên trước và sau khóa học về điểm trung bình

STT	Nội dung đánh giá	Trước khóa học			Sau khóa học		
		Tốt	Bình thường	Xtb	Tốt	Bình thường	Xtb
1.	Kiến thức quản trị hành chính	35.4%	64.6%	1.28	53.8 %	46.2 %	1.46
2.	Kỹ năng đề ra kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra	10.8%	89.2%	1.59	24.05%	75.9%	1.76
3.	Kiến thức về Pháp luật Nhà nước và các văn bản quy phạm hành chính	12.0%	88.0%	1.51	38.61%	61.3%	1.68
4.	Kiến thức về Hiến chương GHPGVN và Nội quy các Ban, Ngành của TW GHPGVN	27.2%	72.8%	1.54	44.94%	55.0%	1.55
5.	Kỹ năng phối hợp quản lý với các cơ quan chức năng của Nhà nước và các Ban, Ngành chuyên môn trong Giáo hội	25.9%	74.1%	1.58	38.61%	61.3%	1.61

Nhận thấy sau khi hoàn thành khóa học tỷ lệ % học viên chọn mức tốt tăng đáng kể ở tất cả các nội dung đánh giá. Như vậy, có thể khẳng định việc tổ chức khóa đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực hành chính và trí tuệ của học viên là rất cần thiết và có ý nghĩa thiết thực.

ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH HOÀN THIỆN HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Dựa vào các nhóm giải pháp, tính cần thiết, tính khả thi và giải pháp thử nghiệm đã khảo chứng, tác giả xây dựng một lộ trình hoàn thiện HTGDGP như sau:

1. *Thời gian*: Nhiệm kỳ 2017-2022 và các nhiệm kỳ kế tiếp
2. *Nội dung*:

- Liên thông về đào tạo giữa các cơ sở TCPH với nhau; Liên thông giữa các Học viện PG; Liên thông giữa Cao đẳng PH lên Đại học.

- Chuyển hệ Cao đẳng nhập vào Đại học như thông lệ quốc tế hiện nay.

- Gia tăng tốc độ soạn sách giáo khoa cho cấp TCPH; soạn giáo trình giảng dạy cho cấp Cử nhân PH, Thạc sĩ PH, Tiến sĩ PH.

- Đào tạo, bồi dưỡng về QLC, QLGD cho chức sắc, cán bộ QL theo kế hoạch hằng năm.

- Phân công cho Ban GDPG quận/huyện/thị xã quản lý, tổ chức, điều hành các khóa tu học cho Phật tử tại gia (phối hợp với Ban Hoằng pháp, Ban Hướng dẫn Phật tử).

- Tăng cường, phát triển các loại hình đào tạo mới như: đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến (online).

3. Chủ thể hoàn thiện:

- Chỉ đạo: Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện: Ban Giáo dục Phật giáo trung ương

- Thực hiện:

+ Đối với hệ Giáo dục chính quy: Ban GDPG tỉnh, thành phố, Ban Giám hiệu các trường TCPH, CTPH và Hội đồng Điều hành các Học viện PG

+ Đối với hệ Giáo dục phi chính quy: Ban GDPG quận/huyện/thị xã phối hợp với Ban Hoằng pháp, Ban Hướng dẫn Phật tử.

Kết luận Chương 3

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận HTGD nói chung và HTGDPG Việt Nam, đối chiếu với hai HTGDPG Thái Lan và HTGDPG Myanmar; đồng thời khảo sát thực trạng HTGDPG Việt Nam hiện nay; luận án đã thiết kế ba nhóm giải pháp với bảy giải pháp cụ thể nhằm khắc phục các hạn chế, nhược điểm của hệ thống đang tồn tại cũng như nhằm nâng cao chất lượng, phát triển sâu rộng các mặt, góp phần hoàn thiện HTGDPG Việt Nam trong giai đoạn này.

Cả ba nhóm giải pháp trên đã được đánh giá qua khảo nghiệm, khẳng định là cần thiết và khả thi. Đối với giải pháp thử nghiệm sư phạm, kết quả cho thấy giải pháp được đề xuất thực sự mang lại hiệu quả khả quan đối với việc hoàn thiện hệ thống. Sự tương quan giữa tính cần thiết và tính khả thi khá chặt chẽ, hợp lý.

Thực tiễn HTGDPG Việt Nam hiện nay đang rất cần sớm được khắc phục các mặt bất cập và đổi mới một số mặt để hoàn thiện, phát triển. Chỉ bằng cách thực hiện đồng bộ các giải pháp đề xuất trên mới tạo được sức bật, thúc đẩy HTGDPG phát huy ở tầm cao mới, đem lại nhiều hiệu quả thiết thực hơn cho cộng đồng Phật giáo và xã hội.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Hệ thống giáo dục Phật giáo là xương sống của Phật giáo và các tổ chức Giáo hội Phật giáo. Để Phật giáo có thể phát huy mạnh mẽ và hiệu quả chức năng giáo dục đạo đức của mình góp phần xây dựng xã hội tốt đẹp hơn, HTGDPG cần phải đáp ứng được các yêu cầu của xã hội và thời đại. Nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế; khảo sát thực trạng và đề xuất các giải pháp để tiếp tục xây dựng và hoàn thiện HTGD Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay là một trong các nhiệm vụ hàng đầu của các nhà quản lý giáo dục Phật giáo và GHPGVN. Từ đó tìm ra các hướng vận dụng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đạo đức cho xã hội cũng như cộng đồng Phật giáo. Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, tác giả đúc kết được một số kết luận như sau:

1.1. Về lý luận

Luận án đã bước đầu làm sáng tỏ được quan điểm nghiên cứu lý luận về hệ thống giáo dục Phật giáo dựa trên các tiếp cận hiện đại, hệ thống chỉnh thể; và khẳng định, ngoài hệ thống giáo dục quốc dân của mỗi quốc gia, còn có hệ thống giáo dục của cộng đồng xã hội khác tồn tại, phát triển.

Luận án cũng đã phác ra được bức tranh tổng thể về bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và những tác động của chúng đến các HTGD và HTGDPG Việt Nam ra sao; đã giới thiệu tổng quát và nêu rõ các nét đặc thù, kinh nghiệm của hai HTGDPG của Thái Lan và Myanmar; đồng thời đối chiếu, so sánh với HTGDPG Việt Nam để biết được mặt mạnh mặt yếu của mỗi hệ thống; từ đó, vạch ra một lộ trình phù hợp nhằm hoàn thiện HTGDPG Việt Nam.

1.2. Về thực tiễn

Sau khi tìm hiểu, khảo sát, phân tích thực trạng HTGDPG Việt Nam hiện nay cho thấy, mặc dù đã đạt được nhiều thành quả tốt đẹp sau gần 4 thập kỷ kế thừa và xây dựng, HTGDPG Việt Nam vẫn còn một số mặt hạn chế, bất cập, yếu kém cần khắc phục, giải quyết:

+ Cơ cấu trình độ, bậc học tuy đã định hình, thống nhất nhưng tính liên

thông, tính mở giữa các bậc học, cấp học, cơ sở đào tạo chưa phát huy được nhiều, nhất là giữa các cơ sở Trung cấp Phật học.

+ Cơ cấu bộ máy quản lý từ trung ương đến địa phương tuy có phân cấp 4 bậc nhưng cấp quản lý đứng thứ 3 không rõ ràng; phân công phân nhiệm chưa cụ thể nên không thể hiện được vai trò và chức năng quản lý.

+ Cơ sở đào tạo đang tồn tại một số vấn đề cần xử lý:

* Một số trường Trung cấp Phật học có quá ít TNS theo học nhưng BTS tỉnh hoặc BGH trường vẫn muốn duy trì, không muốn sáp nhập sang tỉnh khác.

* Chủ trương nội trú toàn thời gian cho TNS dù rất hay nhưng khó có thể thực hiện đồng bộ được ở tất cả các cơ sở đào tạo vì tình hình sinh hoạt và điều kiện cơ sở vật chất không phải địa phương nào cũng thuận lợi.

+ Cơ cấu hệ phái cũng là vấn đề cần được quan tâm xem xét và có hướng giải quyết. Tại Việt Nam hiện đang tồn tại hai hệ phái Phật giáo Nam tông: Hệ phái Phật giáo Nam tông Việt và Hệ phái Phật giáo Nam tông Việt gốc Khmer. Hệ phái PGNT Khmer do đặc thù là dân tộc thiểu số nên Chính phủ và Giáo hội có chủ trương, chính sách hỗ trợ, nâng đỡ nhiều mặt. Hiện nay, Hệ phái này đã có các trường Trung cấp Pālī và một Học viện Phật giáo đã hoạt động được nhiều năm tại chùa Ô Môn, Cần Thơ; và đang được đầu tư xây dựng cơ sở mới cách đó hơn 10 km. Trong khi đó, Hệ phái Nam tông Việt, cho đến nay, chỉ có được một cơ sở Trung cấp Phật học Nam tông duy nhất đặt tại chùa Huyền Không, tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng chỉ là cơ sở thuộc quyền quản lý chung của trường Trung cấp Phật học Thừa Thiên Huế nên phải chịu không ít khó khăn, trở ngại trong việc đào tạo, tuyển sinh.

2. Khuyến nghị

2.1. Khuyến nghị đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp từ trung ương đến địa phương

Để HTGDPG Việt Nam trong giai đoạn hiện nay được hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu tu học của Tăng Ni, Phật tử các giới ngày càng tăng, Trung ương Giáo hội cần có một chương trình hành động cụ thể và quyết liệt để có những thay đổi tích

cực mang tính đột phá từ trung ương lan tỏa xuống các địa phương. Các BTS tỉnh/thành phố nên có những góp ý thiết thực từ tình hình giáo dục – đào tạo, hoằng pháp của địa phương mình với Trung ương Giáo hội; đồng thời, thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của trung ương.

2.2. Khuyến nghị đối với Ban Giáo dục Phật giáo, Ban Hoằng pháp, Ban Hướng dẫn Phật tử từ trung ương đến địa phương

Việc hoằng truyền Phật pháp sâu rộng là trách nhiệm chung của ba ban: Ban GĐPG, Ban Hoằng pháp và Ban Hướng dẫn Phật tử. Do vậy, HTGĐPG chỉ có thể hoàn thiện và phát huy sức mạnh tổng lực với điều kiện các ban từ trung ương xuống địa phương thường xuyên phối hợp trong các công tác Phật sự.

2.3. Khuyến nghị đối với Bộ Giáo dục và đào tạo

Quan tâm xem xét, công nhận văn bằng Cử nhân Phật học do các học viện PGVN cấp cho Tăng Ni tốt nghiệp đại học Phật học thuộc nhóm Cử nhân Triết học hoặc Cử nhân Đông phương học, Cử nhân Tôn giáo học; cũng như công nhận văn bằng Thạc sĩ Phật học, Tiến sĩ Phật học của học viện PGVN thuộc ngành Thạc sĩ Triết học, Tôn giáo học, Đạo đức học hay ngành Đông phương học.

2.4. Khuyến nghị đối với Ban Tôn giáo chính phủ

Tạo điều kiện về pháp lý cho GHPGVN tiếp tục xây dựng, phát triển và hoàn thiện HTGĐPG hiện đại và toàn diện để góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức cho xã hội, giữ gìn truyền thống và bản sắc dân tộc.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Most Ven. Dhammavamsa (2016), *Five Buddhist Moral Principles to Live A Healthy Life: A Foundation to Build a Peaceful Life of Mankind*, The World Buddhist Peace Conference: Peace and Wisdom, hold in 22-24 January 2016 at Sitagu International Buddhist Academy, Sagaing Hills, Sagaing, Myanmar, published by SIBA, Sagaing, Myanmar.
2. Most Ven. Dhammavamsa (2016), IATBU conference, Buddhism in contemporary world: Challenges and opportunity”, *Summer cultivation retreat at Huyen Khong pagoda - A model of Buddhist education for youth today*, published by organiser of the 4th IATBU conference, Indonesia.
3. Nguyễn Văn Thông (2016), *Thực trạng hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam và biện pháp nâng cao hiệu quả đào tạo, sử dụng*, Tạp chí Thiết bị giáo dục, (số đặc biệt, tháng 11-2016, tr. 132-135), Hà Nội.
4. Thượng tọa Pháp Tông (2016), *Bài học về quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Phật giáo qua cuộc triển lãm Tam tạng kinh khắc trên lá bói tại chùa Huyền Không, Thừa Thiên Huế*, Tài liệu hội thảo “Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Thống nhất trong đa dạng”, tr. 32-43, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Thông (2017), *Hệ thống giáo dục các nước trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*, Tạp chí Thiết bị giáo dục (số 152, kỳ 1-tháng 9-2017, tr. 71-73), Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Thông (2017), *Hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa hiện nay*, Tạp chí Quản lý giáo dục (số 10, tháng 10-2017, tr. 71-80), Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Thông (2017), *Giáo dục Phật giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay*, Tạp chí Khoa học giáo dục (số 147, tháng 12-2017, tr. 49-53), Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu bằng tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1981), *Nghị quyết số 40-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 01/10/1981 Về công tác đối với các tôn giáo trong tình hình mới.*
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1990), *Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16/10/1990 Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới.*
3. Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương (2016), *Giáo dục Trung cấp Phật học: Hiện trạng và giải pháp*, Lưu hành nội bộ.
4. Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương (2017), “Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc Nhiệm kỳ 2017 – 2022” *Báo cáo tổng kết Nhiệm kỳ VII (2012 – 2017) và phương hướng hoạt động NK VIII (2017 – 2022) của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương GHPGVN*, Hà Nội.
5. Ban Nội dung kỷ yếu 20 năm thành lập (2017), *Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế: 20 năm – một chặng đường*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
6. Ban Tôn giáo Chính phủ (2006), *Các văn bản pháp luật quan hệ đến tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
7. Ban Tôn giáo Chính phủ (2008), *Tôn giáo và công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
8. Ban Tôn giáo chính phủ (2012), *Tài liệu giới thiệu Nghị định số 92/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
9. Ban Tôn giáo Chính phủ (2016), *Nghị định số 162/2017/NĐ-CP*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
10. Bimalendra Kumar (Mai Thị Minh Hằng, Phạm Thị Thanh An dịch) (2014), Mahavihara (tự viện) – *Trung tâm đào tạo bậc cao giáo pháp và giới luật Phật học*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Đề án đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam.*

12. Chintala Venkata Sivasai (Huỳnh Thị Thu Mến dịch) (2014), *Cơ hội lẫn thách thức cho giáo dục Phật giáo sư phạm châu Âu và Ấn Độ*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
13. Cho Cho Aung (Thích Nữ Huyền Tâm dịch) (2014), “Giáo dục Phật giáo và chương trình cấp đại học”, *Đánh giá về giáo dục Phật giáo và chương trình giảng dạy của Đại học Phật giáo Nguyên thủy quốc tế (ITMBU) tại Myanmar*.
14. Đặng Văn Chương – Trần Đình Hùng (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Vận dụng tư tưởng Phật giáo vào việc giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh – sinh viên Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
15. Nguyễn Đình Chú (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Nghĩ về vai trò của Phật giáo trong cuộc sống của đất nước hôm nay*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
16. D. W. Dhanapala (Nguyễn Minh Thu dịch) (2014), *Nghiên cứu về vai trò của Giáo dục Phật pháp trong trường học với việc giải quyết các vấn đề nhằm đạt được Các Mục tiêu Phát triển Thiên nhiên kỹ ở Sri Lanca*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
17. Dibhadra Maharjan (Trần Ngọc Châu dịch) (2014), *Phật giáo và chương trình giáo dục đại học*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
18. Nguyễn Hồng Dương (2015), *Nghiên cứu tôn giáo, số 5*, Hà Nội.
19. Phạm Tất Dong (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Phật giáo với sự nghiệp Giáo dục và đào tạo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
20. Đại sứ quán Myanmar tại Hà Nội cung cấp (2016), *Số liệu thống kê của Bộ Văn hóa và Tôn giáo chính phủ Myanmar công bố*.
21. Nguyễn Đại Đồng (2012), “Giáo dục Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Lịch sử và hiện trạng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
22. Nguyễn Đại Đồng (2012), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Đại hội đến Đại hội (1981 -2012)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

23. Thích Nguyên Đạt (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Phương pháp giảng dạy và học tập tại các Học viện Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
24. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1996), Kinh Pháp cú, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, Cục Xuất bản cấp giấy phép, Tp. Hồ Chí Minh.
25. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1996), Kinh Tăng chi bộ, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, Cục Xuất bản cấp giấy phép, Tp. Hồ Chí Minh.
26. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1996), Kinh Tương ưng bộ, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, Cục Xuất bản cấp giấy phép, Tp. Hồ Chí Minh.
27. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
28. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2019), *Nội quy Các Ban Viện Trung ương GHPGVN*.
29. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2013), *Nội quy Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương GHPGVN*.
30. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), *Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại*, Lưu hành nội bộ.
31. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), *Giáo dục Phật giáo Việt Nam: 35 năm hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức, Tp. HCM.
32. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Điều 19, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tu chính lần thứ VI*, Nxb Tôn giáo, 2018.
33. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Điều 22,23,24,25 Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tu chính lần thứ VI*, Nxb Tôn giáo, 2018.
34. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Điều 6, Chương II, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
35. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tu chính lần thứ VI*, Nxb Tôn giáo, 2018.
36. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Lời nói đầu, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

37. G. T. Maurits Kwee (Hải Hạnh dịch) (2014), *Một chương trình giảng dạy về Tâm lý học Phật giáo và trị liệu/Huấn luyện*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
38. Hội đồng Bộ trưởng nước Việt Nam Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981), *Quyết định cho phép thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Bộ trưởng Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Hà Nội.
39. Hudaya Kandahjaya (Nguyễn Thu Hằng dịch) (2014), *Đóng góp bền vững của đạo Phật đối với việc giáo dục cho phát triển toàn cầu*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
40. Bùi Minh Hiền (2013), *Giáo dục học so sánh và quốc tế* (q.2&3), Tài liệu chuyên đề, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
41. Bùi Minh Hiền (Chủ biên) – Nguyễn Quốc Trị (2013), *Lịch sử giáo dục thế giới*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
42. Bùi Minh Hiền (2014), *Quản lý và lãnh đạo giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục*, Tài liệu chuyên đề, Đại học sư phạm Hà Nội.
43. Bùi Minh Hiền – Nguyễn Vũ Bích Hiền (Đồng chủ biên) (2015), *Quản lý và lãnh đạo nhà trường*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
44. Đoàn Minh Huân – Nguyễn Quỳnh Trâm (2012), *Kỷ yếu hội thảo “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”*, *Giáo dục Minh triết Phật giáo với phát triển bền vững*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
45. Phạm Minh Hạc (2011), *Triết lý giáo dục thế giới và Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
46. Phạm Minh Hạc (2012), “Giáo dục Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Giá trị Phật giáo và việc đúc kết xây dựng giá trị chung của người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa và Hội nhập*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
47. Thích Nữ Huệ Hương (2016), “Thông kê Tăng ni, Phật tử Việt Nam: Lý luận và thực tiễn”, *Vì sự sinh tồn của đạo Phật Việt Nam và quản lý tu sĩ trẻ Phật giáo trong thời hội nhập*, Hà Nội.

48. Thích Thái Hòa (2012), *Miền Điện – Mặt trời lên*, chùa Phước Duyên, Huế.
49. Thích Thiện Hạnh (2013), “Giáo dục Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Định hướng phát triển hệ thống giáo dục Phật giáo trong thời đại mới*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
50. Vũ Ngọc Hải (Chủ biên) (2013), *Quản lý nhà nước hệ thống giáo dục Việt Nam trong đổi mới căn bản, toàn diện và hội nhập quốc tế*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
51. Trần Kiểm (2015), *Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
52. Juwei Shi (Thích Nữ Viên Ngân dịch) (2014), *Một chương trình giáo dục sau đại học nhập thế đầy cuốn hút: Biến viễn kiến thành hiện thực tại Học viện Nam Thiên*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
53. Latifah, A.budiyanto, Metta Pupita (Lê Thị Phong dịch) (2014), *Giáo pháp của sự hy vọng và kinh nghiệm giáo dục “bất bình đẳng” của Học viện Phật giáo Kertarajasa*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
54. Leena Seneheweera (Huỳnh Thị Thu Mến dịch) (2014), *Giảng dạy và học tập Phật pháp qua thiết kế kiến trúc tu viện Phật giáo Sri Lanca tập trung trong chương trình giảng dạy đại học*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
55. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Chủ biên) (2015), *Quản lý giáo dục – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
56. Phạm Nguyên Long – Nguyễn Tương Lai (Chủ biên) (1998), *Lịch sử Thái Lan*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
57. Đào Như (2017), “Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc Nhiệm kỳ 2017 – 2022” *Tham luận*, Hà Nội.
58. Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2016)

59. Phúc Nguyên (2011), *Những bước tiến trong công tác giáo dục – đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Ban Tôn giáo Chính phủ Việt Nam, Hà Nội.
60. Tạ Thị Bích Ngọc (2015), *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam số 5 (90)*, Hà Nội.
61. Thích Thiện Nhơn (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Giáo dục Phật giáo: Sự kế thừa và phát triển*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
62. Thích Thiện Nhơn (2016), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại”, *Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại*, Hà Nội.
63. Thích Thiện Nhơn (2016), “Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển”, *Phát biểu của Hòa thượng Chủ tịch HĐTS GHPGVN*, Nxb Hồng Đức, Tp HCM.
64. Thích Trí Như (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Vấn đề giáo dục Tăng tài, thực trạng và giải pháp*, Nxb Hà Nội.
65. Trần Thị Tuyết Oanh (Chủ biên) (2005), *Giáo trình Giáo dục học (q.1)*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.
66. Piyadassi (Phạm Kim Khánh dịch) (2009), *Phật giáo nhìn toàn diện*, Nxb Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
67. Polgaswatte Paramandala (Thích Nữ Giác Nghiêm dịch) (2014), *Cách sử dụng những khái niệm giáo dục Phật giáo trong chương trình học cấp học viện*, Nxb Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
68. Trần Thanh Pôn (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Truyền thống giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer với môi trường sinh thái và bản sắc văn hóa dân tộc*, những kiến nghị cần thiết, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
69. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016) *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
70. Nát-Bun Ruron (1990), *Nền giáo dục Campuchia từ 1945 đến nay (hay Những nét lớn của tiến trình giáo dục)* – Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và Lịch sử giáo dục (chưa xuất bản)

71. Santosh K.Gupta (Nguyễn Minh Thu, Ngọc Anh dịch) (2014), *Quy mô phúc lợi xã hội của Viện Phật giáo trong xã hội Hàn Quốc hiện đại*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
72. Saw Yee Mon (Thích Nữ Giác Nghiêm dịch) (2014), *Hy vọng các thành tựu trí tuệ bằng cách giới thiệu giáo dục Phật giáo*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
73. Sermsap Vorapanya – Diane Dunlap (Hoàng Thị Phương Thảo dịch) (2014), *Lý tưởng Phật giáo hướng đến trẻ em khuyết tật ở Thái Lan: cái nhìn qua lăng kính của các hiệu trưởng trường dạy hòa nhập cho trẻ khuyết tật*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
74. Võ Văn Sen (2016), “Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển”, *Phát biểu chào mừng hội thảo*, Nxb Hồng Đức, Tp HCM.
75. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (q.1), NXB Thuận Hóa, Huế.
76. Nguyễn Khắc Thuần (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Nhà Phật với giáo dục*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
77. Nguyễn Văn Thông (2015), *Một số vấn đề cơ bản về hệ thống giáo dục Phật giáo*, Tạp chí Thiết bị giáo dục số 113, Hà Nội.
78. Nguyễn Xuân Thanh (2012), *Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
79. Phan Minh Tiến (2010), *Giáo trình Giáo dục giá trị*, Nxb Đại học Sư phạm, Huế.
80. Tapan Barua (Trần Ngọc Châu dịch) (2014), *Ảnh hưởng của giáo dục Phật giáo trong tu viện đối với công tác giảm thiểu đói nghèo: Một nghiên cứu so sánh từ Sri Lanka và Bangladesh*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
81. Thái Duy Tuyên (2007), *Triết học giáo dục Việt Nam*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
82. Thích Đức Thanh (2016), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại”, *Giáo dục Phật giáo Việt Nam cận hiện đại và hướng cải cách HTGD Phật giáo Việt Nam hiện nay*, Hà Nội.

83. Thích Giác Toàn (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Tổng kết hội thảo khoa học “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và Phát triển”*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
84. Thích Huệ Thông (2016), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại”, *Cần duy trì và phát triển nền tảng giáo dục căn bản tại cơ sở tự viện trong quá trình đào tạo Tăng tài*, Hà Nội.
85. Thích Nguyên Thành (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Những mục tiêu của giáo dục Phật giáo Việt Nam*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
86. Thích Nguyên Thành (2016), “Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển”, *Định hướng của Gia đình Phật tử thuộc GHPGVN trong thời gian tới*, Nxb Hồng Đức, Tp HCM.
87. Thích Nhật Từ (2012), “Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Định hướng và phát triển”, *Hướng đến cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
88. Thích Thanh Thắng (2012), *Một mô hình học viện Phật học tại Việt Nam*, Nxb Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Việt Nam.
89. Thích Viên Trí (2014), *Giáo dục và giáo dục Phật giáo*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
90. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 06/2015/QĐ-TTg ngày 12 tháng 2 năm 2015 Về Chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của Ban Tôn giáo Chính phủ*.
91. Trần Quang Thuận (2008), *Phật giáo Miền Điện*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
92. Trần Quang Thuận (2012), *Phật giáo Nam tông tại Đông Nam Á*, Nxb Trung tâm học liệu Phật giáo, USA.
93. Từ điển Bách khoa (2002), Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
94. Từ điển mở tiếng Việt (wiktionary)
95. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2012), *Đề án đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam*, Hà Nội.

96. W. M. Dhanapala - Praneeth Abayasundera (Thích Nữ Diệu Thanh *dịch*) (2014), *Một chương trình nghiên cứu sự phát triển của trẻ em ở Srilanka được thực hiện bởi tổ chức All Ceylon Buddhist Congress*, NXB Ban Tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014, Việt Nam.
97. Nguyễn Như Ý (2011), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

II. Tài liệu bằng tiếng Anh

98. Ananda W. P. Guruge (1991), *Education and Buddhist*, State Printing Corporation, Srilanka.
99. Andrew Skilton (2001), *A Concise History of Buddhism*, published by Windhorse Publications.
100. Andrey Shastri (2016), “IATBU conference, Buddhism in contemporary world: Challenges and opportunity”, *The Buddhist education in ancient India*, published by organiser of the 4th IATBU conference, Indonesia.
101. Anil Dhammasakiyo Sakya (2004), *A Modern trend of study Buddhism in Thailand: King Mongkut and Dhammayutikanikaya*, presented at the international conference on Exploring Theravada Studies on 12-14, 2004, organized by the Asia Research Institute at National University of Singapore.
102. Boontarika Narknisorn (2010), “Global Recovery: The Buddhist Perspective”, *Buddhist and Early Childhood Education*, published by Banghunthein, Chomthong, Bangkok, Thailand.
103. Buddhism in Thailand shared, www.vi.wikipedia, 8/1/2014
104. Canada (2009), “The 2nd International Association of Theravada Buddhist Universities Conference”, *The monastic education before and now*, published by Sitagu International Buddhist Academy Sagaing Hills, Sagaing, Myanmar.
105. Department of Education in Singapore (2008), *Education in Singapore*, published by Department of Education in Singapore, Singapore.
106. Dhammavamso (2016), “IATBU conference, Buddhism in contemporary world: Challenges and opportunity”, *Summer cultivation retreat at Huyen Khong pagoda – A model of Buddhist education for youth today*, published by organiser of the 4th IATBU conference, Indonesia.

107. Dhammavamsa (2016), "The international Conference for World Peace", *Five Buddhist moral principles to live a healthy life: A foundation to build a peaceful life of mankind*, published by Sitagu Buddhist Academy, Sagaing, Myanmar.
108. Donald K. Swearer (2010), *The Buddhist World of Southeast Asia*, published by State University of New York, Albany.
109. Edi Ramawijaya Putra (2016), "IATBU conference, Buddhism in contemporary world: Challenges and opportunity", *Toward transformative education in Indonesia: A longitudinal process and future challenges of Buddhist education stakeholders*, published by organiser of the 4th IATBU conference, Indonesia.
110. Gregory Sharkey, SJ (2012), "Proceeding report: MBU International Conference 2010", *Some Christian Reflection on Mission*, published by Mahamakut Buddhist University Main Campus, Salaya, Nakhon Pathom, Thailand.
111. Hilary Veale and Poe Poe Aung (2014), *Monastic schools in Myanmar – a baseline study*, Burnet Institute Myanmar & Monastic Education Development Group.
112. Ian Harries (2005), *Cambodia Buddhism*, printed by The Mapple-Vail Book Manufacturing Group.
113. Jo Priastana, B. Soc, M. Hum (2008), "IABU Conference on Buddhism and Ethics", *How do Buddhist colleges currently create Buddhist scholars?*, published by MCU, Thailand.
114. John P. Miller (2013), "International Symposium on Education and global citizenship: A Buddhist perspective", *Educating for wisdom*, published by MCU, Thailand.
115. Kanai Lal Hazra (1982), *History of Theravada Buddhism in Southeast Asia*, published by Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd.
116. Karuna Kusalaya (1983), *Buddhism in Thailand – Its Past and its Present*, published by Buddhist Publication Society, Kandy Sri Lanka.
117. Khammai Dhammasami (2004), *Between Idealism and Pragmatism – A Study of Monastic Education in Burma and Thailand from Seventeenth century to the Present*, St. Anne's College, Oxford University, Thesis submitted for D. Phil, Trinity term 2004.

118. Khammai Dhammasami (2009), “The Journal of the Association of Theravada of Buddhist Universities”, *Swimming against the tide*, published by Mahamakut Buddhist University, Bangkok, Thailand.
119. Khin Maung Nyunt (2009), “The 2nd International Association of Theravada Buddhist Universities Conference”, *Introduction of Buddhist to Myanmar*, published by Sitagu International Buddhist Academy Sagaing Hills, Sagaing, Myanmar.
120. Kim Leung Darga (2016), “IATBU conference, Buddhism in contemporary word: Challenges and opportunity”, *Transforming the business mind through Buddhist stories*, published by organizer of the 4th IATBU conference, Indonesia.
121. Mahawela Rathanapala and Iromi Ariyaratne (2016), “IATBU conference, Buddhism in contemporary world: Challenges and opportunity”, *A Buddhist taxonomy of developing ethical values in modern education for the inculcation of professionalism and national empowerment*, published by organiser of the 4th IATBU conference, Indonesia.
122. Mahinda Deegalle (2008), “International symposium on education and global citizenship: A Buddhist perspective”, *When Buddhism meets cosmopolitanism: an education for global citizenship*, published by MCU, Thailand.
123. Manning Nash (1963), *Burmese Buddhism in Everyday Life*, University of Chicago.
124. MBC Times (2016), *20 Best Education Systems In The World*, published by MBC Times.
125. McKinsey (2007), *How the world’s best-performing school system come out on top?* Published by McKinsey.
126. Min Swe and Aung Myo (2009), “The 2nd International Association of Theravada Buddhist Universities Conference”, *Buddhist education for Children*, published by Sitagu International Buddhist Academy Sagaing Hills, Sagaing, Myanmar.
127. Momo Thant (2009), *Studying Pali literature in Myanmar Perspective*, Yangon University of Distance Education Research Journal, 2009, Vol. 1, No. 1.

128. Nandisena (2009), “Buddhist Approach to Economic Crisis – UNDV Conference Volume 2009”, *The current economic crisis: diagnosis and possible solution according to Buddhism*, published by MCU, Thailand.
129. Nandasara (2009), “The 2nd International Association of Theravada Buddhist Universities Conference”, *The development of Buddhist Monastic Education in India*, published by Sitagu International Buddhist Academy Sagaing Hills, Sagaing, Myanmar.
130. Nick Cheesman (2003), *School, State, Sangha in Burma*, Comparative Education, Vol. 39, No. 1 (Feb., 2003), pp. 45-63, published by Taylor & Francis Ltd.
131. NUFFIC (2013), *Information about the education system of South Korea and the evaluation of degrees obtained in South Korea*, published by NUFFIC, Holland.
132. NUFFIC (2015), *The American education system described and compared with the Dutch system*, published by NUFFIC, Holland.
133. NUFFIC (2015), *The British education system described and compared with the Dutch system*, published by NUFFIC, Holland.
134. NUFFIC (2015), *The Canadian education system described and compared with the Dutch system*, published by NUFFIC, Holland.
135. NUFFIC (2015), *The Chinese education system described and compared with the Dutch system*, published by NUFFIC, Holland.
136. NUFFIC (2015), *The Japanese education system described and compared with the Dutch system*, published by NUFFIC, Holland.
137. Nyanobhasa (2009), “The 2nd International Association of Theravada Buddhist Universities Conference”, *Monastic Institutions and Schools in Myanmar after 1980s*, published by Sitagu International Buddhist Academy Sagaing Hills, Sagaing, Myanmar.
138. Padmasiri De Silva (2009), “Buddhist Approach to Economic Crisis – UNDV Conference Volume 2009”, *Buddhism, environment and the human future*, published by MCU, Thailand.

139. Pasadika (2009), “The Mahachulalongkorn Journal of Buddhist Studies”, *Sri Nalanda and the Foundation of Buddhist Education*, published by MCU, Thailand.
140. Pataraporn Sirakanchana (2010), *In search of Thai Buddhism*, published by Office of National Buddhism, Thailand.
141. Perare H. R. (1988), *Buddhism in Sri Lanca – A Short History*, published by Buddhist Publication Society, Kandy Sri Lanca.
142. Peter – Hans Kolvenbach (2010), “Proceeding report: MBu International Conference 2010”, *Some Christian reflection on mission*, published by Mahamakut Buddhist University Main Campus, Salaya, Nakhon Phathom, Thailand.
143. Pyinnyeinda (Pune) 2009), “The 2nd International Association of Theravada Buddhist Universities Conference”, *Symbolism of Progressive Buddhist Univerisities*, published by Sitagu International Buddhist Academy Sagaing Hills, Sagaing, Myanmar.
144. Rajavaramuni (B.E. 2530/1987 C.E.), *Thai Buddhism in the Buddhist world*, Thailand.
145. Roger Bischoff (1995), *Buddhism in Myanmar: A short history*, published by Buddhist Publication Society, Kandy Sri Lanca.
146. Santacitto Sentos (2016), “IATBU conference, Buddhism in contemporary world: Challenges and opportunity”, *The life of brahmacari: A way of improving the quality the quality of Buddhist education among students at Kertarajasa Buddhist college, Indonesia*, published by organiser of the 4th IATBU conference, Indonesia.
147. Somjin Sammapanno (2008), “IABU Conference on Buddhism and Ethics”, *A historical look at Pali studies in Thailand*, published by MCU, Thailand.
148. Soun (2013), “International symposium on education and global citizenship: A Buddhist perspective”, *Buddhism and character education: necessity, character, and method (templestay in Korean Buddhism)*, published by MCU, Thailand.

149. Suthit Aphakaro (2009), “The Document of the 4th International Buddhist Research Seminar – UNDV Vesak Celebration”, *The Network Learning Model of Buddhist Tourist Attracted Temples in Thailand*, published by Buddhist Research Institute MCU, Thailand.
150. Suy Sovann (2009), *Cambodian Buddhist Education (Challenges and Opportunities)*, published by Buddhist Research Institute MCU, Thailand.
151. Swe Swe Mon (2013), *Theory and Practice of Buddhist Monastic Schools in Myanmar*, “The Document of the 5th International Buddhist Research Seminar held with the 10th Anniversary of the UNDV Vesak Celebration”, published by Buddhist Research Institute MCU, Thailand.
152. Tamas Agocs (2008), “IABU Conference on Buddhism and Ethics”, *Buddhist education and modern education: comparable or incomparable*, published by MCU, Thailand.
153. Thein Lwin (2010), *Critical Thinking: The Burmese Traditional Culture of Education*, published by MCU, Thailand.
154. The International Association of Theravada Buddhist Universities (2009), *Document of the Second Conference*, 4-8 March 2009 at Sagaing, Myanmar.
155. The International Association of Buddhist Universities (2008), *Document of the Second Conference*, 13-15 September 2008 at Wangnoi, Ayutthaya, Thailand.
156. U Khin MaungThit and U Kyaw Thien (2009), “The 2nd International Association of Theravada Buddhist Universities Conference”, *Buddhist education for Children*, published by Sitagu International Buddhist Academy Sagaing Hills, Sagaing, Myanmar.
157. U Myint Swe (2008), “IABU Conference on Buddhism and Ethics”, *Education program or system of Buddhist universities (Mandalay and Rangoon)*, Published by MCU, Thailand.
158. Xiao Ping (2012), “The Document of the 4th International Buddhist Research Seminar – UNDV Vesak Celebration”, *An Attempt of Spreading Buddhist Knowledge and Practical Activity in University System*, published by Buddhist Research Institute MCU, Thailand.

159. Xuan Fang (2012), “The Document of the 4th International Buddhist Research Seminar – UNDV Vesak Celebration”, *A Brief Survey on Contemporary Chinese Buddhist Collegiate Education*, published by Buddhist Research Institute MCU, Thailand.
160. Zhenyu Shi (2008), “IABU Conference on Buddhism and Ethics”, *Putting the heart into practice Buddhist ethics and education*, published by MCU, Thailand.

PHỤ LỤC**Phụ lục 1****PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN**

(Dành cho quý tôn đức quản lý & giảng viên/ giáo thọ sư các cơ sở đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

Để có các căn cứ thực tế làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp hữu hiệu nhằm hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo trong bối cảnh hiện nay, kính đề nghị quý tôn đức/ quý vị hoan hỷ cho biết thông tin cá nhân và ý kiến đánh giá của mình bằng cách đánh dấu (X) vào ô lựa chọn mà quý tôn đức/ quý vị cho là phù hợp.

THÔNG TIN CÁ NHÂN:

1. Giới tính: Nam Nữ
2. Chuyên ngành được đào tạo:
3. Công tác tại (có thể có hơn một sự lựa chọn):
 Dạy học Quản lý
4. Thâm niên giảng dạy:
 Từ 1 đến 5 năm Từ 6 đến 10 năm Trên 10 năm
5. Vị trí quản lý (nếu làm công tác quản lý)
6. Thời gian kinh qua công tác quản lý
 Từ 1 đến 5 năm Trên 5 năm

Câu 1: Kính xin quý tôn đức/ quý vị cho biết ý kiến về thực trạng triết lý – tính chất và mục tiêu của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện hành?

a) Về triết lý – tính chất

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ PHÙ HỢP		
		<i>Phù hợp</i>	<i>Ít phù hợp</i>	<i>Chưa phù hợp</i>
1	Tính nhân bản			
2	Tính hướng thiện			
3	Tính trí tuệ			
4	Tính hướng nội và phát huy các tiềm năng tốt đẹp của tâm hồn			
5	Tính hội nhập			

b) Về mục tiêu

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ PHÙ HỢP		
		<i>Phù hợp</i>	<i>Ít phù hợp</i>	<i>Chưa phù hợp</i>
1	Chuyển hóa nội tâm, diệt trừ mê tối, đạt được trí tuệ, sáng suốt và an lạc			
2	Tu thân, hành thiện và từng bước hoàn thiện nhân cách theo lộ trình Giới – Định – Tuệ			
3	Trang bị kiến thức Phật học phù hợp với trình độ nhận thức, cấp học, thành phần			
4	Góp phần xây dựng gia đình, cộng đồng, xã hội, quốc gia tốt đẹp hơn			
5	Giác ngộ bản chất của hiện tượng sự vật (pháp giới; pháp tính)			
6	Giải thoát phiền não, khổ đau của tự thân			
7	Giúp người khác thoát khổ, xả ly phiền não thông qua giáo hóa			

Câu 2: Kính xin quý tôn đức/ quý vị cho biết ý kiến về thực trạng cơ cấu của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay?

a) Cơ cấu trình độ, bậc học

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ VẬN HÀNH		
		<i>Tốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Chưa tốt</i>
1	Đại học, sau đại học			
2	Trung cấp			
3	Sơ cấp và gia giáo			
4	Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử)			

b) Cơ cấu loại hình đào tạo

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ VẬN HÀNH		
		Tốt	Bình thường	Chưa tốt
1	Hệ thống giáo dục Phật học chính quy			
2	Hệ thống giáo dục Phật học phi chính quy			
3	Hệ thống giáo dục Phật học định kỳ (tuần/năm/tháng/khóa)			
4	Hệ thống giáo dục Phật học từ xa/hàm thụ			

c) Cơ cấu hệ phái

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ VẬN HÀNH		
		Tốt	Bình thường	Chưa tốt
1	Hệ thống giáo dục Phật học Bắc tông (Mahāyāna)			
2	Hệ thống giáo dục Phật học Nam tông (Theravāda)			

d) Cơ cấu bộ máy quản lý

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ VẬN HÀNH		
		Tốt	Bình thường	Chưa tốt
1	Quản lý cấp trung ương			
2	Quản lý cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương			
3	Quản lý cấp quận/huyện/thị xã			
4	Quản lý cấp cơ sở (trường đào tạo các cấp)			

e) Về tính liên thông, tính mở của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ VẬN HÀNH		
		Tốt	Bình thường	Chưa tốt
1	Liên thông dọc về trình độ			
2	Liên thông ngang giữa các cơ sở đào tạo đồng cấp			
3	Liên thông về chương trình đào tạo			
4	Liên thông về công nhận văn bằng, chứng chỉ			
5	Liên thông về chuyển đổi giữa các cơ sở đào tạo			

Câu 3: Kính xin quý tôn đức/ quý vị cho biết ý kiến về thực trạng cơ sở đào tạo của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện có?

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ VẬN HÀNH		
		<i>Tốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Chưa tốt</i>
1	Các cơ sở đào tạo cấp Đại học/Học viện			
2	Các cơ sở đào tạo Trung cấp – Cao đẳng			
3	Các cơ sở đào tạo Trung cấp Pālī (dành cho Tăng sinh Khmer)			
4	Các cơ sở đào tạo Sơ cấp			
5	Các cơ sở đào tạo Sơ cấp Pālī (dành cho Tăng sinh Khmer)			
6	Các cơ sở đào tạo Gia giáo			
7	Các cơ sở đào tạo Phật học phổ cập (dành cho cư sĩ Phật tử)			

Câu 4: Kính xin quý tôn đức/ quý vị cho biết ý kiến về thực trạng mối quan hệ của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện thời?

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ VẬN HÀNH		
		<i>Tốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Chưa tốt</i>
1	Quan hệ giữa các cấp quản lý Nhà nước của HTGD quốc dân với trung ương GHPGVN			
2	Quan hệ giữa các cấp quản lý chính quyền tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ với BTS Phật giáo tỉnh/thành phố thuộc TƯ			
3	Quan hệ giữa các cấp quản lý chính quyền quận/huyện/thị xã với BTS Phật giáo đồng cấp			
4	Quan hệ giữa Ban GD Tăng Ni với các Ban, Ngành trong nội bộ GHPG về đào tạo, nghiên cứu, phối hợp tổ chức			

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ VẬN HÀNH		
		Tốt	Bình thường	Chưa tốt
5	Quan hệ giữa ngành GD Phật giáo với các tổ chức xã hội khác			
6	Quan hệ giữa ngành GD Phật giáo với các tôn giáo khác			
7	Quan hệ giữa ngành GD Phật giáo Việt Nam với cộng đồng PG quốc tế về hợp tác, giao lưu học thuật, đào tạo, nghiên cứu, trao đổi, hội thảo khoa học, phối hợp tổ chức			

Câu 5: Các yếu tố ảnh hưởng đến hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam?

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG		
		Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng ít	Không ảnh hưởng
1	Vấn đề toàn cầu hóa đối với giáo dục (nói chung) và GDPG			
2	Vấn đề đổi mới giáo dục			
3	Vấn đề kinh tế thị trường và tác động đối với giáo dục			
4	Nhu cầu đời sống tâm linh của con người trong xã hội hiện nay			
5	Sự cấp thiết phải hoàn thiện HTGDGP trong một xã hội đang phát triển và thay đổi đòi hỏi giáo dục phải thay đổi để đáp ứng			

Câu 6: Kính xin quý tôn đức/ quý vị cho biết ý kiến về sự cần thiết phải hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay?

TT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ CẦN THIẾT		
		<i>Rất cần thiết</i>	<i>Cần thiết</i>	<i>Không cần thiết</i>
1	Hoàn thiện về triết lý – tính chất			
2	Hoàn thiện về mục tiêu			
3	Hoàn thiện về cơ cấu trình độ, bậc học			
4	Hoàn thiện về cơ cấu loại hình đào tạo			
5	Hoàn thiện về cơ cấu hệ phái			
6	Hoàn thiện về cơ cấu bộ máy quản lý			
7	Hoàn thiện về tính liên thông, tính mở			
8	Hoàn thiện về cơ sở đào tạo			
9	Hoàn thiện về các mối quan hệ			

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của quý tôn đức/ quý vị !

Phụ lục 2
PHIẾU PHÒNG VẤN VỀ THỰC TRẠNG HỆ THỐNG GIÁO DỤC
PHẬT GIÁO VIỆT NAM

1. **Hỏi:** Quý tôn đức/quý vị đánh giá như thế nào về triết lý – tính chất và mục tiêu của hệ thống giáo dục Phật giáo hiện hành của Việt Nam? Có gì cần bổ sung hoàn thiện?

Đáp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. **Hỏi:** Theo quý tôn đức/ quý vị cơ cấu các trình độ đào tạo (bậc học) của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay có phù hợp? Sự vận hành ở mức độ nào? Cơ cấu bậc học nào cần được hoàn thiện nhất hiện nay?

Đáp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. **Hỏi:** Về cơ cấu loại hình đào tạo hiện có của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam quý tôn đức/ quý vị nhận thấy đã ổn định chưa? Có cần thiết phải cơ cấu thêm loại hình đào tạo nào nữa?

Đáp:

.....
.....
.....
.....
.....

4. **Hỏi:** Về cơ cấu hệ phái, quý tôn đức/ quý vị thấy có cần phải bổ sung thêm nội dung Phật học Nguyên thủy ở các cấp học dưới (sơ cấp, trung cấp) hay vẫn giữ nguyên như cũ (chỉ giảng dạy ở đại học/ cao đẳng) vì thực tế nội dung chương trình Phật học đang giảng dạy ở các cấp học dưới hầu hết thuộc Phật học Bắc tông?

Đáp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

5. **Hỏi:** Quý tôn đức/ quý vị nhận xét như thế nào về cơ cấu bộ máy quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo hiện nay? Có cần phải thay đổi, bổ sung điểm nào để hoàn thiện?

Đáp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

6. **Hỏi:** Theo quý tôn đức/ quý vị đánh giá tính liên thông, tính mở của hệ thống giáo dục Phật giáo hiện thời như thế nào? Có vấn đề gì khác ngoài các nội dung đã có cần hoàn thiện?

Đáp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

7. **Hỏi:** Đối với thực trạng cơ sở đào tạo của hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay, quý tôn đức/ quý vị có nhận xét như thế nào? Số lượng cơ sở đào tạo bậc đại học đã phù hợp chưa? Số lượng cơ sở bậc trung cấp và cao đẳng nên giữ nguyên hay cần điều chỉnh lại?

Đáp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

8. **Hỏi:** Với số lượng cư sĩ Phật tử đông đảo và đang ngày càng phát triển, theo quý tôn đức/ quý vị có cần thành lập, xây dựng các trung tâm hoặc cơ sở giảng dạy Phật học chính quy ở các địa phương có điều kiện đáp ứng nhu cầu học tập của hàng cư sĩ không?

Đáp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

9. **Hỏi:** Ngoài đánh giá mức độ vận hành trong quan hệ giữa hệ thống giáo dục Phật giáo với các đối tác về nhiều mặt như đã trình bày trong phiếu khảo sát thực trạng, quý tôn đức/ quý vị có ý kiến nhận xét như thế nào khác?

Đáp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

10. **Hỏi:** Ngoài 7 yếu tố ảnh hưởng đến việc hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam, theo quý tôn đức/ quý vị còn yếu tố nào khác cần bổ sung?

Đáp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Phụ lục 3**PHIẾU TRUNG CẦU Ý KIẾN**

(Dành cho học viên Khóa bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính và trú trì)

(Ý kiến của quý tôn đức chỉ được sử dụng để nghiên cứu; không sử dụng vào bất kỳ việc nào khác)

Họ và tên:

Tên khóa đào tạo: Khóa bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính và trú trì năm 2018

Địa điểm: chùa Từ Đàm, số 01, Sư Liễu Quán, Huế

Đơn vị tổ chức: Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thừa Thiên Huế

Thời gian: 15, 16 tháng 12 năm 2018

Để có cơ sở cho việc nghiên cứu các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam, thông qua quá trình tham gia tập huấn trong khóa bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính và trú trì, quý tôn đức vui lòng cho biết ý kiến đánh giá về các vấn đề sau bằng cách đánh dấu (X) vào ô mà quý tôn đức lựa chọn:

1. Về đánh giá năng lực của học viên trước khóa đào tạo

STT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ		
		Tốt	Bình thường	Kém
1.	Kiến thức quản trị hành chính			
2.	Kỹ năng đề ra kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra			
3.	Kiến thức về Pháp luật Nhà nước và các văn bản quy phạm hành chính			
4.	Kiến thức về Hiến chương GHPGVN và Nội qui các Ban, Ngành của TW GHPGVN			
5.	Kỹ năng phối hợp quản lý với các cơ quan chức năng của Nhà nước và các Ban, Ngành chuyên môn trong Giáo hội			

2. Quý tôn đức vui lòng cho biết ý kiến đánh giá về nội dung chương trình của khóa học đáp ứng nhu cầu học như thế nào?

STT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ		
		<i>Rất cần thiết</i>	<i>Cần thiết</i>	<i>Không cần thiết</i>
1.	Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (tu chính lần thứ 6)			
2.	Nội quy Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN nhiệm kỳ VIII (2017-2022)			
3.	Quy chế hoạt động của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN; BTS các cấp tỉnh, thành phố, huyện			
4.	Trách nhiệm Trụ trì			
5.	Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013			
6.	Giới thiệu Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và Luật Tín ngưỡng, tôn giáo			
7.	Tài liệu giới thiệu Nghị định 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ và Nghị định 162			
8.	Quy định của Pháp luật Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay			
9.	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015)			
10.	Đại cương một số vấn đề quản trị hành chính của Giáo hội			

3. Về đánh giá năng lực của học viên sau khóa đào tạo

STT	Nội dung đánh giá	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ		
		<i>Tốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Kém</i>
1.	Kiến thức quản trị hành chính			
2.	Kỹ năng đề ra kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra			
3.	Kiến thức về Pháp luật Nhà nước và các văn bản quy phạm hành chính			
4.	Kiến thức về Hiến chương GHPGVN và Nội qui các Ban, Ngành của TW GHPGVN			
5.	Kỹ năng phối hợp quản lý với các cơ quan chức năng của Nhà nước và các Ban, Ngành chuyên môn trong Giáo hội			

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của quý tôn đức!

Phụ lục 4**PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN**

Khảo nghiệm tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay
(Dành cho chư tôn đức Tăng ni và các thiện nam tín nữ Phật tử)

Để có kết quả xác thực về tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam, kính xin chư tôn đức và quý vị hoan hỷ cho biết ý kiến đánh giá của mình về tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp mà chúng tôi nêu ra dưới đây bằng cách đánh dấu X vào ô mà quý ngài và quý vị cho là phù hợp.

TT	Các giải pháp	Mức độ cần thiết			Mức độ khả thi		
		<i>Rất cần thiết</i>	<i>Cần thiết</i>	<i>Không cần thiết</i>	<i>Rất khả thi</i>	<i>Khả thi</i>	<i>Không khả thi</i>
	Nhóm giải pháp tác động vào nhận thức, quan điểm về hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo						
GP 1	<i>Tổ chức nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc hoàn thiện hệ thống giáo dục Phật giáo trong bối cảnh hiện nay</i>						
GP 2	<i>Tổ chức các khóa tu học để phát huy ảnh hưởng hệ thống giáo dục Phật giáo đối với giáo dục đạo đức và bảo tồn truyền thống dân tộc Việt Nam</i>						
	Nhóm giải pháp kiện toàn bộ máy và nâng cao năng lực quản lý hệ thống giáo dục Phật giáo						
GP 3	<i>Củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý giáo dục Phật giáo từ trung ương đến địa phương</i>						

TT	Các giải pháp	Mức độ cần thiết			Mức độ khả thi		
		<i>Rất cần thiết</i>	<i>Cần thiết</i>	<i>Không cần thiết</i>	<i>Rất khả thi</i>	<i>Khả thi</i>	<i>Không khả thi</i>
GP 4	<i>Xây dựng thêm cơ sở giáo dục – đào tạo Phật học ở các nơi có nhu cầu; hợp nhất các cơ sở đào tạo ở các địa phương ít Tăng ni sinh</i>						
GP 5	<i>Nâng cao năng lực quản lý HTGDPG thông qua đào tạo đội ngũ CBQL của HTGDPG</i>						
	Nhóm giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển, hoàn thiện hệ thống giáo dục						
GP 6	<i>Phát huy công tác xã hội hóa giáo dục của giáo dục Phật giáo</i>						
GP 7	<i>Bảo tồn, tu bổ chùa chiền, cơ sở giáo dục Phật giáo cho cư dân trong cộng đồng</i>						

Các ý kiến đóng góp khác:

Xin quý tôn đức/quý đạo hữu vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân:

Pháp hiệu/Họ và tên:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

(Ý kiến của quý tôn đức/quý vị chỉ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu)

Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của chư tôn đức/quý đạo hữu!

Bảng 1.1: Số lượng tỳ-khuu & sa-di năm PL.2554 (chia theo tỉnh)

SỐ LƯỢNG TỖ-KHUU & SA-DI NĂM PL.2554 (CHIA THEO TỈNH)							
STT	TỈNH	TỖ KHUU			SA DI		
		Maha-nikaya	Dhamma-yuttika	Tổng cộng	Maha-nikaya	Dhamma-yuttika	Tổng cộng
1	Bangkok	12,303	2,057	14,360	2,993	889	3,822
2	Krabi	600	-	600	94	-	94
3	Kanchanaburi	5,558	347	5,905	922	115	1,077
4	Kalasin	2,710	1,763	4,473	699	428	1,127
5	Kamphaeng Phet	3,520	195	3,715	258	95	353
6	Khon Kaen	7,014	1,649	8,663	2,618	182	2,800
7	Chanthaburi	3,879	512	4,391	137	18	255
8	Chachoengsao	3,547	126	3,673	589	15	604
9	Saraburi	4,649	247	4,896	384	17	401
10	Chainat	2,031	54	2,085	140	3	143
11	Chaiyaphum	5,383	806	6,189	660	41	701
12	Chumphon	2,140	328	2,468	624	22	646
13	Chiang Rai	3,463	278	3,741	3,588	18	3,606
14	Chiang Mai	4,936	694	5,630	6,003	245	6,248
15	Trat	783	47	830	124	6	-
16	Trang	1,049	-	1,049	223	-	223
17	Tak	1,784	59	1,843	899	6	905
18	Nakhon Nayok	1,699	78	1,747	103	25	128
19	Nakhon Pathom	4,089	352	4,441	411	200	611
20	Nakhon Phathom	2,705	533	3,238	1,001	110	1,111
21	Nakhon Ratchasima	12,229	1,406	13,635	1,504	227	1,731
22	Nakhon Si Thammarat	2,774	481	3,255	602	112	714
23	Nakhon Sawan	6,426	1,173	7,599	126	33	159
24	Nonthaburi	3,445	136	3,581	438	22	460

25	Narathiwat	270	16	286	5	-	5
26	Nan	986	23	1,009	1,688	-	1,688
27	Buriram	7,240	450	7,690	839	100	939
28	Bueng Kan	2,109	657	2,766	352	72	424
29	Pathum Thani	4,336	120	4,456	547	135	682
30	Prachuap Khiri Khan	2,347	191	2,538	202	80	282
31	Prachinburi	3,978	267	4,245	418	21	439
32	Pattani	355	22	377	56	-	56
33	Ayuthaya	5,361	217	5,578	322	684	1,006
34	Phayao	1,234	144	1,378	1,347	23	1,370
35	Phichit	3,661	9	3,670	286	-	286
36	Phitsanulok	4,701	160	4,861	872	16	888
37	Phetchabun	4,537	451	4,988	594	48	642
38	Phetchaburi	3,120	295	3,415	245	25	270
39	Phrae	1,372	34	1,406	692	-	692
40	Phang Nga	516	70	586	29	5	34
41	Phatthalung	1,148	76	1,224	70	3	73
42	Phuket	558	84	642	30	3	33
43	Mukdahan	1,231	547	1,778	104	33	137
44	Maha Sarakham	4,068	366	4,434	350	222	572
45	Mae Hong Son	452	69	521	1,034	367	1,401
46	Yala	208	25	233	39	7	272
47	Yasothon	2,200	327	2,527	285	138	423
48	Roi Et	6,701	1,360	8,061	322	21	343
49	Ranong	530	54	584	39	7	46
50	Rayong	3,250	193	3,443	285	138	423
51	Ratchaburi	5,154	427	5,581	322	21	343
52	Lopburi	4,890	468	5,358	435	17	449
53	Lampang	2,202	100	2,302	1,908	9	1,917

54	Lamphun	1,297	33	1,330	1,700	3	1,703
55	Loei	2,095	750	2,845	1,278	1,420	2,698
56	Sisaket	8,574	608	9,182	1,370	168	1,475
57	Sakon Nakhon	3,718	2,079	5,797	835	149	984
58	Songkla	2,283	218	2,510	435	66	411
59	Satun	218	20	238	39	3	42
60	Samut Sakhon	2,091	50	2,141	182	17	199
61	Samut Songkhram	1,658	58	1,716	87	13	100
62	Samut Prakan	3,728	228	3,956	222	31	253
63	Srakaeo	2,794	68	2,862	106	8	114
64	Saraburi	3,999	68	2,862	247	27	274
65	Sing Buri	1,420	76	1,496	189	377	566
66	Sukhothai	2,878	40	2,918	394	10	404
67	Suphanburi	5,518	10	5,528	598	1	599
68	Surat Thani	3,516	68	3,584	346	23	369
69	Surin	7,803	790	8,593	1,143	76	1,219
70	Nong Khai	3,078	614	3,692	1,353	67	1,420
71	Nongbua Lamphu	1,801	680	2,481	512	123	635
72	Ang Thong	1,962	51	2,013	289	5	294
73	Ubon Ratchathani	7,888	2,668	10,556	936	315	1,251
74	Udon Thani	1,987	60	2,047	176	20	166
75	Uthai Thani	5,269	3,030	8,229	1,591	365	210
76	Uttradit	2,369	45	2,414	195	15	-
77	Amnat Charoen	1,523	300	1,823	393	83	476
78	Tổng cộng toàn quốc	255,868	33,463	290,311	54,205	8,273	62,478

(Nguồn: Văn phòng Phật giáo Vương quốc Thái Lan)

Bảng 1.2: Số lượng các chùa Thái ở các nước trên thế giới

STT	QUỐC GIA	SỐ LƯỢNG CHÙA		
		Mahanikaya	Dhammayuttika	Tổng cộng
1	Canada	3	6	9
2	Trung Quốc	2	4	6
3	Solomon	1	0	1
4	Nhật	12	0	12
5	Đan Mạch	4	1	5
6	Đài Loan	3	4	7
7	Na Uy	4	0	4
8	Tân Tây Lan	4	4	8
9	Neyland	2	0	2
10	Nepal	1	0	1
11	Vương quốc Bahrain	1	0	1
12	Bỉ	3	0	3
13	Pháp	6	2	8
14	Phần Lan	1	1	2
15	Mã Lai	81	0	81
16	Đức	12	7	19
17	Thụy Sĩ	3	0	3
18	Cộng Hòa Sudan	5	3	8
19	Nga	1	0	1
20	Mỹ	104	51	155
21	Ả-Rập	1	0	1
22	Singapore	13	0	13
23	Úc	10	11	21
24	Áo	1	1	2
25	Anh	15	2	17
26	Ý	2	0	2
27	Ấn Độ	7	4	11
28	Indonesia	1	5	6
29	Châu Phi	2	0	2
30	Ireland	1	0	1
31	Scotland	1	0	1

(Nguồn: Văn phòng Phật giáo Vương quốc Thái Lan)

Bảng 1.3: Kết quả khảo hạch các kỳ thi lên lớp của Tăng sinh toàn quốc năm PL.2553 về Phật Pháp và Pali năm PL.2554

SỐ LƯỢNG TỶ-KHUÛ VÀ SA-DI DỰ THI LỚP PHẬT PHÁP		
KẾT QUẢ ĐÀO TẠO NĂM PL.2553		
Thể loại	Đầu vào	Thi đậu
Phật Pháp lớp 1	89,466	57,964
Phật Pháp lớp 2	30,527	14,635
Phật Pháp lớp 3	13,416	6,765
Tổng cộng	133,412	79,364

SỐ LƯỢNG TỶ-KHUÛ VÀ SA-DI DỰ THI LỚP PHẬT PHÁP		
KẾT QUẢ ĐÀO TẠO NĂM PL.2554		
Thể loại	Đầu vào	Thi đậu
Phật Pháp lớp 1	908,283	563,071
Phật Pháp lớp 2	459,748	250,305
Phật Pháp lớp 3	135,879	101,358
Tổng cộng	1,503,910	914,734

SỐ LƯỢNG TỶ-KHUÛ VÀ SA-DI DỰ THI LỚP PALI		
KẾT QUẢ ĐÀO TẠO NĂM PL.2554		
Thể loại	Đầu vào	Thi đậu
Pali lớp 9	385	60
Pali lớp 8	371	72
Pali lớp 7	533	105
Pali lớp 6	590	228
Pali lớp 5	958	257
Pali lớp 4	1,686	653
Pali lớp 3	4,294	1,289
Pali lớp 1-2	17,989	2,355
Tổng cộng	26,806	5,019

(Nguồn: Văn phòng Phật giáo Vương quốc Thái Lan)